

TẠP CHÍ
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN**

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ



ISSN 2815-570X

DOI: <https://doi.org/10.58902/tenckhpt.v4i2>

Volume

4

Issue 3

September, 2025

TỔNG BIÊN TẬP EDITOR IN CHIEF

Vũ Thị Thanh Minh Vu Thi Thanh Minh

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP EDITORIAL BOARD

Phan Thị Thanh Thảo, Chủ tịch Phan Thi Thanh Thao, Chairwoman
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Phùng Văn Hoàn, Phó Chủ tịch Phung Van Hoan, Vice Chairman
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Đào Thị Ái Thi, Phó Chủ tịch Dao Thi Ai Thi, Vice Chairwoman
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Vũ Thị Thanh Minh, Phó Chủ tịch, Thư ký HĐ Vu Thi Thanh Minh, Vice Chairwoman, Secretary
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Trần Thọ Đạt Tran Tho Dat
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân National Economics University

Phạm Văn Đức Pham Van Duc
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Võ Khánh Vinh Vo Khanh Vinh
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Phuah Kit Teng Phuah Kit Teng
Đại học Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Malaysia Tunku Abdul Rahman University College, Malaysia

Nguyễn Tiến Trung Nguyen Tien Trung
Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo Journal of Education, Ministry of Education and Training

Huỳnh Lưu Đức Toàn Huynh Luu Duc Toan
Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh Queen Mary University of London, United Kingdom

Nguyễn Thu Hạnh Nguyen Thu Hanh
Học viện Khoa học Quân sự Military Science Academy

Phạm Hùng Hiệp Pham Hung Hiep
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia Edlab Asia

Andrew Nghia Tran Andrew Nghia Tran
Đại học Quốc Gia Australia Australian National University

Nguyễn Thị Phước Vân Nguyen Thi Phuoc Van
Đại học Nam Queensland, Australia University of Southern Queensland, Australia

Đỗ Cảnh Thìn Do Canh Thin
Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Văn Rư Nguyen Van Ru
Trường Đại học Dược Hà Nội Hanoi University of Pharmacy

Nghiêm Thị Bích Diệp Nghiem Thi Bich Diep
Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Ngọc Linh Nguyen Ngoc Linh
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Lê Bá Vinh Le Ba Vinh
Đại học Bergen, Na Uy Bergen, Na Uy University

Biên tập và trình bày
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN
Hiệu đính tiếng Anh
Đinh Thị Thanh Huyền
Nguyễn Ngọc Linh

In tại Hà Nội
Giá bán: 129.000VNĐ

MỤC ĐÍCH, SỨ MỆNH VÀ TẦM NHÌN

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và phát triển (Tên tiếng Anh: Journal of Scientific Research and Development) là cơ quan báo chí thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ của Trường Đại học Thành Đô. Tạp chí được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy phép hoạt động số 430/GP-BTTTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 và có mã số chuẩn quốc tế là: ISSN 2815-570X.

Tạp chí xuất bản theo định kỳ và thường xuyên trong năm, với mục đích: Công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới nhất của Trường Đại học Thành Đô, của Việt Nam và Thế giới; Thông tin chuyên sâu, chuyên ngành về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tiễn; Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn phục vụ cho các cơ quan, tổ chức tham khảo, nghiên cứu trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển. Tạp chí là diễn đàn trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nước và quốc tế.

Đáp ứng chuẩn mực và chất lượng khoa học ngày càng cao của Tạp chí, tất cả các bài viết gửi đăng trên Tạp chí đều được phân biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam và thế giới.

VISION, MISSION AND GOALS

Journal of Scientific Research and Development is a press agency of Thanh Do University performing the scientific research and applications of science and technology. The journal was licensed No 430/GP- BTTTT on 24th August, 2022 by Ministry of Information and Communications with the ISSN 2815-570X.

The journal is periodically published with the following goals/aims: Publicize the achievements of the latest scientific research and technology at Thanh Do University, in Vietnam and worldwide; provide in-depth and professional information on scientific research and applications of science, technology into the theory; provide practical and theoretical scientific basis for the organizations in the process of making policies and strategies, for the state management of scientific research and development. The journal is the forum for the exchanges of information and practical experiences in scientific research, for the applications of advanced and modern technology in the country and internationally.

To meet the increasingly strict requirements and standards of the journal, the articles submitted for publication are all closely reviewed under a secret and objective process by reputable scientists and leading experts in the field of science and technology of Vietnam and the world.

Giới thiệu

QUỸ HỌC BỔNG SAU TIẾN SĨ NGÔ XUÂN ĐỘ

Trường Đại học Thành Đô thành lập **Quỹ Học bổng sau Tiến sĩ Ngô Xuân Độ (Ngo Xuan Do Postdoctoral Fellowship Foundation)** nhằm tri ân sâu sắc những đóng góp to lớn của Nhà giáo Nhân dân Ngô Xuân Độ người sáng lập Trường. Đồng thời, Quỹ hướng tới mục tiêu thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức, góp phần phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, phù hợp với định hướng Nghị quyết 57/NQ-TW.



ĐỐI TƯỢNG

Quỹ học bổng sau Tiến sĩ mang tên NGND Ngô Xuân Độ được thành lập, tài trợ cho các nhà khoa học có học vị Tiến sĩ với những đề tài nghiên cứu phù hợp, ưu tiên các lĩnh vực chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo, đổi mới giáo dục và phát triển bền vững. Đặc biệt, Quỹ khuyến khích cả các công trình có định hướng khoa học cơ bản và nghiên cứu ứng dụng, hướng tới tạo ra các ấn phẩm học thuật chất lượng cao và sản phẩm ứng dụng.

GIẢI ĐOẠN

2025 - 2029



10 - 15
học bổng/năm



Thời gian thực hiện:
12 – 36 tháng
(có thể gia hạn tối đa 12 tháng)



1

Tổng kinh phí:
5 tỷ đồng

2



3

Mỗi dự án:
50 – 750
triệu đồng

4



5

Tài trợ cho các nghiên cứu cơ bản (bài báo, sách) và sản phẩm ứng dụng (giáo trình, phát minh, hệ thống đào tạo...)

Quỹ đã mở cổng tiếp nhận hồ sơ đăng ký.

Thông tin chi tiết: ngoxuando-fellowship.thanhdo.edu.vn

✉ rek.institute@thanhdo.edu.vn

- Lý lịch khoa học
- Thuyết minh đăng ký theo mẫu quy định của chương trình



ĐĂNG KÝ NGAY

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

Tổng biên tập: TS. Vũ Thị Thanh Minh

Địa chỉ tòa soạn: Km 15 - Quốc Lộ 32 - Hoài Đức - Hà Nội

Điện thoại: 02433 861 601 (Máy lẻ 107)

Email: journal@thanhdouni.edu.vn

Website: <https://jsrd.thanhdo.edu.vn/>

Giấy phép xuất bản: Số 430/GP-BTTTT, cấp ngày 24 tháng 8 năm 2022

HƯỚNG DẪN TÁC GIẢ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, trân trọng kính mời quý các nhà khoa học, các giảng viên, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đang công tác, giảng dạy, nghiên cứu, học tập tại các trường đại học, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu... trong và ngoài nước gửi các công trình khoa học đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển.

Bài báo của quý tác giả gửi đến Tạp chí cần đảm bảo các quy định về đạo đức nghiên cứu và không đạo văn.

Quý tác giả vui lòng đọc và làm theo các hướng dẫn sau để đảm bảo bài báo của tác giả đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí.

Chuẩn bị và gửi đăng bài báo: Các bản thảo gửi đăng cần được định dạng ở dạng .doc hoặc .rtf. Bài báo tổng quan và bài báo trao đổi thông tin khoa học có số lượng từ 1.500 từ đến 3.000 từ; bài báo khoa học có số lượng từ 3.500 từ đến 7000 từ. Các bài báo cần có tóm tắt nội dung (cả tiếng Việt và tiếng Anh) là 150-250 từ và 3-5 từ khóa. Tất cả các bài báo đều được gửi phản biện kín bởi các chuyên gia uy tín.

Bản thảo gửi tới tạp chí được trình bày theo cấu trúc như sau:

1. Đặt vấn đề
2. Tổng quan nghiên cứu
3. Cách tiếp cận và Phương pháp nghiên cứu
4. Kết quả nghiên cứu
5. Bàn luận
6. Kết luận
7. Tài liệu tham khảo

Minh họa, bảng và biểu đồ: Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài được ghi thống nhất là Hình. Với các đồ thị/biểu đồ được xây dựng từ phần mềm Microsoft Excel, tác giả cần gửi kèm file gốc dưới định dạng .xls của đồ thị/biểu đồ đó. Với các hình được làm bằng các chương trình đồ họa (Corel Draw, Adobe Photoshop...) tác giả cần đính kèm file gốc. Với các hình dạng ảnh (photo), yêu cầu là file JPEG, TIF có độ phân giải không dưới 300 dpi.

Các bảng và hình trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập. Các bảng/hình trong bài viết phải có đơn vị đo và cần được viện dẫn nguồn.

Tác giả chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguồn tài liệu, các bảng, hình vẽ, trích dẫn dùng trong bài báo. Điều này áp dụng cả với những hình vẽ hoặc bảng là kết quả của việc sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Tất cả bài báo được chấp nhận, cũng như các bảng biểu, ảnh liên quan sau đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Tạp chí (nhà xuất bản).

INSTRUCTIONS FOR AUTHORS

The Journal of Scientific Research and Development welcomes researchers, lecturers, graduate and undergraduate students from Vietnam and all around the world to submit their work for publication in our journal.

The papers submitted to The Journal of Scientific Research and Development must ensure that their manuscripts are ethically sound. Manuscripts containing plagiarized material are not allowed to publish in this journal.

Before submitting your manuscript, please ensure that you have read and followed the author's guidelines and instructions provided below.

Manuscript preparation: The manuscript's main text must be submitted as a Word document (.doc) or Rich Text Format (.rtf) file. Submissions for review and commentary articles should be between 1,500 to 3,000 words in length. Submissions for original empirical content should be between 3,500 to 7,000 words in length. The abstracts should be between 150 - 250 words, written in both Vietnamese and English, and followed by 3-5 keywords. All submissions are subjected to a blind peer review process.

The manuscript should be organized as follows:

1. Introduction
2. Literature review
3. Methods and Methodology
4. Results
5. Discussion
6. Conclusion
7. References

Images, tables and figures: All data tables presented in the manuscript should be labeled Table. All types of graphs, charts, and diagrams in the manuscript should be labeled as Figure. For the graphs/charts created in Microsoft Excel software, the authors need to provide each graph/chart in .xls format separately. For figures/images created with graphics software (Corel Draw, Adobe Photoshop, etc.), the authors need to provide each original image file separately in either JPEG or TIF format with a resolution of not less than 300 dpi.

Tables and figures in the paper must be numbered sequentially using Arabic numerals. Furthermore, the authors must present clear units of measurement and proper citations.

The authors are responsible for obtaining permission to reproduce copyrighted material from other sources, such as tables, figures, and quotes used in the article. These requirements apply to direct reproduction as well as "derivative reproduction" (where you have created a new figure or table which derives substantially from a copyrighted source). A submitted manuscript, when published, will become the property of the journal. This applies to all of the materials included in the manuscript.

MỤC LỤC – CONTENTS

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT	
1	Trần Đăng Bộ, Chu Vũ Bảo Thư
1	RESOLUTION NO. 68/NQ-TW OF THE 13TH-TENURE POLITIBURO - A BREAKTHROUGH IN PERCEPTION AND THINKING ON THE PRIVATE SECTOR DURING THE RENOVATION PERIOD
	<i>Nghị quyết số 68/NQ-TW của Bộ Chính trị khóa XIII - Bước phát triển đột phá trong nhận thức, tư duy về kinh tế tư nhân thời kỳ đổi mới</i>
2	Nguyễn Hữu Hải, Nguyễn Văn Trọng
10	DEVELOPMENT OF THE PRIVATE ECONOMY IN VIETNAM: BARRIERS AND SOLUTIONS
	<i>Phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam: Rào cản và giải pháp</i>
KHOA HỌC, GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ	
3	Nguyễn Thúy Vân, Trần Thị Thu Trang, Đặng Thị Ngọc Bích
19	IMPROVING THE INFORMATION TECHNOLOGY CURRICULUM AT THANH DO UNIVERSITY TO FULFILL EDUCATIONAL ACCREDITATION STANDARDS
	<i>Cải tiến chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin của trường Đại học Thành Đô đáp ứng yêu cầu kiểm định chất lượng giáo dục</i>
4	Trần Minh
27	AN AI EDUCATION REFERENCE FRAMEWORK ALIGNED WITH NIST/ISO AND MLOPS FOR PUBLIC-SECTOR DIGITAL TRANSFORMATION – FROM CLASSROOM TO OPERATIONS: PROGRAM BENCHMARKING AND RECOMMENDATIONS
	<i>Khung tham chiếu đào tạo AI theo NIST/ISO & MLOps cho chuyển đổi số công – từ lớp học đến vận hành: Đối sánh chương trình và khuyến nghị</i>
5	Trần Thị Thu Hương
38	A COMPARATIVE STUDY OF “HSK STANDARD COURSE 4” AND “MSUTONG EXPRESSWAY TO CHINESE INTERMEDIATE LEVEL” FROM THE PERSPECTIVE OF USE IN VIETNAMESE TRAINING INSTITUTIONS
	<i>Nghiên cứu so sánh giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4 và giáo trình Hán ngữ Msutong trung cấp dưới góc độ ứng dụng tại các trung tâm đào tạo tiếng Trung ở Việt Nam</i>
KINH TẾ VÀ XÃ HỘI	
6	Phùng Thị Hằng
48	POLICIES TO PROMOTE MULTILATERAL COOPERATION IN THE DEVELOPMENT OF AGRICULTURAL TOURISM IN VIETNAM: THE “SIX-PARTY LINKAGE” MODEL
	<i>Chính sách thúc đẩy hợp tác đa bên trong phát triển du lịch nông nghiệp tại Việt Nam: Mô hình “liên kết sáu nhà”</i>
7	Trần Văn Khởi, Đậu Thế Tụng
58	PROMOTING PRIVATE INVESTMENT IN ETHNIC MINORITY AND MOUNTAINOUS AREAS: A PROPOSED POLICY FRAMEWORK
	<i>Thúc đẩy đầu tư tư nhân tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi: Khung chính sách đề xuất</i>
8	Vũ Thị Thanh Minh
66	THE IMPACT OF CUSTOMARY LAW ON GENDER EQUALITY IN VARIOUS ASPECTS OF SOCIAL LIFE IN ETHNIC MINORITY AREAS OF TUYEN QUANG PROVINCE
	<i>Ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống xã hội ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Tuyên Quang</i>
KHOA HỌC SỨC KHỎE	
9	Nguyễn Văn Rur, Lưu Thị Bích Ngọc
74	THE EFFECTS OF LACTOBACILLUS FERMENTUM SUPPLEMENTATION ON IGA, HEMOGLOBIN LEVELS, AND COMMON ILLNESSES IN CHILDREN AGED 2 TO 5 YEARS
	<i>Tác dụng của bổ sung Lactobacillus fermentum lên nồng độ IgA, hemoglobin và tình trạng bệnh lý thường gặp ở trẻ em từ 2 tuổi đến 5 tuổi</i>
10	Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Đức Thiện, Võ Thị Minh Huyền, Nguyễn Thị Phương Thảo, Dương Tiến Anh
87	AN OVERVIEW OF NATURAL SOURCES AND SYNTHETIC APPROACHES OF INDIRUBIN
	<i>Tổng quan về nguồn gốc tự nhiên và phương pháp tổng hợp Indirubin</i>
11	Phương Văn Thịnh
95	CURRENT SITUATION AND DEVELOPMENT ORIENTATION OF DIGITAL TRANSFORMATION IN THE PHARMACEUTICAL SECTOR IN VIETNAM
	<i>Thực trạng và định hướng chuyển đổi số trong ngành Dược tại Việt Nam</i>
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	
12	Nguyễn Đức Vân
102	KEY HIGHLIGHTS OF THE AMENDED PHARMACY LAW 2024
	<i>Những điểm mới nổi bật của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược</i>

RESOLUTION NO. 68/NQ-TW OF THE 13TH-TENURE POLITIBURO - A BREAKTHROUGH IN PERCEPTION AND THINKING ON THE PRIVATE SECTOR DURING THE RENOVATION PERIOD

Tran Dang Bo¹
Chu Vu Bao Thu²

¹Thanh Do University; ²Graduate Program in Economic Management, Cohort 31, Ho Chi Minh National Academy of Politics

Email: trandangbo@yahoo.com.vn¹; baothu2911@gmail.com²

Received: 3/9/2025; Reviewed: 8/9/2025; Revised: 16/9/2025; Accepted: 29/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.282>

Abstract: *Fully aware of the role and importance of the private sector for the sustainable development of the socialist-oriented market economy, the 13th-tenure Politburo issued Resolution No. 68-NQ/TW on private sector development. The resolution identifies the private sector as "the most important driving force of the national economy...; together with the state and collective sectors, the private sector plays a core role in building an independent, self-reliant, self-sufficient, and resilient economy associated with international integration... to help the country escape the risk of lagging and achieve prosperous development in the new era." This represents not only a breakthrough in the perception and theoretical thinking on private sector development but also a significant contribution to the Party's theoretical achievements regarding the direction of renovation and the unique socialist-oriented market economy specific to Vietnam. The article analyzes and clarifies the breakthrough developments in the perception and thinking regarding the private economy, as well as its important contributions to the Party's theoretical achievements after nearly 40 years of renovation.*

Keywords: *Private economy; Resolution No. 68/2025 of the 13th Central Committee's Politburo; Breakthrough development.*

1. Đặt vấn đề

Mặc dù đã được hiến định và Đại hội lần thứ XIII của Đảng chủ trương: “Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế tư nhân” (KTTN) (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021), song “tư duy, nhận thức về KTTN hiện nay vẫn còn chưa đầy đủ, chưa theo kịp yêu cầu phát triển KTTN” (Bộ Chính trị, 2025). Theo đó, KTTN đang phải đối mặt với không ít rào cản kìm hãm sự phát triển. Nhằm khắc phục triệt để hạn chế nhận thức, tư duy về KTTN, Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII về phát triển KTTN (Nghị quyết 68) đã được ban hành. Một trong những quan điểm thể hiện quyết tâm chính trị cao trong Nghị quyết 68 là xóa bỏ triệt để nhận thức, tư tưởng, quan niệm, thái độ định kiến về KTTN, đánh giá đúng vai trò quan trọng của KTTN. Để hiện thực hoá quan điểm này, nhiệm vụ, giải pháp quan trọng hàng đầu là “Đổi mới tư duy, thống nhất cao về nhận thức và hành động,

khơi dậy niềm tin, khát vọng dân tộc, tạo xung lực mới, khí thế mới để phát triển KTTN” (Bộ Chính trị, 2025). Theo đó, cấp uỷ, chính quyền các cấp trong hệ thống chính trị, cộng đồng KTTN và toàn dân nhất quán nhận thức về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của KTTN. Từ quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp này có thể khẳng định, Nghị quyết 68 không chỉ là bước phát triển đột phá trong nhận thức, tư duy, mà là một đóng góp lý luận quan trọng vào thành tựu phát triển lý luận của Đảng thời kỳ đổi mới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghị quyết 68 ra đời chỉ trong thời gian ngắn đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà khoa học, đội ngũ chuyên gia ở mọi lĩnh vực. Tuy tiếp cận từ nhiều góc độ, nhưng các công bố khoa học đã từng bước làm rõ sự phát triển trong nhận thức, tư duy và cơ chế, chính sách, điển hình như:

Theo tác giả Tô Lâm (2025): thời kỳ bao cấp,

KTTN bị phân biệt đối xử cả trong ý thức xã hội và cơ chế, chính sách; thời kỳ đổi mới, KTTN đã vươn lên khẳng định vai trò, động lực quan trọng của nền kinh tế. Tuy nhiên, để tạo động lực mới cho KTTN, vấn đề quan trọng, cốt lõi nhất là tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường,... với những thay đổi có tính bước ngoặt về nhận thức, tư duy, hành động, tạo thành đặc trưng cơ bản của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN). Nghị quyết 68 định hình quan điểm mới của Đảng về phát triển KTTN (Tô Lâm, 2025) và là động lực thúc đẩy KTTN phát triển. Minh Duyên (2025) cho rằng, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền kinh tế XHCN với nhiều thành phần kinh tế, trong đó có KTTN được hình thành từ rất sớm. Theo tác giả, Nghị quyết 68 coi KTTN là một động lực quan trọng nhất là sự kế thừa, phát triển và vận dụng linh hoạt, sáng tạo tư tưởng của Hồ Chủ tịch. Tuy nhiên, tác giả chưa làm rõ bước phát triển đột phá cụ thể của Nghị quyết 68.

Theo Nguyễn Trung Thành (2025), từ chỗ là “đối tượng cần cải tạo” đến “xác lập KTTN là một động lực quan trọng nhất” là một “bước tiến về nhận thức lý luận”. Nghị quyết 68 khẳng định, KTTN là một động lực quan trọng nhất, không chỉ là “bước phát triển mới trong tư duy của Đảng, mà còn thừa nhận KTTN không đối lập với kinh tế nhà nước, cùng hướng tới xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Tuy nhiên, tính đột phá của bước phát triển này chưa được tác giả phân tích làm rõ. Theo Hạnh Nguyễn (2025), phát triển KTTN là quá trình lâu dài, phản ánh sự thay đổi sâu sắc tư duy về thành phần kinh tế, trong đó có KTTN. Từ nghi ngại là thành phần phi XHCN, KTTN được thể chế hóa trong Hiến pháp và pháp luật, từng bước khẳng định trong văn kiện Đảng. Nếu Đại hội XII, XIII coi KTTN là một động lực quan trọng, thì Nghị quyết 68 xác lập KTTN là động lực quan trọng nhất. Theo tác giả, đây không đơn thuần là sự điều chỉnh chính sách, mà là sự thay đổi căn bản nhận thức, tư duy về vai trò của các thành phần kinh tế, trong đó có KTTN.

Kết quả tổng quan cho thấy, các nghiên cứu đánh giá cao bước phát triển trong nhận thức, tư duy về KTTN, đặc biệt là sự ra đời của Nghị quyết 68. Các công trình tiếp cận vấn đề từ nhiều khía cạnh, song đều khẳng định: nhận thức, tư duy về KTTN có bước phát triển đột phá, từ kỳ thị, nghi ngờ đến công nhận ngày càng đầy đủ và xác lập vị

thế là động lực quan trọng nhất. Tuy có nhiều nghiên cứu khẳng định Nghị quyết 68 là “bước đột phá, bước tiến mới”, thậm chí là “đỉnh cao nhận thức”, nhưng chưa có nghiên cứu nào đi sâu phân tích, luận giải hệ thống, toàn diện về bản chất, nội hàm và biểu hiện cụ thể của đột phá đó. Đây là khoảng trống khoa học cần tiếp tục nghiên cứu, làm sáng tỏ để hiểu rõ ý nghĩa lý luận và thực tiễn của bước chuyển nhận thức, tư duy quan trọng về KTTN ở Nghị quyết 68.

3. Phương pháp và đối tượng nghiên cứu

Do tính mới của vấn đề nghiên cứu và nguồn tài liệu hạn chế, nên tác giả chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính. Dữ liệu phục vụ cho nghiên cứu gồm: Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về KTTN; đồng thời sử dụng kết quả từ một số công trình nghiên cứu về KTTN đã công bố sau khi Nghị quyết 68 ban hành. Các văn kiện này là định hướng chính trị và là căn cứ pháp lý để luận giải bước phát triển đột phá trong nhận thức, tư duy của Đảng về KTTN.

Đối tượng nghiên cứu ở bài viết này là bước phát triển đột phá trong nhận thức, tư duy về KTTN, với phạm vi không gian nghiên cứu là thời kỳ đổi mới.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Bối cảnh tác động đến sự hình thành, phát triển nhận thức, tư duy về kinh tế tư nhân

4.1.1. Bối cảnh thế giới

Cuối những năm 70 và thập kỷ 80 thế kỷ XX, hầu hết các nền kinh tế trong hệ thống XHCN đã bị trì trệ, suy thoái, khủng hoảng. Nguyên nhân là duy trì quá lâu mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Mô hình này trở thành lực cản, kìm hãm sự phát triển lực lượng sản xuất, làm suy giảm năng suất, tăng trưởng và phát triển của các nền kinh tế theo mô hình kinh tế Xô Viết. Sau khi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu tan rã đặt ra yêu cầu cần thiết, cấp bách đối với các nước XHCN khi đó trong việc lựa chọn mô hình kinh tế mới, phù hợp để thay thế mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung và Việt Nam cũng không ngoại lệ.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Sau khi Việt Nam thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện bị bao vây, cấm vận, thì những hạn chế, yếu kém của cơ chế kế hoạch hóa tập trung bộc lộ ngày càng rõ. Tình hình đó đòi hỏi Đảng phải “nhìn thẳng vào sự thật, đánh

giá đúng sự thật, nói rõ sự thật” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987) trong nghiên cứu, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền kinh tế XHCN, nhất là KTTN, trên cơ sở đó lựa chọn đường lối đổi mới, trước hết đổi mới về kinh tế, với cách làm phù hợp với điều kiện sau chiến tranh. Từ việc thận trọng, linh hoạt sử dụng yếu tố thị trường đến từng bước tăng cường vai trò nhà nước đối với cơ chế thị trường, Việt Nam đã vượt qua khó khăn, thách thức, tạo điều kiện cho đất nước phát triển nhanh, bền vững, góp phần bổ sung, hoàn thiện, phát triển nhận thức, tư duy về kinh tế thị trường định hướng XHCN cũng như KTTN.

4.1.3. Kinh tế tư nhân được hiến định trong Hiến pháp

Từ chỗ bị mặc cảm, định kiến là thành phần kinh tế tàn dư và “thành phần kinh tế phi XHCN” cần cải tạo (Quốc hội, 1980), KTTN được hiến định thận trọng trong Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2013, trong đó:

Hiến pháp 1992 quy định: “phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN. Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần với các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh đa dạng dựa trên chế độ sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân...”; “phát huy mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản Nhà nước dưới nhiều hình thức” (Quốc hội, 1992). Hiến pháp 2013 quy định: “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế”; trong đó, KTTN là bộ phận cấu thành quan trọng... Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa (Quốc hội, 2013).

Nhận thức, tư duy và đường lối, quan điểm của Đảng về phát triển KTTN được thể chế hoá bởi hệ thống pháp luật liên quan như: Bộ Luật dân sự, Bộ Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật thuế, Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Cạnh tranh, Luật Doanh nghiệp, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa... Ngoài ra còn có các văn bản dưới luật như Nghị định, Quyết định... của Chính phủ, các Bộ, ngành hướng dẫn chi tiết thi hành các luật này.

4.2. Quá trình hình thành, phát triển nhận thức,

tư duy về phát triển kinh tế tư nhân, sau gần 40 năm đổi mới

4.2.1. Nhận thức, tư duy về phát triển kinh tế tư nhân trong Nghị quyết 68 thể hiện sự kế thừa trung thành và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế nhiều thành phần và kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Cơ sở lý luận để Nghị quyết 68 xác định KTTN là một động lực quan trọng nhất... là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, về kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ. Một trong những phát triển, đóng góp to lớn về lý luận và thực tiễn của V.I.Lênin vào học thuyết kinh tế Mác-xít là sử dụng Chính sách Kinh tế mới (NEP). Thật vậy, sau Cách mạng Tháng Mười Nga, để tập trung nguồn lực tiến hành nội chiến, chính quyền Xô viết khi đó áp dụng Chính sách Cộng sản thời chiến. Hậu quả từ chính sách này là nền kinh tế suy thoái, sản xuất ở các ngành nông nghiệp, công nghiệp... suy giảm; nghiêm trọng hơn là chính quyền Xô viết bị đe dọa bởi sự phản đối của mọi tầng lớp dân cư. Trước nguy cơ đó, V.I.Lênin nhận thấy cần phải đổi mới chính sách để phục hồi kinh tế, do đó, NEP ra đời. Tuy là giải pháp tạm thời, nhưng NEP là sự sáng tạo của V.I.Lênin. Sự sáng tạo này không chỉ giúp nền kinh tế Liên Xô vượt qua khủng hoảng, tạo tiền đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mà còn tránh được nguy cơ sụp đổ chính quyền Xô viết. Điều đó cho thấy, NEP là một chính sách kinh tế linh hoạt trong việc sử dụng yếu tố thị trường và vai trò kiểm soát của nhà nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là người Việt Nam đầu tiên vận dụng thành công với nhiều sáng tạo tư tưởng của V.I.Lênin về kinh tế nhiều thành phần và kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ. Nghị quyết 68 xác định KTTN là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế, là chủ trương đúng, hợp quy luật, sự kế thừa trung thành, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng nền kinh tế XHCN trong thời kỳ quá độ nhằm khai thác tối đa mọi nguồn lực, mọi tiềm năng, lợi thế của KTTN để tạo động lực đột phá trong kỷ nguyên mới.

4.2.2. Nhận thức, tư duy về phát triển kinh tế tư nhân ở Nghị quyết 68 gắn với quá trình hình thành, phát triển nhận thức, tư duy về kinh tế nhiều thành phần và kinh tế thị trường định hướng xã

hội chủ nghĩa.

Trong thời gian dài, kinh tế thị trường, nhất là KTTN không được thừa nhận ở Việt Nam. Tuy nhiên, từ thực tiễn gắn với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể trong tiến trình đổi mới, nhận thức, tư duy về kinh tế nhiều thành phần, kinh tế thị trường, trong đó có KTTN đã có sự phát triển, không ngừng hoàn thiện, khởi nguồn từ Đại hội VI với khẳng định: “nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1987). Do vậy, có chủ trương xóa bỏ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp; xóa bỏ thành kiến với các thành phần kinh tế; xây dựng cơ chế kinh tế mới phù hợp với quy luật và trình độ phát triển của nền kinh tế. Tuy Đại hội VI thừa nhận sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần, song KTTN chưa được xác lập là một chủ thể kinh tế tồn tại độc lập. Đây là nhận thức, tư duy mới về tính tất yếu khách quan của nền kinh tế nhiều thành phần, đặt nền móng cho đột phá trong nhận thức, tư duy về kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Phát triển nhận thức, tư duy kinh tế của Đại hội VI, nhất là Hội nghị Trung ương 6 khóa VI khẳng định, phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần là một chủ trương chiến lược lâu dài trong thời kỳ quá độ. Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VI, một trong những thành tựu nổi bật về đổi mới kinh tế được Đại hội VII đánh giá: “bước đầu hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991b). Vì thế, Đại hội VII chủ trương thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần theo định hướng XHCN,.. (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010b). Đại hội VII thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội với chủ trương “Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1991a). Lần đầu tiên Đại hội VII coi KTTN là một thành phần kinh tế có nhiều tiềm năng, tồn tại khách quan, độc lập trong nền kinh tế nhiều thành phần, do đó “KTTN được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010a). Đây là nền móng hình thành nhận thức, tư duy về phát triển KTTN ở các kỳ Đại hội sau.

Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ khoá VII chủ trương tiếp tục nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, trong đó kinh tế cá thể, tiểu chủ là một bộ phận đông đảo, có tiềm năng to lớn, có vị trí quan trọng lâu dài;.. (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010a). Nhờ đó, cơ bản “xóa bỏ quy định phân biệt kinh tế cá thể và KTTN; đánh giá đúng vai trò của các nhà kinh doanh tư nhân hoạt động theo pháp luật là một lực lượng quan trọng để chấn hưng kinh tế, xóa bỏ các mặc cảm và nghi kỵ” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010a). Sự khẳng định, kinh tế cá thể, tiểu chủ là một bộ phận đông đảo, có tiềm năng to lớn, có vị trí quan trọng lâu dài và thừa nhận vai trò của các nhà kinh doanh tư nhân là một lực lượng quan trọng để chấn hưng kinh tế, không chỉ là sự kiên định, nhất quán, mà là bước phát triển mới trong nhận thức, tư duy về kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong đó KTTN là bộ phận cấu thành quan trọng. Nếu Đại hội VII đặt nền móng hình thành nhận thức, tư duy về KTTN, thì Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ khoá VII là bước phát triển mới, hoàn thiện hơn nhận thức, tư duy về KTTN.

Nhất quán chủ trương phát triển KTTN của hai kỳ Đại hội trước, Đại hội VIII chỉ ra: “Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1996). Từ nhận thức này, Đại hội VIII chủ trương tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với mục tiêu xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Tổng kết 10 đổi mới, Đại hội VIII rút ra bài học: Xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010a). Bài học này là kết quả của một quá trình tìm tòi, đổi mới, sáng tạo, bám sát thực tiễn. Cho đến Đại hội VIII, tuy phạm trù kinh tế thị trường chưa được sử dụng, song nhận thức, tư duy về kinh tế hàng hoá hay kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường là tiền đề hình thành, phát triển nhận thức, tư duy về kinh tế thị trường và KTTN cho các kỳ Đại hội tiếp theo.

Kết quả 15 năm đổi mới là căn cứ thực tiễn

cho bước đột phá mới trong nhận thức, tư duy kinh tế để Đại hội IX khẳng định “thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước...”, đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010); đồng thời xác lập kinh tế thị trường định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác, cạnh tranh lành mạnh. Trong đó, “kinh tế cá thể, tiểu chủ, KTTN được khuyến khích phát triển mạnh; hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế trang trại” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010b).

Cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội IX, Hội nghị Trung ương 5 khóa IX ban hành Nghị quyết số 14-NQ/TW về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển KTTN, trong đó xác định: KTTN gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002) “là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Phát triển KTTN là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002). Kể từ Đại hội VI, Nghị quyết số 14-NQ/TW là nghị quyết chuyên đề đầu tiên về phát triển KTTN. Đây là bước đột phá mới trong nhận thức, tư duy về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN cũng như về KTTN, tạo tiền đề mới để hoàn thiện, phát triển nhận thức, tư duy về KTTN. Đại hội X khẳng định: Để đi lên chủ nghĩa xã hội, phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, do đó cần phát triển mạnh các thành phần kinh tế gồm: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, KTTN, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong đó: “KTTN có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2010). Như vậy, Đại hội X không chỉ nhấn mạnh vai trò của kinh tế thị trường, mà lần đầu tiên Đảng ta xác lập KTTN là một trong những động lực của nền kinh tế. Đặc biệt, Hội nghị Trung ương 6 khóa X thống nhất: “kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2008); “nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam là

một nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và các yếu tố bảo đảm tính định hướng XHCN”. Do đó, kinh tế thị trường được sử dụng làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội Việt Nam. Một trong những bước chuyển đánh dấu sự phát triển mới trong nhận thức, tư duy về KTTN là Hội nghị Trung ương 3 khóa X ban hành Quy định số 15/QĐ-TW Về đảng viên làm KTTN. Quy định này cho thấy tầm quan trọng của KTTN. Đây là dấu mốc phát triển mới, mang tính đột phá trong nhận thức, tư duy về kinh tế thị trường định hướng XHCN, đặc biệt là KTTN. Kiên định, nhất quán và cụ thể hoá chủ trương Đại hội X về KTTN là một trong những động lực của nền kinh tế, Hội nghị Trung ương 6 khóa X ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW Về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN với chủ trương hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp theo hướng khẳng định sự tồn tại khách quan, lâu dài, sự phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các loại hình doanh nghiệp,...; khuyến khích liên kết hỗn hợp giữa sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân,...; khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước vào các lĩnh vực mà pháp luật không cấm,... (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2008).

Bước phát triển mới trong nhận thức, tư duy về nền kinh tế thị trường và KTTN tại Đại hội XI thể hiện ở Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011): “Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011). Trên cơ sở xác định: KTTN là một trong những động lực của nền kinh tế, Đại hội XI chủ trương tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển mạnh KTTN trở thành một trong những động lực của nền kinh tế, thúc đẩy hình thành các tập đoàn KTTN, khuyến khích tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2011); đồng thời tiếp tục thực hiện chủ trương đảng viên làm KTTN; thực hiện thí điểm kết nạp chủ doanh nghiệp tư nhân đủ tiêu chuẩn vào Đảng theo Quy định đảng viên làm KTTN (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006). Chủ trương này thể hiện tính

đúng đắn và quyết tâm chính trị về phát triển KTTN.

4.2.3. Nhận thức, tư duy về kinh tế tư nhân ở Nghị quyết 68 là sự kế thừa, bổ sung, phát triển, cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XII, XIII về phát triển kinh tế tư nhân.

Đại hội XII thống nhất: nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng lãnh đạo; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó KTTN giữ vai trò chủ đạo, KTTN là một động lực quan trọng. Để phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN cũng như KTTN, Đại hội XII đề ra nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp theo hướng “khuyến khích, tạo thuận lợi phát triển mạnh KTTN... trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp. Khuyến khích hình thành các tập đoàn KTTN đa sở hữu và tư nhân góp vốn vào các tập đoàn kinh tế nhà nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016). Ở Đại hội XI, KTTN chỉ là một trong những động lực, thì ở Đại hội XII, KTTN được xác lập là một động lực quan trọng. Sự diễn đạt khác nhau về vai trò KTTN ở hai kỳ Đại hội này không chỉ thể hiện tầm quan trọng của KTTN, mà là bước phát triển lên tầm cao mới trong nhận thức, tư duy về KTTN. Kế thừa, cụ thể hóa và phát triển nhận thức, tư duy của Đại hội XII về kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong đó có KTTN, Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW Về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nghị quyết không chỉ nhấn mạnh, phát triển KTTN là yêu cầu khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị trường, mà còn khẳng định: KTTN là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế. Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể cùng với KTTN là nòng cốt để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2017). Điểm mới ở Hội nghị Trung ương 5 khóa XII so với văn kiện Đại hội XII là: *một là*, chỉ ra yêu cầu khách quan, cấp thiết, lâu dài của phát triển KTTN, khẳng định vai trò của KTTN trong quá trình hoàn thiện thể chế phát triển nền kinh tế thị

trường; *hai là*, chặt chẽ, rõ ràng khi xác lập KTTN là một động lực quan trọng để phát triển kinh tế, trong khi Đại hội XII xác lập KTTN là một động lực quan trọng. Sự xác lập vai trò KTTN ở Hội nghị Trung ương 5 khóa XII là sự khẳng định, KTTN sẽ được sử dụng như một phương sách quan trọng để giải phóng sức sản xuất (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2017) để phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XII là dấu mốc chiến lược trong tư duy và chính sách đối với KTTN (Lê Hùng, 2025), khởi đầu cho bước phát triển đột phá trong nhận thức, tư duy về KTTN ở Đại hội XIII, nhất là Nghị quyết 68.

Sau khi đánh giá KTTN ngày càng thể hiện rõ vai trò là một động lực quan trọng của nền kinh tế, Đại hội XIII tiếp tục khẳng định: KTTN là một động lực quan trọng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Để phát triển KTTN, Đại hội XIII chủ trương hoàn thiện thể chế theo hướng “Phát triển mạnh khu vực KTTN của người Việt Nam cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Xóa bỏ mọi rào cản, định kiến, tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển KTTN;.. Khuyến khích hình thành, phát triển những tập đoàn KTTN lớn, tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Hiện thực hoá mục tiêu, khát vọng phồn vinh, hạnh phúc mà Đại hội XIII đề ra, Nghị quyết 68 được ban hành, trong đó khẳng định: KTTN là một động lực quan trọng nhất..., là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng... cùng với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, KTTN giữ vai trò nòng cốt để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường (Bộ Chính trị, 2025). Khẳng định này là sự kế thừa, bổ sung, phát triển, cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XII, XIII về phát triển KTTN, thể hiện sự nhất quán trong việc sử dụng KTTN làm “một phương sách quan trọng để giải phóng sức sản xuất, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2017). Để phát huy mạnh mẽ KTTN, củng cố niềm tin, tạo khí thế mới, xung lực mới cho phát triển KTTN, Nghị quyết 68 đề cập những vấn đề tổng thể, toàn diện, đột phá cả nhận thức, tư duy và hành động. Điều đó cho thấy, Nghị quyết 68 là bước phát triển đột phá, là “đỉnh cao của nhận thức

và hoạch định chính sách, thể hiện năng lực thích ứng và tư duy đổi mới sâu sắc của Đảng trong tổ chức nền kinh tế thị trường định hướng XHCN” (Lê Hùng, 2025).

Nhằm sớm hiện thực hoá mục tiêu Nghị quyết 68 đề ra, ngày 17 tháng 05 năm 2025 Quốc hội khoá XV ban hành Nghị quyết số 198/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển KTTN. Đây là văn bản quy phạm pháp luật chuyên sâu, đặc biệt về phát triển KTTN có giá trị pháp lý cao nhất. Nghị quyết này quy định: chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2025, Chính phủ hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo (Quốc hội, 2025); chậm nhất ngày 31 tháng 12 năm 2026, hoàn thành việc rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật về đất đai, quy hoạch, đầu tư; tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện pháp luật khác liên quan đến đầu tư kinh doanh để thể chế hóa đầy đủ Nghị quyết số 68 (Quốc hội, 2025).

4.3. Một số vấn đề rút ra từ quá trình phát triển nhận thức, tư duy về phát triển kinh tế tư nhân

Một là, nhận thức, tư duy của Đảng về kinh tế nhiều thành phần, kinh tế thị trường định hướng XHCH là nền tảng lý luận cho sự hình thành, phát triển nhận thức, tư duy về KTTN và phát triển KTTN ở Nghị quyết 68.

Hai là, nhận thức, tư duy về KTTN ở Nghị quyết 68 là kết quả của quá trình lâu dài, phát triển từ thấp đến cao, từ chưa đầy đủ đến ngày càng toàn diện hơn, được bổ sung, hoàn thiện, không ngừng phát triển qua mỗi nhiệm kỳ Đại hội của Đảng, phù hợp với mỗi giai đoạn phát triển đất nước trong gần 40 đổi mới.

Ba là, Phát triển KTTN ở Nghị quyết 68 thể hiện quan điểm xuyên suốt, nhất quán của Đảng, ngày càng hoàn thiện trong thời kỳ đổi mới. Sự xuyên suốt, nhất quán đó bắt nguồn từ quá trình đổi mới, phát triển nhận thức, tư duy về KTTN, được thể chế hoá trong Hiến pháp và pháp luật; được bổ sung, hoàn thiện, phát triển qua mỗi nhiệm kỳ Đại hội của Đảng, đỉnh cao là Nghị quyết 68.

Bốn là, Nghị quyết 68 không chỉ kế thừa, bổ sung, phát triển, cụ thể hóa và hiện thực hoá Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khoá XII và Đại hội XIII về phát triển KTTN, mà còn là sự kiên định, nhất quán đường lối, quan điểm phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong các văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới.

Năm là, Nghị quyết 68 là sự khẳng định, KTTN tiếp tục được sử dụng như “một phương sách quan trọng để giải phóng sức sản xuất, huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2017) trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Sáu là, KTTN là chủ thể kinh tế duy nhất trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN được đề cập nhiều nhất trong văn kiện chuyên đề, chuyên sâu như các Kết luận, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, Ngành...

5. Bàn luận

Phát triển KTTN là quan điểm xuyên suốt, nhất quán của Đảng trong gần 40 năm đổi mới. Sự xuyên suốt, nhất quán đó bắt nguồn từ quá trình đổi mới, phát triển nhận thức, tư duy về KTTN, được bổ sung, hoàn thiện, phát triển qua mỗi kỳ Đại hội của Đảng; được thể chế hoá trong Hiến pháp và pháp luật. Có thể khẳng định, văn kiện Đảng về phát triển KTTN gần 40 năm đổi mới không chỉ là sự phát triển biện chứng nhận thức, tư duy về kinh tế thị trường định hướng XHCN, trong đó KTTN là bộ phận cấu thành quan trọng, mà còn là sự thích ứng linh hoạt với thực tiễn đổi mới. Nếu tại Đại hội VI, KTTN tuy được thừa nhận nhưng cần kiểm soát, thì từ Đại hội IX đến Đại hội XII, nhất là sau khi ban hành Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII, KTTN được xác lập là “một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2017). Đặc biệt, Nghị quyết 68 xác lập KTTN là một động lực quan trọng nhất (Bộ Chính trị, 2025). Đây là bước phát triển đột phá trong nhận thức, tư duy của Đảng về KTTN. Bước phát triển đột phá này là tiền đề “sớm đưa KTTN phát triển xứng tầm, thật sự trở thành một động lực quan trọng nhất, trụ cột bảo đảm sự phát triển vững mạnh của nền kinh tế quốc gia” (Tô Lâm, 2025). Tuy nhiên, để thúc đẩy phát triển KTTN đúng định hướng XHCN, phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, sự điều hành tập trung, thông

nhất, quyết liệt của Chính phủ; sự chung sức, đồng lòng của hệ thống chính trị, trong đó các chủ thể KTTN là lực lượng tiên phong, nòng cốt. Thúc đẩy phát triển KTTN vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường gắn với hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên vươn đến phồn vinh, hạnh phúc của dân tộc.

6. Kết luận

Kỷ nguyên mới đặt ra yêu cầu thúc đẩy KTTN phát triển mạnh mẽ hơn nữa cả số lượng, chất lượng, quy mô. Đây là khát vọng phát triển, đồng thời là đòi hỏi khách quan để hiện thực hoá mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 và năm

2045 do Đại hội XIII đề ra. Nghị quyết 68 với hệ thống quan điểm và nhiệm vụ, giải pháp tổng thể, toàn diện, đột phá nhằm sử dụng KTTN như một phương sách quan trọng để giải phóng sức sản xuất, tạo xung lực mới cho tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Điều này cho thấy việc thúc đẩy phát triển KTTN không còn chung chung, mà rất cụ thể, mang tính đột phá, được tiến hành thường xuyên, lâu dài. Có thể nói, bước phát triển đột phá trong nhận thức, tư duy về KTTN ở Nghị quyết 68 là kim chỉ nam để phát triển KTTN đúng định hướng XHCN, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường gắn với hội nhập quốc tế sâu rộng trong kỷ nguyên vươn đến phồn vinh, hạnh phúc của dân tộc Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo

- Bo Chính trị. (2025). *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 về phát triển kinh tế tư nhân*.
- Dang Cong san Viet Nam. (1987). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu VI*. Ha Noi: Nxb Su that.
- Dang Cong san Viet Nam. (1991a). *Cuong linh xay dung dat nuoc trong thoi ky qua do len chu nghĩa xa hoi*. Ha Noi: Nxb Su that.
- Dang Cong san Viet Nam. (1991b). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu VII*. Ha Noi: Nxb Su that.
- Dang Cong san Viet Nam. (1996). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu VIII*. Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia.
- Dang Cong san Viet Nam. (2002). *Nghị quyết số 14-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002 Hội nghị Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân*.
- Dang Cong san Viet Nam. (2006). *Quy định số 15/QĐ-TW ngày 28 tháng 08 năm 2006 Hội nghị Trung ương 3 khóa X về đảng viên làm kinh tế tư nhân*.
- Dang Cong san Viet Nam. (2008). *Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 30 tháng 01 năm 2008 Hội nghị Trung ương 6 khóa X về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*.
- Dang Cong san Viet Nam. (2010a). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc thoi ky doi moi (Khoa VI, VII, VIII, IX, X), Phan I*. Ha Noi: Nxb

Chinh tri Quoc gia.

Dang Cong san Viet Nam. (2010b). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc thoi ky doi moi (Khoa VI, VII, VIII, IX, X), Phan II*. Ha Noi: Nxb Chinh tri Quoc gia.

Dang Cong san Viet Nam. (2011). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XI*. Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia Su that.

Dang Cong san Viet Nam. (2016). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XII*. Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia Su that.

Dang Cong san Viet Nam. (2017). *Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 06 năm 2017 Hội nghị Trung ương 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*.

Dang Cong san Viet Nam. (2021). *Van kien Dai hoi dai bieu toan quoc lan thu XIII, Tap 1*. Ha Noi: Nxb Chinh tri quoc gia Su that.

Hanh, N. (2025). *Nghị quyết 68 và sự mệnh lịch sử của kinh tế tư nhân (Bai 1): Kinh tế tư nhân - Hành trình lot xac tu luc luong bo sung den dong luc quan trong*. Truy cap ngay 5 thang 8 nam 2025 tu <https://www.vietnamplus.vn/kinh-te-tu-nhan-hanh-trinh-lot-xac-tu-luc-luong-bo-sung-den-dong-luc-quan-trong-post1047539.vnp>

Trang, H. T. (2025). *Phat trien kinh te tu nhan tuong xung voi vai tro, tiem nang*. Truy cap ngay 5 thang 8 nam 2025 tu <https://nhandan.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan->

- tuong-xung-voi-vai-tro-tiem-nang-post882584.html
- Duyen, M. (2025). *Quan diem cua Chu tich Ho Chi Minh ve kinh te tu nhan va su van dung sang tao cua Dang ta*. Truy cap ngay 10 thang 8 nam 2025 tu <https://nvsk.vnnet.vn/quan-diem-cua-chu-tich-ho-chi-minh-ve-kinh-te-tu-nhan-va-su-van-dung-sang-tao-cua-dang-ta-1-169848.vna>
- Thanh, N. T. (2025). *Phat trien kinh te tu nhan gan voi kinh te thi truong dinh huong xa hoi chu nghia Viet Nam trong ky nguyen moi*. Truy cap ngay 10 thang 8 nam 2025 tu <https://vietnamhoinhap.vn/vi/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-gan-voi-kinh-te-thi-truong-dinh-huong-xa-hoi-chu-nghia-viet-nam-trong-ky-nguyen-moi-51755.htm>
- Quoc hoi. (1980, 1992, 2013). *Hien phap Viet Nam nam 1980, 1992 va 2013 (da sua doi, bo sung mot so dieu tai Nghi quyet so 203/2025/QH15 ngay 16 thang 6 nam 2025 cua Quoc hoi khoa Xo viet)*.
- Quoc hoi. (2025). *Nghi quyet so 198/2025/QH15 ve mot so co che, chinh sach dac biet phat trien kinh te tu nhan*.
- Lam, T. (2025). *Dong luc moi cho phat trien kinh te*. Truy cap ngay 15 thang 8 nam 2025 tu <https://baochinhphu.vn/dong-luc-moi-cho-phat-trien-kinh-te-102250511061652535.htm>.

NGHỊ QUYẾT SỐ 68/NQ-TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ KHOÁ XIII - BƯỚC PHÁT TRIỂN ĐỘT PHÁ TRONG NHẬN THỨC, TƯ DUY VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Trần Đăng Bộ¹

Chu Vũ Bảo Thu²

¹Trường Đại học Thành Đô; ²Lớp Cao học Quản lý kinh tế, khóa 31, Học viện Chính trị Quốc Gia Hồ Chí Minh

Email: trandangbo@yahoo.com.vn¹; baothu2911@gmail.com²

Ngày nhận bài: 3/9/2025; Ngày phản biện: 8/9/2025; Ngày tác giả sửa: 16/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 29/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.282>

Tóm tắt: Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng của kinh tế tư nhân đối với phát triển bền vững nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Bộ Chính trị khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 68-NQ/TW Về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó xác định: “kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia; cùng với kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân giữ vai trò nòng cốt để xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường gắn với hội nhập quốc tế, đưa đất nước thoát khỏi nguy cơ tụt hậu, vươn lên phát triển thịnh vượng” trong kỷ nguyên mới. Đây không chỉ là bước phát triển đột phá trong nhận thức, tư duy lý luận về phát triển kinh tế tư nhân, mà còn là đóng góp quan trọng vào thành tựu lý luận của Đảng về đường lối đổi mới, về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đặc thù, riêng có ở Việt Nam. Bài viết phân tích và làm rõ những bước phát triển đột phá trong nhận thức, tư duy về kinh tế tư nhân và những đóng góp quan trọng vào thành tựu lý luận của Đảng sau gần 40 năm đổi mới.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân; Nghị quyết số 68/2025 của Bộ chính trị khóa XIII; Phát triển đột phá.

DEVELOPMENT OF THE PRIVATE ECONOMY IN VIETNAM: BARRIERS AND SOLUTIONS

Nguyen Huu Hai¹

Nguyen Van Trong²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: nnhai@thanhdo.edu.vn¹; nvtrong@thanhdo.edu.vn²

Received: 13/8/2025; Reviewed: 19/8/2025; Revised: 21/8/2025; Accepted: 24/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.267>

Abstract: *After nearly 40 years of development, Vietnam's private sector has gradually affirmed its vital role in the reform process, becoming an important driver of innovation, improving labor productivity, strengthening national competitiveness, directly contributing to poverty reduction, and ensuring social stability. However, the private sector is still constrained by numerous barriers, unable to expand in both scale and capacity, and has yet to meet the requirements of becoming a key pillar of a market economy. To realize the socio-economic development goals set out in the Resolution of the 13th National Party Congress, it has become both necessary and urgent to renew thinking and actions in order to further promote the role of the private sector, creating momentum and strength for national economic development. The article analyzes the factors hindering the development of the private economy and, on that basis, proposes solutions to overcome these barriers in order to foster the growth of this economic sector.*

Keywords: *Private sector; Barriers to the private sector; Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã xác định rõ vai trò quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) như một động lực không thể thay thế trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Từ chỗ bị xem nhẹ trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, đến nay KTTN đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đóng góp hơn 50% GDP và tạo ra khoảng 82% việc làm cho toàn xã hội (Nguyễn Đức Thọ, 2025). Tuy nhiên, sự phát triển của khu vực này vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có, còn bị kìm hãm bởi nhiều rào cản về thể chế, nguồn lực, năng lực nội tại và môi trường kinh doanh.

Thực trạng này đặt ra yêu cầu cấp bách phải nhìn nhận lại vai trò, vị thế của KTTN. Việc nghiên cứu các yếu tố cản trở sự phát triển của KTTN có ý nghĩa quan trọng nhằm hoàn thiện chính sách phát triển kinh tế, góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển đất nước nhanh và bền vững như Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã đề ra.

2. Tổng quan nghiên cứu

Vấn đề phát triển KTTN đã được nhiều học

giả và tổ chức nghiên cứu phân tích dưới nhiều góc độ. Theo Tô Lâm (2025), KTTN là “đòn bẩy” quan trọng để hướng đến một Việt Nam thịnh vượng, tuy nhiên vẫn đang gặp nhiều khó khăn về thể chế, tiếp cận nguồn lực và môi trường cạnh tranh. Lý Hồng (2025) cho rằng chi phí tuân thủ pháp luật quá lớn là một yếu tố làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân (DNTN), đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghiên cứu của Nguyễn Đức Thọ (2025) từ Tạp chí Cộng sản đã khẳng định rằng KTTN Việt Nam vẫn thiếu sự kết nối hiệu quả với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, do đó khó tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Ở góc nhìn quốc tế, Hà Thu (2025) phân tích mô hình phát triển KTTN ở các quốc gia như Hàn Quốc, Trung Quốc và Hoa Kỳ, từ đó rút ra bài học về vai trò của thể chế minh bạch, môi trường kinh doanh thuận lợi và động lực chủ sở hữu trong thúc đẩy KTTN. Như vậy, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến vai trò và khó khăn của KTTN, nhưng việc tổng hợp và hệ thống hóa các rào cản theo từng nhóm, gắn với thực trạng phát triển KTTN tại Việt Nam trong bối cảnh hiện nay vẫn cần được tiếp tục làm rõ và

cập nhật.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp tổng hợp – phân tích các tài liệu thứ cấp để làm rõ thực trạng và các rào cản ảnh hưởng đến sự phát triển của KTTN Việt Nam. Nguồn dữ liệu được khai thác từ các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước, báo cáo thống kê, nghiên cứu của các cơ quan chuyên môn như Tổng cục Thống kê, VCCI cùng các bài viết trên tạp chí khoa học và báo chí chính thống từ năm 2023 đến năm 2025. Những phân tích định tính đóng vai trò chính trong việc phân loại và đánh giá các nhóm rào cản, đồng thời đề xuất các giải pháp mang tính khả thi và phù hợp với điều kiện phát triển của nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kinh tế tư nhân trong nền kinh tế

KTTN là thuật ngữ dùng để chỉ các thành phần kinh tế dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân. Xét về mặt kinh tế học thì KTTN là một thành phần thuộc cơ cấu của nền kinh tế, luôn tồn tại mang tính tất yếu, không phụ thuộc vào trình độ phát triển của quốc gia và được hình thành, phát triển dựa trên sở hữu của tư nhân về tư liệu sản xuất cũng như lợi ích cá nhân. Tuy nhiên, quy mô và tính chất của các thành phần kinh tế này cũng không đồng nhất. Kinh tế cá thể, tiểu chủ đều dựa trên hình thức tư hữu nhỏ về tư liệu sản xuất, song nguồn thu nhập của kinh tế cá thể chỉ dựa vào lao động và vốn của bản thân hay gia đình, còn kinh tế tiểu chủ có thể thuê mướn thêm lao động. Kinh tế tư bản tư nhân dựa trên chế độ tư hữu tư bản (vốn, tư liệu sản xuất) và thuê mướn lao động hoàn toàn. Trong nền kinh tế thị trường, kinh tế tư bản tư nhân luôn năng động, nhạy bén với các cơ chế kinh tế, do vậy sẽ có những đóng góp đáng kể vào quá trình tăng trưởng kinh tế của một quốc gia.

Một trong những yếu tố quyết định sự thành công của doanh nghiệp là động lực chủ sở hữu. Đây là nguồn sức mạnh lớn nhất của KTTN, giúp khu vực này năng động, sáng tạo và có trách nhiệm cao. DNTN có chủ sở hữu trực tiếp, người này chịu trách nhiệm toàn bộ và hưởng lợi trực tiếp từ mọi quyết định kinh doanh, do đó luôn tìm cách tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu suất và đổi mới liên tục. Doanh nghiệp nhà nước thường bị

ràng buộc bởi các quy trình quản lý hành chính quan liêu, làm giảm khả năng ra quyết định kịp thời và thích ứng với thị trường, trong khi DNTN có thể linh hoạt điều chỉnh chiến lược kinh doanh theo nhu cầu thực tế. Nhất là, chủ đầu tư của các DNTN phải chịu áp lực lớn từ thị trường và rủi ro thua lỗ, buộc họ phải dần thân hoạt động hiệu quả. Chính vì vậy, lý luận của chủ nghĩa Mác – Lê-nin đã khẳng định sự tồn tại khách quan của KTTN trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) và coi việc thu hút các thành phần kinh tế này vào công cuộc xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH là một trong những nhiệm vụ kinh tế cơ bản của chính quyền.

Về hình thức thể hiện, KTTN là các cơ sở sản xuất kinh doanh không dựa trên sở hữu nhà nước về các yếu tố của quá trình sản xuất, tồn tại dưới các hình thức DNTN, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các hộ kinh doanh cá thể... Dù tồn tại dưới hình thức nào thì KTTN cũng hoạt động vì mục đích lợi nhuận.

Trên thế giới, không một quốc gia nào đạt được thịnh vượng mà thiếu đi một khu vực tư nhân phát triển mạnh mẽ. Ở các nền kinh tế đang phát triển, khu vực tư nhân là “động cơ” chính của nền kinh tế, tạo ra 90% việc làm, đóng góp tới 75% tổng đầu tư và khoảng 70% GDP của nền kinh tế. Chưa kể ở các quốc gia thuộc OECD, khu vực tư nhân chiếm tỷ trọng áp đảo trong tạo việc làm và GDP, là nguồn gốc của hầu hết các sáng kiến đổi mới sáng tạo (Lý Hà, 2025). Hiện tại ở Trung Quốc, công ty tư nhân đóng góp 50% ngân sách, hơn 60% GDP, 70% đổi mới công nghệ, 90% tăng trưởng xuất khẩu và 80% việc làm nơi thành thị của nước này. Năm 2021, số lượng thành lập mới đã lên tới 8,525 triệu, tăng 11,7% so với năm 2020. Hàn Quốc với các tập đoàn tư nhân lớn như Samsung, Hyundai, LG đã vươn lên trở thành cường quốc kinh tế nhờ động lực chủ sở hữu. Tại Mỹ, các công ty tư nhân như Apple, Google, Amazon liên tục đổi mới, mở rộng thị trường và tạo ra giá trị kinh tế cao (Lý Hồng, 2025).

4.2. Diện mạo kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp, nên kinh tế cá thể, tiểu chủ giữ vị trí quan trọng, lâu dài trong nhiều ngành nghề và ở khắp các địa phương trong cả nước. Ở thời kì quá độ lên CNXH, thành phần này còn

đóng vai trò đáng kể trong phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hóa các hoạt động kinh tế, khai thác mọi nguồn vốn, giải quyết việc làm và các vấn đề xã hội khác. Từ chỗ là một thành phần kinh tế yếu thế, đến nay KTTN Việt Nam được xác định “là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia, là lực lượng tiên phong thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh quốc gia, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn, bền vững” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2025). Để có được điều này, KTTN ở Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển thăng trầm từ 1986 đến nay, song giai đoạn từ 2017 đến nay mang tính bước ngoặt lịch sử do Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 3 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII được ban hành, đặt mục tiêu phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nghị quyết này mở đường cho các giải pháp toàn diện để khơi thông điểm nghẽn trong môi trường kinh doanh, bảo đảm quyền sở hữu tài sản, quyền tự do kinh doanh của DNTN. Tăng cường hợp tác giữa khu vực KTTN và các thành phần kinh tế khác, khuyến khích đổi mới, sáng tạo. Phấn đấu đến 2030, KTTN là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia; là lực lượng tiên phong trong phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, để có ít nhất 2 triệu doanh nghiệp hoạt động, với đóng góp của khu vực tư nhân vào GDP đạt khoảng 60-65% và tạo nhiều việc làm cho lao động như nhận định của Quốc hội tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển KTTN (Quốc hội, 2025).

Với những động lực trực tiếp và môi trường thuận lợi do Đảng, Nhà nước tạo ra, KTTN Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc. Từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, kém hiệu quả, với thu nhập bình quân đầu người chỉ có 96 USD vào năm 1989, Việt Nam đã vươn lên mạnh mẽ đạt mức 4.700 USD năm 2024. Dự kiến cuối năm 2025, sẽ bước vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình cao, tương đương mức trên 5.000 USD/người/năm (Vietnam.vn, 2024).

Điều đáng tự hào hơn nữa là tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn cao gấp đôi mức trung bình của các quốc gia đang phát triển,

bất chấp những biến động kinh tế toàn cầu. Từ một nền kinh tế nghèo nàn, phụ thuộc vào viện trợ quốc tế, Việt Nam đã không ngừng bứt phá mạnh mẽ để trở thành nền kinh tế lớn thứ 24 thế giới tính theo sức mua tương đương (PPP). Những thành tựu đạt được không chỉ trong lĩnh vực kinh tế mà còn bao gồm những tiến bộ to lớn về xã hội, góp phần mang lại đời sống ngày càng ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Thành công này có sự đóng góp rất quan trọng của khu vực KTTN. Nếu như trong giai đoạn đầu đổi mới, KTTN chỉ giữ vai trò thứ yếu, nền kinh tế chủ yếu dựa vào khu vực nhà nước và vốn đầu tư nước ngoài (FDI), thì trong hai thập niên trở lại đây, nhất là từ khi có Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 9 tháng 1 năm 2011 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế và Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 3 tháng 6 năm 2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển KTTN trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khu vực kinh tế này đã trỗi dậy mạnh mẽ, trở thành một trong những trụ cột quan trọng hàng đầu của nền kinh tế và ngày càng thể hiện là động lực quan trọng nhất để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quốc gia. Với gần một triệu doanh nghiệp, khoảng 5 triệu hộ kinh doanh cá thể, khu vực KTTN hiện đóng góp khoảng 51% GDP, hơn 30% ngân sách nhà nước, tạo ra hơn 40 triệu việc làm, chiếm hơn 82% tổng số lao động trong nền kinh tế, đóng góp gần 60% vốn đầu tư toàn xã hội (Lý Hồng, 2025).

KTTN không chỉ giúp mở rộng sản xuất, thương mại, dịch vụ mà còn góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia. Sự vươn lên mạnh mẽ của nhiều DNTN Việt Nam không chỉ làm chủ thị trường nội địa mà còn khẳng định thương hiệu trên thị trường quốc tế. Điều này chứng tỏ rằng nếu có môi trường phát triển thuận lợi, doanh nghiệp Việt Nam hoàn toàn có thể vươn xa, cạnh tranh sòng phẳng với thế giới.

Theo số liệu của Cục Thống kê và Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), tính đến đầu năm 2025, cả nước có trên 940.000 DNTN đang hoạt động cùng hơn 5 triệu hộ kinh

doanh cá thể. Khu vực này đóng góp khoảng 50% GDP, hơn 30% tổng thu ngân sách nhà nước và thu hút khoảng 82% lực lượng lao động cả nước (Lý Hồng, 2025). Nhiều thương hiệu Việt đã hình thành và khẳng định tên tuổi trên thị trường khu vực, toàn cầu, như: Vinamilk, Vingroup/VinFast, Thaco, Vietjet, Masan... Những DNTN tiên phong này vừa tạo công ăn việc làm cho hàng triệu lao động, vừa mang hình ảnh một Việt Nam đổi mới, năng động ra thế giới. Điều đó chứng tỏ khu vực tư nhân càng phát triển thì nền kinh tế càng năng động, sáng tạo, khả năng chống chịu và thích ứng càng cao và đã trở thành một trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam.

Có thể thấy, thành tựu phát triển KTTN nước ta thời gian qua là rất ấn tượng, song tăng trưởng của khu vực DNTN vẫn còn chậm so với kỳ vọng. Mặc dù chiếm tỷ trọng lớn nhất, nhưng mức tăng trưởng của khu vực DNTN vẫn thấp hơn mức tăng trung bình 15% của giai đoạn trước đại dịch COVID-19. Năm 2024, có khoảng 157,2 nghìn DNTN thành lập mới và 76,2 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, nhưng cũng có gần 200 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động. Số lượng doanh nghiệp ngừng hoạt động gần bằng số lượng doanh nghiệp thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại. (Tổng cục Thống kê, 2024)

Trong tổng mức đầu tư toàn xã hội năm 2024 (3,692 triệu tỷ đồng, tương đương 151 tỷ USD), khu vực nhà nước đạt 1,019 triệu tỷ đồng (42 tỷ USD), chiếm 27,6%, tăng 6,9% so với năm trước. Khu vực DNTN đạt 2,064 triệu tỷ đồng (85 tỷ USD), chiếm 55,9%, tăng 7,5%. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đạt 0,609 triệu tỷ đồng (25 tỷ USD), tăng 10,6% (Nguyễn Đức Thọ, 2025).

Tuy vậy, DNTN Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ mới, bởi các doanh nghiệp này chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ, năng suất và năng lực cạnh tranh thấp. Số liệu thống kê cho thấy, có tới 62,5% số doanh nghiệp có quy mô dưới 5 lao động; 18,6% doanh nghiệp có quy mô từ 5-9 lao động; 15,3% doanh nghiệp có quy mô từ 10- 49 lao động, chỉ có 0,63% doanh nghiệp có quy mô từ 300 lao động trở lên. Nhiều DNTN, nhất là các hộ kinh doanh không “chịu lớn” theo xu thế phát triển, vì còn e ngại rủi ro, khó khăn trong việc tiếp cận vốn và nguồn lực,

cũng như sự phức tạp trong quản lý khi quy mô lớn hơn. Kết quả đóng góp vào GDP của nền kinh tế chỉ xoay quanh mức 50% (Từ 47,2% năm 2005, đến 50% năm 2011 và 51,8% năm 2024). Xét trên góc độ hiệu quả vốn sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp thuộc KTTN cần 1,61 đồng vốn để tạo ra 1 đồng doanh thu thuần, trong khi khối doanh nghiệp FDI là 1,03 đồng. Cơ cấu doanh nghiệp theo ngành kinh tế không hợp lý như số doanh nghiệp thuộc khu vực dịch vụ chiếm tới 66,8% trong tổng số doanh nghiệp của toàn nền kinh tế. Trong khu vực dịch vụ, số doanh nghiệp hoạt động ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và có động cơ khác chiếm trên 50%. Sự bất hợp lý về cơ cấu doanh nghiệp là rào cản rất lớn đối với xây dựng và phát triển mạng lưới công nghiệp hỗ trợ và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu (Tô Lâm, 2025).

4.3. Những rào cản phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam

Mặc dù KTTN đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhưng thực tế vẫn còn không ít rào cản kìm hãm bộ phận kinh tế này trên các phương diện chủ yếu sau đây:

4.3.1. Nhóm rào cản về thể chế, chính sách và thủ tục hành chính

Nhóm rào cản về thể chế, chính sách và thủ tục hành chính không chỉ khiến DNTN phải tiêu tốn nhiều thời gian và nguồn lực, mà còn làm giảm đáng kể khả năng cạnh tranh và ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của khu vực này trong nền kinh tế. Cụ thể, thể chế pháp lý thường vận động chậm hơn so với tốc độ phát triển năng động của khu vực KTTN, trở thành nguyên nhân chính kìm hãm sự lớn mạnh của các doanh nghiệp trong nước. Bên cạnh đó, sự thiếu nhất quán giữa trung ương và địa phương, giữa các bộ, ngành dẫn đến nhiều chính sách bị biến dạng khi triển khai thực tế, khiến DNTN gặp khó khăn trong việc mở rộng hoạt động ở nhiều địa phương do phải đối mặt với thủ tục hành chính khác nhau, mỗi nơi một cách, gây tốn kém cả về thời gian và chi phí. Hệ thống pháp luật và chính sách hiện hành còn thiếu đồng bộ, đặc biệt là các quy định liên quan đến thuế, tiếp cận đất đai, thủ tục đầu tư và cấp phép kinh doanh. Tình trạng chồng chéo, phức tạp trong quy trình cấp phép

càng làm gia tăng trở ngại cho doanh nghiệp trong việc tuân thủ và thực hiện các hoạt động sản xuất – kinh doanh. Thủ tục hành chính rườm rà, kéo dài, khiến doanh nghiệp phải gánh chịu chi phí tuân thủ cao. Đáng chú ý, sự thiếu thống nhất trong cách hiểu và áp dụng chính sách giữa các cơ quan quản lý nhà nước tiếp tục tạo ra môi trường kinh doanh thiếu minh bạch và khó dự đoán cho khu vực tư nhân.

4.3.2. Nhóm rào cản về tiếp cận các nguồn lực

Rào cản trong tiếp cận nguồn lực đang gây ra không ít khó khăn cho các DNTN trong việc mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững. Các nguồn lực thiết yếu như vốn, đất đai, lao động và công nghệ – vốn là điều kiện cơ bản để vận hành và nâng cấp doanh nghiệp – lại trở thành những trở ngại lớn đối với khu vực KTTN, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Khi tiếp cận vốn, nhiều DNNVV không có đủ tài sản thế chấp để đáp ứng yêu cầu của các tổ chức tín dụng, nhất là đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp hoặc hoạt động trong các lĩnh vực công nghệ cao, nơi tài sản chủ yếu là vô hình như trí tuệ hay bằng sáng chế – những loại tài sản chưa được hệ thống ngân hàng truyền thống chấp nhận phổ biến. Ngay cả khi có tài sản đảm bảo, quy trình xét duyệt hồ sơ vay vốn thường rườm rà và kéo dài, trong khi DNTN lại thường cần vốn nhanh để kịp thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh. Bên cạnh đó, lãi suất vay vốn của các ngân hàng thương mại đối với DNTN thường cao hơn so với doanh nghiệp nhà nước, làm gia tăng chi phí vốn và giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp. Ngoài ra, các quỹ hỗ trợ dành cho DNNVV lại yêu cầu thủ tục hành chính phức tạp, khiến nhiều doanh nghiệp không thể tiếp cận được nguồn vốn hỗ trợ này do không đáp ứng được các điều kiện đặt ra.

Không chỉ khó khăn trong tiếp cận vốn, các DNTN cũng gặp nhiều trở ngại khi tiếp cận đất đai. Việc tìm kiếm quỹ đất sạch để xây dựng nhà xưởng, văn phòng hay mở rộng sản xuất luôn là một thách thức lớn, bởi thủ tục giải phóng mặt bằng kéo dài, chi phí liên quan đến đất đai rất cao, đặc biệt ở các đô thị lớn và khu công nghiệp trọng điểm. Chính sách đất đai hiện nay còn thiên về ưu ái cho các dự án quy mô lớn hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khiến DNNVV khó cạnh tranh bình đẳng trong việc tiếp cận mặt

bằng sản xuất.

Nguồn lao động chất lượng cao cũng là một rào cản đáng kể. Các DNNVV thường không thu hút được lao động có kỹ năng vì thiếu chế độ đãi ngộ tương xứng, môi trường làm việc chưa chuyên nghiệp và ít cơ hội thăng tiến. Việc đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao đòi hỏi chi phí lớn, trong khi nguồn lực tài chính của doanh nghiệp lại hạn chế. Không dừng lại ở đó, việc tiếp cận công nghệ – đặc biệt là công nghệ mới, hiện đại – cũng là một bài toán nan giải. Các DNTN nhỏ gặp khó khăn cả trong việc chuyển giao công nghệ từ các viện nghiên cứu, trường đại học hoặc các doanh nghiệp lớn, lẫn trong việc áp dụng công nghệ vào thực tiễn sản xuất do thiếu kiến thức chuyên sâu, nhân lực kỹ thuật và cơ sở hạ tầng phù hợp. Những hạn chế này cho thấy rằng, nếu không có chính sách hỗ trợ thiết thực từ phía Nhà nước cũng như nỗ lực tự thân từ phía doanh nghiệp, thì rào cản về nguồn lực sẽ tiếp tục là một trở lực lớn kìm hãm sự phát triển của khu vực KTTN.

4.3.3. Nhóm rào cản từ chính bản thân kinh tế tư nhân

Nhóm rào cản xuất phát từ chính bản thân khu vực KTTN cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng cản trở sự phát triển bền vững của khu vực này. Trước hết, phần lớn DNTN tại Việt Nam có quy mô nhỏ và phân tán về vốn, lao động và đất đai. Thống kê cho thấy có tới 71,1% doanh nghiệp có quy mô vốn đầu tư dưới 10 tỷ đồng và 96,4% doanh nghiệp có dưới 50 lao động, điều này khiến họ khó có khả năng cạnh tranh sòng phẳng với các doanh nghiệp lớn, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Quy mô nhỏ không chỉ hạn chế khả năng tiếp cận nguồn lực mà còn làm suy giảm hiệu quả trong tổ chức sản xuất, quản trị và đổi mới công nghệ.

Bên cạnh đó, năng lực nội tại của nhiều DNTN Việt Nam vẫn còn yếu, đặc biệt là các doanh nghiệp gia đình thường duy trì mô hình quản lý truyền thống, thiếu tính chuyên nghiệp. Việc chủ doanh nghiệp kiêm nhiệm toàn bộ các hoạt động từ mua nguyên vật liệu đến bán hàng, trong khi thiếu các bộ phận chuyên trách như marketing hay quản lý chất lượng, dẫn đến hiệu quả hoạt động thấp và khó mở rộng quy mô. Không ít doanh nghiệp còn có xu hướng tập trung vào lợi nhuận trước mắt mà thiếu quan tâm

đến yếu tố phát triển bền vững, trách nhiệm xã hội và bảo vệ môi trường – những tiêu chí ngày càng quan trọng trong xu hướng kinh doanh hiện đại.

Ngoài ra, văn hóa doanh nghiệp trong khu vực tư nhân chưa được chú trọng đúng mức. Nhiều doanh nghiệp e ngại thay đổi, thiếu tinh thần tự giác trong việc tuân thủ pháp luật và minh bạch hóa hoạt động, dẫn đến khó khăn trong tương tác với cơ quan quản lý nhà nước, nhất là trong bối cảnh cải cách hành chính đang được đẩy mạnh. Môi trường làm việc ở nhiều doanh nghiệp chưa đáp ứng điều kiện an toàn, chưa quan tâm đúng mức đến đào tạo và phát triển nhân lực. Tình trạng chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và liên kết giữa các doanh nghiệp cùng ngành hoặc khác ngành vẫn còn rất hạn chế, khiến khu vực tư nhân thiếu tính cộng hưởng và khả năng hợp tác để cùng nâng cao năng lực cạnh tranh. Đây là những rào cản nội tại cần được vượt qua nếu khu vực KTTN muốn vươn lên mạnh mẽ và đóng vai trò nòng cốt trong nền kinh tế quốc dân.

4.3.4. Nhóm rào cản khác

Ngoài ba nhóm rào cản chính đã phân tích, thực tế còn tồn tại một số rào cản khác có tính chất phổ biến và tác động sâu rộng đến môi trường phát triển của khu vực KTTN. Một trong những rào cản đáng lưu ý là sự yếu kém trong khâu thực thi chính sách tại các địa phương. Mặc dù định hướng phát triển KTTN đã được xác lập rõ ràng ở cấp trung ương, song việc triển khai tại địa phương vẫn còn nhiều bất cập, thiếu thống nhất và thiếu đồng bộ. Doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, thường xuyên phải tiếp xúc với nhiều cơ quan quản lý khác nhau, dẫn đến sự trùng chéo trong quy trình xử lý và tạo ra các chi phí tuân thủ pháp luật rất lớn. Thực tế cho thấy một doanh nghiệp quy mô vừa phải chi tới 100 triệu đồng mỗi tháng cho bộ phận pháp chế với 5 người (mỗi người có mức lương bình quân 20 triệu đồng/tháng), trong khi các doanh nghiệp, tập đoàn lớn còn phải gánh mức chi phí cao hơn nhiều lần. Những chi phí này làm gia tăng gánh nặng tài chính, làm giảm sức cạnh tranh và cản trở khả năng mở rộng kinh doanh của DNTN.

Bên cạnh đó, sự bất bình đẳng trong cơ chế, chính sách giữa khu vực KTTN với khu vực kinh tế nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài cũng là một rào cản dai dẳng. Nhiều DNTN cảm thấy

bị phân biệt đối xử, không được hưởng các chế độ ưu đãi công bằng, ít được ưu tiên tiếp cận vốn tín dụng hay quỹ đất sản xuất, trong khi lại phải đối mặt với thái độ thiếu tôn trọng từ một số cơ quan công quyền. Tình trạng thiếu minh bạch trong giải quyết thủ tục hành chính, cùng với sự can thiệp hành chính vượt quá mức cần thiết từ phía cơ quan nhà nước, khiến doanh nghiệp mất rất nhiều thời gian và chi phí để hoàn thành các thủ tục pháp lý cần thiết cho hoạt động sản xuất – kinh doanh. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả vận hành mà còn gây tâm lý bất an, lo ngại trong cộng đồng DNTN, làm giảm động lực đổi mới và đầu tư dài hạn.

Một trở ngại thường gặp khác là khả năng tiếp cận thông tin còn hạn chế, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ. Thị trường thông tin chưa minh bạch, thiếu công khai và khó tiếp cận đã tạo ra bất lợi lớn cho DNTN trong việc tiếp cận chính sách, cơ hội đầu tư, cũng như các chương trình hỗ trợ của nhà nước. Quyền tự do kinh doanh tuy đã được ghi nhận về mặt pháp lý, nhưng trên thực tế vẫn chưa được thực thi đầy đủ; môi trường cạnh tranh chưa thực sự công bằng, lành mạnh, trong khi việc gia nhập, hoạt động và rút lui khỏi thị trường vẫn còn nhiều rào cản kỹ thuật và hành chính. Những yếu tố này kết hợp lại, tạo thành một hệ thống rào cản không chính thức nhưng có tác động sâu sắc đến niềm tin và động lực phát triển của khu vực KTTN.

5. Bàn luận

Từ việc phân tích toàn diện những rào cản đang hạn chế sự phát triển của khu vực KTTN tại Việt Nam, có thể khẳng định rằng, để khu vực này thực sự trở thành động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc dân, cần thiết phải xây dựng và triển khai một hệ thống giải pháp đồng bộ, thiết thực và khả thi theo tinh thần Nghị quyết 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển KTTN và Nghị quyết 139/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ: Ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển KTTN. Những giải pháp này không chỉ nhằm tháo gỡ những vướng mắc về thể chế, nguồn lực và năng lực nội tại, mà còn hướng đến việc cải thiện toàn diện môi trường kinh doanh và

tăng cường liên kết giữa khu vực tư nhân với các thành phần kinh tế khác. Trên cơ sở đó, một số định hướng giải pháp cụ thể có thể được đề xuất như sau:

Một là, thống nhất nhận thức về vai trò của KTTN để cùng tạo động lực thúc đẩy các chủ thể đầu tư phát triển nhằm tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững và toàn diện của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH xã hội chủ nghĩa. Nhận thức, tư tưởng định kiến về KTTN, loại bỏ tư duy “không biết mà vẫn quản, không quản được thì cấm” sẽ mang lại lợi ích cho các doanh nghiệp và cho toàn xã hội. Khi tất cả các bên liên quan bao gồm chính phủ, doanh nghiệp và cộng đồng có cùng một nhận thức về vai trò của KTTN, sẽ dễ dàng hơn để xây dựng các chính sách và chiến lược phát triển phù hợp. Sự đồng thuận này giúp tạo ra một môi trường ổn định và thuận lợi cho đầu tư.

Hai là, hoàn thiện hệ thống thể chế cho phát triển KTTN theo hướng giảm thiểu các rào cản pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động như: Đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh, cấp phép và các quy trình hành chính khác; Tăng cường tính minh bạch trong các quy định và quy trình quản lý của cơ quan công quyền để doanh nghiệp có được thông tin rõ ràng và dễ tiếp cận về các chế độ, chính sách, cũng như các cơ hội đầu tư; Xây dựng các chính sách nuôi dưỡng tinh thần doanh nghiệp, củng cố quyền tự do kinh doanh để doanh nghiệp thực sự được làm những điều pháp luật không cấm. Những quyết sách đó sẽ tạo nền tảng để quyền tài sản, quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp tiếp tục được khẳng định; Khuyến khích nghiên cứu và phát triển, đổi mới công nghệ trong khu vực tư nhân; Thiết lập các quỹ hỗ trợ, tín dụng ưu đãi cho DNTN, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Hỗ trợ đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho khu vực tư nhân; Khuyến khích sự hợp tác giữa khu vực tư nhân và nhà nước trong các dự án phát triển hạ tầng, dịch vụ công...

Ba là, tăng cường năng lực thực thi của các cơ quan nhà nước trong quản lý phát triển KTTN theo hướng nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công việc của mỗi cán bộ, công chức, nhất là người đứng đầu; Chấm dứt cơ chế “xin – cho”, chuyển trọng tâm quản lý nhà nước từ “tiền kiểm

sang hậu kiểm”. Thiết lập các quy trình làm việc cụ thể và rõ ràng cho cán bộ, công chức trong việc thực thi pháp luật và thực hiện đánh giá định kỳ về năng lực thực thi của cán bộ, công chức. Tiếp tục đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng cho tất cả các doanh nghiệp. Đảm bảo thực thi nghiêm túc các quy định về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, quyền kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp. Xây dựng và thực hiện nghiêm cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị liên quan trong thực thi pháp luật; Áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý và thực thi pháp luật để doanh nghiệp có thể phản hồi về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật với cơ quan nhà nước.

Bốn là, giải phóng tối đa các nguồn lực phát triển cho KTTN, tạo cơ hội cho KTTN tiếp cận hiệu quả các nguồn lực quan trọng như vốn, đất đai, nhân lực, công nghệ. Thúc đẩy KTTN hội nhập sâu rộng hơn nữa vào kinh tế toàn cầu, nâng cao vị thế kinh tế Việt Nam trên trường quốc tế, bảo vệ doanh nghiệp trước các rủi ro kinh tế. Cần có những chính sách hỗ trợ hiệu quả hơn để KTTN tiếp cận nguồn lực một cách thuận lợi, công bằng, bình đẳng, minh bạch và hiệu quả, có thể khai thác và sử dụng tối ưu các nguồn lực này. Phát triển các kênh huy động vốn cho DNTN, bao gồm thị trường chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ bảo lãnh tín dụng và các hình thức tài chính hiện đại như fintech, huy động vốn cộng đồng; xây dựng chính sách đất đai ổn định, minh bạch, tạo điều kiện để DNTN tiếp cận quỹ đất thuận lợi, với giá hợp lý.

Năm là, Nhà nước cần định hướng, hỗ trợ hiệu quả DNTN Việt Nam tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, đầu tư vào công nghệ, nghiên cứu và phát triển, thu hút mạnh mẽ dòng vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến, hình thành đội ngũ doanh nhân có tư duy toàn cầu. Tạo môi trường để DNTN liên kết với nhau, hợp tác với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để nâng cao năng lực cạnh tranh. Nhất là có chính sách khuyến khích và định hướng DNTN đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp hóa nông nghiệp, công nghệ cao, thay vì tập trung quá nhiều vào bất động sản và các lĩnh vực có

tính đầu cơ ngắn hạn. Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ DNTN trước những cú sốc kinh tế, nhất là trong bối cảnh bất ổn toàn cầu, suy thoái kinh tế và biến động thị trường.

Sáu là, các DNTN phải luôn tự hoàn thiện, nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững trong môi trường kinh doanh ngày càng khắc nghiệt. DNTN cần chủ động đổi mới tư duy kinh doanh, năng động, sáng tạo, giữ vững bản lĩnh, nuôi dưỡng ý chí, khát vọng, không ngừng học hỏi, nâng cao năng lực, phẩm chất, trình độ, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm, nỗ lực phấn đấu vươn lên, làm giàu chính đáng và đóng góp cho quê hương, đất nước. Khuyến khích phát triển nhanh các doanh nghiệp lớn và vừa, các tập đoàn KTTN tầm cỡ quốc gia, khu vực và toàn cầu. Đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ, đào tạo và phát triển kỹ năng quản lý cho đội ngũ lãnh đạo và nhân viên, coi đây là động lực trực tiếp thúc đẩy phát triển. Tiến hành đổi mới quản trị doanh nghiệp theo hướng minh bạch, có trách nhiệm và mở rộng chuỗi liên kết hợp tác. Tăng cường kết nối giữa các DNTN, DNTN với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI; Doanh nghiệp và Chính phủ cần đối thoại thường xuyên, định kỳ và tăng cường hợp tác công- tư.

6. Kết luận

Khu vực KTTN đóng vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam, thể hiện qua những đóng góp lớn về GDP, ngân sách và việc làm cho xã hội. Trong

thời gian qua, với sự khuyến khích từ các chính sách đổi mới và cải cách, khu vực này đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng. Tuy nhiên, sự phát triển đó vẫn chưa tương xứng với tiềm năng vốn có. Nhiều rào cản cả từ phía thể chế, chính sách, tiếp cận nguồn lực, năng lực nội tại của doanh nghiệp và môi trường kinh doanh đang kìm hãm quá trình phát triển nhanh và bền vững của khu vực này.

Trên cơ sở nhận diện và phân loại các nhóm rào cản điển hình, bài viết đề xuất một số nhóm giải pháp đồng bộ nhằm tháo gỡ những điểm nghẽn hiện hữu, tạo điều kiện thuận lợi để khu vực KTTN thực sự phát huy vai trò là một động lực quan trọng nhất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, trọng tâm là hoàn thiện thể chế, tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh, hỗ trợ tiếp cận nguồn lực, đồng thời nâng cao năng lực nội tại và văn hóa DNTN.

Việc phát triển khu vực KTTN cần được đặt trong chiến lược phát triển tổng thể, có sự gắn kết giữa chính sách vĩ mô và năng lực vi mô của doanh nghiệp, giữa vai trò hỗ trợ của Nhà nước và sự chủ động đổi mới của khu vực tư nhân. Chỉ khi tạo được một môi trường phát triển công bằng, minh bạch, thuận lợi và ổn định, khu vực KTTN mới có thể phát triển vững chắc, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển đất nước nhanh và bền vững theo định hướng đã được Đảng và Nhà nước xác định.

Tài liệu tham khảo

- Chính phủ. (2023). *Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017*.
- Chính phủ. (2025). *Đến 2030, kinh tế tư nhân đóng góp khoảng 55 - 58% GDP*. Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://baohinhphu.vn/kinh-te-tu-nhan-2030-dong-gop-58-gdp-10225050515523573.htm>
- Chính phủ. (2025). *Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ: Ban hành Kế hoạch hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*.
- Chính phủ. (2025). *Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ: Ban hành Kế hoạch của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2017). *Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3 tháng 6 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế*. Ban Chấp hành Trung ương.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2025). *Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân*. Bộ Chính trị.

- Ha, L. (2025). *Phát triển kinh tế tư nhân: Bước đột phá để trở thành một dòng lực quan trọng nhất*. *VnEconomy*. Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://vneconomy.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-buoc-dot-pha.htm>
- Hong, L. (2025). *Phát triển kinh tế tư nhân: Con nhiều rào cản, chi phí tuân thủ đang quá lớn*. *Tuoi Tre dien tu*. Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://tuoitre.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-rao-can-chi-phi-lon-2025.htm>
- Lam, T. (2025). *Phát triển kinh tế tư nhân – đơn bay cho một Việt Nam thịnh vượng*. Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://baochinhphu.vn/phat-trien-kinh-te-tu-nhan-don-bay-cho-viet-nam-thinh-vuong-102240317105038923.htm>
- Quốc hội. (2025). *Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội: Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân*.
- Tho, N. D. (2025). *Vai trò của doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam*. *Tạp chí Công san*. Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/asset_publisher/1fDnbmXOEQTq/content/vai-tro-cua-doanh-nghiep-tu-nhan-o-viet-nam
- Thu, H. (2025). *Các nước phát triển kinh tế tư nhân như thế nào*. *VnExpress*. Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://vnexpress.net/cac-nuoc-phat-trien-kinh-te-tu-nhan-nhu-the-nao-4732985.html>
- Tổng cục Thống kê. (2024). *Hơn 202,3 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 10 tháng năm 2024*. Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://kinhtevadubao.vn/hon-2023-nghin-doanh-nghiep-thanh-lap-moi-va-quay-tro-lai-hoat-dong-trong-10-thang-nam-2024-30284.html>
- Vietnam.vn. (2024). *Quy mô kinh tế Việt Nam sắp vượt Singapore, len thu nhập trung bình cao năm 2025?* Truy cập ngày 7 tháng 7 năm 2025 tại <https://www.vietnam.vn/quy-mo-kinh-te-viet-nam-sap-vuot-singapore-len-thu-nhap-trung-binh-cau-nam-2025-2>

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM: RÀO CẢN VÀ GIẢI PHÁP

Nguyễn Hữu Hải¹
Nguyễn Văn Trọng²

^{1, 2}Trường Đại học Thành Đô

Email: nnhai@thanhdouni.edu.vn¹; nvtrong@thanhdouni.edu.vn²

Ngày nhận bài: 13/8/2025; Ngày phản biện: 19/8/2025; Ngày tác giả sửa: 21/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 24/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.267>

Tóm tắt: Sau gần 40 năm xây dựng và trưởng thành, kinh tế tư nhân nước ta đã từng bước khẳng định vai trò to lớn trong công cuộc đổi mới, trở thành lực lượng quan trọng thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia, trực tiếp tham gia xóa đói, giảm nghèo và đảm bảo ổn định đời sống xã hội. Tuy nhiên, kinh tế tư nhân hiện vẫn bị kìm hãm bởi nhiều rào cản, chưa vươn mình phát triển cả về quy mô và trình độ, chưa đáp ứng yêu cầu là lực lượng nòng cốt của kinh tế thị trường. Nhằm hiện thực hoá mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội trong kỷ nguyên mới như Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đề ra, việc đổi mới tư duy và hành động để phát huy hơn nữa vai trò của kinh tế tư nhân, tạo thế và lực cho phát triển kinh tế trở nên cần thiết và cấp bách. Bài viết phân tích các yếu tố cản trở sự phát triển của kinh tế tư nhân, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp vượt qua rào cản để phát triển của thành phần kinh tế này.

Từ khóa: Kinh tế tư nhân; Những rào cản đối với kinh tế tư nhân; Việt Nam.

IMPROVING THE INFORMATION TECHNOLOGY CURRICULUM AT THANH DO UNIVERSITY TO FULFILL EDUCATIONAL ACCREDITATION STANDARDS

Nguyen Thuy Van¹

Tran Thi Thu Trang² Dang Thi Ngoc Bich³

^{1,2}Thanh Do University; ³Camxu Education Co., Ltd

Email: ntvan@thanhdo.uni.edu.vn¹; tttrang@thanhdo.uni.edu.vn²; Sapphire.ngocbich@gmail.com³

Received: 13/8/2025; Reviewed: 25/8/2025; Revised: 5/9/2025; Accepted: 26/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.270>

Abstract: Curriculum improvement is essential for enhancing educational quality and meeting national accreditation standards. The Information Technology program at Thanh Do University has been accredited as meeting quality requirements. However, the introduction of Circular No. 04/2025/TT-BGDĐT dated February 17, 2025, by the Ministry of Education and Training, with its revised standards and criteria, requires a comprehensive review and update of the curriculum. This study applies a benchmarking approach by aligning program objectives, learning outcomes, curriculum design, and quality assurance activities with the new standards. The analysis is based on institutional self-assessment reports, external evaluation results, and feedback from faculty, students, and employers. Findings highlight gaps between current practices and the updated accreditation requirements, providing the basis for targeted recommendations. On that basis, the study proposes improvement strategies and implementation directions to support the university in meeting upcoming accreditation cycles, while enhancing program quality and institutional reputation in the context of higher education digital transformation.

Keywords: Curriculum improvement; Information technology; Educational accreditation; Thanh Do University.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trở thành yêu cầu tất yếu đối với các cơ sở giáo dục. Ngành Công nghệ thông tin giữ vai trò then chốt trong phát triển nguồn nhân lực số, đồng thời là động lực thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia. Chương trình đào tạo ngành này của Trường Đại học Thành Đô đã được công nhận đạt chuẩn theo các quy định hiện hành. Tuy nhiên, các hoạt động đảm bảo chất lượng trước đây dựa trên hệ thống tiêu chuẩn cũ, chưa phản ánh đầy đủ yêu cầu mới trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học. Sự ra đời của Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định cập nhật đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện chương trình đào tạo. Trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá và đối sánh với các tiêu chí mới, bài báo đề xuất một số khuyến nghị cải tiến nhằm hỗ trợ nhà

trường đáp ứng tốt hơn yêu cầu kiểm định trong giai đoạn tiếp theo, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

2. Tổng quan nghiên cứu

Cải tiến chương trình đào tạo là nội dung cốt lõi trong quản trị chất lượng giáo dục đại học, đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số. Theo Harvey và Green (1993), chất lượng giáo dục đại học không chỉ được đánh giá qua chuẩn đầu ra, mà còn bao gồm quá trình giảng dạy, năng lực người dạy, nội dung chương trình và mức độ đáp ứng yêu cầu của xã hội. Theo UNESCO (2005), các cơ sở giáo dục đại học cần không ngừng đổi mới để phát triển năng lực người học, đảm bảo tính thích ứng và hội nhập trong bối cảnh phát triển của thế giới. Hiện nay, mô hình được áp dụng rộng rãi trên thế giới để nâng cao chất lượng đào tạo là CDIO (Conceive – Design – Implement – Operate), được xem như là khung tiếp cận hiệu quả cho các chương trình kỹ thuật và công nghệ, trong đó việc cải tiến liên

tục nội dung và phương pháp đào tạo đóng vai trò trung tâm (Crawley et al., 2014). Bên cạnh đó, bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo của AUN-QA (ASEAN University Network – Quality Assurance, 2020) cũng cung cấp khung chất lượng tham chiếu khu vực, giúp các trường đại học điều chỉnh chương trình theo hướng lấy người học làm trung tâm, gắn kết với thị trường lao động và bối cảnh quốc tế.

Tại Việt Nam, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngày càng được quan tâm và không ngừng đổi mới. Năm 2025, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT với các tiêu chí cụ thể về chuẩn đầu ra, nội dung đào tạo, giảng viên, phương pháp dạy học, đánh giá và bảo đảm chất lượng bên trong. Các nghiên cứu trong nước như của Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2020) và Trần Đức Cảnh (2022) đều khẳng định công tác cải tiến chương trình đào tạo không chỉ đáp ứng yêu cầu kiểm định mà còn là chiến lược phát triển chất lượng dài hạn của cơ sở giáo dục đại học. Nghiên cứu gần đây của Nguyễn Quang Giang và Trần Hồng Hà (2025) nhấn mạnh vai trò của việc hình thành và duy trì văn hóa chất lượng trong các trường đại học Việt Nam, coi đây là yếu tố nền tảng để việc cải tiến chương trình được triển khai một cách bền vững và gắn kết với hoạt động kiểm định.

Ngành Công nghệ thông tin là ngành học có tính đặc thù, do công nghệ phát triển nhanh, cập nhật liên tục và đòi hỏi đội ngũ nhân lực chất lượng cao, vì vậy chương trình đào tạo phải thường xuyên được rà soát và cải tiến. Các nghiên cứu của Nguyễn Văn Hùng (2021) phân tích về việc áp dụng theo hướng tiếp cận CDIO, tích hợp các tiêu chí của AUN-QA và tuân thủ quy định kiểm định quốc gia là hướng đi cần thiết để các trường đại học duy trì tính cạnh tranh và đảm bảo chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, hiện vẫn còn thiếu các nghiên cứu cụ thể tập trung vào việc cải tiến chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí và tiêu chuẩn theo chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục được quy định trong các văn bản mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Do đó, công trình này trên cơ sở phân tích kết quả đánh giá chương trình đào tạo với yêu cầu của tiêu chí, tiêu chuẩn trong các văn bản mới sẽ đề xuất một số khuyến

ng nghị cải tiến và định hướng triển khai giúp trường Đại học Thành Đô đáp ứng tốt hơn yêu cầu kiểm định trong giai đoạn tiếp theo.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo tập trung nghiên cứu chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học Thành Đô, trọng tâm nghiên cứu là phân tích, đối chiếu thực trạng chương trình đào tạo so với các tiêu chí và tiêu chuẩn được quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT. Công trình sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, kết hợp giữa phân tích tài liệu, phân tích nội dung và phương pháp so sánh đối chiếu. Quy trình nghiên cứu gồm: thu thập dữ liệu từ báo cáo tự đánh giá, báo cáo của đoàn đánh giá ngoài và các văn bản pháp luật hiện hành, đối chiếu các nội dung này với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT, đồng thời tiến hành phân tích khoảng cách nhằm xác định các nội dung chưa đáp ứng hoặc còn tồn tại so với yêu cầu. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tham khảo các mô hình và khung tham chiếu quốc tế (CDIO, AUN-QA) để so sánh và lựa chọn định hướng cải tiến phù hợp với đặc thù chương trình đào tạo Công nghệ thông tin. Cách tiếp cận này cho phép đảm bảo các giải pháp đề xuất phù hợp với yêu cầu kiểm định quốc gia và có tính hội nhập trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận và pháp lý về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

4.1.1. Một số khái niệm cơ bản

- *Chất lượng chương trình đào tạo:*

Chất lượng thường được tiếp cận theo nhiều cách khác nhau, phản ánh các ưu tiên và giá trị của hệ thống giáo dục. Theo Harvey và Green (1993), chất lượng có thể được hiểu dưới năm góc độ chính như: sự hoàn hảo (excellence), sự phù hợp với mục tiêu (fitness for purpose), sự chuyển đổi (transformation), giá trị tương xứng với chi phí (value for money), và sự cải tiến liên tục (continuous improvement). Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay, chất lượng giáo dục được định nghĩa phổ biến nhất là: đạt được mục tiêu đã đề ra và đáp ứng được kỳ vọng của người học, xã hội và thị trường lao động (UNESCO, 2005).

Chất lượng của chương trình đào tạo là sự đáp

ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ở trình độ cụ thể, đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các quy định liên quan đến ngành, nhóm ngành đào tạo, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025).

- Cải tiến chất lượng chương trình đào tạo:

Cải tiến chất lượng trong giáo dục được hiểu là quá trình liên tục có hệ thống nhằm nâng cao hiệu quả và sự phù hợp của các hoạt động đào tạo. Cải tiến chất lượng không chỉ là sự sửa đổi mang tính kỹ thuật, mà là chu trình quản lý chất lượng PDCA (Plan – Do – Check – Act) do Deming (1986) đề xuất. Cải tiến được triển khai trên cơ sở phân tích thực trạng, xác định các vấn đề còn tồn tại, đưa ra giải pháp điều chỉnh phù hợp, đồng thời đo lường kết quả để tiếp tục hoàn thiện trong chu kỳ tiếp theo.

Cải tiến chất lượng chương trình đào tạo là một quá trình có hệ thống liên tục nhằm rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện các thành phần của chương trình đào tạo, bao gồm mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung dạy học, phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo chất lượng để nâng cao mức độ phù hợp, hiệu quả và khả năng đáp ứng yêu cầu của người học, nhà tuyển dụng cũng như các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục. Quá trình này thường dựa trên kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài và phản hồi từ các bên liên quan, đồng thời tham chiếu các khung tiêu chuẩn trong nước và quốc tế. Mục tiêu chính của cải tiến là đảm bảo chương trình đào tạo luôn được cập nhật, chất lượng ngày càng cao và phù hợp với bối cảnh đổi mới giáo dục đại học cũng như yêu cầu của thị trường lao động.

4.1.2. Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo đại học tại Việt Nam được thực hiện trên cơ sở các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với mục tiêu bảo đảm và nâng cao chất lượng đào tạo trong toàn hệ thống. Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ

của giáo dục đại học, bao gồm bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo, quy trình thực hiện kiểm định và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Quy định phản ánh sự điều chỉnh có ý nghĩa đối với cấu trúc bộ tiêu chuẩn, hệ thống yêu cầu đánh giá và cơ chế công nhận chất lượng trong giáo dục.

Chương trình đào tạo được đánh giá dựa trên 08 tiêu chuẩn và 52 tiêu chí bao gồm: mục tiêu và chuẩn đầu ra; cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo; hoạt động dạy và học; đánh giá kết quả học tập; đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; các dịch vụ hỗ trợ người học; cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị; đầu ra và kết quả đầu ra. Trong đó, một số tiêu chí của tiêu chuẩn được xác định là tiêu chí điều kiện cốt lõi – bắt buộc phải đạt để chương trình được công nhận.

Chương trình đào tạo được công nhận theo 3 mức như sau:

- Đạt: Chương trình đào tạo được đánh giá ở mức đạt khi tất cả tiêu chuẩn được đánh giá ở mức đạt.

- Đạt có điều kiện: Chương trình đào tạo được đánh giá ở mức đạt có điều kiện khi có không quá 02 tiêu chuẩn và 16 tiêu chí được đánh giá ở mức không đạt. Để có kết quả đánh giá ở mức đạt, cơ sở đào tạo cần cải tiến chất lượng trong thời gian tối đa 24 tháng kể từ ngày chương trình đào tạo được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt có điều kiện.

- Không đạt: Chương trình đào tạo được đánh giá ở mức không đạt khi không đáp ứng các quy định của mức đạt hoặc đạt có điều kiện.

So với các quy định trước đây, quy định đánh giá chất lượng chương trình đào tạo nhấn mạnh yếu tố cải tiến liên tục và sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng và phát triển chương trình đào tạo. Đồng thời, cơ sở giáo dục đào tạo sử dụng bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo để xây dựng, vận hành và phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, hướng dẫn và kiểm soát toàn bộ hoạt động liên quan đến chương trình đào tạo, tự đánh giá, bảo đảm và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế.

4.2. Đối sánh kết quả đánh giá ngoài và định hướng cải tiến theo chuẩn đánh giá mới

Bảng 1. Bảng đối sánh kết quả đánh giá ngoài và định hướng cải tiến theo chuẩn đánh giá của Thông tư 04/2025/TT- BGDDT

Nội dung tiêu chuẩn của Thông tư 04/2025		Tiêu chuẩn tương ứng và kết quả đánh giá theo Thông tư 04/2016		Tiêu chí hoặc yêu cầu cần cải tiến để đáp ứng tiêu chuẩn của Thông tư 04/2025
Tiêu chuẩn	Nội dung	Tiêu chuẩn	Kết quả đánh giá hiện tại	
1	Mục tiêu & chuẩn đầu ra	1	66,67% tiêu chí đạt (2/3)	Tiêu chí 1.2
2	Cấu trúc và nội dung	2, 3	66,67% tiêu chí đạt (4/6)	Tiêu chí 2.1 Tiêu chí 2.4
3	Hoạt động dạy & học	4	100% tiêu chí đạt (3/3)	Đa dạng hóa đánh giá, phát triển dạy học tích cực và hỗ trợ học tập số.
4	Đánh giá kết quả học tập	5	80% tiêu chí đạt (4/5)	Tiêu chí 4.4
5	Đội ngũ giảng viên, NCV	6, 7	75% tiêu chí đạt (9/12)	Tiêu chí 5.1 Tiêu chí 5.2 Tiêu chí 5.7
6	Các dịch vụ hỗ trợ người học	8	100% tiêu chí đạt (5/5)	Hiện đại hóa phòng lab, phát triển LMS và thư viện số tích hợp AI
7	Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị	9	80% tiêu chí đạt (4/5)	Tiêu chí 7.3
8	Đầu ra và kết quả đầu ra	10, 11	81,82% tiêu chí đạt (9/11)	Tiêu chí 8.1 Tiêu chí 8.3

Nguồn: Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025

Căn cứ kết quả đánh giá ngoài chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin của trường Đại học Thành Đô với tỷ lệ tiêu chí đạt yêu cầu là 80% (40/50 tiêu chí), có thể khẳng định chương trình đào tạo đã đạt được nhiều thành tựu trong việc đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chuẩn chất lượng ở thời điểm đánh giá. Các nhóm tiêu chuẩn có tỷ lệ đạt tuyệt đối (100%) như tiêu chuẩn 4 (phương pháp tiếp cận trong dạy và học), tiêu chuẩn 7 (đội ngũ nhân viên) và tiêu chuẩn 8 (người học và hoạt động hỗ trợ người học) cho thấy nhà trường đã có sự đầu tư bài bản vào nguồn nhân lực và dịch vụ hỗ trợ học tập. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn liên quan đến cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng (tiêu chuẩn 9 và 10) cũng đạt mức đánh giá tích cực trên 80%, phản ánh sự hài lòng của người học cũng như đội ngũ

giảng viên đối với điều kiện giảng dạy, học tập và các hoạt động cải tiến chất lượng mà nhà trường đang triển khai.

Tuy nhiên, khi đối sánh với quy định của Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó áp dụng mô hình đánh giá “Đạt”, “Đạt có điều kiện” hoặc “Không đạt” cùng với yêu cầu cao hơn về minh chứng, giải trình và cải tiến liên tục thì chương trình vẫn còn một số điểm tồn tại một số hạn chế cần phải rà soát và điều chỉnh nhằm đáp ứng đầy đủ điều kiện được công nhận đạt chuẩn chất lượng trong chu kỳ tiếp theo:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã được xác định rõ ràng, phù hợp và gắn kết với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển của Trường cũng như phù hợp với

mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định của Luật giáo dục đại học. Tuy nhiên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cần cải tiến để khắc phục tiêu chí 1.2 về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải được xây dựng rõ ràng; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo, đồng thời được phổ biến đến các bên liên quan.

Tiêu chuẩn 2: Nội dung và cấu trúc chương trình đào tạo (tương ứng tiêu chuẩn 2 và 3) được đánh giá tỷ lệ đạt mức 66,7%, phản ánh sự cần thiết phải cập nhật đề cương học phần, bổ sung học liệu số, mở rộng các học phần tích hợp và tăng cường tính liên thông, liên ngành trong thiết kế chương trình. Để tiêu chuẩn được đánh giá mức “Đạt” thì Trường cần khắc phục tồn tại của tiêu chí 2.1 và 2.4 về bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương học phần.

Tiêu chuẩn 4: Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được triển khai đa dạng, phù hợp với chuẩn đầu ra của từng học phần và của chương trình đào tạo. Để tiêu chuẩn được đánh giá mức “Đạt”, nhà trường cần khắc phục tồn tại của tiêu chí 4.4, thực hiện phương pháp đánh giá thể hiện qua ma trận, tiêu chí và mức độ đánh giá, đáp án, thang điểm chi tiết, kế hoạch đánh giá và các quy định liên quan nhằm bảo đảm tính giá trị, độ tin cậy và sự công bằng trong đánh giá kết quả học tập.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên (tương ứng tiêu chuẩn 6 và 7) được đánh giá tiêu chí đạt trên 75%. Để tiêu chuẩn được đánh giá mức “Đạt”, nhà trường cần khắc phục tồn tại của tiêu chí 5.1, 5.2, 5.7 về kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên đủ số lượng và chất lượng, nghiên cứu và kết nối cộng đồng; rà soát, bổ sung giảng viên, đồng thời hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được triển khai đầy đủ để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên.

Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị (tương ứng tiêu chuẩn 9) được đánh giá tiêu chí đạt trên 80%. Để tiêu chuẩn được đánh giá mức “Đạt”, nhà trường cần khắc phục tồn tại của tiêu chí 7.3 về nguồn học liệu số, tài liệu chuyên sâu; cơ sở dữ liệu học thuật, cập nhật tài liệu mới, mở rộng truy cập và hướng dẫn người học khai thác hiệu quả thư viện số.

Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra (tương ứng tiêu chuẩn 10 và 11) tỷ lệ 81,82% tiêu chí đạt. Để tiêu chuẩn được đánh giá mức “Đạt”, nhà trường cần khắc phục tồn tại của tiêu chí 8.1, 8.2 về việc giám sát và phân tích nguyên nhân tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình của người học; đối sánh định kỳ với các chương trình tương đương để làm cơ sở cải tiến.

Như vậy, kết quả đối sánh cho thấy chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin đã đáp ứng được phần lớn các tiêu chí và tiêu chuẩn theo quy định hiện hành. Tuy nhiên, để đáp ứng đầy đủ yêu cầu của bộ tiêu chí theo quy định mới, chương trình đào tạo cần tiếp tục được cải tiến toàn diện trên nhiều phương diện, bao gồm: rà soát và cập nhật mục tiêu, chuẩn đầu ra, hiện đại hóa nội dung và cấu trúc chương trình, nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học, củng cố hệ thống bảo đảm chất lượng nội bộ và tăng cường năng lực thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

4.3. Khuyến nghị cải tiến và định hướng triển khai trong giai đoạn tiếp theo

4.3.1. Về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Trường Đại học Thành Đô cần tiếp tục rà soát, cập nhật chuẩn đầu ra của chương trình theo hướng tiếp cận năng lực, đảm bảo sự liên thông với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của thị trường lao động. Chuẩn đầu ra khi thiết kế nên gắn kết chặt chẽ với yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp của lĩnh vực công nghệ thông tin, được cụ thể hóa thông qua ma trận giữa chuẩn đầu ra với học phần, hoạt động giảng dạy, đánh giá và thực tập nghề nghiệp. Chuẩn đầu ra cần tăng cường phổ biến đến các bên liên quan, đảm bảo minh bạch, có sự tham gia của chuyên gia và đơn vị sử dụng lao động.

4.3.2. Về cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần cần rà soát, hoàn thiện theo hướng chuẩn hóa, đầy đủ các thông tin cốt lõi: mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, đánh giá, học liệu, chuẩn đầu ra, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Các tài liệu phải được cập nhật định kỳ, thông qua quy trình thẩm định theo quy định và phê duyệt, công bố công khai trên cổng thông tin chính thức của Trường để bảo đảm tính minh

bạch và khả năng tiếp cận của các bên liên quan. Xây dựng và công bố ma trận liên kết rõ ràng giữa từng học phần với các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, trong đó xác định mức độ đóng góp theo chuẩn CDIO hoặc tương đương.

4.3.3. Về hoạt động dạy và học

Trong hoạt động dạy học, chương trình đào tạo sử dụng linh hoạt nhiều hình thức kiểm tra, đánh giá (trắc nghiệm, tiểu luận, dự án, thuyết trình...) phù hợp với học phần và gắn với chuẩn đầu ra; sử dụng rubrics để đảm bảo minh bạch và công bằng, tăng cường phương pháp giảng dạy tích cực như học theo dự án, giải quyết vấn đề, lớp học đảo ngược, tổ chức bồi dưỡng giảng viên về phương pháp dạy học tích cực. Nhà trường cần tăng cường đầu tư và khai thác hiệu quả học liệu số, ngân hàng đề thi nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

4.3.4. Về đánh giá kết quả học tập

Trường Đại học Thành Đô cần hoàn thiện hệ thống đánh giá kết quả học tập thông qua việc thiết lập ma trận đánh giá chi tiết gắn với chuẩn đầu ra, kèm theo tiêu chí và mức độ đánh giá rõ ràng (rubrics), đồng thời đề kiểm tra, đánh giá của học phần cần chuẩn hóa đáp án, thang điểm nhằm nâng cao độ giá trị và độ tin cậy của công cụ đánh giá, bảo đảm tính công bằng và nhất quán trong toàn bộ quá trình đo lường kết quả học tập của người học.

4.3.5. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên được xây dựng theo lộ trình dài hạn, trung hạn và năm học dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu thực tiễn, gắn với mục tiêu chiến lược của chương trình đào tạo. Kế hoạch cần xác định rõ các chỉ tiêu về số lượng, trình độ, cơ cấu chuyên môn và định hướng nghiên cứu. Việc tuyển dụng, quy hoạch; phát triển đội ngũ cần đảm bảo tính bền vững, đáp ứng yêu cầu về giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Trường cần tăng cường thiết lập hệ thống giám sát, thống kê và phân tích định kỳ về khối lượng công việc của giảng viên trên các lĩnh vực: giảng dạy, nghiên cứu, hướng dẫn người học và phục vụ cộng đồng. Kết quả giám sát sử dụng nhằm điều chỉnh phân công công việc hợp lý, bảo đảm sự hài hòa giữa chất lượng và hiệu suất lao động. Công tác khảo sát được thực hiện định kỳ theo học kỳ hoặc năm học nhằm đánh giá nhu

cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng số của giảng viên. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch bồi dưỡng có tính hệ thống, ưu tiên các chương trình đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học, nghiên cứu, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

4.3.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học

Trường Đại học Thành Đô cần tăng cường hiệu quả hoạt động của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ người học, phát huy vai trò của cố vấn học tập và trung tâm Mythado trong lĩnh vực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và giới thiệu việc làm. Viện Quản trị và Công nghệ cần mở rộng hợp tác với doanh nghiệp trong tổ chức thực tập, đánh giá năng lực sinh viên, xây dựng học liệu học tập.

4.3.7. Về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị

Trường tăng cường đầu tư thư viện số và học liệu điện tử có bản quyền, đảm bảo truy cập rộng rãi và liên tục. Thư viện cần thường xuyên cập nhật nguồn tài nguyên học thuật mới, tích hợp các cơ sở dữ liệu trực tuyến trong nước và quốc tế, đồng thời, ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại (AI, thư viện số hóa) để nâng cao hiệu quả tra cứu và hỗ trợ người học, giảng viên trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

4.3.8. Về đầu ra và kết quả đầu ra

Đơn vị phụ trách đào tạo thiết lập hệ thống theo dõi và phân tích dữ liệu về tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình theo ngành và khóa học. Thực hiện đối sánh với các chương trình đào tạo cùng khối ngành để xác định nguyên nhân và đề xuất biện pháp can thiệp sớm như cố vấn học tập, hỗ trợ học thuật, điều chỉnh khối lượng học tập nhằm cải thiện kết quả đào tạo.

Viện Quản trị và Công nghệ xây dựng kế hoạch chiến lược thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của người học thông qua lồng ghép hoạt động nghiên cứu vào chương trình đào tạo, khuyến khích tham gia các đề tài, hội thảo và cuộc thi sáng tạo, đồng thời, thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu theo tiêu chí cụ thể, từ đó cải tiến chính sách hỗ trợ, khen thưởng và công bố kết quả nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng khoa học, đổi mới sáng tạo.

5. Bàn luận

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông

tin hiện nay đã đạt được những kết quả tích cực, đáp ứng yêu cầu của bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục hiện hành. Tuy nhiên, trong bối cảnh áp dụng bộ tiêu chuẩn mới với mức độ yêu cầu cao hơn, nếu không triển khai hoặc triển khai chậm các giải pháp kịp thời sẽ tiềm ẩn rủi ro trong kỳ kiểm định tiếp theo. Do đó, để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của bộ tiêu chuẩn mới, chương trình đào tạo cần tiếp tục được rà soát và cải tiến trên nhiều phương diện như: chuẩn đầu ra cần được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đào tạo, đồng thời được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan. Nội dung chương trình và đề cương học phần cần được cập nhật theo hướng tích hợp liên ngành, bổ sung học liệu số và các tài nguyên học liệu mở. Phương pháp đánh giá kết quả học tập cần được chuẩn hóa, có minh chứng rõ ràng về công cụ, tiêu chí và quy trình đánh giá nhằm bảo đảm khách quan và công bằng. Việc phát triển đội ngũ giảng viên cần gắn với chiến lược dài hạn, bảo đảm số lượng và chất lượng, đồng thời tăng cường bồi dưỡng chuyên môn. Hệ thống thư viện số và học liệu điện tử cần được cập nhật định kỳ, mở rộng khả năng truy cập và hỗ trợ người học khai thác hiệu quả. Về kết quả đầu ra, cần tăng cường giám sát tiến độ học tập, phân tích nguyên nhân gián đoạn hoặc

kéo dài thời gian đào tạo, đồng thời thực hiện đối sánh với các chương trình tương đương làm cơ sở điều chỉnh và cải tiến chất lượng. Chương trình đào tạo cần tiếp tục cải tiến đồng bộ để đáp ứng yêu cầu chất lượng trong giai đoạn tiếp theo.

6. Kết luận

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin đã đáp ứng các yêu cầu của bộ tiêu chuẩn chất lượng giáo dục hiện hành. Tuy nhiên, để thích ứng với bối cảnh đổi mới giáo dục và đáp ứng các tiêu chí kiểm định theo tiêu chuẩn mới, trong giai đoạn đầu, chương trình cần tập trung rà soát và hoàn thiện chuẩn đầu ra theo hướng tiếp cận năng lực; cập nhật nội dung và đề cương học phần gắn với thực tiễn nghề nghiệp, chuẩn hóa phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập. Ở giai đoạn tiếp theo, nhà trường cần ưu tiên phát triển đội ngũ giảng viên theo định hướng chiến lược phát triển dài hạn, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, hệ thống học liệu số và thư viện điện tử, tăng cường dịch vụ hỗ trợ người học và thiết lập hệ thống giám sát kết quả đầu ra nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo. Những cải tiến đồng bộ này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng chương trình đào tạo mà còn giúp nhà trường từng bước hội nhập với các chuẩn mực giáo dục quốc tế và thích ứng với xu thế phát triển công nghệ số.

Tài liệu tham khảo

- ASEAN University Network – Quality Assurance. (2020). *AUN-QA Programme Assessment Manual (Version 4.0)*. AUN-QA Secretariat.
- Bo Giáo dục và Đào tạo. (2016). *Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016: Ban hành quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trình độ giáo dục đại học*.
- Bo Giáo dục và Đào tạo. (2025). *Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2025: Ban hành Quy định về tiêu chuẩn danh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học*.
- Bo Thông tin và Truyền thông. (2022). *Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022: Quy định danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về kỹ năng CNTT*.
- Canh, T. D. (2022). Quan tri chất lượng chương trình đào tạo đại học: Tiếp cận theo chu trình PDCA. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 20(5), 55–62.
- Crawley, E. F., Malmqvist, J., Ostlund, S., Brodeur, D. R., & Edstrom, K. (2014). *Rethinking Engineering Education: The CDIO Approach* (2nd ed.). Springer.
- Deming, W. E. (1986). *Out of the Crisis*. MIT Press.
- Giang, N. Q. & Ha, T. H. (2025). Fostering a culture of quality in Vietnamese universities through educational accreditation. *International Journal of Science and Research*, 14(8), 45–53.
- Harvey, L., & Green, D. (1993). Defining quality. *Assessment & Evaluation in Higher Education*, 18(1), 9–34. <https://doi.org/10.1080/0260293930180102>.
- Hung, N. V. (2021). Nâng cao chất lượng đào tạo ngành Công nghệ thông tin trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*,

130(4), 25–31.
Loc, N. T. M. (2020). Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục. *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, 182(1), 3–10.

UNESCO. (2005). *Guidelines for Quality Provision in Cross-border Higher Education*. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.

CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nguyễn Thúy Vân¹

Trần Thị Thu Trang² Đặng Thị Ngọc Bích³

^{1,2}Trường Đại học Thành Đô; ³Công ty TNHH Công nghệ và Giáo dục Camxu Education

Email: ntvan@thanhdouni.edu.vn¹; tttrang@thanhdouni.edu.vn²; Sapphire.ngocbich@gmail.com³

Ngày nhận bài: 13/8/2025; Ngày phản biện: 25/8/2025; Ngày tác giả sửa: 5/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 26/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.270>

Tóm tắt: Cải tiến chương trình đào tạo là yếu tố cốt lõi nhằm nâng cao chất lượng và đáp ứng chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục quốc gia. Chương trình đào tạo ngành Công nghệ thông tin của Trường Đại học Thành Đô đã được đánh giá đạt chuẩn chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, sự ra đời của Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 2 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo với hệ thống tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định mới đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Trường trong việc rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện chương trình đào tạo. Bài báo đối sánh mục tiêu, chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và hoạt động đảm bảo chất lượng với hệ thống tiêu chuẩn mới trên cơ sở phân tích báo cáo tự đánh giá, kết quả đánh giá ngoài cùng minh chứng phản hồi của giảng viên, sinh viên và đơn vị tuyển dụng lao động. Trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị cải tiến và định hướng triển khai giúp Trường Đại học Thành Đô đáp ứng tốt hơn yêu cầu kiểm định trong giai đoạn tiếp theo đối với ngành Công nghệ thông tin, đồng thời góp phần nâng cao uy tín và chất lượng đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục đại học.

Từ khóa: Cải tiến chương trình đào tạo; Công nghệ thông tin; Kiểm định chất lượng giáo dục; Trường Đại học Thành Đô.

AN AI EDUCATION REFERENCE FRAMEWORK ALIGNED WITH NIST/ISO AND MLOPS FOR PUBLIC-SECTOR DIGITAL TRANSFORMATION – FROM CLASSROOM TO OPERATIONS: PROGRAM BENCHMARKING AND RECOMMENDATIONS

Tran Minh

Thanh Do University

Email: trminh1@gmail.com

Received: 10/9/2025; Reviewed: 16/9/2025; Revised: 23/9/2025; Accepted: 29/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.285>

Abstract: *This paper proposes a reference framework for AI education integrating NIST AI RMF, ISO/IEC 23894–42001, and MLOps to bridge the gap between academic training and operational practice in Vietnam’s public-sector digital transformation. The framework rests on three pillars—risk governance, AI management systems, and MLOps—and is applied to benchmark seven undergraduate AI programs using an artefact-based rubric (Y/P/U) across five clusters (A–E), with comparison to MOOCs (Coursera, Udemy). Findings show clusters A–B (context, foundations, domain models) are relatively strong (10/14 evidence), while clusters C–D–E (MLOps, governance, production-like capstones) remain weak (2/21 evidence).*

Two improvement levels are proposed: Level 1 – quick fix, using online resources but requiring artefacts executable on campus labs; Level 2 – comprehensive, building in-house modules tailored to Vietnam’s context (public services, local data/legal frameworks, governance standards, capstones with SLA & postmortem). The CMOC pack (four modules), a 12-week roadmap, and template artefacts provide a pathway toward a “ready-to-serve” standard for two-level public administration.

Keywords: *AI; Program benchmarking and recommendations; Training Reference Framework; NIST/ISO & MLOps.*

1. Đặt vấn đề

Việt Nam đang thực thi mô hình hai cấp chính quyền. Trong bối cảnh đó, chuyển đổi số không còn là lựa chọn mà là công cụ bắt buộc để bảo đảm tính thông suốt, minh bạch, đo lường được của chất lượng dịch vụ công và khả năng hậu kiểm.

Ở bậc đại học, tuy đã có những chương trình đào tạo về AI và khoa học dữ liệu, nhưng phần lớn vẫn thiên về nền tảng lý thuyết và kỹ thuật thuật toán. Các năng lực vận hành thực tiễn như: xây dựng pipeline, giám sát và cảnh báo hệ thống, rollback, quản trị rủi ro theo chuẩn quốc tế (ISO/IEC 23894:2023¹, ISO/IEC 42001:2023²), hay triển khai capstone gần sản xuất, chưa được tích hợp thành cấu phần bắt buộc và có thể đo lường. Điều này khiến sinh viên sau tốt nghiệp thường sẵn sàng cho nghiên cứu nhưng chưa thật sự Ready-to-Serve cho yêu cầu chuyển đổi số

công.

Từ thực trạng đó, vấn đề đặt ra là: Làm thế nào để xây dựng được một khung tham chiếu đào tạo AI định hướng vận hành, tích hợp NIST AI RMF³ - ISO/IEC 23894 & 42001 - MLOps, cùng rubric dựa trên artefact và gói CMOC khả dụng, nhằm rút ngắn khoảng cách từ lớp học đến triển khai thực tế, qua đó tạo nguồn nhân lực Ready-to-Serve cho mô hình hai cấp chính quyền?

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1 Khung chuẩn quốc tế

Khung tham chiếu dựa trên ba trụ cột: NIST AI RMF (Govern-Map-Measure-Manage), ISO/IEC 23894 (Hướng dẫn quản trị rủi ro AI) và ISO/IEC 42001 (AIMS - Hệ thống quản lý AI). Ba trụ cột này được kết nối với ABET/SFIA (chuẩn đầu ra năng lực), nguyên tắc SRE/DevOps (SLI/SLO, thử giới hạn, rollback) và Model/Data Cards để bảo đảm minh bạch. Mục tiêu là đào tạo sinh viên không chỉ “hiểu mô

¹ <https://www.iso.org/standard/77304.html>

² <https://www.iso.org/standard/42001>

³ <https://www.nist.gov/itl/ai-risk-management-framework>

hình” mà còn biết thiết kế - vận hành - chịu trách nhiệm với dịch vụ AI trong bối cảnh hành chính công hai cấp.

2.2 Các tiền lệ tiêu biểu quốc tế

Có nhiều chương trình quốc tế đã triển khai đào tạo gắn với chuyển đổi số công:

AI4GOV (EU): Thạc sĩ đào tạo lãnh đạo số, nhấn mạnh quy hoạch - thiết kế - vận hành AI trong dịch vụ công, coi trọng đạo đức và Governance-by-Design (AI4Gov Project, 2023).

TalTech - E-Governance (Estonia): Tập trung kiến trúc Nhà nước số và dịch vụ số liền mạch, tiêu biểu cho trục A và bắc cầu sang trục C (Tallinn University of Technology, 2025).

ONS - MDataGov (UK): Kết hợp thống kê và khoa học dữ liệu cho khu vực công, mạnh về chất lượng dữ liệu và minh bạch - trục B, D (Office for National Statistics, 2024).

LSE - MPA in Data Science for Public Policy và Hertie - Master of Data Science for Public Policy: Phát triển kỹ thuật định lượng, kinh tế lượng, đánh giá tác động và thiết kế chính sách dựa theo bằng chứng - trục E, nền D (London School of Economics and Political Science, 2025; Hertie School, 2025).

MITx/J-PAL (*Evaluating Social Programs, DEDP MicroMasters*): Cung cấp công cụ vàng cho suy luận nhân quả, chính sách dựa bằng chứng - trục E, hỗ trợ trục A (MITx Online, 2025).

CMU - B.S. in AI và Edinburgh - BSc AI: Các chương trình cử nhân tiên phong, nền tảng trục B, bắc cầu sang trục C và tích hợp D/E (Carnegie Mellon University, 2025; The University of Edinburgh, 2025).

2.3. Nghiên cứu trong nước

Các cơ sở đào tạo tại Việt Nam đã bước đầu tích hợp AI, Khoa học dữ liệu và Chính phủ số vào chương trình, nhưng định hướng vận hành còn phân tán. Ở khối kỹ thuật, chương trình Data Science & AI (HUST - SoICT) đã công bố mục tiêu và lộ trình rõ ràng, tạo nền tảng để gắn thêm MLOps, Governance theo NIST/ISO (ISO/IEC 23894, ISO/IEC 42001) và artefact như Pipeline, Monitoring, Rollback, SLA (SoCIT - HUST, 2025). Hợp tác PTIT - VinAI đưa chuẩn vận hành công nghiệp (observability, SLI/SLO, thử giới hạn) vào chương trình, hỗ trợ Capstone gần sản xuất (VinAI, 2024). Khối hành chính - chính sách cũng mở lớp Chuyển đổi số & Ứng dụng AI (Bộ

Nội vụ, 2025), cung cấp học liệu nghiệp vụ chuẩn hóa thành Capstone có hai mốc kiểm và rubric theo artefact (Bộ Nội vụ, 2025; Nguyễn Thùy & Xuân Phú, 2023). Ngoài ra, Quyết định 887/QĐ-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Bộ Nội vụ ban hành Bộ tài liệu về Chuyển đổi số và An toàn, an ninh mạng, có thể tích hợp vào học phần đạo đức/quản trị với yêu cầu risk register, kiểm soát, nhật ký thay đổi, Model/Data Cards (Bộ Nội vụ, 2024; Lại Đức Vượng, 2024).

Nhìn chung, dù đã có tiến bộ ở nền tảng kỹ thuật, hợp tác doanh nghiệp và bồi dưỡng công vụ, các minh chứng vận hành (MLOps, governance, capstone gần sản xuất) vẫn thiếu chuẩn hóa. Do đó, cần một khung tham chiếu thống nhất để đo lường, đối sánh và định hướng, sẽ được trình bày ở mục 3 với cấu trúc A - E và tiêu chí C1 - C10.

3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết lập khung tham chiếu

Khung tham chiếu trong nghiên cứu này được hiểu là một hệ quy chiếu chuẩn để thiết kế, triển khai và đánh giá năng lực vận hành của chương trình đào tạo AI gắn với chuyển đổi số trong lĩnh vực hành chính công. Khung này bảo đảm việc đánh giá không chỉ dừng ở mức truyền đạt kiến thức mà còn phản ánh khả năng đưa sản phẩm và dịch vụ AI vào vận hành có trách nhiệm.

Khung tham chiếu trước hết được thiết lập qua hai mốc kiểm nhằm chuẩn hóa quá trình đánh giá đồ án/capstone theo hướng vận hành.

- Hai mốc kiểm (*Gate #1 và Gate #2*)

Mốc 1 - Sẵn sàng thử nội bộ (*Gate #1 - Internal pilot*) dùng để xác nhận sản phẩm đạt mức ổn định tối thiểu trong môi trường thử nghiệm, vận hành được với dữ liệu mô phỏng và có pipeline cơ bản cùng hồ sơ rủi ro nháp. Bộ minh chứng gắn với mốc này gồm pipeline.yml, data contract, risk register sơ bộ và dashboard giám sát.

Mốc 2 - Gần thực tế/Thử giới hạn (*Gate #2 - Near-production/ Limited rollout*) hướng đến việc chứng minh sản phẩm đủ an toàn để chạy thử ở quy mô hạn chế, có kế hoạch phát hành an toàn, rollback nhanh, giám sát-cảnh báo và hồ sơ quản trị hoàn chỉnh. Minh chứng bao gồm release checklist, rollback script, monitoring dashboard, SLA (Service Level Agreement) và báo cáo hậu kiểm.

- Bộ tiêu chí vận hành (*C1- C10*)

Trọng tâm của khung tham chiếu là hệ tiêu chí C1 - C10, cho phép đo lường mức độ sẵn sàng vận hành của sản phẩm và chương trình đào tạo. Nhóm C1 - C4 phản ánh năng lực MLOps với CI/CD, phát hành và rollback, monitoring/observability và pipeline dữ liệu; minh chứng điển hình là pipeline.yml, checklist, dashboard và data lineage. Nhóm C5 - C9 thể hiện năng lực governance, bao gồm an toàn và độ vững, công bằng và khả năng giải thích, bảo mật chuỗi cung ứng, riêng tư và tuân thủ, cùng quy trình phê duyệt-audit; minh chứng là bias audit, model card, SBOM, DPIA và approval log. C10 được dành cho capstone, thể hiện khả năng gắn sản xuất thông qua SLA, thiết kế A/B hoặc kiểm định nhân quả, cùng cơ chế hậu kiểm; minh chứng gồm SLA, runbook và postmortem.

• Cách mã hóa kết quả.

Để bảo đảm thống nhất khi so sánh giữa các chương trình, bằng chứng được ghi nhận theo ba mức: Y (Yes) khi có minh chứng rõ ràng, P (Partial) khi tồn tại nhưng chưa đầy đủ và U (Unclear) khi chưa có minh chứng công khai. Quy ước này tạo nền tảng cho phân tích định tính và đối chiếu minh chứng một cách khách quan.

• Ảnh xạ cụm A - E với tiêu chí C1 - C10.

Khung tham chiếu cũng quy định sự gắn kết giữa các cụm nội dung đào tạo (A-E) và bộ tiêu chí vận hành. Cụm A (Nhà nước số/AI4GOV) và

cụm B (Nền tảng & mô hình theo miền) đóng vai trò bối cảnh và kiến thức nền, không gắn trực tiếp mã đo lường. Các cụm C, D, E lần lượt liên kết với C1 - C10, phản ánh đầy đủ năng lực MLOps, governance-by-design và capstone gắn sản xuất. Hệ artefact tiêu biểu gồm pipeline, monitoring dashboard, bias audit và SLA, qua đó tạo thành cấu trúc tham chiếu nhất quán từ nền tảng kiến thức đến năng lực vận hành.

3.2. Đối sánh trên khung tham chiếu

Nghiên cứu thực hiện đối sánh trên khung tham chiếu theo quy trình 4 bước: (1) Ánh xạ chương trình đào tạo/đề cương/học phần sang hệ thống các cụm A - E và các chỉ báo C1 - C10; (2) Thu thập dữ liệu (URL chính thức, đề cương, quy chế đồ án, biểu mẫu); (3) Mã hóa Y/P/U theo từng ô (cụm/chỉ báo × chương trình), kèm chú thích nguồn; (4) Tổng hợp theo cụm và trường, tạo bảng phân bố Y/P/U.

3.3. Đối tượng và tiêu chí chọn mẫu

Nghiên cứu được tiến hành trên 07 chương trình cử nhân, lựa chọn theo các tiêu chí: (i) định danh rõ ràng là AI/DS (AI, DS&AI, Khoa học dữ liệu & AI); (ii) có công bố chính thức (URL hợp lệ); (iii) có đồ án hoặc capstone; (iv) cập nhật giai đoạn 2023 - 2025; (v) dữ liệu đủ để mã hóa A - E; (vi) bảo đảm cân bằng loại hình (công lập/tư thục), vùng miền và định danh (AI thuần/DS-AI).

3.4. Danh sách chương trình đào tạo

Trường/Đơn vị	Chương trình đào tạo/ Ngành (rút gọn)	Loại hình	Tham chiếu
FPT University	AI (hoặc liên quan AI)	Tư thục	https://daihoc.fpt.edu.vn/en/artificial-intelligence/
HUST – SoICT	Data Science & AI (DS–AI)	Công lập	https://soict.hust.edu.vn/en/education/undergraduate/elitech-programs/ds-ai
PTIT	AI (hoặc DS/AI)	Công lập	https://daotao.ptit.edu.vn/wp-content/uploads/sites/3/2025/03/2-Chuong-trinh-dao-tao-AI_Final.pdf
TDU	Bộ đề cương học phần chi tiết được cung cấp riêng	Tư thục	https://thanhdo.edu.vn/dai-hoc-tu-xa/cong-nghe-thong-tin-dai-hoc-tu-xa
VNU – UET	AI/Bộ môn Khoa học máy tính	Công lập	https://www.fit.uet.vnu.edu.vn/khoa-hoc-may-tinh/
VNU-HCM – HCMUS	AI (University of Science)	Công lập	https://www.fit.hcmus.edu.vn/undergraduate/artificial-intelligence
VNU-HCM – UIT	Cử nhân Trí tuệ nhân tạo (AI)	Công lập	https://daa.uit.edu.vn/content/cu-nhan-nganh-tri-tue-nhan-tao-ap-dung-tu-khoa-19-2024

Ghi chú: Coursera và Udemy không thuộc mẫu 7 chương trình đào tạo; chỉ tham chiếu học liệu cho các cụm C - D - E.

3.5. Nguồn tham chiếu

Sáu trường đại học có chương trình đào tạo (CTĐT) công khai gồm: HUST - SoICT, VNU - UET, VNU - HCM UIT, VNU - HCM HCMUS, FPT University, PTIT.

Trường Đại học Thành Đô (TDU): dùng bộ đề cương chi tiết (nhập môn Khoa học dữ liệu, Trí tuệ nhân tạo AI, Học máy (ML), Học sâu (DL) xử lý ảnh, thị giác máy tính, trực quan hóa, chuỗi thời gian...) để ánh xạ khi website chưa công bố đủ.

MOOCs: Coursera (MLOps/ML in Production, Responsible/Trustworthy AI, A/B & causal) và Udemy (Docker/Kubernetes, Prometheus/Grafana/Observability, MLflow/toolchain) đóng vai trò bổ sung nhanh cho C1 - C3, D1 và E.

3.6. Quy trình sử dụng nguồn

Bước 1. Thu thập và lập bảng nguồn: với từng CTĐT, trích mục tiêu, cấu trúc học phần, mô tả đề án/capstone, thực tập, quy định đánh giá; ghi ngày truy cập và lưu snapshot/PDF

Bước 2. Ánh xạ: đối chiếu minh chứng vào cụm A - E; riêng cụm C chi tiết hóa C1 - C10.

Bước 3. Mã hóa: Y khi có minh chứng rõ ràng (ví dụ syllabus MLOps, yêu cầu capstone kèm SLA, checklist rollback, Model/Data Cards); P khi chỉ có dấu hiệu; U khi chưa có minh chứng công khai.

Bước 4. Tổng hợp và kiểm chéo: lập bảng kết quả cho từng trường; nếu thông tin cập nhật sau khảo sát thì giữ nhãn U, kèm chú thích.

3.7. Xử lý minh chứng và tính tái lập

Mọi gán nhãn Y/P/U đều có trích dẫn và snapshot minh chứng; MOOCs chỉ tham chiếu. Bảng URL gốc, ngày truy cập và mã hóa chi tiết A - E, C1 - C10 được lưu để tái kiểm, có ghi chú phiên bản và thời điểm.

3.8. Hai mức bổ sung chương trình đào tạo sau

Bảng 1. Khung tham chiếu cụm A - E

Cụm	Định nghĩa ngắn	Tiêu chí liên quan	Artefact tiêu biểu
A - Nhà nước số/AI4Gov	Bối cảnh, quy trình dịch vụ công, chuẩn/chính sách, KPI dịch vụ	không gán C-	Sơ đồ quy trình E2E, yêu cầu nghiệp vụ, KPI, danh mục dữ liệu công
B – Nền tảng & mô hình theo miền	Toán/XSTK, lập trình, ML/DL, dữ liệu & mô hình hóa theo miền Việt ngữ	không gán C-	Đề cương học phần, lab/note, bộ dữ liệu mẫu + data card

đối sánh

Nghiên cứu đề xuất hai mức can thiệp nhằm khép khoảng trống vận hành ở C- D - E, bảo toàn đặc thù hành chính công:

Mức 1 - *Vá nhanh* (quick fix): Tận dụng học liệu trực tuyến chọn lọc để bồi đắp kỹ thuật trọng yếu (C1 - C3, D1, E), với đầu ra bắt buộc là artefact chạy được trên lab và vượt Gate #1 / Gate #2 theo khung tham chiếu.

Mức 2 - *Toàn diện*: Phát triển toàn diện các module nội bộ gắn bối cảnh Việt Nam (quy trình dịch vụ công, dữ liệu/QPPL tiếng Việt, AIMS “nhẹ”), tuân NIST AI RMF - ISO/IEC 23894 - ISO/IEC 42001 và tích hợp vào kiểm định của trường.

Mục này chỉ sử dụng hai mức trên như khung lý thuyết để đọc kết quả đối sánh; cách chọn khóa, tiêu chuẩn đầu ra, lộ trình, rubric, QA trình bày ở mục 3.6.

3.9. Ghi chú phương pháp

Coursera và Udemy không nằm trong mẫu 7 CTĐT; chỉ đóng vai trò học liệu. Một số trường thể hiện tốt nền tảng (cụm B) nhưng thiếu minh chứng C - D - E; nhãn U chỉ phản ánh tình trạng “chưa công khai” tại thời điểm khảo sát. Đối sánh được thực hiện định tính theo hiện vật công khai, không quy đổi tín chỉ; kết quả có thể tái lập nhờ bảng URL và bảng mã hóa A-E, C1- C10.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khung tham chiếu

Khung tham chiếu cho đào tạo AI định hướng vận hành trong bối cảnh chuyển đổi số công được xây dựng trên 5 cụm A - E và 10 tiêu chí vận hành (C1 - C10). Các cụm A - B cung cấp nền tảng và bối cảnh; các cụm C - E phản ánh trực tiếp năng lực vận hành, được đo bằng C1 - C10. Mỗi tiêu chí gắn với artefact tối thiểu, làm bằng chứng cụ thể cho đánh giá.

Cụm	Định nghĩa ngắn	Tiêu chí liên quan	Artefact tiêu biểu
C - MLOps	Tự động hóa, phát hành an toàn, giám sát/quan sát hệ, pipeline dữ liệu/đặc trưng	C1 - C4	pipeline.yml, checklist/rollback, dashboard, data contract
D - Governance-by-design	An toàn, bảo mật, riêng tư, tuân thủ, phê duyệt-audit	C5 - C9	báo cáo redteam/OOD, model card, SBOM, DPIA, approval log
E – Capstone gần sản xuất	Đồ án có SLA, A/B hoặc causal, hậu kiểm & báo cáo	C10	SLA, kế hoạch A/B/causal, runbook, postmortem

Bảng 2. 10 tiêu chí vận hành (C1 - C10)

Mã	Tiêu chí	Định nghĩa & artefact tối thiểu
C1	CI/CD + evaluation gates	Pipeline CI/CD có bước đánh giá tự động (ngưỡng chỉ số); <i>artefact</i> : pipeline.yml, file config ngưỡng
C2	Serving/Release + Rollback	Chiến lược phát hành an toàn và quay lui; <i>artefact</i> : release checklist, rollback.sh
C3	Monitoring/Observability/Drift	Giám sát chỉ số, cảnh báo, kiểm drift định kỳ; <i>artefact</i> : dashboard, script kiểm PSI/KL
C4	Data & Feature pipeline	Hợp đồng dữ liệu, kiểm chất lượng, lineage/feature store; <i>artefact</i> : data contract, feature_spec.yaml
C5	Safety/Robustness	Kiểm OOD, stress/adversarial, redteam; <i>artefact</i> : bộ test, báo cáo redteam
C6	Fairness/Explainability	Đo thiên lệch, khả năng giải thích; <i>artefact</i> : bias audit, model card, SHAP/LIME
C7	Security/Supply Chain	SBOM, quét CVE, quản lý secrets; <i>artefact</i> : SBOM CycloneDX, báo cáo quét, vault config
C8	Privacy & Compliance	DPIA, ẩn danh/giả danh, chính sách lưu giữ/xóa; <i>artefact</i> : tài liệu DPIA, mẫu thông báo
C9	Governance-by-design	Vai trò, phê duyệt, audit trail, killswitch; <i>artefact</i> : RACI, approval log, chính sách quyền
C10	Capstone near-production	SLA, thiết kế A/B hoặc causal, hậu kiểm; <i>artefact</i> : SLA, kế hoạch A/B, postmortem

4.2. Đối sánh chương trình đào tạo

Bảng 3. Đối sánh tổng hợp (A–E, C1–C10; cập nhật 2025)

Đối tượng	A	B	C	D	E/ C10	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	Ghi chú
HUST-SoICT (DS - AI)	P	Y	U	U	U	U	U	U	U	P	P	U	U	U	CTĐT Elitech DS - AI nhấn mạnh GenAI, ứng dụng thực tế; không có môn riêng về nhà nước số, chỉ partial qua seminar liên ngành (IT5003 thực tập DN có thể chạm dịch vụ công).
VNU - UET (AI)	U	Y	U	U	U	U	U	U	U	P	P	U	U	U	Ngành AI chung, thiếu chi tiết e-governance/chuyển đổi số công; không có minh chứng

Đối tượng	A	B	C	D	E/ C10	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	Ghi chú
															công khai, đánh giá Unknown.
VNU-HCM UIT (AI)	P	Y	U	U	U	U	U	U	U	P	P	U	U	U	CTĐT có seminar/đề án, nhưng không liệt kê môn dịch vụ công; partial qua nghiên cứu CDS xã hội (ví dụ hội thảo AI).
VNU-HCM HCMUS (AI)	U	Y	U	U	P	P	U	U	U	P	P	U	U	U	CTĐT 2017 - 2024 tổng quát, thiếu môn về nhà nước số; không có minh chứng mới 2025, đánh giá Unknown.
FPT University (AI)	P	Y	P	U	U	P	P	P	U	P	P	U	U	U	CTĐT gắn DN, có partial ứng dụng AI xã hội (thực tập GenAI cho dịch vụ), chưa rõ về e-governance hành chính công.
PTIT (AI)	U	Y	U	U	U	U	U	U	U	P	P	U	U	U	CTĐT AI hướng 2030 thiên về CNTT, không đề cập CDS công/dịch vụ công; thiếu minh chứng, Unknown.
TDU	U	Y	U	U	U	U	U	U	U	P	P	U	U	U	CTĐT chất lượng cao nhấn mạnh kỹ năng AI (Big Data, ML), không có nội dung nhà nước số/e-governance; thiếu minh chứng.
Coursera (học liệu)	n/a	n/a	Y	Y	Y	Y	Y	Y	P	P	Y	P	P	P	Không áp dụng trực tiếp cho A, nhưng có khóa “Digital Transformation in Government” (partial qua case study).
Udemy (học liệu)	n/a	n/a	Y	P	U	Y	Y	Y	P	P	P	P	U	U	Một số khóa “AI for Public Sector” có partial e-governance, tùy khóa.

Quy ước nhãn: Y = Có, P = Một phần, U = Chưa rõ.

E = “capstone gần sản xuất” và tiêu chí đo tương ứng là C10. Cột E/C10 chung cho E và C10.

Lưu ý phương pháp: Bảng phản ánh đối sánh định tính từ nguồn công khai (CTĐT/đề án/trang chính thức); không chấm điểm. Các ô U không khẳng định “không có” mà chỉ ghi nhận chưa tìm thấy minh chứng công khai theo cấu phần yêu cầu của khung tham chiếu (ví dụ: thiếu CI/CD pipeline, SLA cụ thể trong capstone).

Bảng 4. Phân bố minh chứng theo cụm (5 cụm A–E; 7 CTĐT trong nước, không tính Coursera/Udemy)

Cụm	Y	P	U	Tổng
A	0	3	4	7
B	7	0	0	7
C	0	1	6	7
D	0	0	7	7
E	0	1	6	7

Giải thích bảng 4: A - B được phủ khá tốt (A có 3/7 minh chứng mức P, B đạt 7/7 mức Y), trong khi C - D - E thiếu hụt rõ rệt (C chỉ 1/7 mức P, D không có minh chứng, E chỉ 1/7 mức P). Kết quả phản ánh sự thiếu vắng có hệ thống ở ba cụm vận hành C–D–E.

Bảng 5. Phân bố minh chứng theo trường (7 CTĐT trong nước, tính trên 5 cụm A - E)

Trường	Y	P	U	Tổng
HUST–SoICT	1	1	3	5
VNU–UET	2	0	3	5
VNU-HCM UIT	2	0	3	5
VNU-HCM HCMUS	1	1	3	5
FPT University	1	1	3	5
PTIT	0	1	4	5
TDU	0	0	5	5

Bảng 5 chỉ ra: Các trường đều có minh chứng ở cụm A - B, song chỉ một số ít (HUST, HCMUS, FPT) đạt thêm mức P; hầu hết thiếu minh chứng ở C - D - E, trong đó PTIT và TDU hầu như không có. Điều này cho thấy mức độ sẵn sàng vận hành còn hạn chế và không đồng đều giữa các trường.

4.3. Nhận định theo cụm (điểm nổi bật & thiếu hụt điển hình)

Bảng 6. Nhận định theo cụm

Cụm	Nổi bật	Thiếu hụt	Hệ quả
A - Nhà nước số/AI4Gov	CTĐT thường nêu mục tiêu gắn với CDS, có học phần pháp luật/công nghệ số nhập môn.	Thiếu tài liệu công khai mô tả quy trình dịch vụ công end-to-end, vai trò–trách nhiệm và chỉ số dịch vụ.	Đồ án khó gắn với mục tiêu vận hành, khó đo tác động hành chính.
B - Nền tảng & mô hình theo miền	Toán/XSTK, lập trình, ML/DL, trực quan hóa, cơ sở dữ liệu hiện diện khá đầy đủ.	Thiếu NLP/QPPL tiếng Việt, dữ liệu công chưa chuẩn hóa và còn chất lượng kém.	Mô hình khó áp dụng thực tế địa phương, rủi ro sai/thiên lệch.
C - MLOps	Một số CTĐT có yếu tố hệ thống (API, container).	Thiếu tự động hóa quy trình, phát hành an toàn, giám sát–cảnh báo–drift.	Đào tạo dừng ở “dạy mô hình”, thiếu năng lực vận hành.
D - Governance-by-Design	Có nội dung đạo đức/luật công nghệ ở mức khái niệm.	Thiếu artefact bắt buộc: sổ rủi ro, model/data cards, dấu vết kiểm toán, vai trò phê duyệt.	Khó bảo đảm minh bạch và hậu kiểm trong cơ quan nhà nước.
E – Capstone gần sản xuất	Hầu hết có đồ án tốt nghiệp.	Ít yêu cầu SLA, thử nghiệm A/B hoặc nhân quả, báo cáo hậu kiểm; hiếm mô phỏng hai cấp chính quyền.	Đồ án chưa chứng minh được giá trị vận hành và tác động chính sách.

4.4. Đối sánh nền tảng Coursera/Udemy, khả năng bổ sung

Coursera và Udemy hữu ích như học liệu bổ sung, nhưng chỉ phù hợp để “vá nhanh” kỹ thuật

(Mức 1); phần cốt lõi gắn bối cảnh hành chính công Việt Nam cần tự xây (Mức 2 – toàn diện).

Mức 1 – Mượn ngoài (và nhanh):

C1–C3 (MLOps): Coursera Machine Learning

Engineering for Production (MLOps) Specialization; Udemy Docker & Kubernetes, Prometheus & Grafana.

C6–C7 (test/evaluation, SRE): nội dung CI/CD, SLI/SLO, cảnh báo từ Coursera MLOps.

D1 (governance cơ bản): Coursera Responsible AI.

E (thiết kế thí nghiệm): Coursera A/B Testing.

Mức 2 - Toàn diện (không thể thay thế):

Bám sát ngữ cảnh Việt Nam và hai cấp chính quyền: quy trình thủ tục, vai trò - trách nhiệm, KPI dịch vụ.

Bám sát dữ liệu và pháp lý địa phương: NLP/QPPL tiếng Việt, dữ liệu biểu mẫu/scan thực tế.

AIMS “nhẹ” trong đào tạo: sổ rủi ro, phê duyệt, audit log, minh bạch hóa.

Capstone gần sản xuất: SLA theo cơ quan công, thử giới hạn trên hạ tầng mô phỏng, hậu kiểm.

Nhận xét: Coursera/Udemy hữu ích cho kỹ thuật cơ bản (C1 - C3, D1, E) [19 - 23], nhưng không thay thế được định chế vận hành nội bộ (A, B, D đầy đủ theo NIST/ISO/AIMS, E thực chiến). Lộ trình cần kết hợp: mượn ngoài để tăng tốc, sau đó nội địa hóa và đóng gói trên hạ tầng công.

5. Bàn luận

5.1. Tác động thực tiễn và gợi ý chính sách

Kết quả đối sánh cho thấy các chương trình mạnh ở A - B (bối cảnh, nền tảng, mô hình) nhưng thiếu minh chứng rõ ràng ở C - D - E (MLOps, governance-by-design, capstone gần sản xuất). Điều này phản ánh khoảng trống giữa đào tạo học thuật và yêu cầu vận hành có trách nhiệm trong hành chính công hai cấp.

5.2. Tác động đến chính sách giáo dục đại học

(1) Chuẩn đầu ra: Bổ sung năng lực MLOps, quản trị rủi ro và tuân thủ NIST AI RMF, ISO/IEC 23894, ISO/IEC 42001, kèm minh bạch (Model/Data Cards, Risk Register, Audit Log).

(2) Kiểm định: Áp dụng rubric dựa trên artefact (Y/P/U) cho A - E; xem capstone gần sản xuất với hai mốc kiểm là tiêu chí bắt buộc.

(3) Học phần tích hợp: MLOps bắt buộc trong học kỳ đồ án; Đạo đức/Trách nhiệm & Quản trị gần ISO/IEC 23894, 42001; học phần thử nghiệm/chính sách dựa bằng chứng (A/B, nhân quả) với dữ liệu thủ tục công.

(4) Liên kết ba bên: Tín chỉ thực tập tại sở/ngành; đồng phát triển học liệu với doanh nghiệp để đưa SLI/SLO, thử giới hạn, quy trình vận hành vào giảng dạy.

5.3. Tác động đến đào tạo nguồn nhân lực AI cho khu vực công

(1) Tăng tốc triển khai: Vận dụng gói CMOC (4 mô-đun/12 tuần) giúp sinh viên đạt mức ready-to-serve và tham gia thử giới hạn tại cơ quan nhà nước.

(2) Vận hành thống nhất: Yêu cầu SLA, kế hoạch Monitoring/Rollback, cơ chế hậu kiểm cho mọi capstone; dùng Model/Data Cards làm ngôn ngữ chung giữa trường và cơ quan tiếp nhận.

(3) Phát triển đội ngũ: Bồi dưỡng giảng viên theo SRE/DevOps và AIMS (ISO/IEC 42001); hình thành nhóm hướng dẫn liên ngành kỹ thuật–pháp chế–nghiệp vụ.

5.4. Khả năng nhân rộng

(1) Chuẩn mở, thuận lợi áp dụng nhân rộng: Bộ mẫu SLA/Risk Register/Model-Data Cards và rubric A - E trung lập công nghệ.

(2) Adoption Kit & kho artefact: Cho phép tích hợp nhanh vào CTĐT, thuận lợi kiểm định ngoài.

(3) Train-the-Trainer & cộng đồng thực hành: TOT định kỳ, nhóm học-hành liên trường, kho lab dùng chung.

(4) Cơ chế phối hợp ba bên: Trường - Cơ quan nhà nước - Doanh nghiệp đồng thiết kế đề bài và mốc kiểm, mở rộng theo mô hình hub-and-spoke.

5.5. Khuyến nghị các giải pháp

Tác giả đề xuất các giải pháp bổ khuyết cho chương trình đào tạo AI, tập trung vào việc khắc phục khoảng trống ở cụm C - D - E (MLOps, governance-by-design, capstone gần sản xuất) từ phân đối sánh trước. Các khuyến nghị được chia thành hai cấp: Khai thác (mượn) học liệu trực tuyến để vá nhanh kỹ năng (Mức 1), và xây dựng toàn diện các module nội bộ bám sát bối cảnh Việt Nam (Mức 2), nhằm đạt "ready-to-serve" trong chuyển đổi số hành chính công.

5.5.1. Khai thác học liệu trực tuyến (Mức 1 - Vá nhanh kỹ năng)

Mục tiêu là bổ sung nhanh năng lực vận hành cho các cụm C (MLOps), D (quản trị NIST/ISO), E (thử nghiệm & SLA) mà không thay thế phần đặc thù hành chính công. Học liệu ngoài phải đáp

ứng: artefact chạy được trên lab (không chỉ lý thuyết); khớp khung tham chiếu (C1- C3, D1, E, có bước kiểm tra trước áp dụng); trung lập công cụ (ưu tiên mã nguồn mở); đánh giá học thuật qua rubric của trường (không dựa vào chứng chỉ); và an toàn dữ liệu (chỉ dùng dữ liệu mô phỏng/ẩn danh). Tiêu chí chọn khóa Coursera/Udemy: Phù hợp khung tham chiếu, có thực hành tái chạy, cập nhật 2025, đo được chất lượng/dịch vụ, và thời lượng phù hợp.

Nhóm học liệu khuyến nghị theo C - D - E (cập nhật 2025) gồm:

C1 - tự động hóa quy trình học–đánh giá–đóng gói: Machine Learning Engineering for Production (MLOps) Specialization;

C2 - triển khai & hồi phục: Docker & Kubernetes: The Practical Guide [2025 Edition];

C3 - giám sát & cảnh báo: Prometheus & Grafana for Monitoring;

D1 - quản trị có trách nhiệm: Responsible AI;

E - thiết kế thí nghiệm & cam kết dịch vụ: A/B Testing.

Các khóa này lần lượt hỗ trợ Gate #1 - sẵn sàng thử nội bộ (bản nháp pipeline, DPIA/model/data cards) và Gate #2 – gần thực tế/thử giới hạn (phát hành an toàn, rollback nhanh, dashboard & cảnh báo, kế hoạch A/B/nhân quả, SLA và hậu kiểm).

Lộ trình 12 tuần gọn gồm ba chặng 4 tuần:

(1) Hình thành tự động hóa & quản trị (bản nháp artefact, đạt Gate #1);

(2) Đưa vào chạy & giám sát ổn định trên lab;

(3) Thử nghiệm & hoàn thiện để đạt Gate #2 (thử giới hạn + rollback nhanh).

Tiêu chí đạt cuối kỳ: Chạy được - Đo được - Kiểm soát được - Có trách nhiệm - Có hậu kiểm.

Bảo đảm chất lượng bằng đánh giá theo artefact, kiểm tra lịch sử làm việc (chống sao chép), linh hoạt thay thế khóa học nhưng giữ nguyên đầu ra chuẩn hóa, và luôn dùng dữ liệu mô phỏng. Cách làm này giúp và nhanh C - D - E bằng học liệu ngoài, sau đó tiến lên Mức 2 để nội địa hóa và đóng gói vận hành trên hạ tầng của trường/đối tác công.

5.5.2. Xây dựng toàn diện các module nội bộ bám sát bối cảnh Việt Nam (Mức 2)

Mục tiêu là chuyển từ “học công cụ” sang “vận hành dịch vụ AI” trong bối cảnh hai cấp chính quyền (tỉnh/thành - xã/phường), bảo đảm

cam kết chất lượng, minh bạch - hậu kiểm và xử lý sự cố. Sáu module bắt buộc gồm:

- Thiết kế dịch vụ công (AI4Gov): xây dựng kịch bản nghiệp vụ từ tiếp nhận hồ sơ đến khiếu nại; sản phẩm là mô tả quy trình, vai trò và kế hoạch quản trị.

- Xử lý ngôn ngữ/hình ảnh trong hồ sơ & QPPL tiếng Việt: chuẩn hóa biểu mẫu, kiểm thử ngoài phạm vi (địa danh, scan kém); sản phẩm là bộ ví dụ chuẩn hóa, tiêu chí kiểm thử và báo cáo sai lệch.

- Vận hành gần thực tế cho cơ quan công: triển khai, checklist phát hành, sổ tay sự cố, minh chứng thử giới hạn & quay lui nhanh.

- Giám sát - cảnh báo - quan sát hệ dịch vụ công: xây dựng chỉ số (p95 xử lý, % đúng hạn, % “nộp đúng lần đầu”), kế hoạch giám sát, dashboard và sơ đồ truy vết.

- Quản trị theo chuẩn NIST/ISO (AIMS “nhẹ”): sổ rủi ro, model/data cards, thông báo minh bạch, lưu vết kiểm toán.

- Thử nghiệm chính sách & cam kết chất lượng: kế hoạch so sánh/nhân quả, SLA phù hợp giám sát và báo cáo hậu kiểm.

Lộ trình triển khai gồm 4 giai đoạn:

- Giai đoạn 0 - chuẩn bị (2 - 4 tuần): thiết lập quản trị dự án (AIMS-lite), căn chỉnh chuẩn đầu ra (CĐR) với cụm A - E, ký MOU với đơn vị nhà nước để thử giới hạn, phát hành *adoption kit* (syllabus CMOC, checklist NIST AI RMF, mẫu risk register/model–data cards/SLA, pipeline mẫu).

- Giai đoạn 1 - thí điểm học phần (12 tuần): M1 governance & RMF (risk register, minh bạch - Gate #1), M2 MLOps–CI/CD (pipeline, phát hành), M3 monitoring & rollback (SLI/SLO, cảnh báo, hậu kiểm), M4 capstone gần sản xuất (dữ liệu mô phỏng theo quy trình hành chính – Gate #2). đầu ra: pipeline chạy được, model/data cards, risk register, SLA, báo cáo hậu kiểm.

- Giai đoạn 2 - chuẩn hóa & kiểm định nội bộ (3–6 tháng): Cập nhật CĐR, tích hợp MLOps bắt buộc, *train-the-trainer* cho giảng viên (SRE/DevOps, AIMS), lập kho artefact vận hành và đánh giá ngoài theo rubric A–E.

- Giai đoạn 3 - nhân rộng liên trường/liên địa phương (6 - 18 tháng): Triển khai hub-and-spoke (trường hạt nhân ↔ vệ tinh), tổ chức “chợ capstone” kết nối trường với sở/ngành, chia sẻ

adoption kit (mẫu, mã nguồn, bài lab, template kiểm định), báo cáo KPI định kỳ và bài học triển khai để mở rộng liên tỉnh.

6. Kết luận

Bài báo đã đưa ra một khung tham chiếu đào tạo AI tích hợp NIST AI RMF - ISO/IEC 23894 - ISO/IEC 42001 cùng thực hành MLOps, chuyển trọng tâm từ “dạy mô hình” sang vận hành có trách nhiệm trong chuyển đổi số hành chính công. Khung A - E, thang Y/P/U và bộ artefact tối thiểu (Pipeline, Monitoring/Rollback, Model/Data Cards, Risk Register, SLA) tạo ngôn ngữ chung để thiết kế, đánh giá và kiểm định chương trình. Từ đó, báo cáo đã:

- Làm rõ khoảng trống năng lực: Đối sánh 7 CTĐT cho thấy A - B vững, C - D - E thiếu; từ đó định vị đúng chỗ cần bổ khuyết.

- Chuẩn hoá cách đo lường: Đưa ra rubric Y/P/U theo artefact, hai mốc kiểm (sẵn sàng thử

nội bộ, gần thực tế) để đo/sánh được giữa các chương trình.

- Con đường nâng cấp khả thi: Đề xuất hai mức triển khai - Mức 1 (vượt nhanh qua học liệu trực tuyến nhưng đầu ra là artefact chạy thật trên lab) và Mức 2 - Toàn diện (tích hợp nội bộ gắn bối cảnh Việt Nam) - giúp các trường khởi động nhanh rồi bền vững hóa.

- Bảo đảm tái kiểm chứng: Quy trình thu thập nguồn/URL/ngày truy cập, bảng mã hóa và phụ lục kèm theo cho phép tái lập kết quả.

Việc gắn chuẩn quản trị (NIST/ISO) và kỷ luật vận hành (MLOps, SLI/SLO, hai mốc kiểm) vào khung đào tạo đã rút ngắn khoảng cách lớp học → vận hành, tạo giá trị đo được cho địa phương và mở ra lộ trình nhân rộng ở quy mô hệ thống. Đây là bước đi cụ thể để biến chuyển đổi số hành chính công thành năng lực vận hành bền vững./.

Tài liệu tham khảo

- Abdul Latif Jameel Poverty Action Lab (J-PAL) and MITx. (2025). *Evaluating Social Programs*. Retrieved September 05, 2025 from <https://mitxonline.mit.edu/courses/course-v1:MITxT+JPAL101101x/>.
- AI4Gov Project. (2023). “Trusted AI for Transparent Public Governance,”. Retrieved September 03, 2025 from <https://ai4gov-project.eu/>.
- Bo Nội vụ. (2025). *Lop boi duong chuyen doi so va ung dung tri tue nhan tao trong thuc thi nhien vu, cong vu tai Bo Noi vu nam 2025*. Truy cập ngày 06 tháng 09 năm 2025 từ <https://moha.gov.vn/chuyen-doi-so/lop-boi-duong-chuyen-doi-so-va-ung-dung-tri-tue-nh-d956-t57318.html>.
- Bo Nội vụ. (2024). *Quyết định Ban hành Bo tai lieu boi duong ve chuyen doi so va an toan, an ninh mang cho cong chuc, vien chuc nganh Noi vu*.
- Carnegie Mellon University. (2025). *B.S. in Artificial Intelligence*. Retrieved September 05, 2025 from <https://www.cs.cmu.edu/bs-in-artificial-intelligence/index>.
- Hertie School. (2025). “Master of Data Science for Public Policy (MDS),” Retrieved September 05, 2025 from <https://www.hertie-school.org/en/mds>.
- International Organization for Standardization. (2023). “ISO/IEC 23894:2023 - Information technology – Artificial intelligence – Guidance on risk management,”. Retrieved September 01, 2025 from <https://www.iso.org/standard/77304.html>.
- International Organization for Standardization. (2023). “ISO/IEC 42001:2023 - Information technology – Artificial intelligence – Artificial intelligence management system,”. Retrieved September 01, 2025 from <https://www.iso.org/standard/42001>.
- London School of Economics and Political Science. (2025). “MPA in Data Science for Public Policy,” Retrieved September 03, 2025 from <https://www.lse.ac.uk/study-at-lse/graduate/mpa-data-science-for-public-policy>.
- National Institute of Standards and Technology. (2023). “AI Risk Management Framework” (AI RMF). NIST. Retrieved September 01, 2025, from <https://www.nist.gov/itl/ai-risk-management-framework>.
- Office for National Statistics (ONS), “Modules of the MSc in Data Analytics for Government (MDataGov),” Retrieved September 03, 2025 from <https://analysisfunction.civilservice.gov.uk/training/modules-of-the-msc-in-data-analytics-for-government/>.

- Office for National Statistics. (2024). “Modules of the MSc in Data Analytics for Government (MDataGov).”. Retrieved September 03, 2025 from <https://taltech.ee/en/masters-programmes/e-governance-technologies-and-services>.
- SoICT (HUST). 2025. *Data Science and Artificial Intelligence (IT-E10)*. Retrieved September 08, 2025 from <https://soict.hust.edu.vn/en/ite10.html>.
- Tallinn University of Technology. (2025). “Master's Programme in e-Governance Technologies and Services,” (TalTech). Retrieved September 03, 2025 from <https://taltech.ee/en/masters-programmes/e-governance-technologies-and-services>.
- The University of Edinburgh. (2025). *BSc (Hons) in Artificial Intelligence*. Retrieved September 06, 2025, from <https://study.ed.ac.uk/programmes/undergraduate/388-artificial-intelligence>.
- Thuy, N. & Phu, X. (2023). *Boi duong kien thuc, ky nang ve chuyen doi so danh cho vien chuc lanh dao, quan ly cac don vi cua Hoc vien Hanh chinh Quoc gia*. Truy cap ngay 06 thang 09 nam 2025 tu <https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/10/23/boi-duong-kien-thuc-ky-nang-ve-chuyen-doi-so-danh-cho-vien-chuc-lanh-dao-quan-ly-cac-don-vi-cua-hoc-vien-hanh-chinh-quoc-gia/>.
- VinAI. (2024). *VinAI and PTIT ink MoU to advance AI education and research among students*. Retrieved September 08, 2025 from <https://www.vinai.io/vinai-and-ptit-ink-mou-to-advance-ai-education-and-research-among-students/>.
- Vuong, L. D. (2024). *Xay dung Hoc vien so dap ung chien luoc phat trien cua Hoc vien Hanh chinh Quoc gia*. Truy cap ngay 06 thang 09 nam 2025 tu <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/05/25/xay-dung-hoc-vien-so-dap-ung-chien-luoc-phat-trien-cua-hoc-vien-hanh-chinh-quoc-gia/>.

KHUNG THAM CHIẾU ĐÀO TẠO AI THEO NIST/ISO & MLOPS CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ CÔNG – TỪ LỚP HỌC ĐẾN VẬN HÀNH: ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trần Minh

Trường Đại học Thành Đô

Email: trminh1@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/9/2025; Ngày phản biện: 16/9/2025; Ngày tác giả sửa: 23/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 29/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.285>

Tóm tắt: Bài báo đề xuất khung tham chiếu đào tạo AI tích hợp NIST AI RMF, ISO/IEC 23894–42001 và MLOps, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa lớp học và vận hành trong chuyển đổi số hành chính công Việt Nam. Khung dựa trên ba trụ cột (quản trị rủi ro, hệ thống quản lý AI, MLOps) và được áp dụng đối sánh 7 chương trình cử nhân AI qua rubric artefact (Y/P/U) trên 5 cụm A - E, đồng thời so sánh với MOOCs (Coursera, Udemy). Kết quả cho thấy cụm A - B (bối cảnh, nền tảng, mô hình) được phủ khá tốt (10/14 minh chứng), trong khi cụm C - D - E (MLOps, governance, capstone) thiếu hụt rõ rệt (2/21 minh chứng).

Bài báo đưa ra hai mức cải tiến: Mức 1 - và nhanh bằng học liệu trực tuyến với artefact chạy được trên lab; Mức 2 - toàn diện, xây dựng module nội bộ gắn bối cảnh Việt Nam (dịch vụ công, dữ liệu, pháp lý, governance, capstone có SLA & hậu kiểm). Gói CMOC (4 module), lộ trình 12 tuần và artefact mẫu giúp tiến tới chuẩn “ready-to-serve” cho hai cấp chính quyền.

Từ khóa: AI; Đối sánh chương trình và khuyến nghị; Khung tham chiếu đào tạo; NIST/ISO & MLOps.

A COMPARATIVE STUDY OF HSK STANDARD COURSE 4 AND MSUTONG EXPRESSWAY TO CHINESE INTERMEDIATE LEVEL FROM THE PERSPECTIVE OF USE IN VIETNAMESE TRAINING INSTITUTIONS

Tran Thi Thu Huong

Wuhan University

Email: qiuHong15@qq.com

Received: 20/8/2025; Reviewed: 10/9/2025; Revised: 10/9/2025; Accepted: 26/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcncxhpt.v4i3.277>

Abstract: *This study systematically compares two intermediate-level Chinese textbooks: “HSK Standard Course 4” and “Msutong Expressway to Chinese Intermediate” through analyses of vocabulary, grammar, texts, and exercises, contextualized by practices at Vietnamese language centers. Employing content analysis, quantitative statistics, learner surveys, and instructor interviews, it constructs a dual-standard evaluation framework (“curriculum guidelines + teaching practice”) and a unified model of “structural features - user feedback - teaching adaptability.” Results indicate that HSK Standard Course 4 offers exam-aligned vocabulary distribution and a comprehensive, standardized grammar system, whereas Msutong Expressway provides up-to-date, communicative vocabulary and task-based, scenario-driven grammar instruction. Texts in HSK Standard Course 4 emphasize genre diversity and exam writing preparation, while Msutong Expressway features authentic dialogues that enhance engagement and oral skills. Exercise formats differ accordingly: HSK drills for test readiness; Msutong supports interactive, communicative tasks. Neither textbook alone meets all instructional needs; instead, they embody complementary “exam-oriented” and “communicative” orientations. Many Vietnamese institutions thus adopt a flexible, combined approach to optimize learning outcomes.*

Keywords: *Chinese Language Training in Vietnam; HSK Standard Course 4; Expressway To Chinese Intermediate Level; Textbook comparison.*

1. Đặt vấn đề

Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc phát triển mạnh mẽ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và giáo dục, ngôn ngữ Trung tại Việt Nam cũng có bước tiến đáng kể. Từ năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa tiếng Trung vào chương trình trung học cơ sở; năm 2021, Thông tư 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức công nhận tiếng Trung là ngoại ngữ đầu cấp trung học, thí điểm từ năm 2020. Hiện có hơn 30 trường đại học đào tạo chuyên ngành tiếng Trung và gần 30 chương trình liên kết song phương được phê duyệt.

Bên cạnh trường công lập, nhiều trung tâm tư nhân ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học: từ học sinh chuyên, sinh viên khoa tiếng Trung đến người đi làm. Các cơ sở này ưu tiên giáo trình đã được chứng minh “đáng tin

cậy” như “HSK tiêu chuẩn, Phát triển Hán ngữ” và “Hán Ngữ Msutong”, đồng thời đánh giá trình độ dựa trên chuẩn HSK.

Nghiên cứu này so sánh hai giáo trình trung cấp đang được sử dụng rộng rãi – HSK tiêu chuẩn 4 (tập 1 & 2) và Hán ngữ Msutong trung cấp (tập 5-8) dựa trên Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn. Bốn khía cạnh phân tích gồm từ vựng, ngữ pháp, nội dung bài học và bài tập. Mục tiêu là làm rõ ưu, nhược điểm của mỗi bộ sách để hỗ trợ các trung tâm và các trường công lập lựa chọn giáo trình phù hợp, nâng cao hiệu quả dạy và học, đồng thời định hướng cho việc biên soạn tài liệu tiếng Trung đáp ứng đặc thù người học Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1 Tổng quan nghiên cứu về giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4

Nhiều nghiên cứu đã đối chiếu HSK tiêu chuẩn cấp 4 với Khung chương trình giáo dục Hán ngữ tiêu chuẩn để đánh giá mức độ phù hợp. Wu, M. Y. (2021) dựa trên Đề cương HSK cấp 4 (HSK 四级大纲) phân tích từ vựng, ngữ pháp và chủ đề, kết quả cho thấy độ trùng khớp cao nhưng cần tăng tỷ lệ tái hiện từ vựng, chuẩn hóa chú giải ngữ pháp và bổ sung nội dung văn hóa. Wang, F. (2020) nhận thấy giáo trình chỉ bao phủ khoảng một nửa mục ngữ pháp trong khung, thiếu – thừa một số điểm quan trọng, đề xuất chỉnh sửa và hướng dẫn chi tiết hơn.

Về từ vựng, Yang, L. Z. (2022) dùng tiêu chuẩn ACTFL “5C” đánh giá, cho rằng giáo trình cung cấp khoảng 1.500 từ vựng cốt lõi, liên kết chặt chẽ giữa các cấp, bài tập đa dạng. Các nghiên cứu khác như Jiang, P. (2022), Zhao, P. (2022), Wang, M. (2021), Shi, S. K. (2022) tiếp tục phân tích lỗi ngữ dụng, cấu trúc gần nghĩa, tỷ lệ tái hiện và độ khó từ vựng trong bài đọc.

Về ngữ pháp, Rao, Q. (2022) khẳng định độ phù hợp cao với khung chương trình. Chen, H. (2021) và Hu, P. (2023) chỉ ra sự đồng nhất với các giáo trình khác nhưng khuyến nghị bổ sung biểu đồ, sơ đồ minh họa và đơn giản hóa chú giải song ngữ.

Về bài tập, Xie, Y. S. (2022) cho rằng số lượng ít, hình thức lặp lại, độ thử thách thấp; Dong, X. (2022) chỉ ra sự phân bố chưa hợp lý, thiếu thực hành ngữ dụng. Nhìn chung, HSK tiêu chuẩn cấp 4 đáp ứng nhu cầu ôn thi nhưng cần cải tiến ở tái hiện từ vựng, chú giải ngữ pháp và đa dạng hóa bài tập.

2.2 Tổng quan nghiên cứu về Hán ngữ Msutong trung cấp

Các nghiên cứu chuyên sâu về Hán ngữ Msutong trung cấp còn ít, các đánh giá về Hán ngữ Msutong chủ yếu dựa vào các cấp khác. Lei, H. Y. (2023) phân tích Hán ngữ Msutong cao cấp, nhận xét hệ thống chủ đề hấp dẫn, thực tế; Chen, M. F. (2022) so sánh bài tập của Hán ngữ Msutong với các giáo trình khác, khuyến nghị giảng viên nên linh hoạt điều chỉnh theo nhu cầu của người học.

Về phát âm, Qin, Y. (2021) so sánh nội dung thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, đề xuất sắp xếp lại để tối ưu nghe-nói. Zhu, J. X. (2021) nhận xét Msutong ưu tiên từ vựng thực dụng, tình huống

chân thực, bài tập linh hoạt nhưng cần hệ thống hóa hơn giữa các cấp độ.

Tóm lại, Hán ngữ Msutong trung cấp nổi bật với tính giao tiếp thực tế, nội dung gần gũi nhu cầu học tập hiện đại, song cần thêm khảo cứu đối chiếu với Khung chương trình tiêu chuẩn để hoàn thiện.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này lựa chọn hai bộ giáo trình trung cấp phổ biến tại các trung tâm đào tạo tiếng Trung ở Việt Nam: *HSK tiêu chuẩn cấp 4* (tập 1 & 2) và *Hán ngữ Msutong trung cấp* làm đối tượng so sánh. Cả hai đều được các cơ sở uy tín tin dùng nhờ nội dung gần gũi, dễ ứng dụng và phù hợp với đa dạng đối tượng học viên có mục tiêu khác nhau, từ ôn thi HSK đến nâng cao giao tiếp hay phục vụ công việc, phản ánh xu hướng và nhu cầu thực tế trong đào tạo tiếng Trung tại Việt Nam.

Về phương pháp, nghiên cứu kết hợp phân tích tài liệu để tổng hợp các công trình liên quan và thống kê định lượng dựa trên “Tiêu chí Thang đánh giá trình độ Hán ngữ quốc tế” nhằm so sánh quy mô từ vựng, ngữ pháp, dạng bài tập và yếu tố văn hóa. Bên cạnh đó, phương pháp so sánh được vận dụng để chỉ ra điểm tương đồng, khác biệt, ưu, nhược điểm của từng giáo trình. Song song, nghiên cứu tiến hành khảo sát bảng hỏi với học viên và phỏng vấn sâu giảng viên, quản lý trung tâm để thu thập ý kiến thực tiễn. Nhờ đó, nghiên cứu hướng đến mục tiêu cung cấp cái nhìn toàn diện, khách quan về chất lượng và tính thích ứng của hai bộ giáo trình trong bối cảnh giảng dạy tiếng Trung tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. So sánh giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4 và giáo trình Hán ngữ Msutong trung cấp

4.1.1. Về số lượng từ vựng

Mỗi giáo trình đều được biên soạn dựa trên một khung chương trình nhằm kiểm soát và quy hoạch số lượng từ vựng. Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn là tài liệu tham khảo then chốt, hệ thống hóa mục tiêu – nội dung giảng dạy và liên kết với kỳ thi HSK. Khung này cung cấp cơ sở thống nhất cho xây dựng kế hoạch, biên soạn giáo trình, đánh giá năng lực, đồng thời nhấn mạnh vai trò trọng yếu của quy mô từ vựng.

4.1.1.1 HSK tiêu chuẩn cấp 4

HSK tiêu chuẩn cấp 4 có 1.200 từ, trung bình 30 từ/bài.

- Tập 1 (bài 1-10): 620 từ mới + 21 từ chuyên môn = 641 đơn vị từ. Phân bổ đồng đều (29-32 từ/bài), bảo đảm nhịp độ ổn định. Bài 1 có lượng từ vựng nhiều nhất (32 từ mới + 5 từ chuyên môn = 37 từ), bài 2 có lượng từ mới đạt 35 từ. Từ chuyên môn giảm mạnh từ bài 5-10 (0-1 từ/bài), trọng tâm chuyển sang rèn luyện chức năng ngôn ngữ.

- Tập 2 (bài 11-20): duy trì 29-33 từ/bài, tổng cộng 641 đơn vị từ, đồng nhất với tập 1. Bài 13, 17, 20 có 1-3 từ chuyên môn liên quan văn hóa (kinh kịch, địa danh...), trong khi nhiều bài khác không có từ chuyên môn, nhấn mạnh ngữ pháp – chức năng.

Số lượng từ vựng của HSK tiêu chuẩn cấp 4 bám sát yêu cầu Khung chương trình bậc 4, phản ánh tính “học - thi đồng bộ”. Ngoài ra, giáo trình chú trọng tỉ lệ lặp lại và luyện tập, bảo đảm ghi nhớ dài hạn. Điểm mạnh là kiểm soát chặt quy mô từ và đa dạng hóa ngữ cảnh, tạo sự ổn định nhưng vẫn tiến bộ.

4.1.1.2. Hán ngữ Msutong trung cấp

Bộ Hán ngữ Msutong trung cấp gồm 4 cuốn, mỗi cuốn 10 bài (nhiều hơn HSK tiêu chuẩn cấp 4 hai cuốn).

- Cuốn 1: 21-40 từ/bài, bình quân 27,4 từ. Văn bản chính 15-18 từ (bài 10 đạt 23), văn bản phụ từ bài 6 tăng dần (đến 6 từ). Từ chuyên môn 1-2 từ/bài, riêng bài 1 và 5 có 4-5 từ. Từ bổ sung 7 từ/bài (bài 10, 11). Thiết kế theo nguyên tắc “đơn giản trước, phức tạp sau”.

- Cuốn 2: 28-50 từ/bài, bình quân 36,4 từ. Văn bản chính 22-27 từ, văn bản phụ 2-8 từ, bổ sung tối đa 17 từ (bài 2). Tên riêng 2-3 từ/bài, nhiều chủ đề xã hội - thời sự.

- Cuốn 3: 21-29 từ/bài, bình quân 24,6 từ. Văn bản chính 11-18 từ, văn bản phụ 3-6 từ, bổ sung 6-8 từ. Chủ đề đời sống gần gũi, ít tên riêng (0-2 từ/bài).

- Cuốn 4: 19-24 từ/bài, bình quân 21,3 từ. Văn bản chính 11-14 từ, văn bản phụ 3-6 từ, bổ sung 3-7 từ. Chủ đề trải nghiệm đời thường, hầu như không có tên riêng, tập trung đầu ra ngôn

ngữ.

Tổng cộng, Hán ngữ Msutong trung cấp có 1.097 từ, theo mô hình “tăng – đỉnh – giảm – thu gọn”. Thiết kế có tính hệ thống, hỗ trợ phát triển ngôn ngữ theo nhiệm vụ. Tuy nhiên, giáo viên cần điều chỉnh nhịp độ để tránh quá tải.

4.1.2. Về độ khó của từ vựng

Ngoài số lượng, độ khó từ vựng là chỉ báo quan trọng cho chất lượng thiết kế. Phân bổ hợp lý giúp người học vừa được thử thách vừa tiến bộ hiệu quả. Trong phần này, nghiên cứu phân tích sự phân bố cấp độ từ vựng, tỷ lệ bao phủ và từ nâng cao trong hai bộ giáo trình.

Căn cứ vào sáu cấp độ từ vựng theo Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn và Đề cương từ vựng các cấp HSK tiêu chuẩn mới (新 HSK 词汇等级大纲), nghiên cứu đối chiếu toàn bộ danh mục từ của hai bộ sách để xác định tỷ lệ “từ bài khóa” và “từ bổ sung” tương ứng từng cấp độ. Ví dụ: nếu văn bản chính chứa chủ yếu từ cấp 1-3 nhưng phần bổ sung đưa nhiều từ cấp 5-6, điều này phản ánh mục tiêu vừa củng cố nền tảng vừa mở rộng nâng cao. Ngược lại, nếu văn bản chính xuất hiện dày đặc từ cấp cao sẽ dễ dẫn đến quá tải nhận thức. Qua so sánh, nghiên cứu làm rõ giáo trình nào thiên về “ôn luyện sát dần ý HSK”, giáo trình nào chú trọng giao tiếp vượt yêu cầu thi cử và nhìn chung, thiết kế cấp độ từ vựng có phù hợp với tiến trình nhận thức trung cấp hay không.

4.1.2.1. Phân tích độ phù hợp giữa cấp độ từ vựng của Hán ngữ Msutong trung cấp và Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn

Bảng từ vựng thông dụng trong Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn bao gồm 5.000 mục từ, được phân chia thành sáu cấp độ: cấp 1 là 150 từ, cấp 2 là 150 từ, cấp 3 là 300 từ, cấp 4 là 600 từ, cấp 5 là 1.300 từ và cấp 6 là 2.500 từ. Trong khi đó, tổng số từ vựng của Hán ngữ Msutong trung cấp là 1.868 từ, tương đương khoảng ba lần so với số từ ở cấp độ 4 trong Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn. Cụ thể, mức độ phân bố từ vựng của Hán ngữ Msutong trung cấp như sau:

Bảng 1. Số lượng từ của Hán ngữ Msutong trung cấp thuộc Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn

Cuốn	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Tổng
Cuốn 1	0	2	14	37	60	29	142
Cuốn 2	2	5	25	63	71	25	191
Cuốn 3	2	2	6	33	58	23	124
Cuốn 4	1	3	6	35	33	26	104

Trong đó, “Cấp 1–6” tương ứng với sáu cấp độ từ vựng theo Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn. Tổng số cột “Tổng” là số mục từ trong mỗi cuốn thuộc danh mục 5.000 từ thông dụng của Khung chương trình.

Có thể thấy tỷ lệ từ vựng của Hán ngữ Msutong trung cấp nằm trong Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn chỉ đạt khoảng 49-52%, tương đối ổn định qua bốn cuốn. Trong đó, từ cấp 5 luôn chiếm tỷ lệ cao nhất (37-47%, riêng cuốn 4 chuyển sang cấp 4 chiếm 34%). Như vậy, giáo trình duy trì một nửa là từ vựng phổ thông, đồng thời bổ sung nhiều đơn vị vượt cấp 4, phản ánh mức độ khó phù hợp trình độ trung cấp.

- Cuốn 1: trong 274 từ có 232 từ vượt ngoài cấp 4, gồm 64 từ cấp 5, 29 từ cấp 6 và 122 từ không xếp cấp độ (như “晨跑” chạy sáng, “拿手菜” món tủ). Từ vựng có tính đời sống, thời sự, giàu cảm xúc, giúp mở rộng biểu đạt nhưng thiếu tính “chuẩn hóa” thì cử.

- Cuốn 2: tổng 364 từ, từ vượt cấp 4 nhiều hơn, mang đặc điểm trừu tượng, xã hội và văn viết (như “加班” tăng ca, “风险” rủi ro, “合理” hợp lý, “反驳” phản bác). Xu hướng này nâng cao năng lực diễn đạt nhưng dễ tạo áp lực cho người học ôn HSK.

- Cuốn 3: 246 từ, trong đó 118 vượt cấp 4 (54 từ cấp 5, 23 từ cấp 6, 32 từ ngoài khung). Chủ đề

Bảng 2. Số lượng từ của HSK tiêu chuẩn cấp 4 thuộc Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn

Tập	Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Tổng
Tập 1	0	0	0	297	3	0	300
Tập 2	0	0	1	303	5	1	310

Trong đó, “Cấp 1-6” tương ứng với sáu mức độ từ vựng theo Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn, và “Tổng” là tổng số từ trong mỗi tập nằm trong danh mục 5.000 từ thông dụng.

Hầu hết từ vựng trong HSK tiêu chuẩn cấp 4 đều nằm trong Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn, giúp người học hệ thống hóa và nắm vững khối lượng từ vựng tương ứng

Nguồn: Tác giả tổng hợp mở rộng từ lễ hội, văn hóa dân gian đến đời sống hiện đại (“共享电车” xe điện công cộng, “环保” bảo vệ môi trường), kèm nhiều từ cảm xúc (“噩梦” ác mộng, “孤单” cô đơn, “愿望” nguyện vọng), tăng tính thực tiễn nhưng yêu cầu chọn lọc khi giảng dạy.

- Cuốn 4: 213 từ, vẫn nhiều đơn vị khó (“自己为是” tự cho rằng là, “佩服” bội phục, “美中不足” nói chung là tốt nhưng vẫn còn thiếu sót), cho thấy xu hướng “giảm số lượng nhưng tăng chiều sâu”, tập trung vào năng lực ngữ dụng cao cấp.

Tóm lại, Hán ngữ Msutong trung cấp không giới hạn trong phạm vi HSK 4 mà liên tục mở rộng sang cấp 5-6 và từ ngoài khung, theo lộ trình: đời thường – xã hội trừu tượng – cảm xúc tâm lý – hành vi đánh giá cao cấp. Thiết kế này thúc đẩy phát triển ngôn ngữ toàn diện, song đòi hỏi phân loại và điều chỉnh khi áp dụng cho mục tiêu thi HSK để tránh quá tải.

4.1.2.2. Phân tích độ phù hợp giữa cấp độ từ vựng của HSK tiêu chuẩn cấp 4 và Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn

Nguồn: Tác giả tổng hợp với kỳ thi HSK. Mỗi bài trong giáo trình đã phân loại từ mới theo cấp độ của Khung chương trình, giúp học viên hiểu rõ vị trí của từng từ trong kỳ thi.

Bảng 2 cho thấy số lượng từ của từng cấp độ trong mỗi tập, từ đó người học có thể tập trung ôn luyện và luyện tập từ vựng phù hợp với từng cấp độ. Dù độ khó cao, người học vẫn cần thường xuyên ôn tập và vận dụng từ mới vào giao tiếp thực tế mới có thể ghi nhớ lâu dài. Ngoài ra, mặc dù phần lớn từ vựng trong giáo trình đều thuộc cấp 4 (600 từ, chiếm 93% trên tổng 641 từ), giáo trình vẫn bổ sung 15 từ không có trong danh mục cấp 4, như “网红” (người nổi tiếng mạng xã hội), “事半功倍” (Trồng sung ra vãi, chỉ kết quả công việc thu được hơn công sức bỏ ra hoặc dự định ban đầu). Những từ này tuy ít nhưng gần gũi đời sống, giúp mở rộng vốn từ và nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ.

Tóm lại, HSK tiêu chuẩn cấp 4 có thiết kế từ vựng cân đối về số lượng và cấp độ, phù hợp với yêu cầu HSK cấp 4 và đảm bảo tính khả dụng cho phần lớn người học. Việc bổ sung một số từ ngoài cấp 4 càng làm giàu trải nghiệm ngôn ngữ mà không gây khó khăn đáng kể.

4.1.2.3. So sánh HSK tiêu chuẩn cấp 4 và Hán ngữ Msutong trung cấp

Qua phân tích các từ vựng không thuộc danh mục cấp 4 của Khung chương trình ở hai bộ sách, có thể nhận thấy sự khác biệt rõ rệt trong việc kiểm soát và phân bổ độ khó từ vựng.

HSK tiêu chuẩn cấp 4 tuân thủ chặt chẽ tiêu chuẩn cấp 4 của Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn; gần như toàn bộ từ vựng trong bài đều xuất phát từ danh sách cấp 4, chỉ có rất ít từ vượt chuẩn. Cách biên soạn này giúp người học tập trung vào khối từ cốt lõi, phù hợp yêu cầu ngôn ngữ của kỳ thi HSK cấp 4 và thể hiện rõ tính “hướng thi cử” của giáo trình. Từ vựng chủ yếu là danh từ cụ thể, động từ cơ bản, tính từ thông dụng; các từ trừu tượng, thành ngữ bốn chữ hay từ vựng mang nặng yếu tố văn hóa hầu như không xuất hiện, nhờ đó nghĩa trong suốt, độ khó vừa phải, rất phù hợp với học viên có nền tảng từ vựng còn mỏng để chuyển tiếp lên trình độ trung cấp một cách hệ thống.

Trong khi đó, Hán ngữ Msutong trung cấp lại đưa vào số lượng lớn từ vượt khung cấp 4 ở cả bốn cuốn, đặc biệt đạt đỉnh ở cuốn hai. Những từ này có mức độ trừu tượng cao hơn, cấu trúc phức tạp hơn và yêu cầu ngữ dụng chặt chẽ hơn, nhiều từ đạt cấp độ 5 trở lên, vượt xa tiêu chuẩn trung cấp. Đồng thời, phong cách từ vựng của Msutong

trung cấp kết hợp nhiều yếu tố giao tiếp đời thường, ngữ dụng tình cảm, động từ cao cấp, thành ngữ và từ ngữ mới, đòi hỏi khả năng hiểu ngữ cảnh và chiến lược sử dụng ngôn ngữ cao hơn, phù hợp với học viên đã có nền tảng vững chắc, mong muốn nâng cao năng lực biểu đạt và đáp ứng nhu cầu giao tiếp thực tế.

Nhìn chung, HSK tiêu chuẩn cấp 4 có thiết kế từ vựng ổn định, tuần tự và luôn giới hạn trong khung chuẩn, phù hợp với môi trường giảng dạy lấy kỳ thi làm mục tiêu và yêu cầu đầu vào hệ thống; còn Hán ngữ Msutong trung cấp có độ khó mở rộng hơn, thách thức cao hơn, phù hợp với mô hình dạy học theo nhiệm vụ, nhấn mạnh ứng dụng và tính phong phú nội dung. Sự khác biệt này phản ánh khác biệt trong triết lý biên soạn, định vị giảng dạy và nhóm đối tượng mục tiêu của hai bộ sách.

4.1.3. Về ngữ pháp

4.1.3.1. Số lượng các cấu trúc ngữ pháp

Trong HSK tiêu chuẩn cấp 4, mặc dù mỗi bài thường ghi nhận khoảng 5 “điểm ngôn ngữ”, khi loại bỏ các mục không thuộc phạm vi ngữ pháp thì số “điểm ngữ pháp” thực tế giảm xuống còn trung bình 3 mục/bài. Tập 1 có khoảng 30 điểm, chiếm 54% so với tổng số ghi chú ban đầu. Nếu tính cả hai tập, giáo trình đưa ra 61 điểm ngữ pháp, trong đó chỉ 22% trùng khớp với danh mục ngữ pháp cấp 4 trong Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn. Phần còn lại thuộc cấp sơ (cấp 1-2) hoặc vượt chuẩn (cấp 5-6). Điều này phản ánh rõ định hướng của HSK: bên cạnh việc củng cố nền tảng cơ bản, giáo trình lồng ghép nhiều yếu tố mở rộng để người học có sự chuẩn bị sớm cho các cấp cao hơn. Tuy nhiên, việc phân tán cấp độ này có thể khiến học viên ôn thi HSK gặp khó khăn khi phải xử lý khối lượng ngữ pháp vượt chuẩn, đồng thời bỏ sót một số điểm then chốt đúng cấp độ. Do đó, giảng viên thường cần can thiệp hoặc tinh giản, hoặc bổ sung để đảm bảo tính tương thích với đề thi. Ngược lại, Hán ngữ Msutong trung cấp tổ chức ngữ pháp theo hướng “từ dễ đến khó” một cách rõ rệt hơn. Toàn bộ bốn cuốn giới thiệu 74 điểm ngữ pháp, với mật độ trung bình 1,85 điểm/bài, thấp hơn đáng kể so với HSK. Các cuốn 1-2 ưu tiên ngữ pháp cơ bản gắn với đời sống như câu chữ 把, câu chữ 被, bỏ ngữ kết quả, trong khi cuốn 3 mở rộng sang bỏ ngữ khả năng, bỏ ngữ

phương hướng, cấu trúc nghi vấn đa dạng; đến cuốn 4, nội dung tập trung vào các dạng câu phức (nối tiếp, lựa chọn, nhân quả, điều kiện). Cách thiết kế này phản ánh định hướng thực hành: người học được tiếp cận dần dần, từ tình huống giao tiếp thường nhật đến biểu đạt phức tạp hơn. Tuy nhiên, hạn chế nằm ở sự phân bố chưa đồng đều một số bài không hề có điểm ngữ pháp mới, làm hệ thống thiếu tính liên tục, dễ gây lúng túng cho người học trong việc theo dõi tiến trình.

So sánh hai giáo trình cho thấy sự khác biệt rõ ràng:

- HSK tiêu chuẩn cấp 4: ưu thế ở chỗ số lượng điểm ngữ pháp lớn, phân bố đều đặn, cấu trúc chặt chẽ, phù hợp với mục tiêu ôn luyện thi cử. Song mức độ tương thích thấp với khung quốc tế khiến học viên dễ bị quá tải hoặc lệch hướng nếu chỉ dựa vào giáo trình.

- Hán ngữ Msutong trung cấp: tải lượng mỗi bài nhẹ hơn, nội dung gắn với tình huống đời sống và giao tiếp, giúp học viên phát triển năng lực ứng dụng thực tiễn. Tuy nhiên, số lượng điểm nhiều nhưng phân tán, đòi hỏi giảng viên có chiến lược tổng hợp và hệ thống hóa để tránh tình trạng rời rạc.

Từ đó có thể rút ra: nếu mục tiêu học tập là chuẩn bị cho kỳ thi HSK, HSK tiêu chuẩn cấp 4 vẫn là lựa chọn ưu tiên; còn nếu người học mong muốn nâng cao khả năng giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ trong thực tế, Hán ngữ Msutong trung cấp tỏ ra phù hợp hơn. Trong thực tiễn giảng dạy tại Việt Nam, nhiều cơ sở kết hợp hai giáo trình sử dụng HSK Tiêu chuẩn để đảm bảo chuẩn đầu ra, đồng thời lồng ghép Msutong để tăng tính ứng dụng nhằm dung hòa giữa yêu cầu thi cử và nhu cầu giao tiếp.

4.1.3.2. Độ khó ngữ pháp

HSK tiêu chuẩn cấp 4 có số lượng mục ngữ pháp lớn, mật độ dày và phân bố liên tục. Nhiều cấu trúc trung cấp như “即使...也” (dù... cũng...), “按照” (dựa theo, dựa vào), “在...看来” (theo quan điểm của..., đối với...) giúp người học rèn luyện năng lực phân tích cú pháp, song cũng xuất hiện không ít điểm ngữ pháp vượt chuẩn như “难道” (lẽ nào), “确实” (đúng là, xác thực). Nhìn chung, giáo trình này nhấn mạnh tính hệ thống, bám sát Khung chương trình quốc tế, phục vụ hiệu quả cho mục tiêu thi HSK nhờ lộ trình rõ ràng và độ khó vừa phải.

Ngược lại, Hán ngữ Msutong trung cấp có tổng số mục nhiều hơn nhưng mật độ mỗi bài thưa, phân bố thiếu đồng đều. Các điểm sơ cấp, trung cấp và vượt chuẩn thường đan xen, từ cấu trúc cơ bản như “因为...所以...” (vì... nên...) cho đến bổ ngữ phức hợp hay câu điều kiện, dẫn đến quãng nhảy khó theo tiến trình. Tuy vậy, cách bố trí này phù hợp cho học viên muốn tăng khả năng biểu đạt trong tình huống giao tiếp, vì ngữ pháp gắn với chủ đề và nhiệm vụ ngôn ngữ cụ thể, tạo nhiều cơ hội thực hành tự nhiên.

Có thể thấy, HSK tiêu chuẩn cấp 4 định hướng thi cử, chú trọng hệ thống và chuẩn hóa, trong khi Hán ngữ Msutong trung cấp thiên về phát triển năng lực ứng dụng. Sự khác biệt này phản ánh hai triết lý biên soạn: một bên giúp học viên củng cố kiến thức để thi, một bên khuyến khích rèn kỹ năng giao tiếp linh hoạt. Việc lựa chọn hoặc kết hợp hai bộ sách tùy thuộc mục tiêu học tập và đặc điểm của người học.

4.1.4. Về bài khóa

Hai bộ giáo trình đều có thể mạnh riêng về nội dung bài đọc. HSK tiêu chuẩn cấp 4 được biên soạn theo định hướng ôn thi HSK, với chủ đề bao trùm các vấn đề trừu tượng như giá trị quan, giáo dục, toàn cầu và môi trường, hoàn toàn phù hợp với dàn ý kỳ thi. Về thể loại, giáo trình ưu tiên bài nghị luận (22%) và bài giải thích (34%), rèn luyện kỹ năng tư duy logic và diễn đạt văn bản trang trọng điển hình là các bài viết về kinh kịch, bảo vệ môi trường, qua đó vừa hệ thống hóa kiến thức theo chuẩn thi, vừa giới thiệu đặc trưng văn hóa Trung Hoa. Nhờ vậy, những học viên có nhu cầu nâng cao khả năng đọc hiểu, phân tích và viết luận định hướng học thuật sẽ được hỗ trợ tối ưu.

Ngược lại, Hán ngữ Msutong trung cấp tập trung vào ngữ liệu đời thường, xã hội và văn hóa với tỉ lệ bài đối thoại hàng ngày chiếm 50% và bài tự sự cũng 50%, không bao gồm bài nghị luận hay giải thích. Các chủ đề thường gặp như gọi món ăn, thanh toán, du lịch giúp học viên rèn luyện kỹ năng nghe-nói ngay lập tức trong ngữ cảnh thực, đáp ứng nhu cầu giao tiếp cấp tốc. Mặc dù thể loại đoạn văn không đa dạng, nhưng chủ đề phong phú, bao gồm 14 nhóm nội dung vẫn đảm bảo tính thiết thực và phù hợp với người học muốn nâng cao kỹ năng giao tiếp hằng ngày hoặc tham gia các khóa học ngắn hạn.

Nhìn chung, với học viên nhắm tới HSK cấp 4, giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4 là lựa chọn tối ưu nhờ độ phù hợp cao với yêu cầu đề thi và sự đa dạng về thể loại học thuật. Trong khi đó, Hán ngữ Msutong trung cấp phù hợp hơn với người học không thi cử, cần kỹ năng giao tiếp thực tế, bởi ngữ liệu sát với đời sống và bài tập tập trung phát triển nghe-nói. Dù thiếu các thể loại văn bản cao cấp, Hán ngữ Msutong trung cấp vẫn đáp ứng tốt mục tiêu giao tiếp và khơi gợi hứng thú học tập nhờ chủ đề gần gũi và tính ứng dụng cao.

4.1.5. Về nội dung bài tập

HSK tiêu chuẩn cấp 4 tập trung vào tính hệ thống và chuẩn mực. Các bài tập ngữ pháp được xây dựng theo cấu trúc rõ ràng với các dạng điền khuyết, trắc nghiệm, xác định đúng sai và tạo câu, hoàn toàn bám sát yêu cầu trong Đề cương HSK cấp 4. Thiết kế này “lấy đề thi làm chuẩn, lấy bài tập thúc luyện” cho phép người học qua lặp đi lặp lại các cấu trúc cú pháp để làm quen với mẫu câu chuẩn, tích lũy mô hình ngữ pháp, rất phù hợp cho giai đoạn ôn thi và rèn luyện quy tắc.

Trong khi đó, Hán ngữ Msutong trung cấp hướng tới phương pháp nhiệm vụ và ngữ cảnh hóa. Bài tập ngữ pháp trải dài từ phần khởi động trước giờ học, phần trình bày giữa giờ đến phần thực hành sau giờ, với đa dạng hình thức như ghép thông tin, hỏi đáp theo ngữ cảnh, đối thoại chức năng và hoàn thành nhiệm vụ trong tình huống giả định. Mỗi điểm ngữ pháp được lồng ghép vào hoạt động giao tiếp thực tế, thông qua hình ảnh, tương tác hoặc kịch bản vai trò, nhằm thúc đẩy khả năng sinh ngữ và chuyển giao kiến thức vào thực hành. Cách tiếp cận này không chỉ giúp người học luyện tập cấu trúc mà còn khơi gợi động lực và nâng cao kỹ năng biểu đạt trong tình huống thực.

Tóm lại, HSK tiêu chuẩn cấp 4 ưu tiên tính chính xác cấu trúc, độ khớp đề thi và khả năng luyện tập có hệ thống, trong khi Hán ngữ Msutong trung cấp đề cao tính mở rộng biểu đạt, chiều sâu ngữ cảnh và năng lực sinh ngôn. Người học có thể lựa chọn hoặc kết hợp linh hoạt hai bộ giáo trình: dùng HSK tiêu chuẩn cấp 4 để củng cố ngữ pháp chuẩn và làm quen với dạng đề thi, đồng thời sử dụng Hán ngữ Msutong trung cấp để rèn kỹ năng giao tiếp và vận dụng ngữ pháp vào các tình huống cụ thể. Sự kết hợp này sẽ tạo nên

lộ trình học tập toàn diện, vừa đảm bảo hệ thống kiến thức cú pháp, vừa phát huy tối đa khả năng sản sinh ngôn ngữ.

4.2. Kết quả khảo sát và phỏng vấn

HSK tiêu chuẩn cấp 4: Khảo sát 300 học viên cho thấy 79% đánh giá vốn từ đáp ứng nhu cầu giao tiếp, 81% phù hợp cho ôn thi HSK, độ khó nhìn chung hợp lý. Cấu trúc bài đọc “ba hội thoại và hai đoạn văn” được 58% đánh giá hợp lý, vừa gần gũi thường vừa hỗ trợ luyện thi. 73% hài lòng với hệ thống ngữ pháp, dù một số vượt chuẩn và cần thêm ví dụ minh họa. Bài tập chủ yếu trắc nghiệm, 75% học viên cho là đủ nhưng đôi lúc đơn điệu. Nhìn chung, giáo trình có tính hệ thống, bám sát thi cử, song cần bổ sung từ vựng thực dụng, ví dụ ngữ pháp đời thường và dạng bài giao tiếp.

Hán ngữ Msutong trung cấp: Khảo sát 143 học viên, 78% nhận xét vốn từ đáp ứng giao tiếp, song chỉ 65% thấy phù hợp ôn thi. Nội dung đọc giàu tính thực tiễn (76% hữu ích), nhưng ít tính học thuật. Ngữ pháp phân bố chưa đều, một số vượt chuẩn gây khó khăn. Bài tập phong phú và thực hành cao, 70% thấy đủ, 66% hài lòng, song còn đơn điệu. Tổng thể, giáo trình giàu tính giao tiếp, vốn từ phong phú, nhưng để hỗ trợ luyện thi cần bổ sung hệ thống ngữ pháp, từ vựng HSK và tính học thuật.

Phỏng vấn giáo viên: Giáo viên đánh giá HSK tiêu chuẩn cấp 4 bám sát kỳ thi, dễ dạy, nhưng hơi “sách vở”; Msutong Trung cấp gần thực tế, khuyến khích giao tiếp nhưng từ vựng nặng, ngữ pháp rời rạc. Về bài đọc, HSK tiêu chuẩn cấp 4 ổn định, còn Hán ngữ Msutong trung cấp đa dạng nhưng thiếu nghị luận học thuật. Về bài tập, HSK tiêu chuẩn cấp 4 thiên về luyện đề, Hán ngữ Msutong trung cấp đa dạng nhưng thiếu hệ thống. Giáo viên khuyến nghị: HSK tiêu chuẩn cấp 4 phù hợp luyện thi, Hán ngữ Msutong trung cấp phù hợp rèn luyện kỹ năng giao tiếp, nên kết hợp linh hoạt cả hai giáo trình.

5. Bàn luận

Sau khi so sánh toàn diện cách thiết lập từ vựng của hai bộ giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4 và Hán ngữ Msutong trung cấp, kết hợp với kết quả điều tra qua phiếu khảo sát và phỏng vấn giáo viên, có thể nhận thấy mỗi bộ đều có ưu điểm và hạn chế riêng về số lượng từ vựng, độ khó, loại hình từ cũng như mức độ gánh nặng văn

hóa, phản ánh khác biệt trong triết lý biên soạn và mục tiêu sử dụng.

Về số lượng từ vựng, HSK tiêu chuẩn cấp 4 được biên soạn chặt chẽ, khối lượng vừa phải, hoàn toàn phù hợp với Khung chương trình giáo dục Hán ngữ quốc tế tiêu chuẩn, đặc biệt hữu dụng cho giảng dạy trung cấp theo định hướng thi cử. Ngược lại, Hán ngữ Msutong trung cấp áp dụng thiết kế “xoắn ốc tăng tiến, nhiệm vụ làm mốc”, do đó tổng lượng từ vựng rất lớn, độ mở rộng và thực hành cao, nhưng cũng dễ tạo áp lực cho người học yếu nền tảng.

Về độ khó từ vựng, HSK tiêu chuẩn cấp 4 sử dụng chủ yếu từ giao tiếp đời thường và khái niệm giá trị sống, giúp học viên tiếp thu và sử dụng dễ dàng. Trong khi đó, Hán ngữ Msutong trung cấp vừa giữ được nền tảng cơ bản, vừa đưa vào nhiều từ gần với thực tế xã hội và xu hướng thịnh hành, tăng tính chân thực và rèn năng lực ngôn ngữ, nhưng cũng làm phức tạp việc lựa chọn và hiểu nghĩa cho học viên.

Từ phân tích sâu, kết hợp phản hồi học viên và đề xuất giáo viên, nghiên cứu kiến nghị: trong quá trình dạy từ vựng, giáo viên cần kiểm soát mật độ nhập từ hợp lý, nhất là với khối lượng lớn của Hán ngữ Msutong trung cấp, phân tầng giải thích, ưu tiên giảng từ khóa và kết hợp bài tập vòng lặp, nhiệm vụ sau giờ học, hoạt động nhóm để tăng tần suất gặp lại từ vựng trong nhiều ngữ cảnh, giúp ghi nhớ dài hạn. Cần chú trọng phân tích ngữ nghĩa và hướng dẫn kết hợp, đặc biệt với từ dễ nhầm hay đồng nghĩa, bằng các ví dụ đối chiếu, phân tích sai–đúng. Bên cạnh đó, cần khuyến khích học viên tự xây dựng hệ thống từ vựng cá nhân qua sổ tay từ, phần mềm học tập, phân loại theo chủ đề để tạo thói quen tự học, ghi nhớ cá nhân hóa. Vì giáo trình do Trung Quốc biên soạn, thiếu yếu tố bản địa hóa, nên với từ ngữ mang yếu tố văn hóa, cần khai thác chức năng gợi mở văn hóa để so sánh, giúp học viên không chỉ nói về văn hóa Trung Quốc mà còn về văn hóa Việt Nam. Giáo viên cũng cần bổ sung từ vựng sát thực tế sinh hoạt người Việt để khắc phục hạn chế này.

Về ngữ pháp, HSK tiêu chuẩn cấp 4 xây hệ thống chặt chẽ, rõ ràng, rất phù hợp cho lộ trình ôn thi HSK 4, tuy một số chú giải hơi trừu tượng và thiếu ví dụ đời thường. Hán ngữ Msutong trung cấp trình bày linh hoạt, lồng ghép ngữ pháp

vào nhiệm vụ thực tế, khơi gợi động lực và khả năng chuyển giao nhưng thiếu tính hệ thống, gây rối rạc cho người học. Do đó, cần tăng tính đời thường trong chú giải và ví dụ, giảm trừu tượng; làm rõ mối liên hệ hệ thống qua sơ đồ cấu trúc, bài tập so sánh và phân tích lỗi; với Msutong, bổ sung giải thích cho cấu trúc quan trọng, trợ từ, dấu chia thì, khắc phục xu hướng “giảm nhẹ ngữ pháp”. Về phương pháp, nên áp dụng dạy ngữ pháp theo nhiệm vụ, kết hợp nghe–nói–đọc–viết để củng cố tự nhiên, đồng thời điều tra và giải quyết lỗi thường gặp thông qua bài tập sửa lỗi và so sánh cấu trúc, giúp học viên nâng cao tính chính xác.

Về bài đọc, HSK tiêu chuẩn cấp 4 cung cấp ba đoạn đối thoại và hai đoạn văn ngắn, văn phong chuẩn mực, độ dài ổn định, chủ đề đa dạng nhưng thiếu chiều sâu văn hóa và yếu tố kịch tính để thu hút cảm xúc. Hán ngữ Msutong trung cấp bù đắp bằng cấu trúc chính văn–phụ văn, ngôn ngữ đời thường và giàu kịch bản, rất phù hợp với hoạt động mô phỏng. Song thiếu ổn định về độ dài và độ khó, gây xáo trộn nhịp độ. Vì vậy, cần tăng tính chân thực và bối cảnh văn hóa cho HSK tiêu chuẩn cấp 4, đồng thời bổ sung chú giải bối cảnh cho Msutong để mỗi loại bài đều giữ được tính hệ thống và hứng thú.

Về bài tập, HSK tiêu chuẩn cấp 4 chủ yếu ôn luyện trắc nghiệm, sát đề HSK, giúp làm quen hình thức nhưng thiếu bài tập đầu ra về viết, nói. Hán ngữ Msutong trung cấp chú trọng nhiệm vụ giao tiếp, bài tập đa dạng, rèn kỹ năng nhưng thiếu liên kết hệ thống với nội dung bài học. Do đó, cần cân bằng giữa chuẩn mực và linh hoạt: HSK tiêu chuẩn cấp 4 nên mở rộng dạng bài đầu ra (đối thoại tình huống, tiểu luận, chuyển ngữ), còn Hán ngữ Msutong trung cấp cần gắn chặt bài tập với ngữ pháp và từ vựng đã học và bổ sung hoạt động sửa lỗi, so sánh cấu trúc. Giáo viên linh hoạt điều chỉnh bài tập theo trình độ và mục tiêu, chuyển một số thành dự án hoặc hoạt động nhóm để tăng tương tác.

Cuối cùng, xét về bối cảnh thời đại, HSK tiêu chuẩn cấp 4 ra đời năm 2014, tập trung vào mục đích ôn thi, tính ổn định; Hán ngữ Msutong trung cấp ra mắt năm 2020, đáp ứng nhu cầu năng lực thực hành và giao tiếp của theo chuẩn HSK mới. Vì vậy, các trung tâm giảng dạy tiếng Trung ở Việt Nam nên kết hợp hai bộ giáo trình linh hoạt,

dựa theo mục tiêu của học viên, vừa ôn thi, vừa phát triển kỹ năng giao tiếp để đạt hiệu quả giảng dạy tối ưu.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng HSK tiêu chuẩn cấp 4 và Hán ngữ Msutong trung cấp đại diện cho hai định hướng biên soạn giáo trình trung cấp khác biệt nhưng đều có giá trị thực tiễn nhất định. HSK tiêu chuẩn cấp 4 với khối lượng từ vựng vừa phải, hệ thống ngữ pháp chặt chẽ và bài tập sát đề thi tạo điều kiện thuận lợi cho học viên củng cố kiến thức nền tảng và ôn luyện HSK 4 một cách hiệu quả. Ngược lại, Hán ngữ Msutong trung cấp lại đem đến nguồn từ vựng phong phú,

ngữ pháp linh hoạt và tình huống bài đọc gần gũi đời sống, hỗ trợ mạnh mẽ cho mục tiêu giao tiếp và rèn luyện ngôn ngữ trong bối cảnh thực tế.

Thông qua kết quả khảo sát thực tế, nghiên cứu khuyến nghị các trung tâm đào tạo tại Việt Nam nên kết hợp linh hoạt hai bộ giáo trình này theo nhu cầu cụ thể của từng nhóm người học. Thông qua việc điều chỉnh mật độ từ vựng, làm phong phú ngữ cảnh minh họa, hệ thống ôn luyện ngữ pháp và mở rộng bài tập đầu ra, các giáo viên và biên soạn viên có thể xây dựng lộ trình học tập toàn diện, vừa đạt mục tiêu thi cử, vừa thỏa mãn yêu cầu sử dụng tiếng Trung ở môi trường sống và làm việc hàng ngày.

Tài liệu tham khảo

- Confucius Institute Headquarters (Hanban). (2014). *International curriculum for Chinese language education (Revised edition)*. Beijing Language and Culture University Press.
- Wu, M. Y. (2021). *A comparative study of HSK standard course 4 and the HSK level four outline* (Master's thesis, Anhui University). <https://doi.org/10.26917/d.cnki.ganhu.2021.001812>.
- Wang, F. (2020). *A study on the matching degree of language knowledge between HSK standard course 4 and the international curriculum for Chinese language education* (Master's thesis, Sichuan International Studies University). <https://doi.org/10.27348/d.cnki.gscwc.2020.000041>.
- Yang, L. Z. (2022). *Vocabulary research on teaching Chinese as a foreign language textbooks based on the "5C" standards* (Master's thesis, Guizhou University). <https://doi.org/10.27047/d.cnki.ggudu.2022.001757>.
- Jiang, P. (2022). *Error analysis and teaching design of mental state verbs based on HSK standard course (1–4)* (Master's thesis, Hunan University). <https://doi.org/10.27135/d.cnki.ghudu.2022.002476>.
- Wang, M. (2021). *A study on the vocabulary item arrangement in HSK standard course (1–4)* (Master's thesis, Central China Normal University). <https://doi.org/10.27159/d.cnki.ghzsu.2021.002950>.
- Shi, S. K. (2022). *A study on the correspondence between HSK standard course 4 and HSK level 4 vocabulary* (Master's thesis, Shaanxi University of Technology). <https://doi.org/10.27733/d.cnki.gsxlg.2022.000028>.
- Rao, Q. (2022). *A study on the grammar matching degree between HSK standard course and the international curriculum for Chinese language education (revised edition)* (Master's thesis, Hangzhou Dianzi University). <https://doi.org/10.27075/d.cnki.ghzdc.2022.001291>.
- Hu, P. (2023). *A study on the selection and arrangement of grammar points in intermediate comprehensive Chinese textbooks* (Doctoral dissertation, Jiangsu University). <https://doi.org/10.27170/d.cnki.gjsuu.2023.000391>.
- Xie, Y. S. (2022). *A comparative study and suggestions for improvement on the in-class exercises of the comprehensive textbooks HSK standard course 4 and The road to success · Smooth part* (Master's thesis, Nanchang University). <https://doi.org/10.27232/d.cnki.gnchu.2022.002754>.
- Chen, H. (2021). *A comparative analysis of intermediate textbooks, HSK test and grammar outline* (Master's thesis, Sichuan Normal University). <https://doi.org/10.27347/d.cnki.gssdu.2021.001101>.
- Tong, X. (2022). *A study on the effectiveness of grammar exercises in HSK standard course 4* (Master's thesis, Shanghai International Studies University). <https://doi.org/10.27316/d.cnki.gswyu.2022.000976>.
- Lei, H. Y. (2023). *A study on the topics of short-*

- term training textbook Speed-up Chinese - Advanced level* (Master's thesis, Jilin University). <https://doi.org/10.27162/d.cnki.gjlin.2023.006518>.
- Chen, M. F. (2022). *A comparative study on the exercise design of elementary comprehensive textbooks under the post-method theory* (Master's thesis, Chongqing Jiaotong University). <https://doi.org/10.27671/d.cnki.gcjtc.2022.000847>.
- Zhu, J. X. (2022). *A comparative study of speed-up Chinese teaching materials* (Master's thesis, Hebei Normal University). <https://doi.org/10.27110/d.cnki.ghsfu.2022.000638>.
- Zhao, P. (2022). *An investigation on the content of synonym discrimination in HSK standard course (4–6)* (Master's thesis, Shanghai Normal University). <https://doi.org/10.27312/d.cnki.gshsu.2022.000841>.
- Qin, Y. (2021). *Analysis of phonetic teaching content and usage suggestions in the Speed-up Chinese textbook* (Master's thesis, Hebei Normal University). <https://doi.org/10.27110/d.cnki.ghsfu.2021.000039>.
- Jiang, L. P. (2014). *HSK standard course 4 (Vols. 1–2)*. Beijing Language and Culture University Press.

NGHIÊN CỨU SO SÁNH GIÁO TRÌNH HSK TIÊU CHUẨN CẤP 4 VÀ GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ MSUTONG TRUNG CẤP DƯỚI GÓC ĐỘ ỨNG DỤNG TẠI CÁC TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TIẾNG TRUNG Ở VIỆT NAM

Trần Thị Thu Hoàng

Trường Đại học Vũ Hán

Email: qiuHong15@qq.com

Ngày nhận bài: 20/8/2025; Ngày phản biện: 10/9/2025; Ngày tác giả sửa: 10/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 26/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.277>

Tóm tắt: Nghiên cứu này so sánh hai giáo trình “HSK tiêu chuẩn cấp 4” và “Hán ngữ Msutong trung cấp” thông qua bốn khía cạnh: từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn và bài tập, dựa trên thực tiễn sử dụng tại các trung tâm tiếng Trung ở Việt Nam. Sử dụng phân tích nội dung, thống kê định lượng, khảo sát học viên và phỏng vấn giảng viên, nghiên cứu xây dựng khung đánh giá kép “hướng dẫn chương trình và thực tiễn giảng dạy” cùng mô hình phân tích thống nhất “đặc điểm cấu trúc - phản hồi người dùng - khả năng thích ứng giảng dạy”. Kết quả cho thấy HSK tiêu chuẩn cấp 4 đáp ứng tốt yêu cầu thi HSK với phân bố từ vựng cân đối và hệ thống ngữ pháp chuẩn hóa toàn diện; trong khi đó, Msutong cung cấp từ vựng cập nhật, mang tính giao tiếp cao và ngữ pháp theo kịch bản, nhiệm vụ thực hành. Về nội dung đoạn văn, HSK tiêu chuẩn cấp 4 nhấn mạnh đa dạng thể loại và luyện viết theo đề thi, còn Msutong khuyến khích kỹ năng nghe–nói qua hội thoại thực. Bài tập của HSK tập trung ôn luyện định dạng đề thi, còn Msutong thúc đẩy hoạt động tương tác và giao tiếp. Không có giáo trình nào đáp ứng trọn vẹn mọi mục tiêu giảng dạy; thay vào đó, chúng phản ánh hai định hướng “thi cử” và “giao tiếp”, mang tính bổ trợ. Nhiều cơ sở đã linh hoạt kết hợp song song hai giáo trình để tối ưu hóa hiệu quả học tập.

Từ khóa: Đào tạo tiếng Trung tại Việt Nam; Giáo trình HSK tiêu chuẩn cấp 4; Giáo trình Hán ngữ Msutong trung cấp; So sánh giáo trình.

POLICIES TO PROMOTE MULTILATERAL COOPERATION IN THE DEVELOPMENT OF AGRICULTURAL TOURISM IN VIETNAM: THE “SIX-PARTY LINKAGE” MODEL

Phung Thi Hang

National Economics University

Email: hangpt@neu.edu.vn

Received: 8/9/2025; Reviewed: 23/9/2025; Revised: 26/9/2025; Accepted: 28/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.284>

Abstract: *Agricultural tourism is emerging as a trend connecting the enhancement of agricultural product value and sustainable tourism development in Vietnam. This type of tourism not only contributes to product diversification, creating unique experiences for tourists but also increases benefits for participants in the supply chain. However, the current barriers to cooperation between stakeholders pose an urgent need for a more effective policy framework and coordination mechanism. Using qualitative methods, the study combines secondary data analysis and in-depth interviews with representatives from management agencies, businesses, farmers and social organizations at selected agricultural tourism destinations in Vietnam, the findings reveal that, alongside positive impacts, limitations remain due to the lack of consistency in the legal framework and support policies for collaborative agricultural tourism development. On that basis, the study proposes policies to promote cooperation in "Six-party linkage" (Government - enterprises - farmers - supporters - technologists - tourists), integrating the mechanism of co-creation and the application of digital technology to foster effective collaboration and promote sustainable agritourism development.*

Keywords: *Multi-stakeholder cooperation in agritourism development; The "Six Stakeholders" linkage model; In Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Du lịch nông nghiệp đang nổi lên như một xu hướng toàn cầu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông thôn, bảo tồn văn hóa bản địa và đa dạng hóa sản phẩm du lịch. Tại Việt Nam, loại hình này được xem là hướng đi tiềm năng khi vừa tạo thu nhập cho nông hộ, vừa nâng cao giá trị chuỗi cung ứng nông sản thông qua trải nghiệm du lịch (Nga et al., 2024). Tuy nhiên, phát triển du lịch nông nghiệp vẫn đối mặt với nhiều thách thức, đặc biệt trong tổ chức hợp tác đa bên và xây dựng chuỗi cung ứng hiệu quả. Về lý thuyết, nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào sản phẩm, marketing điểm đến hoặc quản trị du khách, trong khi việc tích hợp các cơ sở lý thuyết về hợp tác đa bên, đồng sáng tạo giá trị và quản trị công nghệ số trong xây dựng chính sách vẫn còn bỏ ngỏ. Hệ quả là nhiều chính sách hiện hành chưa phát huy được vai trò điều phối, kết nối và tối ưu hóa nguồn lực. Về thực tiễn, hợp tác trong du lịch nông nghiệp còn manh mún, thiếu sự minh bạch về thông tin, cơ chế điều phối và liên kết dài hạn. Ứng dụng công nghệ số để đảm

bảo minh bạch, tăng hiệu quả phối hợp giữa các bên chưa được khai thác đúng mức.

Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu về sự tích hợp hợp tác đa bên, đồng sáng tạo giá trị và quản trị công nghệ số trong chính sách phát triển du lịch nông nghiệp, nghiên cứu này hướng tới ba mục tiêu: (1) Hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về du lịch nông nghiệp, hợp tác đa bên và chính sách liên quan; (2) Phân tích thực trạng hợp tác đa bên và chính sách hiện hành trong du lịch nông nghiệp tại Việt Nam; (3) Đề xuất khung chính sách tích hợp dựa trên mô hình “Liên kết sáu nhà”.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong bối cảnh du lịch nông nghiệp ngày càng phát triển với sự tham gia của nhiều bên liên quan, lý thuyết về sự hợp tác đa bên trở thành nền tảng quan trọng để định hướng phát triển du lịch nông nghiệp. Ansell & Gash (2008) đặt nền móng cho tư duy “liên kết đa nhà” thông qua khung phân tích các mối quan hệ nhân quả trong quản trị hợp tác, tạo tiền đề cho nhiều nghiên cứu tiếp theo. Trên cơ sở đó, Sutawa (2012) đưa ra

mô hình Penta-Helix (Nhà nước - doanh nghiệp - cộng đồng - cơ sở đào tạo - truyền thông). Trong đó, cộng đồng được xem là chìa khóa để bảo tồn tài nguyên và phát triển bền vững. Paunic et al. (2025) đề xuất mô hình liên kết nông nghiệp - dịch vụ lưu trú - du lịch với năm yếu tố cốt lõi: tính bền vững, giáo dục, chính sách, vai trò nông dân và hạ tầng, làm cơ sở hoạch định và giám sát chính sách. Bổ sung góc nhìn thể chế, Nederlof et al. (2011) nhấn mạnh thành công của “liên kết đa nhà” phụ thuộc vào chính sách và cơ chế phối hợp, đặc biệt trong hỗ trợ nông dân nhỏ thông qua các nền tảng hợp tác đổi mới.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu bước đầu đã làm rõ vai trò của hợp tác đa bên trong phát triển du lịch nông nghiệp. Nghiên cứu của Ngan et al. (2025) về mô hình hợp tác công - tư (PPP) tại Vĩnh Long cho thấy PPP đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy du lịch nông nghiệp, nhưng vẫn còn hạn chế về phối hợp, minh bạch chính sách, cơ sở hạ tầng và sự tham gia của cộng đồng. Ở góc độ chuỗi giá trị, Phùng Thị Hằng (2024) nhấn mạnh cần xây dựng và củng cố liên kết giữa nông dân, doanh nghiệp du lịch và cơ quan quản lý nhà nước như nền tảng bảo đảm tính bền vững và hiệu quả ngành. Bổ sung cách tiếp cận định lượng, Le Anh (2022) phân tích Chương trình OCOP như một đòn bẩy giúp các hộ kinh doanh nhỏ gắn kết với du lịch, qua đó thúc đẩy phát triển cộng đồng và doanh nghiệp địa phương.

Xu hướng nghiên cứu về hợp tác đa bên và các chính sách thúc đẩy liên kết đang được quan tâm cả ở Việt Nam và trên thế giới. Tuy vậy, vẫn còn thiếu các phân tích chuyên sâu về cơ chế phối hợp, chia sẻ lợi ích và khung pháp lý nhằm bảo đảm công bằng giữa các tác nhân tham gia. Phần lớn nghiên cứu hiện nay mới tập trung vào mô hình PPP (hợp tác công - tư 3 nhà) hoặc liên kết 4 nhà (Nhà nước - nhà nông - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp). Trong khi đó, các công trình khám phá chiều sâu hiệu quả và khả năng nhân rộng của mô hình liên kết 5 - 6 nhà còn khá hạn chế, đặc biệt khi mở rộng vai trò của du khách như tác nhân đồng sáng tạo và nhóm các yếu tố hỗ trợ khác (truyền thông, công nghệ, tài chính, tổ chức nghề nghiệp - xã hội). Các bên tham gia “hỗ trợ” vốn được đề cập rải rác trong nhiều nghiên cứu, nhưng nếu được tích hợp thành nhóm “nhà hỗ trợ” sẽ góp phần hoàn thiện và

khái quát hóa hơn khung lý thuyết hợp tác đa bên.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp tiếp cận định tính nhằm phân tích cơ sở lý thuyết và thực tiễn của các chính sách thúc đẩy hợp tác đa bên trong phát triển du lịch nông nghiệp tại Việt Nam. Thiết kế nghiên cứu dựa trên mô hình nghiên cứu đa trường hợp của Yin (2018), cho phép khai thác sâu các yếu tố liên quan đến chính sách, cơ chế hợp tác và tác động thực tiễn tại các điểm đến.

3.2. Lựa chọn trường hợp nghiên cứu

Bốn trường hợp điển hình được lựa chọn vì có hoạt động du lịch nông nghiệp với sự tham gia đa bên, chính sách hỗ trợ địa phương và đại diện cho các vùng sinh thái khác nhau. Đà Lạt (Lâm Đồng) gắn với nông nghiệp công nghệ cao và du lịch hoa - rau, được hỗ trợ bởi nghị quyết phát triển và chính sách xúc tiến thương mại. Sa Pa (Lào Cai) tiêu biểu cho du lịch nông nghiệp gắn bản sắc dân tộc thiểu số, triển khai theo Đề án phát triển du lịch cộng đồng đến 2030. Cần Thơ nổi bật với mô hình sinh thái miệt vườn kết hợp nông sản đặc sản, gắn với chương trình xúc tiến du lịch nông nghiệp - nông thôn. Hà Nội tập trung phát triển du lịch nông nghiệp, chú trọng bảo tồn cảnh quan, làng nghề và kết nối thị trường nội địa.

3.3. Thu thập và phân tích dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ ba nguồn chính: (1) *Dữ liệu thứ cấp* từ Luật Du lịch, các văn bản dưới luật, kế hoạch phát triển địa phương, báo cáo của Cục Du lịch Việt Nam và các tài liệu liên quan. (2) *Phỏng vấn bán cấu trúc* với 15 khách thể (cán bộ quản lý, doanh nghiệp du lịch, tổ chức nghề nghiệp - xã hội, hợp tác xã, cộng đồng và khách du lịch); dữ liệu được mã hóa theo chủ đề với mã định danh KPV [số thứ tự/mã hóa] [địa phương] (chẳng hạn: KPV 05 DL); (3) *Quan sát tham gia* và ghi chép thực địa tại một số điểm du lịch nông nghiệp, tập trung vào quy trình sản xuất, dịch vụ, marketing tại chỗ, sự hợp tác giữa các bên và trải nghiệm du khách. Dữ liệu được tổng hợp bằng phân tích nội dung kết hợp phân tích chủ đề theo Braun & Clarke (2006), qua các bước: định dạng, mã hóa, phát triển, tinh chỉnh chủ đề và diễn giải kết quả

gắn với khung lý thuyết. Đối chiếu chéo giữa ba nguồn dữ liệu giúp tăng độ tin cậy và là cơ sở đề xuất hàm ý chính sách.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận về hợp tác đa bên

Theo Gray & Purdy (2018), hợp tác đa bên là quá trình phối hợp giữa các bên tham gia ở các cấp độ, vai trò khác nhau nhằm giải quyết những vấn đề phức tạp vượt quá khả năng của từng tổ chức riêng lẻ. Sự hợp tác này cho phép chia sẻ nguồn lực, kiến thức và trách nhiệm, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa dịch vụ, đảm bảo lợi ích công bằng, tăng cường gắn kết xã hội và năng lực cạnh tranh điểm đến. Một số mô hình hợp tác đa bên trong du lịch bao gồm:

- *Mô hình hợp tác công - tư (PPP)*: Nhấn mạnh sự phối hợp giữa chính quyền và khu vực tư nhân nhằm phát triển hạ tầng, sản phẩm và dịch vụ, đồng thời chia sẻ rủi ro và lợi ích (Provan & Kenis, 2008). Theo Hall (1999), PPP thể hiện ở việc chính quyền ban hành cơ chế, chính sách về sử dụng đất đai, hạ tầng; doanh nghiệp đầu tư vốn, công nghệ, kênh phân phối, chiến lược marketing, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và cộng đồng tham gia phát triển.

- *Mô hình hợp tác mạng lưới*: Xem chuỗi cung ứng như một mạng lưới các mối quan hệ mà ở đó sự kết nối giữa các bên tham gia với sự minh bạch về thông tin và niềm tin là những yếu tố quyết định hiệu quả hợp tác (Borgatti & Halgin, 2011). Trong du lịch nông nghiệp, mạng lưới này gồm nông hộ, doanh nghiệp, nhà nước và tổ chức hỗ trợ cùng phối hợp thiết kế sản phẩm và quảng bá điểm đến.

- *Mô hình liên kết “các nhà”*: Nghị quyết Trung ương VII - khóa X (2008) đã đề cập đến mô hình “Liên kết bốn nhà” (nhà nước - nhà nông - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp) trong chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam. Yang et al. (2021) mở rộng khái niệm này gồm: (1) *Nhà nông* (nông hộ, hợp tác xã, làng nghề, trang trại) cung cấp không gian, tài nguyên và trải nghiệm; (2) *Nhà doanh nghiệp* (lữ hành, lưu trú, ẩm thực, dịch vụ) tham gia thiết kế và phân phối sản phẩm; (3) *Nhà hỗ trợ* (tổ chức xúc tiến, hiệp hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo, tổ chức tài chính, NGO, chuyên gia) đảm nhận tư vấn, đào tạo, hỗ trợ vốn và kết nối thị trường; (4) *Nhà nước* giữ vai trò hoạch định, thực thi và

giám sát chính sách.

Bên cạnh mô hình “liên kết bốn nhà”, UNWTO (2020) cũng cho rằng, để tăng sức cạnh tranh du lịch nông nghiệp cần có tổ chức quản trị mạng lưới/điểm đến đủ năng lực điều phối đa bên, tiêu chuẩn hóa sản phẩm, dịch vụ và tích hợp công nghệ số nhằm bảo đảm minh bạch, hiệu quả phân phối. Do vậy, các nhà cung ứng dịch vụ công nghệ có thể được xem như một tác nhân mới, đóng vai trò cầu nối số giúp liên kết các bên và tối ưu hóa hợp tác.

- *Mô hình hợp tác dựa trên đồng sáng tạo giá trị*

Theo Prahalad & Ramaswamy (2004), đồng sáng tạo giá trị là sự chuyển đổi tư duy khi khách hàng trở thành “đồng kiến tạo” trải nghiệm thay vì chỉ thụ hưởng, cùng doanh nghiệp phát triển sản phẩm, cải tiến dịch vụ và xây dựng thương hiệu. Đồng sáng tạo có thể đo lường qua mức độ tham gia, cảm nhận giá trị và tác động đến ý định quay lại (Ribeiro et al. 2023). Trong du lịch nông nghiệp, đồng sáng tạo thể hiện qua việc du khách tham gia canh tác, phản hồi dịch vụ; đồng thời, ứng dụng công nghệ số (phân tích dữ liệu, cá nhân hóa sản phẩm, nền tảng tương tác) mở rộng quá trình đồng sáng tạo sang không gian số, nâng cao hiệu quả hợp tác đa bên (Buhalis & Sinarta, 2019).

Dựa trên cơ sở lý luận về hợp tác đa bên và hệ sinh thái du lịch thông minh, nghiên cứu đề xuất khung “Liên kết sáu nhà” nhằm thích ứng với bối cảnh chuyển đổi số và nâng cao trải nghiệm du khách. Ngoài bốn bên tham gia (Yang et al., 2021), khung nghiên cứu bổ sung “*Nhà công nghệ*” hỗ trợ số hóa chuỗi cung ứng, phát triển nền tảng dữ liệu, thương mại điện tử và công cụ marketing thông minh. Dù được xem là một nhánh của “nhà hỗ trợ” nhưng để nhấn mạnh tầm quan trọng đặc thù trong bối cảnh cách mạng 4.0, “nhà công nghệ” được tách ra thành một tác nhân riêng. “Khách du lịch” được nhìn nhận là bên tham gia chính, có vai trò xuyên suốt từ thiết kế đến tiêu dùng sản phẩm, phản ánh tư duy đồng sáng tạo giá trị.

4.2. Thực trạng hợp tác giữa các bên tham gia trong phát triển du lịch nông nghiệp

4.2.1. Một số mô hình hợp tác tiêu biểu

Phân tích dữ liệu cho thấy hợp tác đa bên trong phát triển du lịch nông nghiệp tại Việt Nam

được duy trì thông qua mạng lưới quan hệ đa chiều với ba trụ cột: Niềm tin, minh bạch thông tin và chia sẻ lợi ích. Quan hệ giữa các bên không chỉ mang tính “giao dịch” mà còn dựa trên gắn kết xã hội và giá trị cộng đồng, từ đó tạo điều kiện cho đồng sáng tạo sản phẩm và nâng cao trải nghiệm du khách. Tuy nhiên, mức độ và hình thức hợp tác còn thiếu đồng bộ giữa các địa phương, mỗi điểm đến vận hành theo lợi thế riêng, phản ánh sự đa dạng thực tiễn.

Trường hợp Hà Nội cho thấy vai trò dẫn dắt của Nhà nước với đầu tư công. Chính quyền tích cực hỗ trợ nâng cấp hạ tầng, quảng bá sản phẩm OCOP, tổ chức các hoạt động famtrip, hội nghị và tọa đàm để thúc đẩy du lịch nông nghiệp. Một cán bộ Sở Du lịch Hà Nội chia sẻ: “Đường sá được nâng cấp, việc di chuyển đến các điểm du lịch khá thuận lợi, chúng tôi sẵn sàng hỗ trợ xúc tiến, đào tạo, quảng bá, nhưng sự hợp tác giữa doanh nghiệp và người dân là tự nguyện, chưa ràng buộc bởi cơ chế cụ thể...” (KPV 12 HN).

Điểm đến Sa Pa thể hiện rõ nét mô hình hợp tác cộng đồng - doanh nghiệp - chính quyền. Các tour trải nghiệm nông nghiệp gắn liền với văn hóa dân tộc thiểu số (Mông, Dao đỏ...) được tổ chức dựa trên sự phối hợp của nhiều bên: người dân trực tiếp cung ứng dịch vụ, doanh nghiệp thiết kế sản phẩm du lịch, còn chính quyền cấp phép và quảng bá. Một đại diện cộng đồng chia sẻ: “Khách đến bản chúng tôi có thể ăn ở tại chỗ, tham gia gio lưu văn nghệ với bà con, hướng dẫn viên du lịch đưa khách đi tham quan kể cho khách nghe về vòng đời của cây lúa, từ gieo mạ, cấy, gặt... Hộ dân còn làm một cái chòi như một quán cafe nhỏ để chúng tôi ngồi thưởng thức kết hợp ngắm cảnh”. (KPV 08 SP).

Đà Lạt là minh chứng khá rõ nét cho mô hình liên kết đồng sáng tạo sản phẩm. Các hợp tác xã và nông hộ phối hợp cùng doanh nghiệp lữ hành tổ chức hoạt động tham quan, trải nghiệm thu hoạch; du khách không chỉ tiêu dùng mà còn tham gia trực tiếp vào quá trình đồng sáng tạo thông qua check-in, hái hoa, nếm thử sản phẩm. Một chủ trang trại chia sẻ: “Trước đây tôi chỉ trồng rau và trái cây để bán. Giờ khi khách đến, tôi kể chuyện về giống cây, kỹ thuật cách canh tác và gợi ý thêm dịch vụ nếm thử, tự chọn combo mix hoa quả thành đồ uống theo sở thích, check-in trang trại...” (KPV 05 DL)

Cần Thơ nổi bật với mô hình chia sẻ lợi ích khá minh bạch. Một số doanh nghiệp và nông hộ ký hợp đồng chính thức, có quy định về tỷ lệ chia doanh thu từ vé tham quan, dịch vụ ăn uống và bán sản phẩm, du khách tham gia đồng sáng tạo sản phẩm trong trải nghiệm miệt vườn, từ thưởng thức đến tương tác trực tiếp với sản phẩm. Bên cạnh đó, chính quyền và trung tâm xúc tiến hỗ trợ đào tạo, giám sát chất lượng. Cơ chế minh bạch này giúp giảm xung đột, tăng gắn kết giữa các bên. Một đại diện doanh nghiệp nhấn mạnh: “Ngay từ đầu, chúng tôi thống nhất tỷ lệ, ai làm phần nào hưởng phần đó.” (KPV 03 CT).

Bốn trường hợp trên cho thấy hợp tác đa bên trong phát triển du lịch nông nghiệp ở Việt Nam mang tính đa dạng và linh hoạt, được định hình tùy theo lợi thế và bối cảnh địa phương. Thực tế này gợi mở hàm ý về nhu cầu hoàn thiện khung chính sách và cơ chế phối hợp để vừa phát huy được lợi thế địa phương, vừa đảm bảo công bằng, minh bạch và bền vững cho toàn hệ thống.

4.2.2. Điểm mạnh trong cơ chế hợp tác giữa các bên

- Có một số cơ chế chính sách và pháp lý do nhà nước ban hành tạo điều kiện thúc đẩy du lịch nông nghiệp phát triển thông qua luật và các chính sách hỗ trợ về hạ tầng, thuế, đầu tư nâng cao năng lực cho cộng đồng (phân tích tại mục 4.3).

- Có một số thỏa thuận thương mại giúp các bên tham gia phối hợp với nhau trên cơ sở cam kết rõ ràng về quyền lợi, trách nhiệm. Tại Cần Thơ đã ghi nhận việc áp dụng quy định tỷ lệ hưởng lợi từ dịch vụ cung cấp giữa các bên tham gia và có hợp đồng quy định các trường hợp phát sinh như khách hủy tour, hướng xử lý như điều chỉnh giá theo mùa, giúp quan hệ hợp tác minh bạch và bền vững hơn.

- Có cơ chế hợp tác dựa trên cộng đồng và đồng sáng tạo, nhấn mạnh sự tham gia trực tiếp của người dân địa phương/nông hộ/hợp tác xã trong cung ứng dịch vụ, vai trò của du khách như một chủ thể “đồng sáng tạo giá trị”, cũng như sự hỗ trợ tri thức từ các tổ chức và chuyên gia. Thực tế này chứng minh qua các chia sẻ của ba bên tại Sa Pa, Cần Thơ, Đà Lạt: “Trong tour mừng Tết cơm mới, khách có thể tham gia thu hoạch lúa, rang thóc, giã cơm, làm lễ dâng cơm...” (KPV 09 SP). “Tour một ngày làm nông dân mang lại trải

những trải nghiệm mới mẻ cho du khách đặc biệt là những thực khách đến từ các thành phố” (KPV 01 CT). “Tour một ngày trồng dâu kết hợp tham quan vườn, làm mứt và chụp ảnh tại điểm hoa. Chúng tôi còn liên kết với cơ sở bán đặc sản, nhờ vậy doanh thu tăng gần 40%” (KPV 06 DL).

- Có cơ chế phối hợp theo mạng lưới, thể hiện qua các trung tâm xúc tiến du lịch hợp tác xã, cộng đồng hoặc các ban điều phối liên ngành nhằm thúc đẩy nâng cao năng lực cộng đồng. Người dân được tập huấn kể chuyện nhằm giúp họ biết cách lồng ghép phong tục tập quán, lễ cưới, lễ hội, ẩm thực, văn nghệ dân gian vào tour homestay. Cơ chế này cũng đã được ghi nhận qua trao đổi, ghi nhận ý kiến của các bên tại Cần Thơ và Sa Pa: “Chúng tôi tổ chức các khóa tập huấn ngắn hạn cho nông dân về an toàn thực phẩm kỹ năng giao tiếp. Sau các khóa tập huấn, nhiều hộ tự tin hơn hẳn” (KPV 02 CT).

- Bước đầu có cơ chế hợp tác công nghệ và dữ liệu thông qua việc sử dụng các nền tảng số để kết nối cung - cầu, quảng bá trực tuyến và thúc đẩy chuyển đổi số như áp dụng QR code truy xuất nguồn gốc ở Cần Thơ, hệ thống đặt chỗ trực tuyến tại các vườn dâu Đà Lạt, quảng bá bằng mã QR ở Làng du lịch Mỹ Khánh. Đại diện nông hộ ở Đà Lạt và Cần Thơ chia sẻ: “Khi sản phẩm gắn mã QR, khách thấy yên tâm vì biết rõ xuất xứ, quy trình sản xuất. Điều này giúp du lịch gắn kết chặt chẽ hơn với tiêu thụ nông sản” (KPV 02 CT).

Các giải pháp công nghệ này dù được áp dụng ở mức sơ khai và chưa đồng bộ song có tiềm năng minh bạch hóa thông tin sản phẩm, hỗ trợ quản trị trải nghiệm, phát triển thị trường, phù hợp với xu hướng du lịch thông minh.

4.2.3. Thách thức trong duy trì hợp tác đa bên

- Mức độ tin cậy ban đầu thấp: Khác biệt về kỳ vọng và chuẩn tắc nghiệp giữa các bên khiến nảy sinh tâm lý phòng thủ như nông hộ sợ bị “ép giá”; doanh nghiệp e ngại rủi ro đầu tư; cơ quan quản lý quan ngại trách nhiệm khi xảy ra sự cố.

- Thiếu khung pháp lý ràng buộc: Phần lớn quan hệ giữa các bên vẫn dựa trên thỏa thuận miệng hoặc hợp đồng ngắn hạn, thiếu ràng buộc về mặt pháp lý. Khi giá dịch vụ biến động dễ phát sinh mâu thuẫn. Ngoài ra, còn có vướng mắc khi nông dân chuyển đổi mô hình sang kinh doanh du lịch nông nghiệp.

- Năng lực marketing hạn chế, ứng dụng công nghệ còn sơ khai: Nông hộ thiếu kỹ năng kể chuyện, quản trị trải nghiệm và bán hàng đa kênh; phụ thuộc vào fanpage/OTA doanh nghiệp, dẫn đến bất cân đối thông tin. Thử nghiệm QR code, ứng dụng nền tảng số và đặt tour trực tuyến, khai thác dữ liệu còn chưa hiệu quả.

Những thách thức trong hợp tác đa bên cho thấy cần có các chính sách đồng bộ nhằm tăng cường tính minh bạch, củng cố niềm tin, đồng thời hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng, doanh nghiệp. Đây cũng chính là nền tảng để xây dựng các hàm ý chính sách hướng tới một cơ chế hợp tác hiệu quả và lâu dài cho tất cả các bên tham gia.

4.3. Chính sách thúc đẩy hợp tác trong phát triển du lịch nông nghiệp

Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam và các địa phương đã ban hành nhiều chính sách nhằm tạo khung pháp lý, tài chính, xúc tiến và đào tạo để thúc đẩy hợp tác giữa các bên tham gia trong chuỗi cung ứng du lịch nói chung và du lịch nông nghiệp.

4.3.1. Về khung pháp lý

Khung pháp lý cho du lịch nông nghiệp đã được xác lập rõ trong Luật Du lịch 2017 và Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ, quy định quyền, nghĩa vụ và điều kiện hoạt động du lịch, đồng thời tạo nền tảng công nhận và quản lý điểm du lịch nông nghiệp. Thông tư 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các văn bản sửa đổi hướng dẫn thủ tục công nhận điểm/khu du lịch, giúp hợp thức hóa các mô hình farmstay, homestay, du lịch cộng đồng. Đặc biệt, Quyết định 3222/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhấn mạnh gắn phát triển du lịch cộng đồng, nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống người dân. Ngoài ra, nhiều chính sách liên ngành đã thúc đẩy du lịch nông nghiệp như: Quyết định 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 08 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển du lịch nông thôn; Luật Đất đai năm 2024 cho phép sử dụng đất đa mục đích; Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững 2021–2030; Nghị quyết 25/2021/QH15

ngày 28 tháng 07 năm 2021 của Quốc hội và Công văn 9166/2020 ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phát triển du lịch nông thôn. Các chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 801/QĐ-TTg ngày 07 tháng 07 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ) cũng đã lồng ghép nội dung bồi dưỡng kỹ năng làm du lịch (đón khách, vệ sinh an toàn thực phẩm, thiết kế trải nghiệm nông trại). Chương trình OCOP (Quyết định 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 08 năm 2022, quyết định 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023, quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ) đã cung cấp cơ sở pháp lý để kết nối sản phẩm nông nghiệp - làng nghề với tour tuyến du lịch.

Ở cấp địa phương, nhiều chính sách đã được ban hành nhằm thúc đẩy du lịch nông nghiệp. Lào Cai ban hành Nghị quyết 06/NQ-HĐND ngày 29 tháng 5 năm 2022 hỗ trợ công nhận điểm du lịch cộng đồng, chuẩn hóa homestay và bảo tồn môi trường. Hà Nội triển khai Kế hoạch 73/KH-UBND ngày 4 tháng 3 năm 2022 về phát triển du lịch nông nghiệp, gắn với OCOP và nông thôn mới. Lâm Đồng ban hành Quyết định 933/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2021 với 28 tiêu chí điểm du lịch canh nông, hợp thức hóa farmtour và nông nghiệp công nghệ cao. Cần Thơ triển khai Kế hoạch 107/KH-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2024 về tích hợp công nhận điểm, bảo đảm an toàn thực phẩm, môi trường, đồng thời khuyến khích sự tham gia của hợp tác xã, doanh nghiệp và cộng đồng.

Tuy nhiên, chính sách địa phương vẫn gặp điểm nghẽn như thủ tục liên ngành chồng chéo, khó khăn trong đầu tư hạ tầng; các liên kết giữa các bên chủ yếu dừng ở thỏa thuận không chính thức, thiếu cơ chế chia sẻ lợi ích và giải quyết tranh chấp. Do vậy, cần xây dựng chính sách minh bạch, cụ thể hơn ở cấp cơ sở. Một doanh nghiệp lữ hành chia sẻ: “Chúng tôi sẵn sàng đưa khách về trải nghiệm hoạt động du lịch nông nghiệp cùng bà con, nhưng cần có cơ chế thỏa thuận rõ ràng và phải tích hợp dịch vụ ăn ở, giải trí thì mới thu hút được khách” (KPV_14_HN).

4.3.2. Nhóm chính sách tài chính

Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch (Nghị định

168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ; Thông tư 12/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính) cho phép chi ngân sách nhà nước cho xúc tiến, quảng bá và hỗ trợ phát triển sản phẩm, tạo điều kiện để doanh nghiệp, hợp tác xã tiếp cận vốn cho marketing và sự kiện. Bên cạnh đó, cơ chế lồng ghép vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia (Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 04 năm 2022; Nghị định 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 06 năm 2023 của Chính phủ) giúp huy động nhiều nguồn lực cho hạ tầng, sản phẩm và dịch vụ du lịch nông nghiệp.

Ở cấp địa phương, Lào Cai ban hành Nghị quyết 06/NQ-HĐND ngày 09 tháng 4 năm 2021 về hỗ trợ tín dụng ưu đãi, đào tạo và hạ tầng cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân. Hà Nội, Lâm Đồng và Cần Thơ cũng sử dụng ngân sách địa phương kết hợp vốn từ chương trình nông thôn mới và OCOP để cải tạo điểm đón khách, phát triển sản phẩm mới, ứng dụng công nghệ số và marketing. Nguồn vốn này có thể kết hợp với Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch để tổ chức quảng bá quy mô lớn.

Tuy vậy, quy mô đầu tư còn nhỏ, lợi ích kinh tế từ du lịch nông nghiệp chưa hấp dẫn so với kinh doanh nông sản hay bất động sản du lịch nên nhiều hộ dân, đặc biệt ở ngoại thành Hà Nội, chưa mặn mà tham gia. Các điểm dừng chân, làng nghề phát triển còn rời rạc; hợp tác công - tư trong đào tạo và kiểm soát chất lượng dịch vụ chưa hiệu quả. Ở Cần Thơ, dù đã đầu tư bến thuyền và bãi đỗ, công tác quản trị nguồn khách, điều tiết giá và công tác bảo đảm an toàn trên tuyến sông vẫn còn chưa chặt chẽ. Hạ tầng kết nối (đường sá, biển chỉ dẫn) đang được nâng cấp, nhưng cơ sở vật chất tại chỗ (nhà vệ sinh, bãi xe, an toàn thực phẩm) vẫn chưa đạt chuẩn.

4.3.3. Nhóm chính sách xúc tiến quảng bá

Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch đóng vai trò “đầu kéo” cho các chiến dịch truyền thông, hội chợ, roadshow trong và ngoài nước, đồng thời thúc đẩy hợp tác công - tư trong xây dựng bộ nhận diện, ấn phẩm số và famtrip gắn với sản phẩm nông nghiệp, làng nghề và trải nghiệm địa phương. Chương trình OCOP (Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023; Quyết định 1489/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ) đã chuẩn hóa bộ tiêu

chí, quy trình phân hạng, giúp các sản phẩm như trà, cà phê, mật ong, rau - hoa công nghệ cao có “nhãn chuẩn” để kết nối vào tour tuyến, tạo liên kết giữa doanh nghiệp lữ hành, hợp tác xã và hộ sản xuất.

Ở cấp địa phương, Hà Nội định kỳ tổ chức festival làng nghề - nông sản - OCOP, kết hợp famtrip cho doanh nghiệp lữ hành. Cần Thơ và Lâm Đồng đẩy mạnh quảng bá điểm đến gắn với nông nghiệp (miệt vườn sông nước; cà phê, hoa, rau công nghệ cao), đồng thời lồng ghép sự kiện nông nghiệp - du lịch để thu hút sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng. Việc gắn thương hiệu và chứng chỉ chất lượng (OCOP, VietGAP) trở thành công cụ quan trọng nâng cao sức cạnh tranh. Tuy nhiên, thực tế cho thấy vẫn thiếu cơ chế hỗ trợ đổi mới sản phẩm. Chính sách sáng tạo phân tán trong nhiều chương trình (OCOP, khởi nghiệp), chưa có quỹ riêng cho du lịch nông nghiệp và thúc đẩy đổi mới sản phẩm. Điều này được thể hiện qua các chia sẻ: Một số hợp tác xã tại Đà Lạt đã áp dụng tiêu chuẩn GAP, tổ chức tour thu hoạch hoa, giúp thu nhập hộ dân tăng 25-30% (KPV 08 DL).

4.3.4. Nhóm chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Quyết định 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 08 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình phát triển du lịch nông nghiệp quy định các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng đón khách, vệ sinh an toàn thực phẩm, chuyển đổi số và thiết kế trải nghiệm cho cộng đồng. Ở địa phương, các chương trình đào tạo được triển khai linh hoạt theo đặc thù: Hà Nội tổ chức các lớp nghiệp vụ cho điểm du lịch nông nghiệp và OCOP; Lào Cai lồng ghép đào tạo cộng đồng và hộ kinh doanh du lịch theo nghị quyết hỗ trợ của tỉnh; Lâm Đồng gắn yêu cầu đào tạo và tiêu chí an toàn, môi trường vào quá trình công nhận điểm du lịch canh nông; Cần Thơ thông qua Kế hoạch 107/KH-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2024 đã chú trọng tập huấn về sản phẩm trải nghiệm, vệ sinh an toàn thực phẩm và số hóa. Từ đó, thúc đẩy cơ chế phối hợp liên ngành và hợp tác giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng. Tuy vậy, việc đào tạo còn mang tính ngắn hạn, thiếu tính hệ thống và chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tế của các bên tham gia.

Chính sách hiện nay đã tạo thuận lợi cho việc

thúc đẩy hợp tác trong phát triển du lịch nông nghiệp, song còn tồn tại hạn chế, bất cập trong triển khai cụ thể, đặc biệt là vướng mắc về thủ tục hành chính và sự thiếu đồng bộ liên ngành.

5. Bàn luận và hàm ý chính sách

Chính sách hiện hành đã tạo nền tảng thuận lợi cho du lịch nông nghiệp với khung pháp lý ngày càng hoàn thiện (Luật Du lịch năm 2017, Luật Đất đai năm 2024), công cụ tài chính linh hoạt (Quỹ Hỗ trợ phát triển du lịch, cơ chế lồng ghép vốn), các chương trình xúc tiến quảng bá, đào tạo cộng đồng và OCOP. Nhờ đó, hình ảnh điểm đến được nâng cao và năng lực phục vụ của người dân được cải thiện. Tuy nhiên, chính sách vẫn thiếu tính đồng bộ, nguồn lực tài chính còn hạn chế, xúc tiến chủ yếu ngắn hạn, trong khi đào tạo thiếu cơ chế theo dõi và đánh giá lâu dài.

Ứng dụng công nghệ số (hệ thống đặt chỗ trực tuyến, QR code truy xuất nguồn gốc, truyền thông xã hội) được chứng minh là công cụ hữu hiệu để tăng hiệu quả quản trị chuỗi và trải nghiệm du khách. Thực tiễn ở Cần Thơ cho thấy việc tích hợp QR code không chỉ minh bạch hóa thông tin nông sản mà còn góp phần định hướng hành vi du lịch bền vững, giảm áp lực mùa cao điểm.

Mặc dù các công cụ chính sách hiện hành đã phát huy tác dụng nhất định, song vẫn tồn tại nhiều khoảng trống. OCOP giúp định vị đặc sản vùng miền nhưng thiếu khung pháp lý duy trì liên kết dài hạn. Các hoạt động xúc tiến (hội chợ, famtrip, quảng bá) chưa gắn kết với nâng cấp hạ tầng tại chỗ, khiến trải nghiệm du khách chưa đồng đều. Đào tạo mới dừng ở các khóa ngắn hạn, thiếu cơ chế duy trì. Về tài chính, một số địa phương (như Lâm Đồng) triển khai gói vay ưu đãi nhưng chưa có quỹ chuyên biệt cho đổi mới sản phẩm. Trong quản trị chuỗi, mô hình có điều phối (như ở Cần Thơ) cho thấy hiệu quả, song vẫn phụ thuộc nhiều vào chính quyền và doanh nghiệp, chưa phát huy vai trò chủ động của cộng đồng. Bên cạnh đó, thiếu tin cậy ban đầu, cơ chế giải quyết tranh chấp và năng lực marketing không đồng đều tiếp tục là rào cản lớn cho hợp tác bền vững.

Từ các kết quả phân tích, nghiên cứu đề xuất một khung chính sách tích hợp dựa trên mô hình “Liên kết sáu nhà”, bổ sung yếu tố đồng sáng tạo giá trị của du khách và ứng dụng công nghệ số

như động lực mới thúc đẩy hợp tác đa bên trong phát triển du lịch nông nghiệp. Các hàm ý chính sách tập trung vào một số khía cạnh sau:

- *Hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế hỗ trợ liên kết dài hạn:* Hướng dẫn cụ thể cho mô hình hợp tác công - tư (PPP) và liên kết đa bên, bảo đảm minh bạch, ổn định và khả thi. Khuyến khích địa phương xây dựng Quỹ phát triển du lịch nông nghiệp để hỗ trợ vốn, chuyển giao công nghệ và marketing sản phẩm.

- *Chia sẻ lợi ích công bằng và minh bạch:* Xây dựng thỏa thuận hợp tác chuẩn hóa, quy định rõ quyền lợi, trách nhiệm và tỷ lệ lợi nhuận. Phát triển hợp tác xã du lịch nông nghiệp như một “điều phối viên” đảm bảo giám sát chất lượng và phân phối lợi ích công bằng.

- *Phát triển năng lực và củng cố niềm tin:* Tổ chức tập huấn liên ngành, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm. Làm rõ vai trò của nhà khoa học trong tư vấn và đổi mới sáng tạo. Thiết lập trung tâm điều phối liên vùng do nhà nước bảo trợ, vận hành theo nguyên tắc PPP, duy trì cơ chế đối thoại định kỳ.

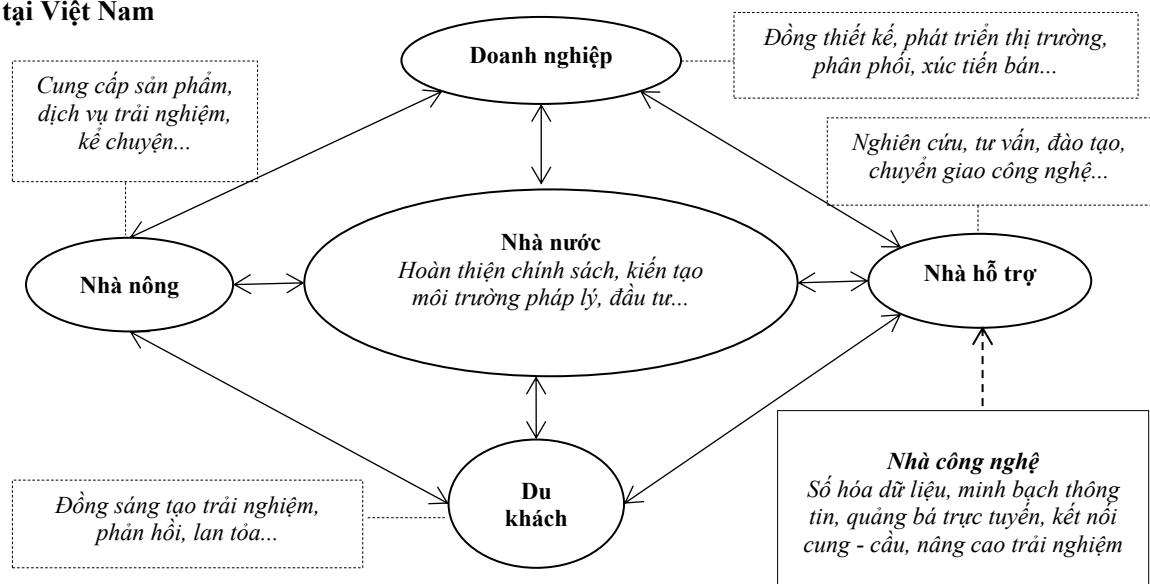
- *Lồng ghép cơ chế đồng sáng tạo giá trị:* Khuyến khích cộng đồng và du khách tham gia vào khâu thiết kế sản phẩm và trải nghiệm, bảo đảm vừa giữ bản sắc địa phương vừa phù hợp nhu cầu thị trường. Đầu tư đào tạo kỹ năng marketing số và quản trị trải nghiệm cho cộng đồng và doanh nghiệp nhỏ. Áp dụng hệ thống

đánh giá đa chiều (kinh tế - xã hội - môi trường) để theo dõi và cải thiện hiệu quả bền vững.

- *Tăng cường nền tảng công nghệ số trong quản trị chuỗi:* Xây dựng nền tảng số tích hợp đặt chỗ trực tuyến, quản trị quan hệ khách hàng và truy xuất nguồn gốc nông sản nhằm nâng cao minh bạch và tối ưu hóa dịch vụ. Ứng dụng phân tích dữ liệu lớn để dự báo nhu cầu, điều phối cung ứng và quản trị rủi ro theo mùa vụ.

Để thúc đẩy hợp tác đa bên trong phát triển du lịch nông nghiệp, nghiên cứu đề xuất mô hình “liên kết sáu nhà” Trong đó, Nhà nước giữ vai trò trung tâm thông qua ban hành chính sách, điều phối nguồn lực và kiến tạo môi trường thể chế minh bạch, ổn định. Sự can thiệp này không chỉ mang tính định hướng chiến lược mà còn bao gồm cơ chế khuyến khích hợp tác, hỗ trợ tài chính, hạ tầng, đào tạo và chuyển giao công nghệ. Trên nền tảng đó, doanh nghiệp tham gia thiết kế và phân phối sản phẩm; nhà nông cung ứng dịch vụ và hoạt động trải nghiệm; du khách trở thành bên đồng sáng tạo thông qua phản hồi và lan tỏa; trong khi nhà hỗ trợ và nhà công nghệ đóng góp nghiên cứu, tư vấn, đổi mới và giải pháp số. Việc xây dựng và vận hành mô hình “liên kết sáu nhà” dưới sự điều phối chính sách của Nhà nước được xem là giải pháp chiến lược nhằm gia tăng hiệu quả hợp tác, nâng cao năng lực cạnh tranh và hướng tới phát triển du lịch nông nghiệp bền vững tại Việt Nam.

Hình 1: Mô hình “Liên kết sáu nhà” thúc đẩy sự hợp tác trong phát triển du lịch nông nghiệp tại Việt Nam



Nguồn: Tác giả thiết kế

6. Kết luận

Nghiên cứu đã chỉ ra thực trạng hợp tác đa bên trong phát triển du lịch nông nghiệp tại Việt Nam. Các công cụ chính sách hiện hành gồm khung pháp lý, tài chính, xúc tiến và đào tạo đã góp phần quan trọng trong việc tạo hành lang pháp lý, huy động nguồn lực, quảng bá điểm đến và nâng cao năng lực cộng đồng. Tuy nhiên, sự phối hợp vẫn thiếu đồng bộ, hạn chế nguồn lực tài chính, xúc tiến và đào tạo còn thiếu chiều sâu; đặt ra nhu cầu về một khung chính sách tích hợp,

hiệu quả hơn. Để thúc đẩy phát triển du lịch nông nghiệp bền vững, Việt Nam cần chuyển từ hợp tác ngắn hạn sang quản trị mạng lưới hợp tác có điều phối minh bạch, công bằng. Việc lồng ghép cơ chế đồng sáng tạo giá trị cùng với ứng dụng công nghệ số trong quản trị chuỗi không chỉ tăng tính minh bạch, tối ưu hóa nguồn lực mà còn nâng cao trải nghiệm du khách và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Những hàm ý này vừa phù hợp với bối cảnh Việt Nam, vừa mang giá trị tham chiếu cho các quốc gia đang phát triển.

Tài liệu tham khảo

- Anh, L., Kunasekaran, P., Ravagan, N., Hung, L., Tuan, N. & Thang, L. (2022). Promoting small family businesses through OCOP program and tourism activities in rural areas in Vietnam: The case of Bac Giang province. *Journal of Family Business Management*, 12(17), 420-437.
- Ansell, C., & Gash, A. (2008). Collaborative governance in theory and practice. *Journal of Public Administration Research and Theory*, 18(4), 543-571.
- Borgatti, S. P., & Halgin, D. S. (2011). On network theory. *Organization Science*, 22(5), 1168-1181.
- Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology*, 3(2), 77-101.
- Buhalis, D., & Sinarta, Y. (2019). Real-time co-creation and nowness service: Lessons from tourism and hospitality. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 36(5), 563-582.
- Cooper, C., et al. (2020). *Tourism: Principles and practice* (7th ed.). Pearson.
- Dredge, D., & Jenkins, J. (2011). *Stories of practice: Tourism policy and planning*. Ashgate.
- Gil Arroyo, C., Barbieri, C., & Rozier-Rich, S. (2013). Defining agritourism: A comparative study of stakeholders' perceptions in Missouri and North Carolina. *Tourism Management*, 37, 39-47.
- Gray, B., & Purdy, J. M. (2018). *Collaborating for our future: Multistakeholder partnerships for solving complex problems*. Oxford University Press.
- Gretzel, U., Sigala, M., Xiang, Z., & Koo, C. (2015). Smart tourism: Foundations and developments. *Electronic Markets*, 25(3), 179-188.
- Hall, C. M. (1999). Rethinking collaboration and partnership: A public policy perspective. *Journal of Sustainable Tourism*, 7(3-4), 274-289.
- Hang, P. T. (2024). Nhung van de ly luan ve chuoi gia tri du lich nong nghiep va goi y chinh sach phat trien chuoi gia tri du lich nong nghiep Viet Nam. *Tap chi Nghien cuu Khoa hoc va Phat trien*, 3(3), tháng 9.
- Lane, B., & Kastenholtz, E. (2015). Rural tourism: The evolution of practice and research approaches - towards a new generation concept? *Journal of Sustainable Tourism*, 23(8-9), 1133-1156.
- Nederlof, E. S., et al. (2011). *Putting heads together: Agricultural innovation platforms in practice*. KIT Publishers.
- Nga, N. T. P., Phan, T. T., Thuy, D. T., Xuan, D. T. (2024). Evaluation of the potential for sustainable agritourism development in the Red River Delta and Northeastern Coastal Zone, Vietnam. *Pakistan Journal of Life and Social Sciences*, 22(2), 7429-7441.
- Ngan, N. H. T., & Lichang, L. (2025). The role of public-private partnerships in the development of agritourism: The case of Vinh Long, Vietnam. *Cogent Social Sciences*, 11(1), 2505123.
- Paunić, M., et al. (2025). Intersectoral linking of agriculture, hospitality, and tourism-A model for implementation in AP Vojvodina (Republic of Serbia). *Agriculture*, 15(6), 604.
- Prahalad, C. K., & Ramaswamy, V. (2004). *The*

- future of competition: Co-creating unique value with customers.* Harvard Business School Press.
- Ribeiro, M. A., et al. (2023). Value co-creation in tourism and hospitality: A systematic literature review. *Tourism Management Perspectives*, 45, 101053.
- Sutawa, G. K. (2012). Issues on Bali tourism development and community empowerment to support sustainable tourism development. *Procedia Economics and Finance*, 4, 413-422.
- Thao, H. T. P. (2023). Tourism policy in Vietnam: An evaluation using policy tools. *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events*.
- Torres, R., & Momsen, J. H. (2004). Challenges and potential for linking tourism and agriculture to achieve pro-poor tourism objectives. *Progress in Development Studies*, 4(4), 294-318.
- World Tourism Organization. (2020). *UNWTO recommendations on tourism and rural development - A guide to making tourism an effective tool for rural development*. Madrid: UNWTO.
- Yang, J., Nguyen, T. M. H., & Do, T. L. (2021). Improving vegetable supply chain collaboration: A case study in Vietnam. *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies*, 11(4), 456-472.
- Yin, R. K. (2018). *Case study research and applications: Design and methods* (6th ed.). SAGE.
- Zhang, X., Song, H., & Huang, G. Q. (2009). Tourism supply chain management: A new research agenda. *Tourism Management*, 30(3), 345-358.

CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY HỢP TÁC ĐA BÊN TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM: MÔ HÌNH “LIÊN KẾT SÁU NHÀ”

Phùng Thị Hằng

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hangpt@neu.edu.vn

Ngày nhận bài: 8/9/2025; Ngày phản biện: 23/9/2025; Ngày tác giả sửa: 26/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 28/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.284>

Tóm tắt: Du lịch nông nghiệp đang được xem là một xu hướng kết hợp khai thác giá trị nông sản và phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam. Loại hình du lịch này không chỉ góp phần làm đa dạng hóa sản phẩm và tạo trải nghiệm độc đáo cho du khách mà còn gia tăng lợi ích cho các bên tham gia. Tuy nhiên, những rào cản trong quan hệ hợp tác giữa các bên tham gia du lịch nông nghiệp hiện nay đặt ra yêu cầu cấp thiết về một khung chính sách và cơ chế phối hợp hiệu quả hơn. Bằng phương pháp định tính, nghiên cứu kết hợp phân tích dữ liệu thứ cấp và phỏng vấn sâu các đại diện gồm cơ quan quản lý, doanh nghiệp, nông hộ và tổ chức xã hội tại các điểm du lịch nông nghiệp tiêu biểu của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, bên cạnh những tác động tích cực, vẫn còn tồn tại hạn chế về sự thiếu đồng bộ của khung pháp lý và chính sách hỗ trợ hợp tác phát triển du lịch nông nghiệp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất chính sách thúc đẩy hợp tác “Liên kết sáu nhà” (nhà nước - doanh nghiệp - nhà nông - nhà hỗ trợ - nhà công nghệ - du khách), tích hợp cơ chế đồng sáng tạo và ứng dụng công nghệ số nhằm thúc đẩy hợp tác hiệu quả và phát triển du lịch nông nghiệp bền vững.

Từ khóa: Hợp tác đa bên trong phát triển du lịch nông nghiệp; Mô hình liên kết sáu nhà; Tại Việt Nam.

PROMOTING PRIVATE INVESTMENT IN ETHNIC MINORITY AND MOUNTAINOUS AREAS: A PROPOSED POLICY FRAMEWORK

Tran Van Khoi¹

Dau The Tung²

¹The Vietnam Institute of Educational Sciences; ²Hanoi University of Business and Technology

Email: tvkhai@most.gov.vn¹; dauthedung@gmail.com²

Received: 13/8/2025; Reviewed: 25/8/2025; Revised: 3/9/2025; Accepted: 24/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.269>

Abstract: *Promoting private investment in a sustainable manner, tailored to the specific conditions of ethnic minority areas in Vietnam's mountainous regions, is one of the key orientations of the Party and the State. This contributes to poverty reduction, population stabilization, and firmly ensuring national defense and security in ethnic minority areas an endeavor that requires a comprehensive policy framework. Therefore, this article, based on an analysis of barriers including institutional constraints, infrastructure limitations, socio-cultural practices, and geographical conditions and an identification of major challenges in attracting private investment, aims to propose the development of a policy framework to encourage this effort. The study adopts a qualitative research approach, combining policy document analysis, expert interviews, and comparative international experiences (Canada, New Zealand, Chile, China, ASEAN). It also helps clarify the gap between existing policies and implementation capacity at the grassroots level, while providing a practical policy framework informed by both international experience and local realities.*

Keywords: *Investment Attraction Policy; Ethnic Minorities; Private Investment; Sustainable Development.*

1. Đặt vấn đề

Việc thúc đẩy đầu tư tư nhân vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) tại các khu vực miền núi Việt Nam là một yêu cầu cấp thiết, bởi đây là vùng giữ vai trò chiến lược về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, trong nhiều thập niên, nơi đây vẫn là “vùng trũng” về thu hút vốn đầu tư tư nhân, khiến cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều hạn chế và thiếu bền vững.

Bài viết tập trung nghiên cứu: (1) Xác định rõ các rào cản chính trong thu hút đầu tư tư nhân tại vùng DTTS, bao gồm: những bất cập về thể chế chính sách, hạn chế về cơ sở hạ tầng, phức tạp về điều kiện địa lý, tập quán xã hội và văn hóa còn lạc hậu. (2) Đề xuất khung chính sách với sáu nhóm giải pháp cụ thể, có tính thực thi, nhằm thúc đẩy đầu tư bền vững phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng DTTS. (3) Gợi ý tích hợp các chính sách ưu đãi đầu tư với những chương trình quốc gia như Chương trình MTQG 1719, OCOP,... nhằm gia tăng tính bền vững, sự tham gia của cộng đồng và gắn kết với chiến lược phát

triển tổng thể của quốc gia. Bằng cách tiếp cận như vậy, nghiên cứu hướng tới cung cấp một khung chính sách vừa mang tính lý luận, vừa có giá trị thực tiễn để thúc đẩy dòng vốn tư nhân vào vùng DTTS theo hướng bền vững, đảm bảo nguyên tắc “không ai bị bỏ lại phía sau”.

2. Tổng quan nghiên cứu

Phát triển bền vững đã trở thành định hướng chính sách toàn cầu, nhấn mạnh tăng trưởng kinh tế đi đôi với công bằng xã hội và bảo vệ môi trường (WCED, 1987). Trong vùng đồng bào DTTS, phát triển bền vững cần đảm bảo sinh kế ổn định, giảm nghèo đa chiều và gìn giữ văn hóa bản địa (Nguyễn Văn Sửu, 2019). Thu hút đầu tư tư nhân theo hướng bền vững không chỉ nhằm mục tiêu lợi nhuận mà còn tạo việc làm tại chỗ, phát triển chuỗi giá trị và giảm tác động tiêu cực đến cộng đồng.

Mô hình đối tác công - tư (PPP) được coi là công cụ then chốt trong phát triển hạ tầng ở vùng khó khăn (World Bank, 2022; ADB, 2021). PPP giúp chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước và doanh nghiệp, đặc biệt trong giao thông, nông nghiệp,

viễn thông và du lịch sinh thái. Thực tiễn quốc tế cho thấy PPP vừa giảm gánh nặng ngân sách, vừa nâng cao hiệu quả quản trị nhờ sự tham gia của khu vực tư nhân.

Nhiều quốc gia đã xây dựng chính sách tổng thể để thúc đẩy đầu tư tư nhân ở vùng khó khăn hoặc vùng DTTS như:

(1) Trung Quốc: Chiến lược “Hưng biên phú dân” với ưu đãi thuế, tín dụng, đầu tư hạ tầng và bảo tồn văn hóa (Zhuang & Li, 2013). “Hưng biên” là phát triển, xây dựng vùng biên giới. “Phú dân” là làm cho nhân dân, đặc biệt là đồng bào DTTS sinh sống dọc biên giới giàu có. Hiểu rộng ra, đây là chiến lược phát triển kinh tế vùng biên giới để củng cố quốc phòng, ổn định xã hội và tăng cường gắn kết các DTTS với Trung ương.

(2) ASEAN: Thái Lan phát triển đặc khu kinh tế vùng Đông Bắc, Indonesia triển khai PPP hạ tầng tại Papua và Kalimantan (ASEAN Secretariat, 2022). Đông Bắc (Isan) chiếm gần 1/3 dân số nhưng là vùng nghèo nhất Thái Lan. Chính phủ Thái Lan đã khởi động các Đặc khu kinh tế biên giới (Border SEZs) ở nhiều tỉnh Đông Bắc với mục tiêu: thu hút FDI, phát triển logistics, công nghiệp chế biến nông sản và kết nối với Hành lang kinh tế Đông – Tây (East-West Economic Corridor) trong khuôn khổ GMS (Tiểu vùng Mekong mở rộng). Các chính sách được nước này áp dụng gồm: Ưu đãi thuế, đơn giản hóa thủ tục đầu tư; Củng cố hạ tầng cửa khẩu, đường cao tốc kết nối; Phát triển khu công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu...

(3) Canada: Mô hình “Impact-Benefit Agreements” (IBA) yêu cầu doanh nghiệp hợp tác và chia lợi ích với cộng đồng bản địa (IFC, 2021), từ đó tăng cơ hội việc làm và thu nhập cho cộng đồng bản địa, giảm xung đột, tạo sự “chính danh” cho dự án, đóng góp vào phát triển hạ tầng xã hội – kinh tế vùng sâu, vùng xa...

(4) Chile: Luật 19.253 kèm Quỹ phát triển bản địa, hỗ trợ tài chính cho nông nghiệp và du lịch vùng núi Andes. Luật Phát triển Người bản địa (Ley Indígena 19.253), được Quốc hội Chile thông qua năm 1993 nhằm: Công nhận chính thức các cộng đồng bản địa; Thành lập cơ quan Quốc gia Phát triển Bản địa; Bảo đảm quyền tiếp cận và phục hồi đất đai truyền thống, hỗ trợ cấp giấy chứng nhận sở hữu...; thành lập Quỹ phát

triển bản địa (Fondo de Desarrollo Indígena); Hỗ trợ tài chính cho nông nghiệp và du lịch vùng Andes.

(5) New Zealand: Mô hình “Iwi Economy” dựa trên quyền quản lý đất của người Māori, tạo ra các tập đoàn kinh tế bản địa mạnh. Mô hình “Iwi Economy” thể hiện cách kết hợp giữa quyền lợi bản địa, quản trị hiện đại và phát triển kinh tế thị trường. Đây là một hình thức phát triển dựa vào cộng đồng (community-driven development), nhưng có quy mô doanh nghiệp. Đây có thể coi là bài học tham khảo điển hình cho các nước đa dân tộc: phát triển kinh tế bản địa không chỉ dừng ở hỗ trợ – trợ cấp, mà cần trao quyền sở hữu tài sản và quyền quản lý kinh tế.

Trong quá trình thực thi chính sách, các nước đều đưa ra bài học chung là chính sách phải tích hợp hạ tầng – tài chính – pháp lý – văn hóa, đồng thời bảo đảm cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng.

Ở Việt Nam, một số doanh nghiệp đã đầu tư thành công vào vùng DTTS, như:

- TH Group phát triển sữa sạch, đào tạo nông dân áp dụng công nghệ cao. Tại vùng DTTS & miền núi, các dự án bò sữa Nghĩa Đàn (Nghệ An) với quy mô 70.000 con bò, vừa tạo sản lượng sữa lớn vừa kéo theo hạ tầng vùng nông thôn miền núi phát triển. Mở rộng ra miền núi phía Bắc (Hà Giang, Cao Bằng), TH Group giúp khai thác đất đai hoang hóa, tạo cơ hội sinh kế mới cho đồng bào DTTS. TH Group còn phát triển chuỗi nông sản sạch (rau hữu cơ, dược liệu, gạo sạch) tại nhiều địa phương miền núi. Đồng thời hỗ trợ nông dân và cộng đồng DTTS bằng cách đào tạo kỹ thuật, liên kết sản xuất – tiêu thụ, hỗ trợ tín dụng, nâng cao đời sống cộng đồng...

- Hoàng Anh Gia Lai (HAGL) mở rộng trồng cao su, chuối tại Tây Nguyên. Các hoạt động hỗ trợ đồng bào DTTS của HAGL giúp hàng nghìn lao động DTTS tại Gia Lai, Kon Tum có thu nhập ổn định hơn so với canh tác nương rẫy truyền thống; đào tạo nghề nông nghiệp; liên kết và bao tiêu sản phẩm (ký hợp đồng thu mua từ hộ nông dân, đảm bảo đầu ra ổn định; giúp đồng bào DTTS tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu).

- Trung Nguyên xây dựng chuỗi cà phê gắn kết nông dân.

- Traphaco và Dược liệu Hồng Kỳ phát triển vùng dược liệu bền vững.

- Nafoods và THADI đầu tư nông nghiệp quy mô lớn tại Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ.

- Ngoài ra, các tổ chức như CARE, Helvetas, Plan International, SNV cùng chương trình OCOP đã hỗ trợ cộng đồng DTTS nâng cao sinh kế, xây dựng chuỗi giá trị xanh.

Ưu điểm chung của một số doanh nghiệp Việt Nam là tạo việc làm tại chỗ, phát huy lợi thế bản địa. Tuy nhiên, hạn chế lớn là thiếu cơ chế nhân rộng, chính sách hỗ trợ chưa đủ dài hạn và liên kết vùng - ngành còn yếu.

Mặc dù có nhiều công trình về nghèo đa chiều (Nguyễn Văn Sửu, 2019), nông nghiệp vùng khó khăn (Đặng Kim Sơn, 2020), hay đối tác công - tư (CIEM, 2022), song vẫn thiếu các nghiên cứu tích hợp về cơ chế thu hút đầu tư tư nhân bền vững trong điều kiện đặc thù vùng DTTS. Ngoài ra, ít nghiên cứu so sánh chính sách liên quốc gia một cách có hệ thống, phương pháp chủ yếu là định tính, chưa kết hợp định lượng để đánh giá hiệu quả. Điều này khiến khung chính sách đầu tư cho vùng DTTS vẫn còn phân mảnh, khó triển khai trên diện rộng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định tính, kết hợp nhiều cách tiếp cận:

(1) Phân tích tài liệu và văn bản chính sách: rà soát Luật Đầu tư (2020), Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa 14, Nghị quyết 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội khóa 14, Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ cùng các nghị định, thông tư liên quan đến ưu đãi đầu tư vùng DTTS.

(2) Phòng vấn bán cấu trúc: tiến hành 12 cuộc phỏng vấn với cán bộ quản lý địa phương, doanh nghiệp và chuyên gia nhằm thu thập thông tin về rào cản thực tế trong triển khai chính sách.

(3) So sánh đối chiếu quốc tế: tham chiếu các mô hình tiêu biểu ở Canada, New Zealand, Trung Quốc, ASEAN để rút ra bài học áp dụng cho bối cảnh Việt Nam.

Việc kết hợp các phương pháp trên giúp nghiên cứu vừa nhận diện được các rào cản chủ yếu, vừa xây dựng cơ sở khoa học cho khung chính sách đề xuất ở các phần tiếp theo.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khung chính sách hiện hành về ưu đãi đầu

tư tại vùng dân tộc thiểu số

Trong hơn một thập kỷ qua, Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quan trọng nhằm tạo hành lang pháp lý và ưu đãi đầu tư vào vùng đồng bào DTTS và miền núi.

Thứ nhất, về khung chiến lược: Luật Đầu tư (2020) đã xác định vùng DTTS và miền núi là địa bàn ưu đãi đầu tư, tạo cơ sở pháp lý cho các nghị định và quyết định sau đó. Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa 14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội đặt ra định hướng phát triển toàn diện vùng DTTS, giảm nghèo bền vững với ổn định an ninh quốc phòng. Đặc biệt, Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia 2021–2030 về phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi được coi là “khung chương trình tổng thể”, tích hợp nhiều nguồn lực để thu hút đầu tư công và tư nhân. Đây là nền tảng thể hiện cam kết chính trị mạnh mẽ của Nhà nước trong việc chuyển đổi vùng DTTS từ “vùng trung đầu tư” thành “vùng động lực xanh”.

Thứ hai, về cơ chế ưu đãi tài chính, tín dụng và đất đai: nhiều văn bản đã được ban hành. Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ quy định ưu đãi và hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, trong đó có vùng DTTS, thông qua miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ chi phí đào tạo lao động, xây dựng hạ tầng và tín dụng ưu đãi. Quyết định 29/2021/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ tiếp tục mở rộng ưu đãi tại các khu kinh tế và khu công nghiệp, áp dụng cho cả địa bàn miền núi khó khăn. Ngân hàng Chính sách xã hội cũng đã ban hành nhiều chương trình tín dụng ưu đãi, cho phép doanh nghiệp và hộ dân DTTS tiếp cận nguồn vốn rẻ để đầu tư sản xuất. Những chính sách này nếu được triển khai hiệu quả sẽ góp phần giảm gánh nặng chi phí ban đầu cho nhà đầu tư, đồng thời thúc đẩy liên kết doanh nghiệp – nông dân tại chỗ.

Thứ ba, về hỗ trợ thực thi tại cơ sở: một số chương trình như OCOP (Mỗi xã một sản phẩm) hay các dự án hợp tác quốc tế (GIZ, WB, ADB, KOICA) đã cung cấp nguồn lực bổ sung để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chuỗi giá

trị nông sản, du lịch cộng đồng và năng lượng tái tạo. Đây là điểm mới so với trước đây, khi ưu đãi chủ yếu tập trung ở cấp Trung ương mà ít gắn với sáng kiến địa phương.

Tuy nhiên, thực tế triển khai cho thấy hệ thống chính sách còn nhiều bất cập. *Một là*, các ưu đãi thường dừng ở mức “cộng thêm” (miễn giảm thuế, tín dụng ưu đãi), chưa đủ mạnh để bù đắp rủi ro đầu tư ở miền núi. So với mô hình “Hưng biên phú dân” của Trung Quốc hay “IBA” của Canada, chính sách của Việt Nam vẫn thiên về khuyến khích tài chính, thiếu cơ chế ràng buộc hợp tác – chia sẻ lợi ích giữa doanh nghiệp và cộng đồng. *Hai là*, tính ổn định và nhất quán chưa cao: nhiều ưu đãi chỉ áp dụng trong ngắn hạn hoặc thay đổi nhanh, khiến doanh nghiệp lo ngại về sự thiếu chắc chắn khi đầu tư dài hạn. *Ba là*, năng lực thực thi ở cấp cơ sở còn hạn chế. Nhiều địa phương chưa có cán bộ chuyên trách hỗ trợ doanh nghiệp, thủ tục đất đai vẫn phức tạp và mất nhiều thời gian. Điều này làm gia tăng “chi phí không chính thức” và suy giảm niềm tin của nhà đầu tư. *Bốn là*, sự phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương chưa chặt chẽ. Một số chính sách chồng chéo, gây khó cho doanh nghiệp khi tiếp cận (ví dụ, khác biệt trong quy định đất đai giữa Luật Đất đai và Nghị định ưu đãi đầu tư).

Nhìn chung, khung chính sách hiện hành đã thể hiện rõ quyết tâm của Nhà nước trong việc thu hút đầu tư tư nhân vào vùng DTTS và miền núi. Tuy nhiên, để phát huy hiệu quả, cần vượt qua những hạn chế về tính ổn định, sự phối hợp liên ngành – liên vùng và năng lực thực thi ở cơ sở. Nếu không, khoảng cách giữa “chính sách trên giấy” và “thực tiễn đầu tư” vẫn tiếp tục kéo dài, làm suy giảm tính hấp dẫn của vùng DTTS đối với khu vực tư nhân.

4.2. Các rào cản chính trong thu hút đầu tư tư nhân

Thực tiễn phát triển vùng DTTS và miền núi tại Việt Nam cho thấy, mặc dù có nhiều chính sách ưu đãi, các doanh nghiệp vẫn còn e dè khi quyết định đầu tư. Điều này xuất phát từ bốn nhóm rào cản chủ yếu, vốn có mối quan hệ chặt chẽ với nhau và tác động tổng hợp đến môi trường đầu tư.

Thứ nhất, về thể chế và chính sách

Khung pháp lý hiện hành tuy đã có bước tiến với Luật Đầu tư (2020) và Nghị quyết

120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội khóa 14, nhưng tính ổn định chưa cao. Một số quy định ưu đãi thay đổi nhanh chóng, làm giảm lòng tin của doanh nghiệp vào cam kết dài hạn. Thủ tục đất đai là ví dụ điển hình: để được giao hoặc thuê đất sản xuất ở vùng DTTS, doanh nghiệp phải trải qua nhiều cấp xét duyệt, mất nhiều thời gian, trong khi giá trị sử dụng đất ở miền núi thường thấp hơn so với vùng đồng bằng. Cùng với đó, chưa có cơ chế rõ ràng bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư trước rủi ro bất khả kháng (thiên tai, dịch bệnh, biến động chính sách). Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy, chiến lược “Hưng biên phú dân” chỉ thành công khi gắn với một hệ thống ưu đãi pháp lý ổn định và phân cấp mạnh mẽ cho chính quyền địa phương. Việt Nam hiện vẫn thiếu sự “đặc thù hóa” chính sách cho từng tiểu vùng, khiến ưu đãi còn mang tính dàn trải và chưa đủ sức hấp dẫn.

Thứ hai, về hạ tầng và điều kiện địa lý

Địa hình miền núi hiểm trở, hệ thống đường giao thông còn yếu, nhiều xã chưa có đường nhựa kết nối với trung tâm huyện, khiến chi phí vận chuyển rất cao. Ví dụ, vận chuyển sữa tươi từ Tuyên Quang về Hà Nội có chi phí logistics gấp đôi so với từ Sơn La. Điện lưới và Internet chưa ổn định, ảnh hưởng trực tiếp đến những dự án nông nghiệp công nghệ cao hay thương mại điện tử. Thêm vào đó, điều kiện khí hậu khắc nghiệt (lũ quét, sạt lở, hạn hán) làm gia tăng rủi ro cho doanh nghiệp. Các nước ASEAN như Indonesia đã triển khai mạnh mẽ hình thức PPP để khắc phục hạ tầng ở Papua và Kalimantan, qua đó giảm gánh nặng ngân sách và tạo cơ chế chia sẻ rủi ro. Ở Việt Nam, PPP tại vùng DTTS mới dừng ở một số dự án giao thông, chưa mở rộng sang các lĩnh vực thiết yếu như viễn thông, logistics lạnh, năng lượng tái tạo – vốn có ý nghĩa sống còn cho sản xuất nông nghiệp miền núi.

Thứ ba, về văn hóa – xã hội

Cộng đồng DTTS có phong tục sản xuất truyền thống, thường dựa vào canh tác nương rẫy hoặc chăn thả tự nhiên. Điều này tạo nên khoảng cách với yêu cầu sản xuất hàng hóa hiện đại. Rào cản ngôn ngữ cũng đáng kể: theo thống kê, khoảng 40% trẻ em DTTS chưa được tiếp cận giáo dục song ngữ, dẫn đến khó khăn trong quá trình đào tạo nghề và tuyển dụng lao động. Ngoài

ra, sự thiếu hiểu biết về pháp luật và cơ chế thị trường khiến nhiều hộ dân dễ bị thiệt thòi trong đàm phán hợp đồng với doanh nghiệp. Kinh nghiệm từ Canada (mô hình Impact-Benefit Agreements) chỉ ra rằng, chỉ khi cộng đồng được tham gia trực tiếp vào quá trình ra quyết định, dự án mới nhận được sự đồng thuận xã hội và giảm thiểu xung đột. Việt Nam hiện vẫn thiếu khung pháp lý ràng buộc doanh nghiệp phải ký cam kết lợi ích với cộng đồng bản địa, khiến một số dự án lớn từng vấp phải phản ứng của người dân địa phương.

Thứ tư, về nguồn nhân lực

Đây là “nút thắt” lớn nhất. Lao động vùng DTTS chủ yếu chưa qua đào tạo nghề, trình độ phổ thông còn hạn chế, dẫn đến chi phí đào tạo ban đầu cho doanh nghiệp rất cao. Các ngành cần kỹ thuật như chăn nuôi công nghệ cao, chế biến nông sản, du lịch sinh thái đều yêu cầu kỹ năng mà lao động bản địa chưa đáp ứng được. Hệ thống cơ sở đào tạo nghề tại chỗ lại thiếu thốn, giáo viên không đủ, chương trình đào tạo chưa gắn với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Do đó, nhiều doanh nghiệp phải tự tổ chức đào tạo nội bộ, nhưng quy mô hạn chế và tốn kém. Một số mô hình tốt như TH Group xây dựng trung tâm đào tạo nông dân về chăn nuôi bò sữa, mới chỉ xuất hiện lẻ tẻ, chưa được nhân rộng. Bài học từ New Zealand cho thấy, khi các bộ lạc Māori sở hữu doanh nghiệp (Iwi Economy), họ đã đầu tư mạnh vào đào tạo thế hệ trẻ, biến nguồn nhân lực thành lợi thế thay vì gánh nặng. Đây là kinh nghiệm mà Việt Nam có thể tham khảo, nhằm chuyển “chi phí đào tạo” thành “đầu tư phát triển cộng đồng” mang tính bền vững.

Tổng hợp bốn nhóm rào cản trên cho thấy, nguyên nhân sâu xa không chỉ nằm ở hạ tầng hay nguồn lực vật chất, mà còn ở khoảng cách giữa chính sách ban hành và thực thi tại cơ sở. Các cấp chính quyền địa phương còn thiếu năng lực quản lý, thiếu minh bạch thông tin, dẫn tới tình trạng “chính sách thì ưu đãi nhưng doanh nghiệp khó tiếp cận”. Vì vậy, ngoài việc hoàn thiện thể chế, Việt Nam cần chú trọng xây dựng cơ chế đối thoại ba bên (Nhà nước – doanh nghiệp – cộng đồng) và công thông tin số hóa đầu tư vùng DTTS để tăng tính tin cậy. Khi rào cản được tháo gỡ một cách có hệ thống, vùng DTTS có thể chuyển mình thành “điểm đến hấp dẫn” cho dòng

vốn tư nhân, thay vì chỉ dựa vào ngân sách nhà nước như hiện nay.

Bên cạnh những rào cản trên, đặc điểm nhân khẩu học – xã hội học cũng ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu hút đầu tư tư nhân tại vùng DTTS. *Một là*, tình trạng di cư lao động trẻ khá phổ biến, tạo khoảng trống nhân lực tại chỗ và buộc doanh nghiệp phải tuyển lao động ngoài tỉnh. *Hai là*, mất cân bằng giới tính ở một số xã biên giới làm thay đổi cấu trúc xã hội, ảnh hưởng đến ổn định lâu dài của lực lượng lao động. *Ba là*, tỷ lệ hộ tiếp cận dịch vụ cơ bản (nước sạch, vệ sinh, Internet) thấp hơn mức trung bình cả nước, khiến chi phí sản xuất và sinh hoạt gia tăng. *Bốn là*, hạn chế về giáo dục song ngữ làm giảm khả năng tiếp nhận kỹ năng mới và hội nhập thị trường lao động. Những yếu tố này cho thấy rào cản đầu tư không chỉ đến từ chính sách, mà còn gắn với nền tảng xã hội và chất lượng nguồn nhân lực địa phương.

4.3. Những yếu tố thuận lợi trong thu hút đầu tư tư nhân

Bên cạnh các rào cản, vùng DTTS vẫn có những lợi thế rõ rệt. *Thứ nhất*, cam kết chính trị mạnh mẽ từ Trung ương và địa phương tạo niềm tin cho nhà đầu tư về định hướng dài hạn. *Thứ hai*, tài nguyên sinh thái và nông – lâm sản đặc hữu (độc liệu, nông sản hữu cơ, du lịch sinh thái) mở ra cơ hội hình thành chuỗi giá trị xanh. *Thứ ba*, sự xuất hiện của doanh nghiệp tiên phong như TH Group, Traphaco hay Nafoods đã chứng minh tính khả thi của các mô hình đầu tư bền vững tại vùng khó khăn. *Thứ tư*, hỗ trợ quốc tế từ ADB, WB, GIZ, KOICA... mang lại thêm nguồn lực và kinh nghiệm quản trị. Nếu biết tận dụng, các yếu tố này có thể biến vùng DTTS trở thành “động lực xanh” cho phát triển quốc gia.

Bảng 1. So sánh hiệu quả giữa mô hình trồng cỏ nuôi bò sữa (hợp tác TH True Milk) và trồng cây Keo tại vùng DTTS

Tiêu chí	Trồng cỏ nuôi bò sữa (hợp tác với TH Group)	Trồng cây Keo
Thời gian thu lợi	1–2 năm là có dòng tiền đều từ sữa	6–8 năm mới khai thác gỗ
Thu nhập bình quân	80–100 triệu/năm/ha	10–15 triệu/năm/ha

Tiêu chí	Trồng cỏ nuôi bò sữa (hợp tác với TH Group)	Trồng cây Keo
Tính ổn định	Cao – có hợp đồng thu mua, thu nhập hàng ngày	Thấp – phụ thuộc giá thị trường, thiên tai
Tính bền vững	Cao – hỗ trợ kỹ thuật, thú y, liên kết HTX	Trung bình – ít liên kết chuỗi giá trị
Lợi ích môi trường	Giữ đất, tái tạo sinh khối, phân xanh	Có thể làm thoái hóa đất nếu luân canh kém

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ báo cáo TH True Milk (2020), IPSARD (2019), UBND tỉnh Nghệ An và Sơn La.

Bảng 1 cho thấy khi doanh nghiệp đầu tư vào vùng DTTS, thu nhập người dân tăng lên 8 đến 10 lần nhờ ký kết bao tiêu đầu ra, tư vấn chuyển đổi nghề nghiệp,...

4.4. Kinh nghiệm quốc tế về đầu tư tư nhân

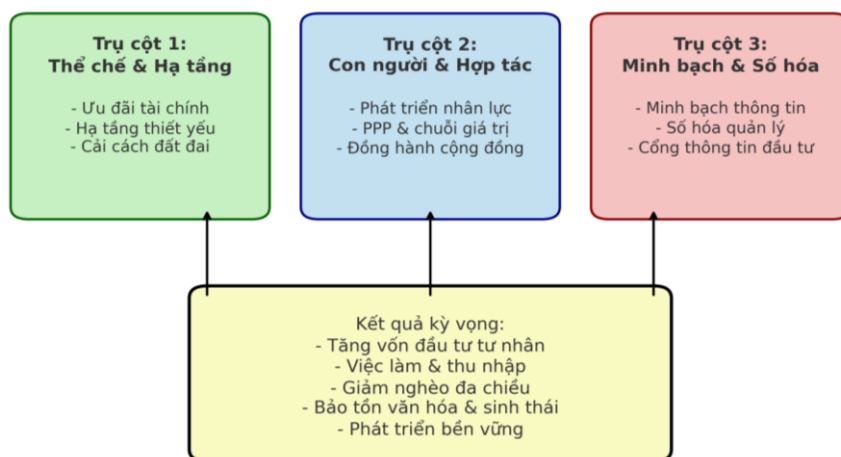
Kinh nghiệm từ Trung Quốc, Canada, New

Zealand, Chile và ASEAN cho thấy một số bài học then chốt cho Việt Nam. *Trước hết*, thể chế ổn định đi đôi với đầu tư hạ tầng thiết yếu là điều kiện tiên quyết: chỉ khi có khung pháp lý rõ ràng, ưu đãi đủ mạnh và hạ tầng giao thông – viễn thông – logistics phát triển thì doanh nghiệp mới sẵn sàng tham gia vào vùng khó khăn. *Tiếp theo*, sự đồng hành với cộng đồng bản địa quyết định tính bền vững, thể hiện qua mô hình IBA ở Canada hay Iwi Economy ở New Zealand, nơi doanh nghiệp phải chia sẻ lợi ích và tạo sinh kế cho người dân địa phương. *Sau đó*, cơ chế PPP linh hoạt giúp Nhà nước và tư nhân chia sẻ rủi ro, đặc biệt phù hợp trong các dự án hạ tầng, nông nghiệp và du lịch sinh thái. *Cuối cùng*, phát triển kinh tế cần gắn với bảo tồn văn hóa – môi trường, coi đây là giá trị khác biệt của vùng DTTS. Những kinh nghiệm này là cơ sở để Việt Nam xây dựng một khung chính sách tích hợp, vừa thu hút đầu tư, vừa nâng cao quyền lợi cộng đồng, như sẽ trình bày ở phần 4.5 dưới đây.

4.5. Khung chính sách đề xuất

Từ các phân tích trên, nghiên cứu đề xuất một khung chính sách gồm 3 trụ cột và nhóm giải pháp:

Hình 1: Khung chính sách đề xuất thúc đẩy đầu tư tư nhân bền vững tại vùng DTTS



Ghi chú: Sơ đồ thể hiện ba trụ cột chính gồm: (1) Thể chế & hạ tầng; (2) Con người & hợp tác; (3) Minh bạch & số hóa. Các trụ cột này được gắn với nhóm giải pháp cụ thể nhằm đạt kết quả kỳ vọng là thu hút vốn đầu tư tư nhân, tạo việc làm, giảm nghèo đa chiều, bảo tồn văn hóa – sinh thái và thúc đẩy phát triển bền vững vùng DTTS.

5. Bàn luận

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất.

Mặc dù vùng DTTS có tiềm năng sinh thái, vị trí chiến lược và cam kết chính trị rõ ràng, song kết quả thu hút đầu tư tư nhân vẫn hạn chế. Khoảng cách giữa chính sách ban hành và thực thi phản ánh bốn rào cản chủ yếu.

Một là, về thể chế và chính sách. Ưu đãi hiện hành thiếu ổn định, thủ tục đất đai phức tạp, cơ chế bảo vệ lợi ích nhà đầu tư chưa rõ ràng. Giải pháp là cần một khung pháp lý dài hạn, phân

quyền nhiều hơn cho địa phương và tăng cường bảo đảm pháp lý. Kinh nghiệm Trung Quốc và New Zealand cho thấy thể chế ổn định và vùng hóa chính sách mới tạo niềm tin cho doanh nghiệp.

Hai là, về hạ tầng. Giao thông, điện và viễn thông còn yếu, chi phí logistics cao làm giảm sức cạnh tranh. PPP là hướng đi khả thi, trong đó Nhà nước đầu tư nền tảng, doanh nghiệp vận hành và mở rộng. Chile và ASEAN đã áp dụng hiệu quả mô hình này cho vùng sâu, vùng xa.

Ba là, về văn hóa – xã hội. Ngôn ngữ, tập quán sản xuất truyền thống và di cư lao động trẻ hạn chế khả năng tiếp nhận công nghệ. Giải pháp là giáo dục song ngữ, đào tạo nghề gắn chuỗi giá trị đặc thù và phát triển hợp tác xã để cộng đồng tham gia. Canada và New Zealand cho thấy khi cộng đồng được chia sẻ lợi ích, đầu tư trở nên bền vững hơn.

Bốn là, về nguồn nhân lực. Lao động bản địa ít được đào tạo, thiếu kỹ năng sản xuất hiện đại, khiến doanh nghiệp phải gánh chi phí lớn. Do đó, cần trung tâm đào tạo nghề tại chỗ, gắn với doanh nghiệp tiên phong. Mô hình “Impact-Benefit Agreements” của Canada chứng minh việc cam kết đào tạo và tạo việc làm giúp nâng cao sự chấp nhận của cộng đồng.

Ngoài ra, minh bạch thông tin và số hóa quản lý còn hạn chế, khiến nhà đầu tư thiếu dữ liệu đáng tin cậy. Việc xây dựng cổng thông tin đầu tư vùng DTTS bằng nhiều ngôn ngữ, gắn với cơ chế giám sát cộng đồng, sẽ tăng niềm tin và giảm rủi ro.

Tóm lại, tháo gỡ rào cản cần thực hiện đồng bộ trên ba trụ cột: thể chế – hạ tầng, con người – hợp tác, minh bạch – số hóa. Nếu không thực hiện đồng bộ 3 trụ cột trên, vùng DTTS sẽ tiếp tục phụ thuộc vào ngân sách công thay vì trở thành cực tăng trưởng xanh của quốc gia.

6. Kết luận

Vùng đồng bào DTTS và miền núi Việt Nam có vị trí chiến lược về kinh tế, xã hội và quốc phòng, nhưng lâu nay vẫn là “vùng trũng” của đầu tư tư nhân. Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu rút ra một số kết luận chính:

Rào cản thu hút đầu tư không chỉ đến từ hạ tầng yếu kém hay địa hình khó khăn, mà sâu xa hơn là khung chính sách thiếu ổn định, ưu đãi chưa đủ mạnh, thủ tục đất đai phức tạp và thiếu minh bạch thông tin. Khoảng cách giữa chính sách Trung ương và năng lực thực thi ở cơ sở làm suy giảm niềm tin của doanh nghiệp.

Vùng DTTS có nhiều lợi thế nội sinh về tài nguyên đặc hữu, vị trí địa lý, văn hóa bản địa, cùng với cam kết chính trị cao từ Nhà nước (Nghị quyết 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa 14; Nghị quyết 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội khóa 14; Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ). Nếu được tháo gỡ bằng chính sách phù hợp, đây có thể trở thành động lực phát triển.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy đầu tư bền vững chỉ thành công khi Nhà nước – doanh nghiệp – cộng đồng cùng kiến tạo, chia sẻ lợi ích và bảo tồn văn hóa. Điều này gợi mở cho Việt Nam cần thiết lập cơ chế hợp tác chặt chẽ và gắn trách nhiệm xã hội với doanh nghiệp.

Nghiên cứu đề xuất khung chính sách ba trụ cột, sáu nhóm giải pháp. Các giải pháp này cần được luật hóa, bố trí ngân sách và gắn với nghị quyết quan trọng của Đảng và Quốc hội. Hàm ý chính sách là: nếu tháo gỡ rào cản một cách hệ thống, tăng cường hợp tác công – tư và phát huy vai trò cộng đồng, vùng DTTS có thể chuyển mình thành “vùng động lực xanh” cho phát triển bền vững quốc gia.

Tài liệu tham khảo

ADB. (2021). *Public-private partnership monitor: ASEAN and East Asia*. Asian Development Bank. <https://doi.org/10.22617/TCS210424-2>.
ASEAN Secretariat. (2022). *ASEAN investment report 2022: Investment and infrastructure*. <https://asean.org/books/asean-investment-report-2022>.

CARE, Helvetas, Plan International & SNV. (2020). *Hỗ trợ sinh kế và phát triển chuỗi giá trị xanh vùng dân tộc thiểu số tại Việt Nam*. Báo cáo tổng hợp.
Chính phủ. (2018). *Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 04 năm 2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn*.

- Chính phủ. (2021). *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030*.
- Chính phủ. (2021). *Quyết định số 29/2021/QĐ-TTg 06 tháng 10 năm 2021 về ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong khu kinh tế, khu công nghiệp*.
- CIEM. (2022). *Báo cáo nghiên cứu đối tác công tư tại Việt Nam*. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
- International Finance Corporation (IFC). (2021). *Impact and benefit agreements in practice: Lessons from Canada*.
- Quốc hội. (2019). *Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*.
- Quốc hội. (2020). *Luat Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020*.
- Quốc hội. (2020). *Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030*.
- Son, D. K. (2020). Phát triển nông nghiệp vùng kho khan: Cơ hội và thách thức. *Tap chi Nong nghiep & Phat trien Nong thon*, 21(4), 33–41.
- Suu, N. V. (2019). Nghèo đa chiều và chính sách giảm nghèo bền vững ở vùng dân tộc thiểu số. *Tap chi Khoa hoc Xa hoi*, 15(2), 55–66.
- TH True Milk. (2020). *Báo cáo phát triển bền vững*. Tập đoàn TH.
- Traphaco. (2020). *Phát triển vùng duốc liệu bền vững*. Báo cáo nội bộ.
- UBND tỉnh Nghệ An. (2020). *Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội năm 2020*. Nghệ An.
- UBND tỉnh Sơn La. (2020). *Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội năm 2020*. Sơn La.
- Vien Chinh sach & Chien luoc PTNNNT (IPSARD). (2019). *Báo cáo phát triển nông thôn bền vững vùng dân tộc thiểu số*. Hà Nội: Bộ NN&PTNT.
- WCED. (1987). *Our common future*. Oxford University Press.
- World Bank. (2022). *Private participation in infrastructure database*. The World Bank. <https://ppi.worldbank.org>
- Zhuang, R., & Li, J. (2013). Border development strategy and ethnic policy in China: The case of “Xingbian Fumin”. *Asian Ethnicity*, 14(1), 23–42. <https://doi.org/10.1080/14631369.2012.696672>.

THÚC ĐẨY ĐẦU TƯ TƯ NHÂN TẠI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI: KHUNG CHÍNH SÁCH ĐỀ XUẤT

Trần Văn Khởi¹

Đậu Thế Tụng²

¹Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam; ²Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Email: tvkhoi@most.gov.vn¹; dauthedung@gmail.com²

Ngày nhận bài: 13/8/2025; Ngày phản biện: 25/8/2025; Ngày tác giả sửa: 3/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 24/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.269>

Tóm tắt: Thúc đẩy đầu tư tư nhân theo hướng bền vững, phù hợp với điều kiện đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại các khu vực miền núi Việt Nam là một trong những định hướng lớn của Đảng và Nhà nước, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định dân cư – đảm bảo vững chắc an ninh quốc phòng vùng dân tộc thiểu số. Do đó rất cần một khung chính sách hoàn chỉnh cho thúc đẩy đầu tư tư nhân tại khu vực này. Bài viết này trên cơ sở phân tích các rào cản: thể chế, hạ tầng, tập quán văn hóa - xã hội, điều kiện địa lý và nhận diện những thách thức lớn trong việc thu hút đầu tư tư nhân, đề xuất xây dựng một khung chính sách cho việc khuyến khích thực hiện thúc đẩy đầu tư tư nhân theo hướng bền vững, phù hợp với điều kiện đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại các khu vực miền núi Việt Nam.

Từ khóa: Chính sách thu hút đầu tư; Dân tộc thiểu số; Đầu tư tư nhân; Phát triển bền vững.

THE IMPACT OF CUSTOMARY LAW ON GENDER EQUALITY IN VARIOUS ASPECTS OF SOCIAL LIFE IN ETHNIC MINORITY AREAS OF TUYEN QUANG PROVINCE

Vu Thi Thanh Minh

Thanh Do University

Email: vttminh@thanhdo.uni.edu.vn

Received: 20/8/2025; Reviewed: 6/9/2025; Revised: 8/9/2025; Accepted: 25/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.276>

Abstract: *Gender equality is one of the Sustainable Development Goals (SDGs) to which both the United Nations and the Government of Viet Nam have committed. However, in ethnic minority areas, the progress toward achieving gender equality still faces significant obstacles due to the persistence of outdated customary norms that are inconsistent with legal provisions on gender equality. Customary law not only reflects distinctive cultural values but also embodies traditional gender stereotypes, which often create barriers to the equal participation of women and girls in various aspects of social life. This article examines the current impact of customary law on gender equality across different domains of social life in ethnic minority communities of Tuyen Quang Province. On that basis, it discusses several solutions aimed at promoting the positive role of customary law in advancing gender equality in the province.*

Keywords: *Impact of customary law on gender equality; Domains of social life; Tuyen Quang Province; Ethnic minority areas.*

1. Introduction

Tuyen Quang is a mountainous province located in the northern midland and mountainous region of Viet Nam (established after the merger of the former Ha Giang and Tuyen Quang provinces on July 1, 2025). It has a natural area of 13,795,50 km² and a population of approximately 1,865,270 people. More than 20 ethnic groups reside in the province, including the Kinh (accounting for about 43,2%), Tay (26,2%), Dao (13,4%), Hmong (2,7%), and over 14% belonging to other ethnic minorities, among whom the Co Lao make up about 5,4%. This multi-ethnic composition has resulted in a diversity of customary laws, an element that directly influences social institutions and shapes gender roles and positions within each specific ethnic community.

In this context, a systematic and comprehensive study on the impact of customary law on the implementation of gender equality across various aspects of social life in ethnic minority areas of Tuyen Quang Province is of great importance. The research findings not only help clarify the relationship between customary law and gender issues in social domains but also

provide crucial empirical evidence for formulating policies that promote gender equality in accordance with the province's specific socio-cultural conditions, thereby contributing to the effective realization of sustainable development goals at the local level.

2. Research overview

Numerous studies by Nguyen Van Huy (2002), Tran Ngoc Them (2004), Vu Quoc Khanh (2011), and the Institute of Ethnology (2015) have shown that customary law plays a regulatory role in traditional social relations, ranging from marriage and family, property ownership, to dispute settlement and community relations. However, customary law also contains conservative elements that perpetuate gender inequality. Among some ethnic groups such as the Hmong, Dao, Tay, and Nung—who have a large presence in Tuyen Quang—customary law still exerts strong influence, especially in family and community life. Research by Dang Nghiem Van and Nguyen Van Chinh (2003) revealed that Hmong customary law is often associated with patriarchal systems and primogeniture, whereas Dao customary law emphasizes ritual practices that privilege men. Nonetheless, certain positive

aspects of customary law are also highly valued, such as maintaining community cohesion, protecting the environment, and preserving cultural identity, provided that they are applied flexibly and in line with the modern context.

With regard to gender equality, over the past two decades, many studies have analyzed the relationship between gender and development in ethnic minority regions. The work of Dang Kim Son, Nguyen Doan Khanh, and Nguyen Minh Phong (2011), adopting a sustainable livelihood perspective, argued that gender inequality persists in multiple forms, while current gender equality policies lack sufficient sensitivity to the socio-cultural contexts of individual communities. Reports by UNDP, UN Women, and the Committee for Ethnic Minority Affairs (2021) also pointed out that ethnic minority women are disadvantaged in accessing land, education, healthcare services, and leadership positions. Some studies have directly highlighted the link between customary law and gender inequality, such as those by the Vietnam Academy of Social Sciences (2019) and Oxfam (2020), warning that gender policies, if not tailored to the particularities of local customary law, may backfire and create value conflicts between state law and traditional norms.

Although many studies have addressed customary law as well as gender and development in ethnic minority areas, in-depth research specifically examining the impact of customary law on the implementation of gender equality across domains of social life in particular localities such as Tuyen Quang Province remains limited. Existing studies often stop at describing phenomena or criticizing inequitable elements of customary law without clarifying the mechanisms by which customary law affects the actual implementation of gender policies; nor have they adequately evaluated the potential positive elements of customary law that could be harnessed to promote gender equality in a sustainable manner. Therefore, this study adopts an interdisciplinary approach, combining ethnology, gender sociology, and law, with the aim of: (1) identifying and analyzing the elements of customary law that influence gender equality in various aspects of social life among

selected ethnic minorities in Tuyen Quang, and (2) discussing solutions to leverage the positive values of customary law to enhance the effectiveness of gender equality implementation in the province's economic, political, and socio-cultural domains.

3. Research methods

This study employs secondary document analysis, drawing on works by domestic and international scholars on customary law, gender equality, and their interrelations. In particular, it utilizes the results of a survey consisting of 1,110 questionnaires – 900 for local residents and 210 for local officials – conducted in three former districts (Dong Van, Bac Quang, Hoang Su Phi), targeting key ethnic minority groups such as the Tay, Hmong, and Co Lao in Tuyen Quang Province. The survey examined customary law, gender equality, and the impact of customary law on gender equality, within the framework of the research project “The Impact of Customary Law on Gender Equality in Ethnic Minority Areas of Ha Giang Province – Current Situation and Solutions” (Vu Thi Thanh Minh, 2025). The findings serve as the basis for synthesizing and assessing the aspects of customary law that affect gender equality in various areas of social life. They also provide practical evidence for policymakers to address gender equality issues in the ethnic minority regions of Tuyen Quang in the current period.

4. Research results

The influence of customary law on gender equality among ethnic minorities in Tuyen Quang Province has both positive and negative aspects. On the one hand, customary law contributes to maintaining social stability, strengthening community cohesion, and preserving ethnic cultural identity. On the other hand, these traditional norms can become barriers to the realization of gender equality rights in various areas of social life, particularly for women and girls. The impacts of customary law on gender equality in social life are manifested in the following domains:

4.1. *The Impact of Customary Law on Gender Equality in the Political Sphere*

The degree to which customary law affects the implementation of gender equality among

ethnic minorities in Tuyen Quang varies considerably. Analysis of 900 survey responses from local residents of different ethnic groups, conducted under the project *“The Impact of Customary Law on Gender Equality in Ethnic Minority Areas of Former Ha Giang Province –*

Current Situation and Solutions”, revealed the extent to which communities support the nomination, candidacy, and election of women to leadership and management positions at the local level.

Table 1. Nomination, Candidacy, and Election of Women to Local Leadership and Management Positions

Options	Mong (%)	Tay (%)	Co Lao (%)	Hoa (%)	Dao (%)	Giay (%)	Nung (%)	La Chi (%)
Yes	20,7	58,0	27,1	0,0	31,3	27,1	62,5	20,4
Yes, but rarely	71,0	40,3	70,8	100,0	65,6	70,8	37,5	79,6
No	8,3	1,7	2,1	0,0	3,1	2,1	0,0	0,0

Source: Survey results from 900 respondents under the project *“The Impact of Customary Law on Gender Equality in Ethnic Minority Areas of Former Ha Giang Province – Current Situation and Solutions.”*

The table shows that the percentage of respondents answering “yes” to nominating, candidating, or electing women to leadership and management positions exceeded 50% among the Nung and Tay, while the proportions among the Hmong, Co Lao, Giay, and La Chi were below 30%. The number of respondents who chose the option “yes, but rarely” was highest among the Hoa (100%), followed by the La Chi (79%), Hmong (71%), Co Lao (70,8%), and Tay (40,3%). The percentage of respondents who chose “no” was highest among the Hmong (8,3%), followed by the Dao (3,1%), Giay (2,1%), and Co Lao (2,1%).

These results indicate that, in the political sphere, outdated customary norms inconsistent with gender equality legislation—such as son preference, the notion that women should not participate in social activities but should remain homemakers—exert little influence among the Nung and Tay, but still strongly affect the Hmong, Hoa, La Chi, Co Lao, and Giay. Survey data on participation in village and commune meetings reveal similar patterns. Most Tay and Nung respondents reported that both husband and wife regularly attended village meetings, whereas among other groups such as the Hmong, Co Lao, and Giay, husbands were reported to attend far more frequently than wives.

This reflects that, in the political sphere, the Tay and Nung are now less affected by outdated customary norms inconsistent with gender equality law, while the Hmong, Co Lao, Giay,

and some other groups remain significantly influenced—especially the Hmong. These lingering customary elements continue to obstruct the realization of gender equality for many groups, including the Hmong, Dao, Giay, and La Chi. The enduring influence of customary law has hindered women’s advancement, limiting their participation in political activities, their ability to engage in political relations, and their capacity to realize their potential and strengths in building local political life.

4.2. The Impact of Customary Law on Gender Equality in the Economic Sphere

The influence of customary law on gender equality in the economic domain remains particularly pronounced among the Hmong, while it is less significant among other ethnic groups. In response to the question: *“In your family, who is the primary laborer?”*, survey results showed that among the Hmong, 59,8% answered both husband and wife, 31,1% said the husband, and only 8,8% said the wife. Among the Tay, 96,8% responded that both husband and wife were the main laborers, with only very small proportions indicating either the husband or the wife alone. Among other groups, the proportion stating that both spouses were primary laborers was lower than among the Tay, but the difference between those identifying the husband or wife as the main laborer was not large.

Division of labor remains one of the most unequal areas between men and women in ethnic minority households in Tuyen Quang today.

Tasks often considered “simple” or “light” entail an extremely heavy workload for women, who must devote their physical and mental resources to a dual role: engaging in productive labor equal to men, while simultaneously bearing the responsibilities of childbirth, childrearing, and household management.

Decision-making authority over economic matters also differs among groups. Among the Hmong, patriarchal and patrilineal traditions remain deeply embedded in customary law, with husbands holding authority over most major economic decisions, while wives typically only

manage routine daily expenditures. This economic inequality profoundly shapes women’s control over household finances. Among the Tay and Nung, over 80% of respondents indicated that both husband and wife jointly made economic decisions. For other groups, the percentages were lower, but the gap between those stating the husband decided and those stating the wife decided was not substantial. The negative influence of customary law on gender equality in the economic sphere is relatively limited among the Tay and Nung, but remains significant among the Hmong and Co Lao.

Table 2. Decision-Making on Economic Matters in Hmong Households

Tasks in Production and Daily Life	Wife	Husband	Both Husband and Wife
Use of Capital	4,4	3,7	91,9
Changes in Production and Business	4,4	30,6	59,9
Daily Expenditures (rice, food, etc.)	30,7	12,5	56,8
Purchase of Expensive Items	1,7	29,3	68,7
House Construction and Repairs	2,7	65,5	31,8
Purchase and Sale of Land	3,7	39,9	56,4

Source: Survey of 300 Hmong respondents conducted under the project “*The Impact of Customary Law on Gender Equality in Ethnic Minority Areas of Former Ha Giang Province – Current Situation and Solutions.*”

Except for the use of capital in production—where a high level of agreement between husband and wife was observed (91,9%)—the proportion of joint decision-making in other matters was below 70%, in some cases as low as 31,8%. This indicates that consultation and consensus between husband and wife on economic decisions remain limited. Patriarchal patterns in economic decision-making are evident in the large disparities: while the proportion of respondents stating that the husband made decisions ranged from 12,5% to 65,5%, the proportion attributing decision-making to the wife generally stayed below 5%, and in some cases as low as 1,7%.

In contemporary family life, wives have in fact become crucial to building household economic well-being. Their participation in production-related decision-making has elevated women’s roles to levels comparable with men, allowing them to share decision-making authority and economic functions within the family. However, in practice, women are rarely the primary decision-makers regarding changes in

crop and livestock structures, labor allocation, procurement of inputs and tools, business activities, and product sales. In many respects, their role is limited to that of executors, subordinated to their husbands’ decisions—whose authority can outweigh that of their wives several times over, particularly in Hmong and Co Lao families.

Among the Tay, household asset management is largely shared between husband and wife. According to the same survey, 33,3% of respondents said the wife kept the money, 65,6% said both spouses kept it, and only 1,1% said the husband alone did so. Decisions on capital use, daily expenses, purchase of expensive goods, and other matters were generally made jointly, though wives had greater decision-making authority over daily spending. This indicates that asset management among the Tay is typically a joint responsibility, with wives having more control over routine expenditures while husbands more often decided on major investments. Inheritance distribution was carried out primarily according to legal regulations.

In Hmong households today, wives are usually responsible for managing cash. Although they may decide on important household expenditures and hold financial resources, in practice, keeping money does not equate to full authority to use it as they wish. Hmong women are allowed to manage money and cover “minor expenses” of daily life, such as purchasing inexpensive goods at local markets. Major expenditures, however—those with significant impact on the family economy—are usually decided by men.

Women in Co Lao, La Chi, Nung, and Dao families are more often in charge of household money than Hmong women. However, to equate women’s role as income managers with genuine equality is misleading, since even when they keep the money, they cannot spend it autonomously. Inheritance distribution in Tuyen Quang families still reflects the ideology of son preference, with continuing inequality between sons and daughters. Comparative data show that Tay families are relatively more egalitarian, as the intention to allocate inheritance to daughters is twice as high as in Hmong families.

Women are often excluded from inheritance of their natal families’ assets, based on the belief that they will benefit from their husband’s family property. Yet, in their husband’s family, they are again excluded on the grounds that the assets belong to the husband’s lineage, not to the woman herself. Consequently, customary law dictates that farmland and property are inherited only by sons, a practice so internalized that many women in ethnic minority groups accept it without question. This results in women, despite playing a more substantial role than men in agricultural production, not being landowners or land-use right holders, as these are usually granted to men. From a gender perspective, wives’ decision-making power in families is markedly lower than that of husbands. This imbalance places women at a disadvantage in the household, limiting their dynamism and creativity in contributing to family economic development.

4.3. The Impact of Customary Law on Gender Equality in the Social Sphere

The impact of customary law on gender

equality in the social domain remains particularly pronounced among the Hmong, while it is less significant among other groups. This is most evident in women’s and girls’ rights in marriage, education, training, healthcare, labor division, and access to basic social services. To this day, Hmong women and girls face more disadvantages in these areas compared to women from other ethnic groups in the province.

Customary norms in some communities prescribe that schooling is primarily for boys, leading many parents not to prioritize girls’ education. In Hmong areas, many girls leave school as early as grade 6 or 7 to help with household chores or marry early. This bias in family educational investment results in girls being deprived of opportunities for schooling, employment, and social integration. Consequently, the gender gap widens in access to education, healthcare, social services, and developmental opportunities, creating significant disparities in educational attainment between men and women. Limited educational opportunities also leave women with insufficient knowledge and skills to participate in economic development, access technology, or understand the law.

In many ethnic minority communities, particularly the Hmong, customary law clearly delineates male and female roles. Men are considered family heads, responsible for heavy labor, social relations, and major decision-making. Women, by contrast, are confined to cooking, childcare, and auxiliary farming tasks. Women thus have fewer opportunities for education, personal development, community participation, and voicing their opinions. This severely constrains their development and social status. Among the Tay, Nung, and Dao, gender inequality in marriage, education, healthcare, and access to basic social services is less pronounced, enabling women in these groups to have better opportunities for advancement compared to Hmong women.

Gender stereotypes and numerous customs and practices that are particularly restrictive for women have had profound impacts on all aspects of the lives of women and girls.

In-depth interview, female cadre, 45 years

old, Tung San Commune, former Hoang Su Phi District

There are still many customary laws that perpetuate discrimination against women and girls, causing them to suffer significant disadvantages in life. Numerous outdated customs and practices diminish the role and contributions of women to the community and society.

In-depth interview, male, 60 years old, community elder, Tung San Commune, former Hoang Su Phi District

Box 1. Source: Project “The Impact of Customary Law on Gender Equality in Ethnic Minority Areas of Former Ha Giang Province – Current Situation and Solutions”, interviews

4.4. The Impact of Customary Law on Gender Equality in the Cultural Sphere

Customary law has a profound influence on gender equality in the cultural life of ethnic groups, particularly among the Hmong. While certain customs remain appropriate, helping preserve and highlight ethnic cultural identity and the beauty of women in each group, many customary laws have hindered the realization of gender equality in the cultural domain. This is evident in the daily lives of the Hmong, Dao, and Co Lao, manifested through practices such as son preference, child marriage, consanguineous marriage, and unequal participation in cultural and spiritual activities within families and communities—particularly in rituals, funerals, and religious practices.

Several customary rules explicitly discriminate against women, such as: women being barred from participating in spiritual ceremonies; forbidden from entering sacred forests, forbidden groves, or temples; and the persistence of home births. In cases of illness or accidents, reliance on shamans and beliefs in spirits not only results in costly expenses and missed opportunities for proper medical treatment but also causes significant harm to both women and men due to superstition.

At present, customary law continues to exert negative influence over funeral, spiritual, and religious practices among ethnic minorities. For instance, when asked, “*Does your community still keep the deceased in the house for several*

days before burial?”, 66,3% of Hmong respondents answered “yes,” compared with only 5,0% among the Tay and 11,7% among other groups.

Survey results show that customary law still significantly affects funeral practices among the Hmong, while the influence is weaker among other groups. Outdated funeral customs consume resources, harm health, and contribute to illness, poverty, and family distress, thereby undermining gender equality. Additionally, excessive rituals, misappropriated customs, and negative practices persist—such as ritual healing ceremonies, debt obligations for funerals, and excessive alcohol consumption. These customs negatively affect health, reproductive quality, and family well-being, contribute to domestic violence, increase economic burdens, and widen gender gaps within families and communities.

5. Discussion

Customary law strongly shapes gender relations within ethnic minority communities. Analyzing its influence on gender equality in the economic, political, cultural, and social domains of Tuyen Quang reveals both its positive contributions and its limitations in the current development context.

In politics: In some groups such as the Hmong and Co Lao, customary law emphasizes male representation of lineages and community organizations, leaving women with limited opportunities to participate in decision-making, whether at the community level or within village self-governing institutions.

In the economy: Certain groups recognize both men’s and women’s rights to labor and livelihoods, particularly in agricultural, forestry, livestock, and small-scale trading activities. Many communities practice a relatively flexible gender-based division of labor, adapting roles according to capacity and circumstances rather than rigid gender rules. This positively enhances women’s roles in household economies. However, other customary laws hinder women’s equal participation in economic resources—especially inheritance practices that prioritize sons or male relatives. This restricts women’s ability to accumulate productive assets, access land, and obtain credit. The findings highlight the

need for measures to eliminate such inequities in access to property and economic opportunities.

In culture: Cultural depth in ethnic traditions often honors mothers and celebrates women's nurturing roles in festivals. Yet, negative aspects of traditional culture remain entrenched in customary law, including early marriage, consanguineous marriage, son preference, ritual restrictions on women during weddings, childbirth, and ancestral worship. These practices are now becoming barriers to women's comprehensive development and must be addressed objectively, with adjustments aligned with progressive cultural values.

In society: In some cases, customary law helps maintain family harmony and protects women against violence by enforcing sanctions against unethical behaviors such as wife-beating, unjustified divorce, or adultery. However, certain provisions are inconsistent with modern social norms—for example, biased divorce settlements, assigning the childcare burden solely to women, or restricting freedom of marital choice. This underscores the need for dialogue between traditional institutions and state law to harmonize cultural traditions with human rights principles.

From the multifaceted impacts of customary law on gender equality in Tuyen Quang's ethnic minority communities, it can be affirmed that customary law is not only a cultural and historical product but also a social institution capable of adapting to developmental needs. Therefore, promoting its positive aspects while mitigating its negative impacts requires a flexible approach—balancing cultural preservation with progressive values.

Key recommendations include:

1. Amending and supplementing customary rules to align with modern gender equality standards.

Many customary rules have become outdated, particularly those reinforcing patriarchal systems and limiting women's roles. A review should categorize provisions for preservation, revision, or elimination. Revisions should be based on community consultations involving both men and women, especially respected figures such as village leaders and female ethnic minority officials. Adjustments should aim to:

- Encourage women's participation in community activities and local self-governing bodies such as village development boards, mediation teams, and dispute resolution councils.

- Recognize and protect women's rights in inheritance, land ownership, marriage, and family affairs, thereby enhancing their autonomy and community status.

2. Enhancing education and awareness on gender equality in connection with traditional cultural values.

Deep-rooted gender stereotypes are a major cause of inequality. Education and awareness programs should systematically and flexibly incorporate local realities, promoting positive customary values such as mutual support, shared household responsibilities, and respect for women in ethnic rituals, while discouraging harmful practices like son preference, early marriage, and consanguineous marriage. Communication strategies should be diversified in both local languages and Vietnamese, with special attention to male audiences.

3. Strengthening the role of local governments and social organizations in promoting customary law transformation toward gender equality.

Grassroots authorities, socio-political organizations (e.g., the Fatherland Front), and NGOs should be considered drivers of social change, responsible for guiding customary law toward compliance with state law and sustainable development norms. Development projects in ethnic minority areas should actively involve women, enabling them to benefit from and contribute to local programs in economics, culture, education, and health.

6. Conclusion

Customary law influences gender equality across all areas of social life. While it has some positive effects in politics, economy, society, and culture, its negative impacts remain significant. These negative aspects are the leading cause of gender inequality across multiple domains.

Long-standing gender stereotypes and patriarchal norms have severely hindered women's participation in politics and social life. Inequitable customs and traditions have constrained women's and girls' development, leading to economic disparities. Outdated cultural

practices have fostered cultural inequality. Deeply rooted in daily life, customary law continues to shape gender relations in ethnic minority communities.

Therefore, it is essential to identify and promote progressive customs while decisively eliminating outdated practices that have serious negative impacts on gender equality in all aspects of social life.

References

- Huy, N. V. (2002). *Customary Law and State Law in Vietnam*. Hanoi: Ethnic Culture Publishing House.
- Institute of Ethnology. (2015). *Customary Law and Community Development among Vietnam's Ethnic Minorities*. Hanoi: Social Sciences Publishing House.
- Khanh, V. Q. (2011). *Customary Law of Vietnam's Ethnic Minorities and the Issue of Modernization*. Hanoi: Ethnic Culture Publishing House.
- Minh, V. T. T. (2025). *The Impact of Customary Law on Gender Equality in Ha Giang Province – Current Situation and Solutions*. Provincial-level Scientific Project.
- Oxfam. (2020). *Gender Equality and Women's Rights in Sustainable Rural Development in Vietnam*. Hanoi: Oxfam Vietnam.
- Son, D. K., Khanh, N. D., & Phong, N. M. (2011). *Comprehensive Development of Ethnic Minority Areas: An Approach from Sustainable Livelihoods*. Hanoi: National Political Publishing House.
- Them, T. N. (2004). *Foundations of Vietnamese Culture*. Ho Chi Minh City: Education Publishing House.
- UNDP, UN Women, & Committee for Ethnic Minority Affairs. (2021). *Gender Development Index and Policy Access in Vietnam's Ethnic Minority Areas*. Hanoi.
- Van, D. N., & Chinh, N. V. (2003). *Ethnic Minorities in Vietnam and Development Issues*. Hanoi: Social Sciences Publishing House.
- Vietnam Academy of Social Sciences. (2019). *Gender Equality in Ethnic Minority Areas: Barriers from Customs, Traditions, and Customary Law*. Hanoi: Institute of Sociology.

ẢNH HƯỞNG CỦA LUẬT TỤC ĐẾN BÌNH ĐẲNG GIỚI TRÊN CÁC LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA TỈNH TUYÊN QUANG

Vũ Thị Thanh Minh

Trường Đại học Thành Đô

Email: vtminh@thanhdowni.edu.vn

Ngày nhận bài: 20/8/2025; Ngày phản biện: 6/9/2025; Ngày tác giả sửa: 8/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 25/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.276>

Tóm tắt: Bình đẳng giới là một trong những mục tiêu phát triển bền vững được Liên Hợp Quốc và Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện. Tuy nhiên, tại các vùng dân tộc thiểu số, tiến trình thực hiện bình đẳng giới còn gặp nhiều trở ngại do ảnh hưởng của những yếu tố lạc hậu, không phù hợp với pháp luật về bình đẳng giới của luật tục. Luật tục không chỉ phản ánh các giá trị văn hóa đặc thù mà còn ẩn chứa những khuôn mẫu giới truyền thống, nhiều khi tạo ra những rào cản đối với sự tham gia bình đẳng của phụ nữ và trẻ em gái trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bài viết nghiên cứu thực trạng ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới trên các lĩnh vực của đời sống xã hội ở vùng dân tộc thiểu số của tỉnh Tuyên Quang, trên cơ sở đó luận bàn về một số giải pháp nhằm phát huy tốt vai trò của luật tục trong thực hiện bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh.

Từ khóa: Ảnh hưởng của luật tục đến bình đẳng giới; Các lĩnh vực của đời sống xã hội; Tỉnh Tuyên Quang; Vùng dân tộc thiểu số.

THE EFFECTS OF LACTOBACILLUS FERMENTUM SUPPLEMENTATION ON IGA, HEMOGLOBIN LEVELS, AND COMMON ILLNESSES IN CHILDREN AGED 2 TO 5 YEARS

Nguyen Van Ru¹

Luu Thi Bich Ngoc²

¹The Vietnam Ngoc Linh Ginseng Development Research Institute; ²HaNoi University of Pharmacy

Email: rutsgvnguyenvan@gmail.com¹; ngocbich25121993@gmail.com²

Received: 14/8/2025; Reviewed: 20/8/2025; Revised: 10/9/2025; Accepted: 26/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.271>

Abstract: This study aimed to assess the effects of *Lactobacillus fermentum* supplementation on mucosal immune response (IgA), hematological status (hemoglobin), and the incidence of common illnesses in children aged 2 to 5 years. A total of 465 participants were randomly assigned to three groups: control (NC), *L. rhamnosus* (T1R), and *L. fermentum* (T2F), with a 6-month intervention period. Outcomes included serum IgA, hemoglobin concentration, and the frequency of gastrointestinal and respiratory infections. Children in the T2F group demonstrated significant improvements compared with the control group, as evidenced by increased serum IgA (+4.46 mg/dL, $p < 0.01$), elevated hemoglobin (+5.60 g/L, $p < 0.001$), reduced respiratory illness duration ($p < 0.05$), and a lower prevalence of anemia (24.8% to 16.5%). The efficacy of *L. fermentum* exceeded that of both the control and T1R groups. These findings indicate that *L. fermentum* supplementation enhances mucosal immunity, improves hematological status, and reduces the risk of common childhood illnesses, suggesting its potential as a nutritional strategy for community health programs.

Keywords: Common illnesses in Children aged 2–5 years; Hemoglobin; Serum IgA; *Lactobacillus fermentum*.

1. Đặt vấn đề

Lactobacillus.rhamnosus và *L. fermentum* đã được chứng minh trong in vivo là nhóm vi khuẩn đường ruột probiotic của cơ thể, có nhiều ích lợi về tiêu hóa, hấp thu dinh dưỡng nhưng những tác dụng về miễn dịch đề kháng, chống viêm, giúp hạn chế thiếu máu, suy dinh dưỡng thì mới chỉ được chứng minh đầy đủ ở *L. rhamnosus* còn ở *L. fermentum* thì chưa (Phan Đình Đông, Lê Thế Nhiên, 2016). Việc đánh giá được những vai trò, tác dụng quan trọng này của *L. fermentum* trên trẻ em trong thực tế ở nước ta là cần thiết (Thành Minh Hùng, 2017), do đó chúng tôi thực hiện nghiên cứu với mục tiêu: Đánh giá hiệu quả bổ sung *L. fermentum* đến cải thiện nồng độ IgA/HT, Hb máu và khả năng đề kháng các bệnh tiêu hóa, nhiễm khuẩn hô hấp ở trẻ em từ 2 tuổi đến 5 tuổi.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trẻ em từ 2 đến 5 tuổi là đối tượng có hệ miễn dịch chưa hoàn thiện và dễ bị tổn thương bởi các bệnh lý nhiễm khuẩn, trong đó tiêu chảy và nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính là hai

nguyên nhân hàng đầu gây bệnh và tử vong ở nhóm tuổi này, đặc biệt tại các nước đang phát triển. Tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu cho thấy tình trạng tiêu chảy và nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính vẫn phổ biến ở trẻ nhỏ. Phan Đình Đông và Lê Thế Nhiên (2016) ghi nhận tỷ lệ nhập viện do tiêu chảy ở trẻ dưới 5 tuổi tại Hà Tĩnh ở mức cao. Trần Thị Nhị Hà và cộng sự (2016), Thành Minh Hùng (2017) và Ngô Việt Lộc, Võ Thanh Tâm (2017) cũng báo cáo tỷ lệ mắc nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính chiếm 35–50% ở trẻ tại các khu vực khác nhau. Đồng thời, thống kê từ Viện Dinh Dưỡng Việt Nam (2018) cho thấy tỷ lệ thiếu máu do thiếu sắt ở nhóm trẻ này vẫn còn phổ biến, ảnh hưởng đến khả năng miễn dịch và phát triển toàn diện.

Trước thực trạng đó, việc ứng dụng probiotic trong dinh dưỡng dự phòng được xem là một biện pháp hữu hiệu, an toàn và dễ triển khai. *Lactobacillus rhamnosus* là một probiotic phổ biến đã được sử dụng rộng rãi, tuy nhiên các nghiên cứu gần đây nhấn mạnh tiềm năng vượt trội của *Lactobacillus fermentum* (*L. fermentum*).

Các nghiên cứu của Jang You Jin et al. (2019) và Yan Zhao et al. (2019) cho thấy *L. fermentum* có khả năng điều hòa đáp ứng miễn dịch, tăng tiết IgA niêm mạc, đồng thời cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột. Garcia-Castillo và cộng sự (2019) còn chỉ ra hoạt tính điều biến miễn dịch rõ rệt của chủng này qua các thử nghiệm in vitro và in vivo. Thử nghiệm lâm sàng trên trẻ sơ sinh sử dụng sữa công thức bổ sung *L. fermentum* CECT5716 (Maldonado et al., 2019) ghi nhận hiệu quả giảm số đợt bệnh và giảm tỷ lệ nhiễm khuẩn hô hấp. Ngoài ra, Rikke Pilmann Laursen et al. (2017) cũng cho thấy bổ sung probiotic giúp giảm số ngày nghỉ học vì ốm, cải thiện sức khỏe tổng thể. Những cơ chế tác dụng được Oelschlaeger (2017) tổng hợp bao gồm: cạnh tranh bám dính với vi khuẩn gây bệnh, tăng sản xuất chất kháng khuẩn, kích thích miễn dịch tại chỗ và toàn thân. Theo hướng dẫn chung của WHO/FAO (2001, 2006), probiotic được định nghĩa là “vi sinh vật sống, khi được sử dụng với liều lượng thích hợp, sẽ đem lại lợi ích sức khỏe cho vật chủ” và khuyến nghị áp dụng probiotic như một phần trong can thiệp cộng đồng nhằm tăng cường miễn dịch, phòng ngừa rối loạn tiêu hóa, nhiễm khuẩn – đặc biệt ở trẻ em và người có sức đề kháng kém. Trên cơ sở đó, việc thay thế bổ sung *L. rhamnosus* bằng *L. fermentum* trong khẩu phần dinh dưỡng trẻ từ 2 tuổi đến 5 tuổi là một hướng nghiên cứu mới đầy tiềm năng, nhằm đánh giá hiệu quả trên các chỉ số miễn dịch (nồng độ IgA), dinh dưỡng (Hb máu) và tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính – góp phần đề xuất giải pháp cải thiện sức khỏe cộng đồng một cách bền vững và an toàn.

Như vậy, việc ứng dụng các chủng probiotic như *Lactobacillus fermentum* trong dinh dưỡng nhi khoa là một hướng tiếp cận đầy triển vọng nhằm cải thiện sức khỏe tiêu hóa, tăng cường miễn dịch và góp phần phòng ngừa bệnh tật ở trẻ em. Tuy nhiên, cần thêm nhiều nghiên cứu sâu hơn về hiệu quả lâm sàng cũng như tính an toàn lâu dài để xác lập vai trò chính thống của probiotic trong phác đồ dinh dưỡng và phòng bệnh.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu:

Tiêu chuẩn lựa chọn: trẻ em tuổi từ 24 đến 59 tháng; không còn bú sữa mẹ; sinh sống tại địa

phương nghiên cứu; không mắc các bệnh mạn tính hoặc dị tật bẩm sinh. Được sự đồng ý của bố mẹ cho phép tham gia và tuân thủ các hoạt động của nghiên cứu. Tiêu chuẩn loại trừ: Dị ứng sữa; mắc các bệnh nhiễm khuẩn cấp, viêm phổi, tiêu chảy cấp.

Thời gian triển khai: từ năm 2019 đến 2020, tại nhà trẻ và hộ gia đình thuộc 3 xã thuộc tỉnh Bắc Ninh

Thiết kế nghiên cứu: Áp dụng mô hình thử nghiệm cộng đồng ngẫu nhiên có đối chứng, mù đôi, được thực hiện trên 3 nhóm: nhóm chứng (NC), nhóm thử 1 (T1R), nhóm thử 2 (T2F).

Khẩu phần dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ nghiên cứu: Sữa OpG4.1 thành phần cung cấp: protein, lipid, glucid, 26 vitamin, khoáng chất, chất xơ hòa tan HMO + FOS + probiotic *Bifidobacterium BB-12* & *L.rhamnosus* LGG ($2 \times 3,8 \times 10^8$ cfu/ly 200ml), được dùng cho nhóm thực nghiệm 1 (T1R). Sữa OpG4.2, thành phần như OpG4.1 nhưng đã thay thế *L. rhamnosus* LGG bằng *L. fermentum* Hereditum® (CECT5716) $3,8 \times 10^7$ cfu/ly 200ml, dùng cho nhóm thực nghiệm 2 (T2R). Sữa OpG4.0, thành phần tương tự như OpG4.1 nhưng không có chứa 2 loại probiotic *L.rhamnosus* và *L. fermentum* trên. Các sản phẩm đã được kiểm nghiệm tại Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc Gia, đạt tiêu chuẩn về chỉ tiêu vi sinh vật và chất lượng của Cục An toàn vệ sinh thực phẩm - Bộ Y tế.

3.2. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp nghiên cứu: thực nghiệm và đánh giá so sánh tác dụng cụ thể của *L. fermentum* với Khẩu phần dinh dưỡng cùng loại có chứa *L.rhamnosus* sử dụng trong cộng đồng trẻ em từ 2 tuổi đến 5 tuổi với điều kiện và hoàn cảnh tương đương (Viện Dinh Dưỡng, 2018).

Tính cỡ mẫu: Công thức tính cỡ mẫu cho thử nghiệm cộng đồng, so sánh sự khác biệt trước và sau giữa 2 nhóm nghiên cứu và đối chứng: $n = 2 \times [(Z_{(1-\alpha/2)} + Z_{(1-\beta)}) \delta]^2 / \Delta^2$ trong đó: n = cỡ mẫu /nhóm; $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$ với $\alpha = 0,05$ (mức sai lầm loại 1) trong kiểm định 2 phía; $Z_{(1-\beta)} = 1,282$ với $\beta = 0,1$ (mức sai lầm loại 2, lực của kiểm định = 90%); độ lệch chuẩn (δ) tham khảo; $\Delta = \mu_1 - \mu_2$ sự khác biệt về các chỉ số giữa 3 sau thí nghiệm (TN).

Tính theo sự thay đổi về hàm lượng IgA trong

huyết thanh (IgA/HT): có độ lệch chuẩn $\delta = 10$ g/L; $\mu_1 - \mu_2 = 4$ g/L thu được $n = 133$ đối tượng/nhóm. Tính thêm 25% dự phòng số trẻ bỏ cuộc, cỡ mẫu cần thiết bao phủ các chỉ tiêu là 170 trẻ, tổng cộng là 510 trẻ / 3 nhóm.

Tiến hành nghiên cứu: Chia ngẫu nhiên trẻ đã được chọn thành 3 nhóm có kích thước mẫu $n=170$, các trẻ ăn uống bình thường hàng ngày. Ngoài ra, nhóm chứng (NC) được uống thêm 2 lần mỗi lần 200 ml sữa OpG4.0 vào 2 bữa ăn phụ; Nhóm thử 1 (T1R) được uống thêm 2 lần mỗi lần 200 ml sữa OpG4.1. Nhóm thử 2 (T2F) được uống bổ sung 2 lần mỗi lần 200 ml sữa OpG4.0 (có chứa *L. Fermentum*) vào 2 bữa ăn phụ. Cả 3 nhóm được thực nghiệm trong 6 tháng, trong đó được phân tích và đánh giá số liệu tại thời điểm ban đầu (T_0), sau 3 tháng thực nghiệm (T_3) và sau 6 tháng TN (T_6) theo các mục tiêu về sự thay đổi nồng độ IgA huyết thanh, nồng độ Hb máu, tình trạng mắc bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn hô hấp của trẻ. Các số liệu được xử lý thống kê và báo cáo.

3.3. Phương pháp xét nghiệm, thu thập số liệu và đánh giá các chỉ số

- **Đánh giá cải thiện nồng độ IgA/HT:** Mẫu máu được lấy tại 2 thời điểm bắt đầu và sau khi kết thúc nghiên cứu; Máu được chống đông Heparin, EDTA; ổn định trong 8 tháng ở -20°C . Các mẫu máu được ly tâm tách huyết thanh (HT) và phân tích tự động trên máy Olympus U400 (Nhật); Giá trị tham chiếu: 70-400 mg/dL (Hà và cộng sự, 2016; Maldonado et al 2019)..

Phương pháp định lượng IgA/HT: IgA được tiến hành bằng PP miễn dịch trên máy Olympus phân tích tự động đo độ đục nephelometry; Dung dịch chuẩn: Multi protein calibrator (Nhật), Được điều chế từ huyết thanh người ổn định và đông khô. Có giá trị đo cho các xét nghiệm hóa sinh so màu. Chỉ dùng cho chẩn đoán *In Vitro*; Huyết thanh kiểm tra chất lượng của Olympus, (Maldonado et al, 2019)

4.1. Kết quả xác định nồng độ IgA/HT và Hb/máu của trẻ ở thời điểm T_0

Bảng 1. Một số đặc điểm của trẻ ở thời điểm ban đầu T_0

Nồng độ	NC (n = 163)	T1R (n = 157)	T2F (n = 145)	p*
IgA/HT (mg/dL)	62,37 $\pm$ 9,400	61,11 $\pm$ 8,464	62,21 $\pm$ 9,376	p > 0,05
Hemoglobin máu (g/L)	115,60 $\pm$ 9,468	115,58 $\pm$ 10,092	114,60 $\pm$ 8,774	p > 0,05

(*) Kiểm định ANOVA cho các số liệu trung bình, kiểm định χ^2 cho các giá trị %.

Nồng độ IgA/HT trung bình (tb), nồng độ Hb máu trung bình tại thời điểm T_0 của 3 nhóm đều không có sự khác biệt ($p > 0,05$), như vậy tính đồng nhất được xác định đạt yêu cầu.

- **Đánh giá tình trạng mắc bệnh tiêu chảy, nhiễm khuẩn hô hấp (NKHH):** Dựa vào tiêu chuẩn chẩn đoán xác định bệnh theo WHO, (Lộc & Tâm, 2017)

- **Đánh giá sự thay đổi nồng độ Hb máu liên quan chỉ số thiếu máu và hấp thu dinh dưỡng:**

Phương pháp định lượng Hb máu: 0,5ml máu được cho vào ống nghiệm đã có chất chống đông bằng heparin lắc đều và bảo quản trong phích lạnh để định lượng Hb trong ngày. Hb được định lượng bằng PP Cyanmethe-Hb. Hb và dẫn xuất của nó bị oxy hóa thành metHb với sự có mặt của kali kiềm ferricyanide. MetHb phản ứng với kali cyanide thành nên cyanmetHb có độ hấp thụ cao nhất ở 540 nm. Cường độ màu đo được tỷ lệ với nồng độ Hb. Đánh giá chỉ số thiếu máu theo hướng dẫn của WHO; Trẻ được đánh giá là thiếu máu khi nồng độ Hb máu < 110 g/L (Oelschlaeger, 2017).

3.4. Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu được làm sạch, nhập và xử lý bằng phần mềm EPI-INFO 7.2.3.1 và SPSS 20.0.

Dùng kiểm định Kolmogorov – Smirnov để xác định phân bố chuẩn. Test thống kê với giá trị $p < 0,05$ được coi là sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Dùng kiểm định Kruskal Wallis và Mann- Whiney để so sánh sự khác biệt giữa các nhóm và giữa 2 nhóm. Dùng kiểm định T-test ghép cặp để so sánh các giá trị trung bình (tb) trước và sau TN của cùng 1 nhóm. Kiểm định χ^2 được sử dụng để so sánh sự khác biệt giữa các tỷ lệ trong cùng một nhóm tại các thời điểm hoặc so sánh giữa các nhóm cùng thời điểm (Jang et al, 2019).

4. Kết quả nghiên cứu

Trên thực tế, do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, dữ liệu nghiên cứu được ghi nhận trên 465 trẻ em (trẻ) chia thành 3 nhóm (nhóm NC, $n = 163$ trẻ; nhóm T1R, $n = 157$ trẻ; nhóm T2F, $n = 145$ trẻ).

4.2. Đánh giá hiệu quả bổ sung *L.fermentum* đến cải thiện nồng độ IgA/HT

Bảng 2. Thay đổi nồng độ IgA/HT sau 6 tháng TN (T_6-T_0)

Chỉ số	Thời điểm	NC (n = 163)	T1R (n = 157)	T2F (n = 145)
IgA/HT (mg/dL)	T_0	62,37 ± 9,400	61,11 ± 8,464	62,21 ± 9,376
	T_6	62,41 ± 9,309	64,57 ± 9,090 **	66,67 ± 9,192 ^{a,*}
	T_6-T_0	0,04 ± 12,974	3,46 ± 12,565 ^c	4,46 ± 12,822 ^b

^a, $p < 0,001$; ^b, $p < 0,01$; ^c, $p < 0,05$ so với NC (ANOVA test, Tukey test).

^{*}, $p < 0,001$; ^{**}, $p < 0,01$ so sánh trước và sau TN cùng nhóm (t-test ghép cặp).

Bảng 2 cho thấy: Sự khác biệt về nồng độ IgA/HT trung bình tại T_0 của cả 3 nhóm T1R, T2F và NC không có ý nghĩa ($p > 0,05$). Nồng độ IgA/HT trung bình tại T_6 của nhóm T1R, nhóm T2F và của NC có sự khác biệt có ý nghĩa ($p < 0,001$). Phân tích bằng Tukey test cho thấy nồng độ IgA/HT trung bình của nhóm T2F cao hơn so với NC ($p < 0,001$), có xu hướng cao hơn nhóm T1R nhưng chưa có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Sử dụng T test ghép cặp so sánh trước và sau TN cùng nhóm thấy rằng ở nhóm T1R và T2F có sự khác biệt rõ rệt về nồng độ IgA/HT tương ứng (p

$< 0,01$ và $p < 0,001$), còn ở NC sự thay đổi không có sự khác biệt ($p = 0,969$).

Sau 6 tháng thí nghiệm, nồng độ IgA/HT của cả 3 nhóm đều tăng cao hơn so với thời điểm trước TN (T_6-T_0): mức tăng này của 3 nhóm sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,006$), khi sử dụng Tukey test để so sánh mức tăng nồng độ IgA/HT của nhóm T1R với NC và nhóm T2F với NC thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (lần lượt mức khác biệt là $p = 0,044$; $p = 0,007$), giữa 2 nhóm thử chưa thấy có sự khác biệt rõ ràng.

4.3. Đánh giá hiệu quả bổ sung *L.fermentum* đối với bệnh tiêu chảy

Bảng 3. Số lần và số ngày mắc bệnh tiêu chảy trung bình trong thời gian thí nghiệm

Nhóm nghiên cứu	C (n = 163)	T1R (n = 157)	T2F (n = 145)
Số lần mắc bệnh/1 trẻ/6 tháng trước	0,15 ± 0,492	0,15 ± 0,469	0,12 ± 0,351
Số ngày mắc trung bình /1 trẻ/ 6 tháng TN	0,29 ± 1,052	0,27 ± 1,107	0,20 ± 0,619

Số liệu biểu thị bằng $X \pm SD$; Kruskal-Wallis test cho các số liệu trung bình khi phân bố không chuẩn.

Bảng 3 cho thấy: Tỷ lệ (số lần mắc tiêu chảy trung bình)/1 trẻ trong 6 tháng trước thí nghiệm ở NC hầu như không thay đổi sau 6 tháng và giảm thấp nhất ở nhóm T2F (0,12 ± 0,351 lần), tuy nhiên sự khác biệt này chưa có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Số ngày mắc trung bình /1 trẻ / 6 tháng của

NC (0,29 ± 1,052 ngày) là cao nhất, tiếp đến là nhóm T1R (0,27 ± 1,107 ngày), thấp nhất là nhóm T2F (0,20 ± 0,619 ngày). Tuy nhiên khác biệt về số ngày mắc trung bình/1 trẻ/6 tháng giữa 3 nhóm (NC và TN) không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Bảng 4. Tỷ lệ bị tiêu chảy theo số lần mắc trong 6 tháng thí nghiệm

Số đợt mắc tiêu chảy	NC (n = 163)	T1R (n = 157)	T2F (n = 145)
Không bị lần nào	146 (89,6%)	138 (87,9%)	128 (88,3%)
1 lần bị tiêu chảy	10 (6,1%)	16 (10,2%)	16 (11%)
2 lần bị tiêu chảy	6 (3,7%)	1 (0,6%)	1 (0,7%)
≥ 3 lần bị tiêu chảy	1 (0,6%)	2 (1,3%)	0 (0,0%)

Số liệu biểu thị bằng n (%), χ^2 test cho các giá trị %, Fisher test với $n < 5$

Kết quả bảng 4 cho thấy số trẻ không bị lần tiêu chảy nào của cả 3 nhóm tăng, nhóm T2F là 88,3%, nhóm T1R là 87,9% và NC là 89,6%. Tỷ lệ số trẻ bị tiêu chảy 1 lần, 2 lần hoặc hơn 2 lần không có sự khác biệt thống kê ($p > 0,05$) giữa 3 nhóm nghiên cứu.

Chỉ số nguy cơ RR cho thấy nhóm T1R và T2F có nguy cơ mắc tiêu chảy 2 lần/ 6 tháng đều thấp hơn NC, với RR lần lượt là 0,17 và 0,19 tức là giảm 83% và 81%, theo thứ tự.

4.4. Đánh giá hiệu quả bổ sung *L.fermentum* đối với bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp

Bảng 5. Số lần, số ngày mắc bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp / 6 tháng thí nghiệm

Các chỉ số/nhóm nc	NC (n = 163)	T1R (n = 157)	T2F (n = 145)
Số lần mắc bệnh/ 1 trẻ/ 6 tháng	1,37 ± 1,423	1,07 ± 1,166	1,18 ± 1,234
Số ngày mắc/ 1 trẻ/ 6 tháng	5,21 ± 5,692	3,89 ± 5,585	3,81 ± 3,907 *

Số liệu biểu thị bằng $X \pm SD$; * biểu thị $p < 0,05$ so với NC (Mann- Whiney test).

Kết quả tại bảng 5 cho thấy, nhóm T1R có số lần mắc trung bình/trẻ/6 tháng là 1,07 lần, thấp hơn nhóm T2F (1,18 lần mắc) và thấp hơn NC (1,37 lần mắc), tuy nhiên khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Đặc biệt, có sự khác biệt rõ ràng về số ngày mắc /trẻ/6 tháng ($p = 0,031$; Kruskal-Wallis test). Cụ thể, số ngày mắc/ 1 trẻ/ 6 tháng của nhóm T2F ($3,81 \pm 3,907$ ngày) thấp hơn đáng kể so với số ngày mắc của trẻ/ 6 tháng ở NC ($5,21 \pm 5,692$ ngày), $p = 0,048$.

Bảng 6. Tỷ lệ mắc nhiễm khuẩn đường hô hấp theo số lần mắc trong 6 tháng thí nghiệm

Số lần mắc NKHH	NC (n = 163)	T1R (n = 157)	T2F (n = 145)
Không bị lần nào (n, %)	49 (30,1%)	60 (38,2%)	50 (34,5%)
1 lần bị NKHH (n, %)	53 (32,5%)	50 (31,8%)	48 (33,1%)
2 lần bị NKHH (n, %)	36 (22,1%)	31 (19,7%)*	30 (20,7%)*
≥ 3 lần bị NKHH (n, %)	25 (15,3%)	16 (10,2%)*	16 (10,1%)P

χ^2 test cho các giá trị %. *, $p < 0,05$ so với NC (Mann- Whiney test)

Bảng 6 cho thấy tỷ lệ trẻ không bị lần nhiễm khuẩn hô hấp nào của NC thấp hơn so với tỷ lệ trẻ không bị lần NKHH nào của nhóm T1R và nhóm T2F. Trẻ nhóm T2F có số lần mắc 1 lần NKHH thấp hơn nhóm T1R, NC; tỷ lệ trẻ mắc ≥ 2 lần NKHH ở nhóm T2F lại tốt hơn 2 nhóm còn lại. Tuy nhiên về tỷ lệ mắc theo số lần mắc bệnh, thấy có sự khác biệt giữa 2 nhóm thử nhưng tỷ lệ trẻ mắc bệnh, bị mắc 1 lần, 2 lần và ≥ 3 lần nhiễm khuẩn hô hấp trong 6 tháng thí nghiệm khác so với nhóm chứng ($p < 0,05$).

4.5 Đánh giá hiệu quả bổ sung *L.fermentum* đến cải thiện nồng độ Hb máu

Bảng 7. Thay đổi nồng độ Hb (g/L) sau 6 tháng thí nghiệm (T₀-T₆)

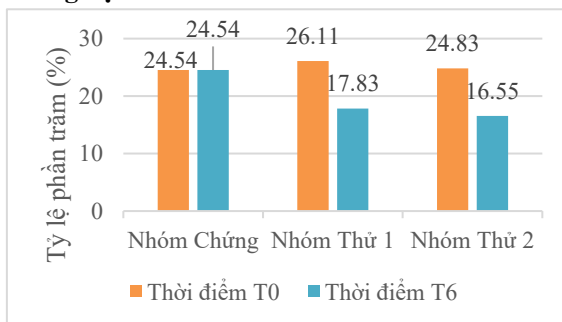
Chỉ số	Thời điểm	NC	T1R	T2F
Hb ($X \pm SD$) (g/L)	T ₀	115,60 ± 9,468	115,58 ± 10,092	114,60 ± 8,774
	T ₆	116,23 ± 8,842	119,90 ± 10,120 ^{b,*}	120,20 ± 10,139 ^{b,*}
	T ₆ -T ₀	0,63 ± 8,784	4,32 ± 10,630 ^c	5,60 ± 9,911 ^a

^a, $p < 0,001$; ^b, $p < 0,005$; ^c, $p < 0,01$ so với NC (ANOVA test, Tukey test).

*, $p < 0,001$ so sánh trước và sau TN cùng nhóm (t-test ghép cặp).

Bảng 7 cho thấy, sau thời gian thí nghiệm 6 tháng nhóm T2F có nồng độ Hb máu trung bình là $120,20 \pm 10,139$ g/L và nhóm T1R là $119,90 \pm 10,120$ g/L cao hơn so với NC là $116,23 \pm 8,842$ g/L ($p < 0,005$) nhưng nồng độ Hb máu của nhóm T2F tương đương với nhóm T1R ($p > 0,05$). Như vậy, sau 6 tháng, nồng độ Hb máu của NC tăng trung bình 0,63 g/L; nhóm T1R tăng trung bình 4,32 g/L, nhóm T2F tăng trung bình 5,60 g/L so với thời điểm T₀, mức tăng này của 3 nhóm có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), khi sử dụng Tukey test để so sánh mức tăng nồng độ Hb thấy rằng nhóm T1R cao hơn NC với mức ý nghĩa $p = 0,02$ và nhóm T2F cao hơn NC với mức ý nghĩa $p < 0,001$, nhóm T2F có xu hướng tăng cao hơn nhóm T1R nhưng không có ý nghĩa thống kê.

4.6 Đánh giá hiệu quả bổ sung *L.fermentum* đến cải thiện tỷ lệ thiếu máu

Hình 1. Tỷ lệ thiếu máu trước và sau 6 tháng thí nghiệm

Hình 1 cho thấy, tỷ lệ thiếu máu của 3 nhóm tại thời điểm ban đầu T₀, không có sự khác biệt giữa 3 nhóm, sử dụng χ^2 test cho các giá trị % ($p > 0,05$). Tuy nhiên thấy rằng NC có tỷ lệ thiếu máu

không thay đổi sau 6 tháng là 24,54% (40/163 trẻ), trong khi đó nhóm T1R đã giảm từ 26,11% xuống còn 17,83%; nhóm T2F cũng có sự giảm về tỷ lệ thiếu máu từ 24,83% xuống 16,55%. Như vậy, hiệu quả ở nhóm T2F và T1R có bổ sung *L. fermentum* và *L. rhamnosus* tương ứng đều có hiệu quả gây tăng nồng độ Hb / máu và do đó góp phần làm giảm tỷ lệ thiếu máu trong trong cả 2 nhóm thử trong cộng đồng.

5. Bàn luận

Nghiên cứu thay thế *L. rhamnosus* bằng *L. fermentum* trong khẩu phần của trẻ từ 2 tuổi đến 5 tuổi thực nghiệm trong 6 tháng đã cho thấy mức tăng nồng độ IgA/HT của nhóm T2F có bổ sung *L. fermentum* tăng trung bình 4,43 mg/dL so với nhóm NC chỉ tăng trung bình 0,04 mg/dL, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,01$), mức tăng này tương tự nhóm T1R nhưng cao hơn NC với $p < 0,05$. Chứng tỏ *L. fermentum* có tiềm năng gây tăng tác dụng miễn dịch nếu được bổ sung hợp lý cho trẻ. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy: số trẻ bị mắc tiêu chảy và nhiễm khuẩn đường hô hấp trên (ho, sốt, sổ mũi), số lần mắc trung bình là 1,29 ở nhóm T1R và T2F trong khi nhóm NC là 1,83 sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p < 0,01$); tương tự số ngày mắc trung bình ở nhóm NC cao hơn so với nhóm T1R và T2F (4,83 ngày so với 3,57 ngày, $p = 0,18$). Do vậy *L. fermentum* có tác dụng tăng sức đề kháng đối với bệnh tiêu chảy và nhiễm khuẩn hô hấp với $p < 0,05$. Hiệu quả bổ sung *L. fermentum* đến nồng độ Hb máu cũng cho thấy nồng độ Hb máu trung bình sau 6 tháng đã tăng đáng kể đạt $123,4 \pm 11,1$ g/L so với thời điểm ban đầu chỉ là $108,8$ g/L và cao hơn so với NC ($117,5 \pm 10,7$ g/L), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ và do đó T2F đã có tác động đến tăng hồng cầu và liên quan đến giảm tỷ lệ thiếu máu còn 31,3% là có cơ sở thực tế.

Như vậy, việc bổ sung *L. fermentum* trong 6 tháng có tác dụng tăng nồng độ IgA/HT, cho thấy khả năng tăng cường miễn dịch tại chỗ của lợi khuẩn này. Tác động tích cực này tương đương, thậm chí có xu hướng vượt trội so với *L. rhamnosus*, một chủng được sử dụng phổ biến hiện nay. Đáng chú ý, *L. fermentum* còn có ảnh hưởng tích cực lên chỉ số huyết học, giúp tăng Hb máu đáng kể và làm giảm tỷ lệ thiếu máu. Mặc dù chưa có khác biệt mạnh về số lần mắc bệnh

tiêu chảy, nhưng xu hướng giảm nhẹ và nguy cơ mắc ≥ 2 lần giảm hơn 80% là tín hiệu đáng khích lệ. Bên cạnh đó, *L. fermentum* cho thấy hiệu quả rõ hơn trong việc làm giảm thời gian mắc nhiễm khuẩn hô hấp – một bệnh lý phổ biến trong nhóm tuổi mầm non, thể hiện tác dụng miễn dịch toàn thân và tiềm năng sử dụng trong các sản phẩm dinh dưỡng tăng cường miễn dịch.

Tóm lại, nghiên cứu này cung cấp bằng chứng rõ ràng rằng *L. fermentum* có hiệu quả tương đương hoặc vượt trội hơn *L. rhamnosus* trong việc nâng cao khả năng miễn dịch, phòng ngừa bệnh nhiễm khuẩn thường gặp và cải thiện tình trạng thiếu máu ở trẻ nhỏ. Việc bổ sung chủng lợi khuẩn này trong khẩu phần ăn không chỉ là biện pháp hỗ trợ miễn dịch, mà còn là một chiến lược tiềm năng để tăng cường sức khỏe toàn diện cho trẻ trong giai đoạn vàng phát triển. Tuy nhiên, để khẳng định tính bền vững và khả năng áp dụng rộng rãi, các nghiên cứu với quy mô lớn hơn, theo dõi dài hạn và đa dạng đối tượng nên được thực hiện trong tương lai.

6. Kết luận

Tiến hành thực nghiệm trên 465 trẻ em từ 2 tuổi đến 5 tuổi tại cộng đồng, gồm nhóm NC dùng khẩu phần dinh dưỡng bổ sung; nhóm T2F có bổ sung thêm *L. fermentum* và T1R thử 1 đối chứng dương có bổ sung *L. rhamnosus*. Hiệu quả nhóm T2F sau thực nghiệm đã đạt được mức tăng nồng độ IgA / huyết thanh và Hb / máu cao hơn nhóm T1R ($p > 0,05$), nhưng cao hơn nhóm NC với mức ý nghĩa thống kê cao ($p < 0,01$). Hiệu quả tăng sức đề kháng với bệnh tiêu hóa và nhiễm khuẩn hô hấp của nhóm T2F có chỉ số nguy cơ tương đối (RR - Relative Risk) mắc tiêu chảy sau thực nghiệm đạt mức tương tự nhóm T1R và giảm từ 81 - 83% so với nhóm chứng NC ($p < 0,05$).

Việc bổ sung *L. fermentum* trong khẩu phần của trẻ từ 2 tuổi đến 5 tuổi trong 6 tháng có những tác dụng: Tăng cường miễn dịch (tăng IgA/HT có ý nghĩa); Cải thiện nồng độ Hemoglobin máu, giảm tỷ lệ thiếu máu; Giảm số ngày mắc bệnh nhiễm khuẩn hô hấp; Làm giảm nguy cơ mắc tiêu chảy nhiều lần. *L. fermentum* là một probiotic tiềm năng cần được tiếp tục nghiên cứu ứng dụng rộng rãi hơn trong dinh dưỡng học đường và cộng đồng.

Nghiên cứu khuyến nghị cần nghiên cứu thêm

về liều lượng tối ưu và hiệu quả lâu dài của *L. fermentum* trong các nhóm trẻ khác nhau. Triển khai mô hình bổ sung probiotic này trong các chương trình dinh dưỡng học đường nhằm giảm

tỷ lệ thiếu máu và bệnh tật. Đồng thời so sánh sâu hơn giữa các chủng probiotic để lựa chọn dạng lợi khuẩn hiệu quả cao, giá thành hợp lý cho ứng dụng cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

- Dong, P. D., & Nhen, L. T. (2016). *Khao sát tình hình tiêu chảy trẻ em dưới 5 tuổi điều trị nội trú tại khoa nhi BVĐK huyện Can Loc* (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp viện, Bệnh viện Đa khoa huyện Can Loc, tỉnh Hà Tĩnh).
- Ha, T. T. N., Hanh, H. D., & Can, Q. T. (2016). Thực trạng nhiễm khuẩn đường hô hấp trên cấp tính của trẻ em từ 1 đến 5 tuổi tại các trường mẫu giáo trên địa bàn huyện Chuong My nam 2015. *Tap chi Y học Du phong*, 26(11), 280.
- Hung, T. M. (2017). *Đặc điểm nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính ở trẻ em dưới 5 tuổi điều trị tại khoa Nhi Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngoc Hoi nam 2016*. (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp viện, Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngoc Hoi, tỉnh Kon Tum).
- Jang, Y. J., Kim, W. K., Han, D. H., Lee, K., & Ko, G. (2019). *Lactobacillus fermentum* species ameliorate dextran sulfate sodium-induced colitis by regulating the immune response and altering gut microbiota. *Gut Microbes*, 10(6), 696–711. <https://doi.org/10.1080/19490976.2019.1589281>.
- Laursen, R. P., Larnkjær, A., Ritz, C., Hauger, H., Michaelsen, K. F., & Mølgaard, C. (2017). Probiotics and child care absence due to infections: A randomized controlled trial. *Pediatrics*, 140(2), e20170735. <https://doi.org/10.1542/peds.2017-0735>.
- Loc, N. V., & Tam, V. T. (2017). Tình hình nhiễm khuẩn hô hấp cấp tính ở trẻ em dưới 5 tuổi tại huyện Trieu Phong, tỉnh Quang Tri. *Tap chi Y học Du phong*, 27(8), 263.
- Maldonado, J., Gil-Campos, M., Maldonado-Lobón, J. A., Benavides, M. R., Flores-Rojas, K., Jaldo, R., Jiménez Del Barco, I., Bolívar, V., Valero, A. D., Prados, E., Peñalver, I., & Olivares, M. (2019). Evaluation of the safety, tolerance and efficacy of 1-year consumption of infant formula supplemented with *Lactobacillus fermentum* CECT5716 Lc40 or *Bifidobacterium breve* CECT7263: A randomized controlled trial. *BMC Pediatrics*, 19(1), 361. <https://doi.org/10.1186/s12887-019-1753-7>
- Oelschlaeger, T. A. (2010). Mechanisms of probiotic actions – A review. *International Journal of Medical Microbiology*, 300(1), 57–62. <https://doi.org/10.1016/j.ijmm.2009.08.005>.
- Garcia-Castillo, V., Komatsu, R., Clua, P., Indo, Y., Takagi, M., Salva, S., Islam, M. A., Alvarez, S., Takahashi, H., Garcia-Cancino, A., Kitazawa, H. & Villena, J. (2019), “Evaluation of the Immunomodulatory Activities of the Probiotic Strain *Lactobacillus fermentum* UCO-979C”, *Front Immunol*, pp.1376
- Vien Dinh Duong. (2018). *Thống kê về tình trạng dinh dưỡng của trẻ em qua các năm*.
- Wilkins, T., & Sequoia, J. (2017). Probiotics for gastrointestinal conditions: A summary of the evidence. *American Family Physician*, 96(3), 170–178.
- Zhao, Y.; Hong, K.; Zhao, J.; Zhang, H.; Zhai, Q.; Chen, W. (2019), “*Lactobacillus fermentum* and its potential immunomodulatory properties”, *Journal of Functional Foods* 56, pp.21-32.
- WHO & UNICEF. (2017). *Ending preventable child deaths from pneumonia and diarrhoea by 2025: Global Action Plan for Pneumonia and Diarrhoea (GAPPD)*.

TÁC DỤNG CỦA BỔ SUNG LACTOBACILLUS FERMENTUM LÊN NỒNG ĐỘ IGA, HEMOGLOBIN VÀ TÌNH TRẠNG BỆNH LÝ THƯỜNG GẶP Ở TRẺ EM TỪ 2 TUỔI ĐẾN 5 TUỔI

Nguyễn Văn Rư¹

Lưu Thị Bích Ngọc²

¹Viện nghiên cứu phát triển sâm Ngọc Linh Việt Nam; ²Trường Đại học Dược Hà Nội

Email: rutsgvcnguyenvan@gmail.com¹; ngocbich25121993@gmail.com²

Ngày nhận bài: 14/8/2025; Ngày phản biện: 20/8/2025; Ngày tác giả sửa: 10/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 26/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.271>

Tóm tắt: Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá tác động của việc bổ sung *Lactobacillus fermentum* đối với đáp ứng miễn dịch niêm mạc (IgA), tình trạng huyết học (hemoglobin) và tỷ lệ mắc một số bệnh lý thường gặp, bao gồm tiêu chảy và nhiễm khuẩn hô hấp, ở trẻ em 2–5 tuổi. Tổng cộng 465 trẻ được phân ngẫu nhiên vào ba nhóm: nhóm chứng (NC), nhóm bổ sung *L. rhamnosus* (T1R) và nhóm bổ sung *L. fermentum* (T2F). Thời gian can thiệp kéo dài 6 tháng. Các chỉ số IgA huyết thanh, nồng độ hemoglobin, cũng như tần suất mắc bệnh đường tiêu hóa và hô hấp được ghi nhận và so sánh giữa các nhóm. Trẻ trong nhóm T2F có sự cải thiện đáng kể về miễn dịch và huyết học so với nhóm chứng, với mức tăng IgA huyết thanh 4,46 mg/dL ($p < 0,01$) và hemoglobin 5,60 g/L ($p < 0,001$). Đồng thời, số ngày mắc bệnh hô hấp giảm rõ rệt ($p < 0,05$) và tỷ lệ thiếu máu giảm từ 24,8% xuống 16,5%. Hiệu quả của *L. fermentum* vượt trội so với cả nhóm chứng và nhóm T1R. Bổ sung *L. fermentum* giúp tăng cường miễn dịch niêm mạc, cải thiện nồng độ hemoglobin và giảm nguy cơ mắc bệnh thường gặp ở trẻ nhỏ. Kết quả cho thấy: Đây là một giải pháp dinh dưỡng đầy tiềm năng, có thể được ứng dụng trong các chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng nhằm nâng cao sức khỏe trẻ em.

Từ khóa: Bệnh thường gặp ở trẻ 2–5 tuổi; Hemoglobin; IgA huyết thanh; *Lactobacillus fermentum*.

AN OVERVIEW OF NATURAL SOURCES AND SYNTHETIC APPROACHES OF INDIRUBIN

Nguyen Thi Nga¹ Nguyen Duc Thien²

Vo Thi Minh Huyen³ Nguyen Thi Phuong Thao⁴ Duong Tien Anh⁵

^{1, 2, 3, 4, 5}Hanoi University of Pharmacy

Email: nganguyen01.hup@gmail.com¹; nguyenducthienhsgs@gmail.com²;

huyenvo2804@gmail.com³; npt08042003@gmail.com⁴; anhdt@hup.edu.vn⁵

Received: 11/8/2025; Reviewed: 20/8/2025; Revised: 3/9/2025; Accepted: 29/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.268>

Abstract: Indirubin is the key active component of two traditional Chinese medicinal formulations, Danggui Longhui Wan and Qingdai. Since the 1980s, indirubin has been used in clinical practice to treat chronic myelocytic leukemia (CML). However, due to its limited pharmacokinetic properties and efficacy, numerous indirubin derivatives have been designed and synthesized to enhance its pharmacological profiles. The aim of this review was to provide a comprehensive summary of the natural and synthetic sources of indirubin and its derivatives. Our investigation revealed that indirubin-based compounds can be extracted from a variety of plants, mollusks, and recombinant bacteria. Additionally, indirubin derivatives can be synthesized by biological and chemical pathways, with isatin and indole derivatives serving as starting materials. Among them, the enzyme-based method shows promise for industrial production of indirubins in the foreseeable future.

Keywords: Danggui Longhui Wan; Indirubin; Natural Origin; Synthetic Methods; Qingdai.

1. Đặt vấn đề

Thuốc nhuộm indigo từ lâu đã được sử dụng trong công nghiệp nhuộm vải, loại thuốc nhuộm này chứa hợp chất indigo và một lượng nhỏ indirubin. Trong đó, indirubin được quan tâm nhiều hơn vào những năm 1990 sau khi hợp chất này được xác định là hoạt chất đem lại tác dụng được lý chính cho bài thuốc cổ truyền của Trung Quốc có tên “Danggui Longhui Wan”, từ lâu được sử dụng để điều trị bệnh bạch cầu dòng tủy mạn (CML) (Jautelat et al., 2005). Indirubin về sau tiếp tục được khám phá thêm về tác dụng sinh học như điều trị bệnh tự miễn, viêm đại tràng, chống viêm và chống virus (Gaboriaud-Kolar et al., 2015; Mok et al., 2014). Kết quả khả quan về tác dụng sinh học của các indirubin đã thúc đẩy những nghiên cứu mới về chiết xuất, phân lập và tổng hợp nhóm chất này. Indirubin được chiết xuất từ nhiều họ thực vật khác nhau như *Indigofera tinctoria*, *Lonchocarpus cyanesceus*, *Polygonum tinctorium*, *Isatis tinctoria*, nhưng hàm lượng trong cây không phải lúc nào cũng cao và còn phụ thuộc vào khí hậu, mùa vụ (Gilbert et al., 2004). Phương pháp tổng hợp hóa học từ các nguồn nguyên liệu có sẵn cho phép sản xuất indirubin trên quy mô hàng tấn, tuy nhiên còn hạn chế do

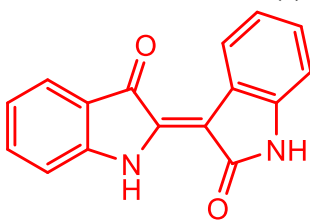
phụ thuộc vào các hóa chất độc hại và không thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, hướng cải tiến các enzym và vi sinh vật trong sinh tổng hợp indirubin cũng đang được nhiều nhà khoa học nghiên cứu, nhưng hầu hết các quy trình đã được công bố đều có nguyên liệu đầu vào đắt tiền và có thể gây ức chế sự phát triển của tế bào vi sinh vật (Du et al., 2018; Jiang et al., 2025). Các phương pháp sản xuất indirubin hiện vẫn còn nhiều tiềm năng để khai thác và phát triển, đặc biệt là hai hướng tổng hợp hóa học và sinh tổng hợp. Do đó, cần có một cái nhìn tổng quát về những công trình nghiên cứu phương pháp chiết xuất và tổng hợp indirubin. Nghiên cứu tổng quan này được thực hiện với mục tiêu trình bày về nguồn gốc tự nhiên cũng như các phương pháp tổng hợp indirubin và các dẫn chất, từ đó đưa ra một hướng tiếp cận mới về nhóm chất có giá trị y học cao này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Indirubin là một alkaloid có nguồn gốc tự nhiên, có mặt trong hai bài thuốc Đông y cổ truyền Quindai (Thanh Đại) và Danggui Longhui Wan (Đương Quy Long Hội Hoàn). Quindai, hay *Indigo naturalis*, từ lâu được sử dụng để chống viêm, nhiễm trùng, cầm máu và có hiệu quả lâm sàng rất tốt trong điều trị vẩy nến, bệnh bạch cầu

và viêm loét đại tràng. Quindai chứa hàm lượng cao indigo, tuy nhiên indirubin lại là đồng phân được cho là đem lại dược tính dù chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong hỗn hợp (Qi-yue et al., 2020a; Sugimoto et al., 2016). Indirubin còn là thành phần hoạt chất chính của Danggui Longhui Wan, được sử dụng để điều trị CML, đem lại hiệu quả rõ rệt trên lâm sàng, tương đương với các thuốc điều trị CML phổ biến là busulfan và hydroxyurea (J. Han, 1988; Xiao et al., 2002). Các nghiên cứu về cơ chế phân tử đã chứng minh indirubin và dẫn chất có tác dụng chống ung thư nhờ ức chế các kinase như Aurora kinase, GSK-3 β (glycogen synthase kinase 3 beta) và CDK (cyclin-dependent kinases) (Gaboriaud-Kolar et al., 2015; Hoessel et al., 1999). Tiềm năng điều trị trên đã thúc đẩy các nhà khoa học tìm ra quy trình chiết xuất mới nhằm tăng hiệu suất và độ tinh khiết của indirubin từ các nguồn nguyên liệu tự nhiên. Song song với việc phát triển các phương pháp chiết xuất từ thực vật với hiệu suất và độ tinh khiết cao, nhiều nghiên cứu về tổng hợp hóa học và sinh tổng hợp các indirubin đi từ những nguyên liệu đầu đơn giản, sẵn có cũng đã được tiến hành. Mục tiêu của bài tổng quan này nhằm tổng hợp các tài liệu về nguồn gốc tự nhiên của indirubin cũng như các phương pháp chiết xuất và tinh chế đã được công bố, các phương pháp sinh tổng hợp và tổng hợp hóa học của indirubin, từ đó thúc đẩy các nghiên cứu về sản xuất indirubin với hiệu suất cao và ứng dụng

Hình 1. Cấu trúc của indirubin (1) và indigo (2)



1
Indirubin

Indigo naturalis (Qingdai) là chất bột khô hoặc bột nhão có màu xanh thẫm, được chiết xuất từ lá và thân của một số loài thực vật như *Baphicacanthus cusia* (Nees) Bremek, *Indigofera suffruticosa* Mill, *Polygonum tinctorium* Ait và *Isatis indigotica* Fort. Theo y học cổ truyền Trung Hoa, Qingdai có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tắt phong, trừ kinh, được sử dụng để trị các bệnh như sốt, ho ra máu, co giật ở trẻ em, loét miệng và viêm

các dẫn chất có tác dụng sinh học tiềm năng để đưa vào điều trị ung thư và các bệnh lý kể trên.

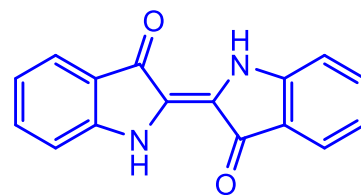
3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng các cơ sở dữ liệu trực tuyến như PubMed (<https://pubmed.ncbi.nlm.nih.gov/>), Google Scholar (<https://scholar.google.com/>) để tìm kiếm những nghiên cứu và tài liệu được công bố từ năm 1821 cho đến năm 2025 về nguồn gốc tự nhiên, phương pháp chiết xuất, phương pháp sinh tổng hợp và tổng hợp hóa học của indirubin. Các từ khóa được sử dụng để tìm kiếm bao gồm: Indirubin; Quindai; Dangui Longhui Wan; Indigo naturalis Synthesis approaches; Biosynthesis; Extraction method; Purification. Các thông tin thu thập được sắp xếp thành 3 nội dung chính: Nguồn gốc chiết tách indirubin từ tự nhiên, các phương pháp sinh tổng hợp indirubin và các phương pháp tổng hợp hóa học indirubin.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Nguồn gốc trong tự nhiên

Indirubin (3Z)-3-(3-oxo-1,3-dihydro-2H-indol-2-yliden)-1,3-dihydro-2H-indol-2-on) là một đồng phân màu đỏ ổn định của indigo, có cấu trúc gồm 2 vòng indol nối với nhau thông qua liên kết đôi ở vị trí 3 và 2' (3,2'-bisindol) (Hình 1). Đây là thành phần hoạt chất quan trọng có trong hai bài thuốc của y học cổ truyền Trung Hoa là Qingdai (Indigo naturalis) (Tang & Eisenbrand, 1992) và Danggui Longhui Wan (Xiao & Hao, 2006).



2
Indigo

1992). Trong những năm gần đây, nhiều tác dụng dược lý của bài thuốc này đã được tìm ra như chống oxy hóa, chống viêm, kháng khuẩn, kháng virus, điều hòa miễn dịch và chống ung thư. Bài thuốc này được sử dụng trong lâm sàng với các chỉ định trên một số bệnh như tổn thương phổi cấp, viêm ruột mạn tính, ung thư da, bạch cầu cấp tiền tủy bào (APL), vẩy nến và viêm loét đại trực tràng (Qi-yue et al., 2020b). Danggui Longhui Wan là bài thuốc chứa 11 thành phần dược liệu (Guo,

1983), trong đó, các nhà khoa học đã khám phá ra thành phần đem lại tác dụng điều trị CML chủ yếu là *Indigofera tinctoria* L. Các nghiên cứu tiếp theo cũng chỉ ra rằng indirubin là thành phần hoạt chất chiếm tỷ lệ nhỏ trong cây nhưng đem lại tác dụng được lý chính trong điều trị CML.

Trong tự nhiên, indirubin và đồng phân indigo có mặt trong hơn 200 loài thực vật thuộc nhiều họ khác nhau, tiêu biểu có thể kể đến như tùng lam (*Isatis tinctoria* L.), nghệ chàm (*Polygonum*

tinctorium Ait.), chàm lá nhỏ (*Indigofera tinctoria* L.), chàm mè (*Strobilanthes cusia* (Ness) Kuntze) và lòng mức nhuộm (*Wrightia tinctoria* (Roxb.) R.Br.) (Jenny Balfour-Paul, 1998) (Hình 2). Ngoài ra, indirubin còn có mặt trong tím Tyrian (một loại thuốc nhuộm có nguồn gốc từ ốc biển) (Vougiannopoulou & Skaltsounis, 2012), từ nước tiểu người (Adachi et al., 2001) và từ một số loài vi khuẩn (G. H. Han et al., 2012).

Hình 2. Từ trái sang phải: *Isatis tinctoria* L., *Wrightia tinctoria* (Roxb.) R.Br., *Indigofera tinctoria* L. (Edwards, 1821; Masclef, 1893)



4.2. Các phương pháp chiết tách và tổng hợp

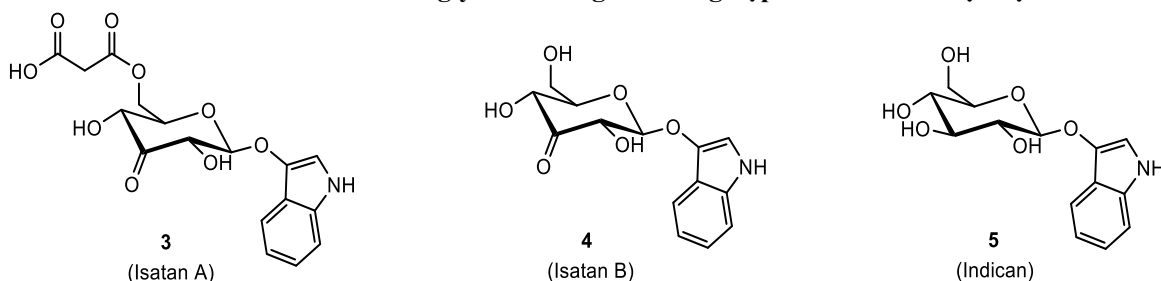
4.2.1. Chiết tách từ tự nhiên

4.2.1.1. Từ thực vật

Indirubin và các indigoid khác thường được tìm thấy trong lá và thân các loài thực vật thuộc chi *Isatis* (họ Brassicaceae), *Polygonum* (họ Polygonaceae), *Wrightia* (họ Apocynaceae) và *Indigofera* (họ Fabaceae) (Vougiannopoulou & Skaltsounis, 2012). Những nghiên cứu gần đây

cho thấy, dưới tác động của nhiệt và ánh sáng trong quá trình xử lý nguyên liệu làm thuốc nhuộm, indirubin có thể được tạo thành nhờ phản ứng dime hóa các dẫn chất indol glycosid như isatan A (3), isatan B (4) hay indican (5). Hàm lượng các tiền chất này trong lá và thân cây phụ thuộc vào phương pháp xử lý nguyên liệu thô sau khi thu hoạch, bao gồm sấy đông khô, sấy ở nhiệt độ thường hoặc trong lò sấy (Oberthür et al., 2004).

Hình 3. Cấu trúc các tiền chất indol glycosid trong sinh tổng hợp indirubin từ thực vật



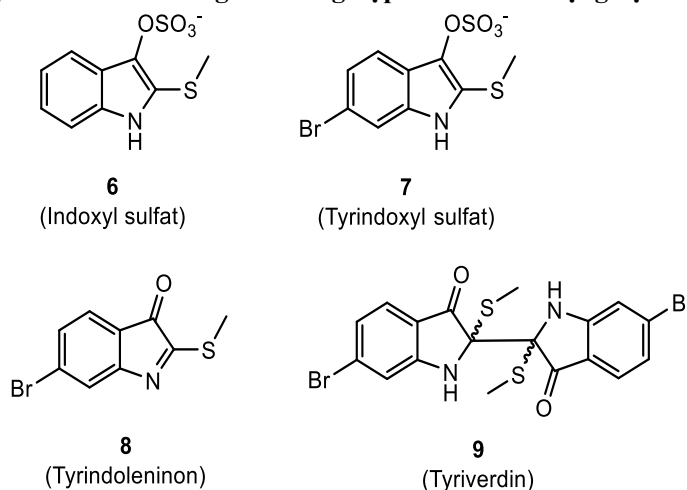
Indirubin có thể được tách chiết từ thực vật bằng các phương pháp khác nhau như sắc ký ngược dòng tốc độ cao (HSCCC) (Lü et al., 2012), sắc ký nhanh pha đảo (Huang et al., 2016) hay chiết bằng chất lỏng siêu tới hạn (Chen et al.,

2011). Lü và cộng sự (2012) đã sử dụng sắc ký ngược dòng tốc độ cao để tách riêng indigo và indirubin từ lá cây Tùng lam (*Isatis tinctoria* L.). Kết quả cho thấy ở 30°C, khi sử dụng hệ dung môi hai pha *n*-hexan : ethyl acetat : ethanol : nước

(1:1:1:1), tốc độ dòng 1,5 ml/phút, indigo và indirubin được tách riêng khỏi nhau với hiệu suất và độ tinh khiết cao (> 98,0%) (Lü et al., 2012). Năm 2016, Yan và cộng sự cũng sử dụng lá cây Tùng lam làm nguyên liệu đầu để tách và tinh chế indirubin từ hỗn hợp với indigotin. Đầu tiên, cao chiết *Folium isatidis* được đưa qua cột nhồi nhựa trao đổi ion D3520 (kích thước lỗ 8,5 – 9,0 nm) để làm giàu hàm lượng indirubin lên 9,0%. Sau đó, mẫu đã làm giàu được tinh chế bằng sắc ký cột pha đảo sử dụng cột C18, pha động là chất lỏng ion [Bmim]BF₄. Indirubin được tách ra với độ tinh khiết 96,0% và hiệu suất 92,0%. Ưu điểm nổi bật của phương pháp này là chất lỏng ion có thể tái sử dụng cho các quy trình kế tiếp (Huang et al., 2016).

Những năm gần đây, phương pháp chiết bằng chất lỏng siêu tới hạn đang được quan tâm do tính thân thiện với môi trường và tiềm năng trong mở rộng quy mô sản xuất. Năm 2012, Chen và cộng sự đã sử dụng CO₂ ở trạng thái siêu tới hạn làm dung môi tách chiết indirubin và tryptanthrin từ *Folium isatidis*. Việc thêm chất điều chỉnh (modifier) như acetonitril và nước làm tăng hiệu suất chiết do độ tan của chất tan trong dung môi siêu tới hạn được cải thiện. So với chiết truyền thống, phương pháp chiết CO₂ siêu tới hạn có hiệu suất chiết cao hơn và hầu như không sử dụng dung môi hữu cơ trong quá trình chiết (Chen et al., 2011).

Hình 4. Cấu trúc một số tiền chất trong sinh tổng hợp indirubin ở động vật thân mềm

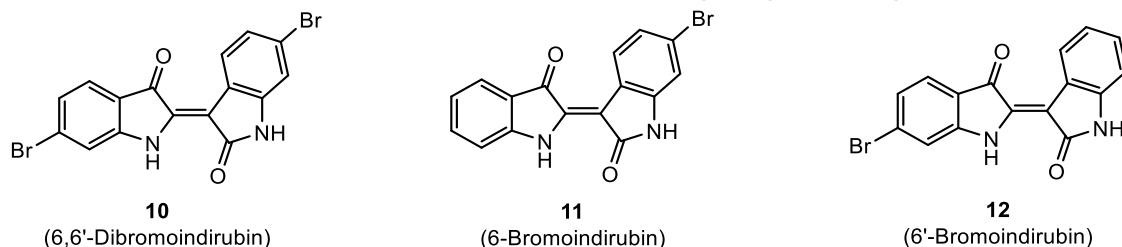


Trong nghiên cứu của Meijer và cộng sự năm 2003, để thu được 15 mg hỗn hợp các indirubin, nhóm tác giả đã phải sử dụng 60 kg loài *Hexaplex trunculus* (Meijer et al., 2003). Điều này cho thấy việc sản xuất indirubin và dẫn chất từ động vật biển là kém khả thi do hàm lượng hoạt chất rất nhỏ, đồng thời quá trình chiết tách tốn thời gian và chi phí.

Mặc dù cải thiện được hiệu suất và độ tinh khiết của sản phẩm, các quá trình tách chiết indirubin từ thực vật chưa được ứng dụng nhiều trong quy mô công nghiệp do hàm lượng indirubin trong cây thấp, quá trình chiết tách tốn nhiều thời gian và chi phí.

4.2.1.2. Từ động vật

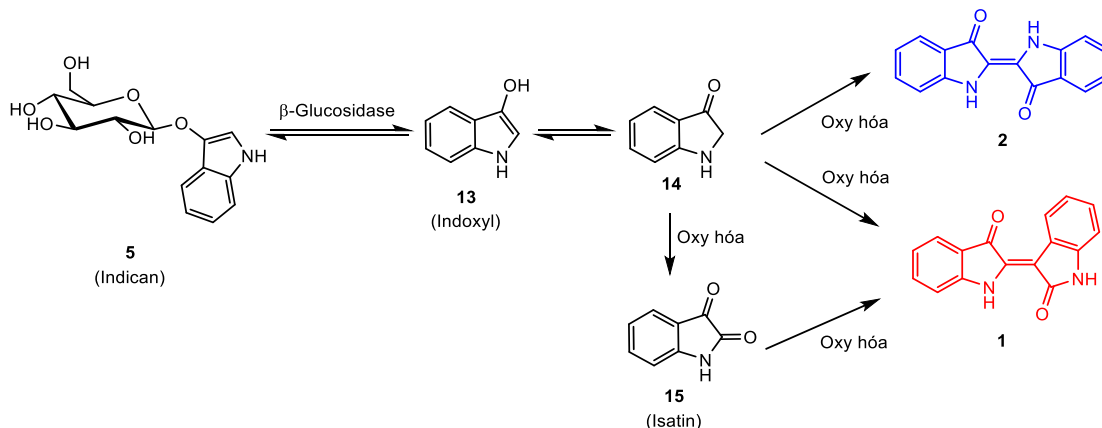
Các indirubin có nguồn gốc từ biển có chứa trong tím Tyrian, loại thuốc nhuộm được lấy từ các loại động vật có vỏ thuộc họ Muricidae và Thaisidae (Cooksey et al., 2006), trong đó *Hexaplex trunculus* là loài được sử dụng phổ biến để sản xuất thuốc nhuộm (Vougogiannopoulou & Skaltsounis, 2012). Nghiên cứu của Karapanagiotis và cộng sự đã chỉ ra rằng mẫu chiết từ các loài *Hexaplex trunculus*, *Murex brandaris*, *Nucella lapillus* và *Thais haemastoma* có chứa chủ yếu là indirubin và các dẫn chất bromo bao gồm 6,6'-dibromindirubin, 6-bromindirubin và 6'-bromindirubin (Karapanagiotis et al., 2006). Mặc dù cơ chế tạo thành indirubin trong các loài nhuyễn thể này chưa được làm rõ, những nghiên cứu mới đây đã phân lập thành công một số dẫn chất indoxyl đóng vai trò là tiền chất trong quá trình sinh tổng hợp các indirubin. Một số dẫn chất điển hình bao gồm indoxyl sulfat (có trong loài *Hexaplex trunculus*), tyrindoxyl sulfat (có trong loài *Dicathais orbita*), tyrodoleninon và tyriverdin (có trong các loài thuộc họ Muricidae) (Cooksey et al., 2006).

Hình 5. Cấu trúc của một số dẫn chất bromindirubin có nguồn gốc từ động vật

4.2.2. Phương pháp sinh tổng hợp

4.2.2.1. Sử dụng enzym β -glucosidase

Sơ đồ 1. Sinh tổng hợp indirubin từ indican sử dụng enzym β -glucosidase



Năm 2002, Maugard và cộng sự đã sử dụng enzym β -glucosidase để thủy phân indican được chiết từ lá loài *Polygonum tinctorium*, thu được indoxyl. Sau đó indoxyl được oxy hóa bởi oxy không khí để tạo hỗn hợp indigo và indirubin. Trong khảo sát ảnh hưởng của pH đến tỷ lệ sản phẩm tạo thành, nhóm nghiên cứu nhận thấy rằng khi tăng giá trị pH, tỷ lệ indirubin thu được tăng lên (Thierry Maugard et al., 2002).

Cùng sử dụng cơ chất ban đầu là indican, Lee và cộng sự đã tiến hành sinh tổng hợp indirubin nhờ chủng vi khuẩn không tái tổ hợp *Escherichia coli*. Nghiên cứu chỉ ra rằng indirubin được tạo ra chủ yếu nhờ các enzym glucosidase có sẵn của chủng vi khuẩn trên. Hiệu suất tạo indirubin của quá trình đạt 25-35%, đồng thời lượng indigo thu được trong hỗn hợp sản phẩm tương đối nhỏ (< 10%) và có thể dễ dàng được tách ra để thu được indirubin tinh khiết. Phương pháp sử dụng chủng vi khuẩn *E. coli* không tái tổ hợp có tiềm năng để sản xuất indirubin từ indican do quy trình đơn giản, chi phí tiết kiệm hơn khi sử dụng indol hoặc tryptophan làm cơ chất đồng thời nguồn indican có thể thu được dễ dàng nhờ chiết tách từ loài *Polygonum tinctorium* (JinYoung & YounSook, 2011).

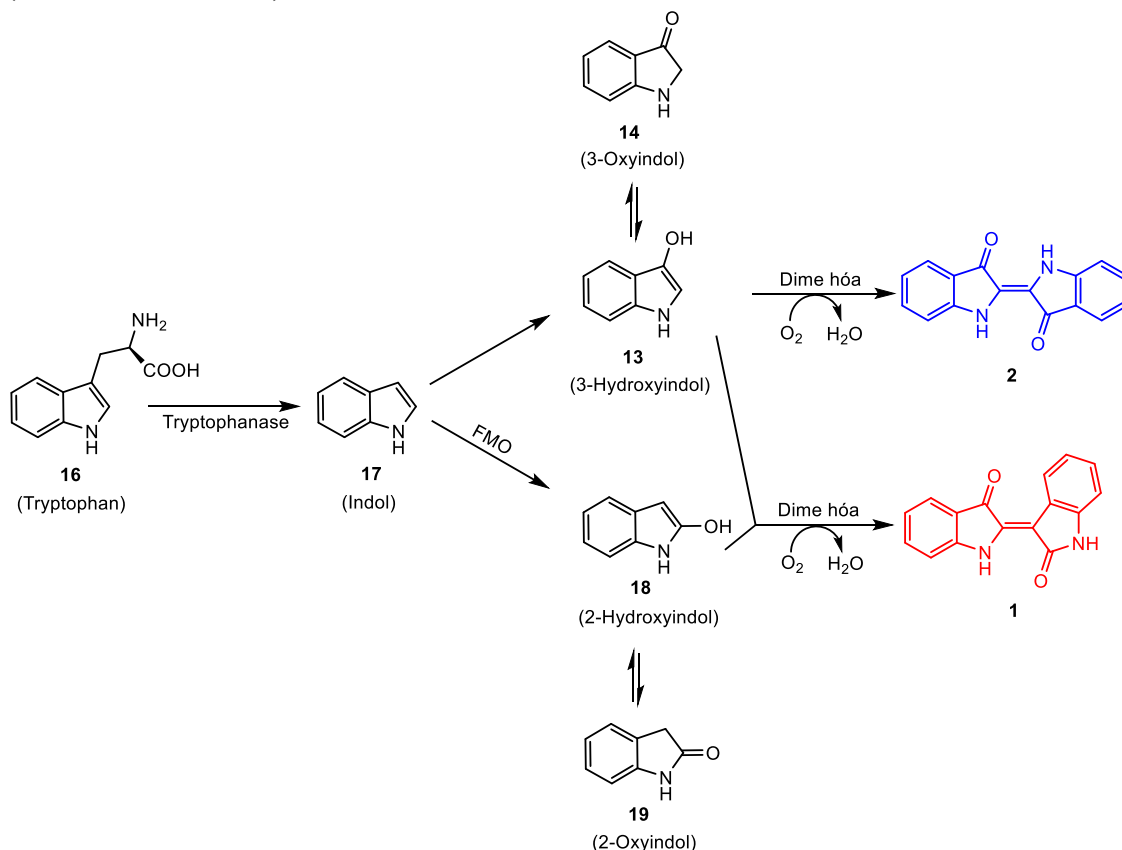
4.2.2.2. Sử dụng các enzym oxygenase

Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng indirubin có thể được tổng hợp nhờ các chủng vi khuẩn tái tổ hợp biểu hiện các enzym oxygenase như monooxygenase chứa flavin (FMO) (G. H. Han et al., 2008), cytochrom P450 (Gillam et al., 2000) hay naphthalen dioxygenase (NDO) (Zhang et al., 2014). Cơ chất thường được sử dụng là indol hoặc tryptophan với sự có mặt của enzym tryptophanase để tạo sản phẩm thủy phân indol. Trong một số nghiên cứu, sản phẩm thu được chủ yếu là indigo và indirubin chỉ thu được với lượng nhỏ (Gillam et al., 2000; G. H. Han et al., 2008). Do vậy, nhiều nghiên cứu đã được tiến hành về các phương pháp sinh tổng hợp mới và chọn lọc để ưu tiên tạo sản phẩm indirubin.

Năm 2012, Han và cộng sự đã chỉ ra rằng việc thêm cystein vào môi trường nuôi cấy chứa tryptophan của chủng *E. coli* tái tổ hợp DH5 α mang gen biểu hiện FMO giúp gia tăng tỷ lệ tạo thành sản phẩm indirubin. Trong nghiên cứu này, khi thêm 0,36 g/L cystein, lượng indirubin tạo thành gấp 33 lần lượng indigo (G. H. Han et al., 2012). Giải thích về cơ chế, Kim và cộng sự đã chứng minh do cystein phản ứng với indoxyl tạo 2-cysteinylindoleninon, từ đó ức chế sự dimer hóa

của indoxyl. Đồng thời nhờ khả năng khử của cystein, enzym FMO oxy hóa indoxyl tạo isatin và isatin tạo thành phản ứng với 2-cysteinylindoleninon để thu được indirubin (Kim et al., 2019).

Sơ đồ 2. Sinh tổng hợp indirubin từ tryptophan sử dụng chủng *E.coli* tái tổ hợp mang gen FMO (G. H. Han et al., 2012)



Một số nghiên cứu khác đã tiến hành gây đột biến các gen mã hóa các enzym oxygenase để tăng tỷ lệ tạo indirubin. Sheng Hu và cộng sự đã tiến hành gây đột biến cytochrom P450 BM-3 tại vị trí D168 để tăng khả năng chọn lọc tạo 2-hydroxyindol từ indol. Dạng enzym mới tạo ra có khả năng sinh tổng hợp indirubin với tỉ lệ 90% trong khi đó enzym ban đầu chủ yếu tạo ra indigo (85%) (Hu et al., 2010). Nghiên cứu của Rui và cộng sự cũng chỉ ra rằng chủng *E. coli* TG1 biểu hiện enzym TOM có đột biến tại vị trí A113I, A113F và A113S có khả năng tạo indirubin là sản phẩm chính (54-64%) từ cơ chất indol (Rui et al., 2005).

Việc sử dụng hai cơ chất indol và tryptophan có nhược điểm là giá thành cao, tốn kém, đồng thời indol còn có khả năng ức chế mạnh sự phát triển của chủng vi khuẩn như *E. coli* ở nồng độ > 3mM (Chant & Summers, 2007). Năm 2018, Du và cộng sự đã công bố phương pháp tổng hợp indirubin từ một nguồn carbon đơn giản với giá thành thấp là

glucose. Nghiên cứu đã sử dụng chủng *E. coli* tái tổ hợp biểu hiện gen FMO và *E. coli* tryptophanase để sinh tổng hợp indirubin trực tiếp từ glucose với lượng indirubin thu được là 0,056g/L (Du et al., 2018).

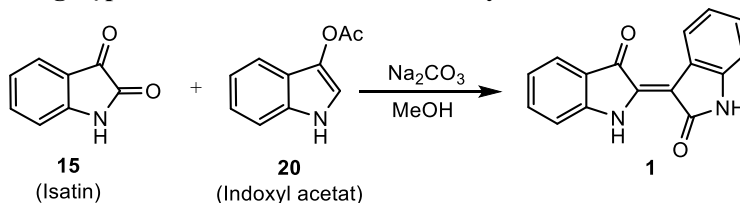
4.2.3. Phương pháp tổng hợp hóa học

4.2.3.1. Tổng hợp indirubin theo Russell và Kaupp

Trong nghiên cứu của Russell và cộng sự (Russell & Kaupp, 1969), indirubin được tạo thành từ phản ứng ngưng tụ giữa isatin và indoxyl trong môi trường base. Nhược điểm của indoxyl là rất dễ bị oxy hóa, không bền trong môi trường phản ứng ngay cả khi có base và dung môi nên indoxyl acetat đã được sử dụng làm tác nhân thay thế. Xúc tác base thường được sử dụng trong phản ứng là muối carbonat hoặc natri methoxyd. Indoxyl acetat có thể được tạo thành từ 3-iodo-1H-indol thông qua phản ứng với các muối HgOAc (T. C. Wang et al., 2010) hoặc AgOAc (Loosley et al., 2013). Ngoài indoxyl acetat, indoxyl-N,O-diacetat

có thể được sử dụng để ngưng tụ với isatin tạo ra indirubin (Choi et al., 2010). Hiện nay, đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất để tổng

Sơ đồ 3. Quy trình tổng hợp indirubin đi từ isatin và indoxyl acetat

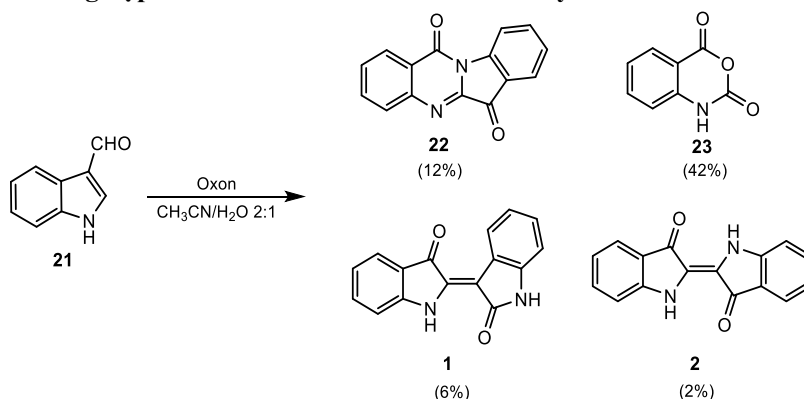


4.2.3.2. Tổng hợp indirubin từ indol-3-carbaldehyd

Năm 2013, Nelson và cộng sự (Nelson et al., 2013) đã công bố quy trình tổng hợp tryptanthrin đi từ indol-3-carbaldehyd với tác nhân oxy hóa là oxon (muối kali peroxymonosulfat). Phản ứng được tiến hành trong dung môi là hỗn hợp

acetonitril và nước với tỷ lệ 2:1, thực hiện ở nhiệt độ phòng trong 16 giờ. Sau phản ứng, ngoài thu được tryptanthrin, indirubin được tạo ra với hiệu suất thấp 6%. Trong phương pháp này, indirubin thu được chỉ là sản phẩm phụ với hiệu suất khiêm tốn, không phù hợp để sản xuất trong quy mô công nghiệp.

Sơ đồ 4. Quy trình tổng hợp indirubin đi từ indol-3-carbaldehyd

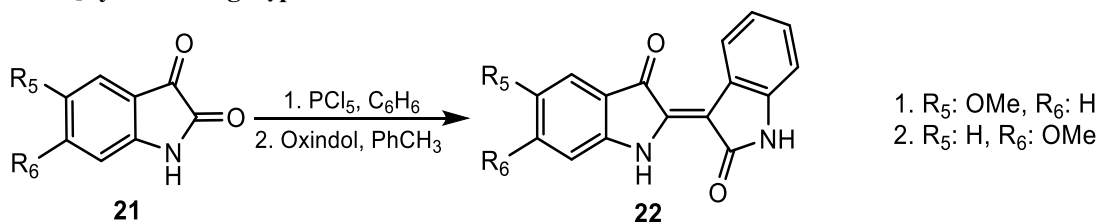


4.2.3.3. Tổng hợp indirubin từ isatin

Nhóm nghiên cứu của Saito và cộng sự (Saito et al., 2011) đã tiến hành tổng hợp các dẫn chất thế 5' và 6' methoxy của indirubin thông qua phản ứng ngưng tụ của 2-cloroindol-3-on và 2-oxoindol trong dung môi toluen và đun hồi lưu trong 1 giờ. Sản phẩm 2-cloroindol-3-on được tạo thành khi

clo hóa isatin bằng tác nhân phospho pentaclohid. Các dẫn chất của indirubin được tạo thành với hiệu suất trung bình đạt 44-60%. Mặc dù hiệu suất quá trình có thể chấp nhận được, nhược điểm của phương pháp là sản phẩm indirubin thu được từ isatin cần đi qua 2 giai đoạn, dung môi sử dụng là benzen và toluen đều là những hóa chất độc hại.

Sơ đồ 5. Quy trình tổng hợp indirubin đi từ isatin và 2-oxoindol

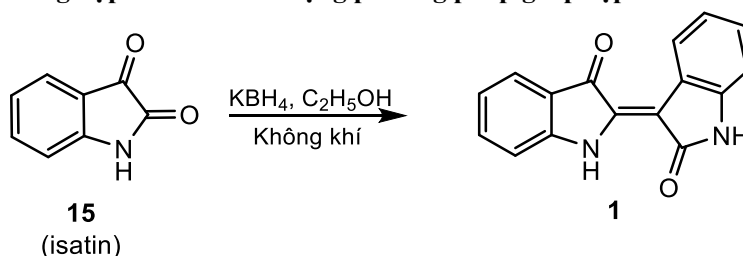


Để khắc phục những nhược điểm của phương pháp trên, Wang và cộng sự (C. Wang et al., 2017) đã phát triển một phương pháp mới tổng hợp indirubin chỉ với một giai đoạn phản ứng đi từ isatin, sử dụng KBH₄ làm chất khử trong các dung

môi alcohol như methanol và ethanol. Ưu điểm của phương pháp là không hình thành sản phẩm phụ, sản phẩm indirubin thu được kết tinh khi làm lạnh nên thu được sản phẩm tinh khiết đồng thời hiệu suất phản ứng khá cao, đạt từ 66,3 đến 88,4%. Tuy

nhien, nhược điểm của phương pháp là chỉ có thể tổng hợp được các dẫn chất indirubin đối xứng do chỉ đi từ 1 dẫn chất isatin ban đầu.

Sơ đồ 6. Quy trình tổng hợp indirubin sử dụng phương pháp ghép cặp khử isatin

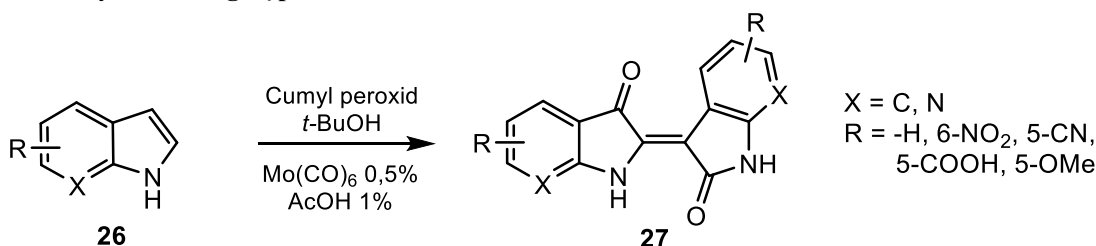


4.2.3.4. Tổng hợp indirubin từ dẫn xuất của indol

Năm 2020, Shriver và cộng sự (Shriver et al., 2020) đã phát triển một phương pháp mới tổng hợp indirubin và các dẫn chất nitro, cyano, carboxylic và methoxy. Phản ứng được tiến hành đi từ indol và các dẫn chất với xúc tác cumyl peroxid và $\text{Mo}(\text{CO})_6$. Kết quả cho thấy khi sử dụng indol, indirubin không được tạo ra. Với các dẫn

chất khác, sản phẩm thu được bao gồm hỗn hợp của indirubin và indigo. Một kết luận khác được đưa ra là khi sử dụng dẫn chất indol chứa các nhóm hút điện tử thì indirubin tạo thành với tỷ lệ lớn hơn so với các nhóm đẩy điện tử. Phản ứng ngưng tụ từ 7-azaindol thu được đồng phân 7,7'-diazaindirubin duy nhất với hiệu suất 78%.

Sơ đồ 7. Quy trình tổng hợp các dẫn chất indirubin đi từ các dẫn chất indol

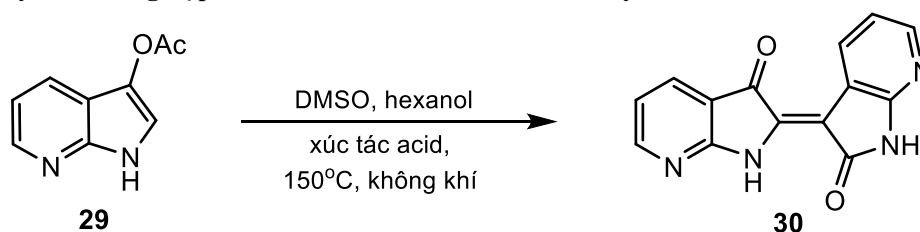


Đồng thời, việc sử dụng các triflat của kim loại đất hiếm tạo điều kiện tạo ra đồng phân indirubin đối với các dẫn chất indol chứa nhóm hút điện tử được khảo sát trong nghiên cứu. Khi sử dụng $\text{Yb}(\text{OTf})_3$ 2%, tỷ lệ đồng phân indirubin : indigo của dẫn chất 6- NO_2 thu được cao hơn so với khi

không có mặt xúc tác này (3:1 so với 2:9).

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu còn tiến hành tổng hợp 7,7'-diazaindirubin từ tiền chất 7-azaindoxyl acetat trong điều kiện xúc tác acid và phản ứng chỉ tạo ra đồng phân indirubin.

Sơ đồ 8. Quy trình tổng hợp 7,7'-diazaindirubin từ 7-azaindoxyl acetat



Trong các nghiên cứu tiếp theo, Shriver và cộng sự tiếp tục phát hiện ra ảnh hưởng của nhiệt độ đến tỷ lệ hai đồng phân được tạo thành bằng phương pháp Yamamoto, trong đó đồng phân indirubin được tạo ra chọn lọc hơn khi giảm nhiệt độ phản ứng, đặc biệt với các dẫn chất indol có nhóm hút điện tử hoặc dẫn chất halogen (Shriver et al., 2022).

5. Bàn luận

Bên cạnh các tác dụng lâm sàng trên CML, viêm loét đại tràng và vảy nến với độ an toàn cao, indirubin còn cho thấy tiềm năng trong điều trị alzheimer, cúm và bệnh tự miễn (Suzuki et al., 2013; L. Yang et al., 2022; Kumar et al., 2025). Mặc dù indirubin dạng đơn chất đã được sử dụng ở Trung Quốc để điều trị CML từ năm 2002,

nhưng khả năng hòa tan kém trong nước gây hạn chế đáng kể trong ứng dụng lâm sàng. Để khắc phục, nhiều nghiên cứu tổng hợp đã được thực hiện nhằm cải tiến cấu trúc hóa học của indirubin và tạo ra các dẫn xuất có đặc tính được lý tốt hơn như cải thiện độ tan và sinh khả dụng. Phương pháp tổng hợp hóa học cũng tạo ra nhiều dẫn chất mang khung indirubin mạnh hơn về hoạt tính chống ung thư, kháng khuẩn, ức chế GSK-3 β (Dan et al., 2020; H. Wang et al., 2021; F. F. Yang et al., 2022). Do vậy mà việc tiếp tục nghiên cứu các phương pháp tổng hợp indirubin không chỉ nhằm tăng hiệu suất mà còn là hướng phát triển thuốc mới đầy tiềm năng. Sinh tổng hợp indirubin là một chiến lược được cho bền vững do thân thiện với môi trường, không bị phụ thuộc vào nguyên liệu hóa dầu và gây ô nhiễm như tổng hợp hóa học. Các chiến lược bao gồm tái tổ hợp gen, kỹ thuật chuyển hóa (metabolic engineering), gây đột biến gen đã được thực hiện nhằm tạo ra các enzym mới và cải tiến chủng *E. coli* nhằm sản xuất indirubin từ

nguyên liệu rẻ hơn như glucose với hiệu suất cao, ở quy lớn và chi phí thấp (Du et al., 2018).

6. Kết luận

Nghiên cứu trình bày tổng quan về nguồn gốc tự nhiên và các phương pháp tổng hợp indirubin và dẫn chất. Indirubin và dẫn chất có thể được chiết tách từ một số loài động vật, thực vật, tuy nhiên các quá trình này thường cần lượng lớn nguyên liệu thô đồng thời tốn kém nhiều thời gian và chi phí. Hiện nay, phần lớn indirubin được sản xuất trong công nghiệp bằng phương pháp tổng hợp hóa học, trong đó phương pháp của Russell và Kaupp được ứng dụng rộng rãi do tác nhân và điều kiện phản ứng đơn giản, hiệu suất tạo thành sản phẩm cao (Russell & Kaupp, 1969). Bên cạnh đó, các phương pháp sinh tổng hợp indirubin sử dụng enzym và các chủng vi khuẩn mang gen tái tổ hợp cũng là một hướng nghiên cứu mới mẻ và nhiều tiềm năng, hứa hẹn sẽ thay thế các phương pháp hóa tổng hợp trong tương lai gần.

Tài liệu tham khảo

- Chant, E. L., & Summers, D. K. (2007). Indole signalling contributes to the stable maintenance of *Escherichia coli* multicopy plasmids. *Molecular Microbiology*, 63(1), 35–43. <https://doi.org/10.1111/J.1365-2958.2006.05481.X>.
- Chen, H. J., Tsao, H. H., Lo, J. G., Chiu, K. H., & Jen, J. F. (2011). Supercritical fluid extraction coupled with solvent-less spray collection mode for rapid separation of indirubin and tryptanthrin from folium isatidis. *Separation Science and Technology*, 46(6), 972–977. <https://doi.org/10.1080/01496395.2010.537725>
- Choi, S. J., Lee, J. E., Jeong, S. Y., Im, I., Lee, S. D., Lee, E. J., Lee, S. K., Kwon, S. M., Ahn, S. G., Yoon, J. H., Han, S. Y., Kim, J. Il, & Kim, Y. C. (2010). 5,5'-substituted indirubin-3'-oxime derivatives as potent cyclin-dependent kinase inhibitors with anticancer activity. *Journal of Medicinal Chemistry*, 53(9), 3696–3706. <https://doi.org/10.1021/JM100080Z>
- Cooksey, C. J., Meijer, L., Guyard, N., Skaltsounis, L., & Eisenbrand, G. (2006). Marine indirubins. *Indirubin, the Red Shade of Indigo*, 23–30.
- Dan, N. T., Quang, H. D., Van Truong, V., Huu Nghi, D., Cuong, N. M., Cuong, T. D., Toan, T. Q., Bach, L. G., Anh, N. H. T., Mai, N. T., Lan, N. T., Van Chinh, L., & Quan, P. M. (2020). Design, synthesis, structure, in vitro cytotoxic activity evaluation and docking studies on target enzyme GSK-3 β of new indirubin-3'-oxime derivatives. *Scientific Reports*, 10(1), 1–12. <https://doi.org/10.1038/S41598-020-68134-8>
- Du, J., Yang, D., Luo, Z. W., & Lee, S. Y. (2018a). Metabolic engineering of *Escherichia coli* for the production of indirubin from glucose. *Journal of Biotechnology*, 267, 19–28. <https://doi.org/10.1016/J.JBIOTEC.2017.12.026>
- Edwards, S. (1821). *The Botanical register: consisting of coloured figures of exotic plants cultivated in British gardens with their history and mode of treatment*.
- Gaboriaud-Kolar, N., Vougiotiannopoulou, K., & Skaltsounis, A. L. (2015). Indirubin derivatives: A patent review (2010-present). *Expert Opinion on Therapeutic Patents*, 25(5), 583–593. <https://doi.org/10.1517/13543776.2015.1019865>

- Gilbert, K. G., Maule, H. G., Rudolph, B., Lewis, M., Vandenburg, H., Sales, E., Tozzi, S., & Cooke, D. T. (2004). Quantitative analysis of indigo and indigo precursors in leaves of *Isatis* spp. and *Polygonum tinctorium*. *Biotechnology Progress*, 20(4), 1289–1292. <https://doi.org/10.1021/BP0300624>,
- Gillam, E. M. J., Notley, L. M., Cai, H., De Voss, J. J., & Guengerich, F. P. (2000). Oxidation of indole by cytochrome P450 enzymes. *Biochemistry*, 39(45), 13817–13824. <https://doi.org/10.1021/BI001229U>
- Guo, X. (1983). Ancient and modern applications of Danggui Longhui pill. *Research on Chinese Patent Medicines*, 3838–3839.
- Han, G. H., Gim, G. H., Kim, W., Seo, S. Il, & Kim, S. W. (2012). Enhanced indirubin production in recombinant *Escherichia coli* harboring a flavin-containing monooxygenase gene by cysteine supplementation. *Journal of Biotechnology*, 164(2), 179–187. <https://doi.org/10.1016/j.jbiotec.2012.08.015>
- Han, G. H., Shin, H. J., & Kim, S. W. (2008). Optimization of bio-indigo production by recombinant *E. coli* harboring *fmo* gene. *Enzyme and Microbial Technology*, 42(7), 617–623. <https://doi.org/10.1016/J.ENZMICTEC.2008.02.004>
- Han, J. (1988). Traditional Chinese medicine and the search for new antineoplastic drugs. *Journal of Ethnopharmacology*, 24(1), 1–17. [https://doi.org/10.1016/0378-8741\(88\)90135-3](https://doi.org/10.1016/0378-8741(88)90135-3),
- Hoessel, R., Leclerc, S., Endicott, J. A., Nobel, M. E. M., Lawrie, A., Tunnah, P., Leost, M., Damiens, E., Marie, D., Marko, D., Niederberger, E., Tang, W., Eisenbrand, G., & Meijer, L. (1999). Indirubin, the active constituent of a Chinese antileukaemia medicine, inhibits cyclin-dependent kinases. *Nature Cell Biology*, 1(1), 60–67. <https://doi.org/10.1038/9035>,
- Hu, S., Huang, J., Mei, L., Yu, Q., Yao, S., & Jin, Z. (2010). Altering the regioselectivity of cytochrome P450 BM-3 by saturation mutagenesis for the biosynthesis of indirubin. *Journal of Molecular Catalysis B: Enzymatic*, 67(1–2), 29–35. <https://doi.org/10.1016/J.MOLCATB.2010.07.001>
- Huang, Y. Y., Liu, X. F., Liu, J. Z., Li, L., Cui, Q., Wang, L. T., Fu, Y. J., & Luo, M. (2016). Separation and purification of indigotin and indirubin from *Folium isatidis* extracts using a fast and efficient macroporous resin column followed reversed phase flash chromatography. *Journal of the Taiwan Institute of Chemical Engineers*, 67, 61–68. <https://doi.org/10.1016/J.JTICE.2016.07.030>
- Jautelat, R., Brumby, T., Schäfer, M., Briem, H., Eisenbrand, G., Schwahn, S., Krüger, M., Lücking, U., Prien, O., & Siemeister, G. (2005). From the insoluble dye indirubin towards highly active, soluble CDK2-inhibitors. *ChemBioChem*, 6(3), 531–540. <https://doi.org/10.1002/CBIC.200400108>
- Jiang, M., Li, Z., Huang, Z., Hu, H., Chen, R., Zhu, Y., & Mu, W. (2025). Enhancing indirubin biosynthesis in *Escherichia coli* by engineering *Methylophaga aminisulfidivorans* favin-containing monooxygenase. *International Journal of Biological Macromolecules*, 320, 146074. <https://doi.org/10.1016/J.IJBIOMAC.2025.146074>
- JinYoung, L. L., & YounSook, S. S. (2011). Production of natural indirubin from indican using non-recombinant *Escherichia coli*. *Bioresource Technology*, 102, 9193–9198. <https://doi.org/10.5555/20113338179>
- Karapanagiotis, I., De Villemereuil, V., Magiatis, P., Polychronopoulos, P., Vougiannopoulou, K., & Skaltsounis, A. L. (2006). Identification of the coloring constituents of four natural indigoid dyes. *Journal of Liquid Chromatography and Related Technologies*, 29(10), 1491–1502. <https://doi.org/10.1080/10826070600674935>
- Kim, J., Lee, J., Lee, P. G., Kim, E. J., Kroutil, W., & Kim, B. G. (2019). Elucidating Cysteine-Assisted Synthesis of Indirubin by a Flavin-Containing Monooxygenase. *ACS Catalysis*, 9(10), 9539–9544. <https://doi.org/10.1021/ACSCATAL.9B02613>
- Kumar, H., Datusalia, A. K., Kumar, A., & Khatik, G. L. (2025). Network pharmacology exploring the mechanistic role of indirubin phytoconstituent from *Indigo naturalis* targeting GSK-3 β in Alzheimer's disease.

- Journal of Biomolecular Structure and Dynamics*. <https://doi.org/10.1080/07391102.2025.2472406>
- Loosley, B. C., Andersen, R. J., & Dake, G. R. (2013). Total synthesis of cladoniamide G. *Organic Letters*, 15(5), 1152–1154. <https://doi.org/10.1021/OL400055V>
- Lü, H. T., Liu, J., Deng, R., & Song, J. Y. (2012). Preparative Isolation and Purification of Indigo and Indirubin from Folium isatidis by High-speed Counter-current Chromatography. *Phytochemical Analysis*, 23(6), 637–641. <https://doi.org/10.1002/PCA.2366>
- Masclef, A. (1893). *Atlas des plantes de France, utiles, nuisibles et ornementales: 400 planches coloriées représentant 450 plantes communes, avec de nombreuses figures de*.
- Meijer, L., Skaltsounis, A. L., Magiatis, P., Polychronopoulos, P., Knockaert, M., Leost, M., Ryan, X. P., Vonica, C. A., Brivanlou, A., Dajani, R., Crovace, C., Tarricone, C., Musacchio, A., Roe, S. M., Pearl, L., & Greengard, P. (2003). GSK-3-Selective Inhibitors Derived from Tyrian Purple Indirubins. *Chemistry and Biology*, 10(12), 1255–1266. <https://doi.org/10.1016/j.chembio.1.2003.11.010>
- Mok, C. K. P., Kang, S. S. R., Chan, R. W. Y., Yue, P. Y. K., Mak, N. K., Poon, L. L. M., Wong, R. N. S., Peiris, J. S. M., & Chan, M. C. W. (2014). Anti-inflammatory and antiviral effects of indirubin derivatives in influenza A (H5N1) virus infected primary human peripheral blood-derived macrophages and alveolar epithelial cells. *Antiviral Research*, 106(1), 95–104. <https://doi.org/10.1016/j.antiviral.2014.03.019>
- Nelson, A. C., Kalinowski, E. S., Jacobson, T. L., & Grundt, P. (2013). Formation of tryptanthrin compounds upon Oxone-induced dimerization of indole-3-carbaldehydes. *Tetrahedron Letters*, 54(50), 6804–6806. <https://doi.org/10.1016/J.TETLET.2013.09.124>
- Oberthür, C., Graf, H., & Hamburger, M. (2004). The content of indigo precursors in Isatis tinctoria leaves — a comparative study of selected accessions and post-harvest treatments. *Phytochemistry*, 65(24), 3261–3268. <https://doi.org/10.1016/J.PHYTOCHEM.2004.10.014>
- Qi-yue, Y., Ting, Z., Ya-nan, H., Sheng-jie, H., Xuan, D., Li, H., & Chun-guang, X. (2020a). From natural dye to herbal medicine: a systematic review of chemical constituents, pharmacological effects and clinical applications of indigo naturalis. *Chinese Medicine (United Kingdom)*, 15(1), 1–13. <https://doi.org/10.1186/S13020-020-00406-X/TABLES/2>
- Rui, L., Reardon, K. F., & Wood, T. K. (2005). Protein engineering of toluene ortho-monooxygenase of Burkholderia cepacia G4 for regiospecific hydroxylation of indole to form various indigoid compounds. *Applied Microbiology and Biotechnology*, 66(4), 422–429. <https://doi.org/10.1007/S00253-004-1698-Z>
- Russell, G. A., & Kaupp, G. (1969). Oxidation of Carbanions. IV. Oxidation of Indoxyl to Indigo in Basic Solution. *Journal of the American Chemical Society*, 91(14), 3851–3859. <https://doi.org/10.1021/JA01042A028>
- Saito, H., Tabata, K., Hanada, S., Kanda, Y., Suzuki, T., & Miyairi, S. (2011). Synthesis of methoxy- and bromo-substituted indirubins and their activities on apoptosis induction in human neuroblastoma cells. *Bioorganic and Medicinal Chemistry Letters*, 21(18), 5370–5373. <https://doi.org/10.1016/J.BMCL.2011.07.011>
- Shriver, J. A., Kaller, K. S., Kinsey, A. L., Wang, K. R., Sterrenberg, S. R., Van Vors, M. K., Cheek, J. T., & Horner, J. S. (2022). A tunable synthesis of indigoids: targeting indirubin through temperature. *RSC Advances*, 12(9), 5407–5414. <https://doi.org/10.1039/D2RA00400C>
- Shriver, J. A., Wang, K. R., Patterson, A. C., DeYoung, J. R., & Lipsius, R. J. (2020). Exploring an anomaly: the synthesis of 7,7'-diazaindirubin through a 7-azaindoxyl intermediate. *RSC Advances*, 10(60), 36849–36852. <https://doi.org/10.1039/D0RA07144G>
- Sugimoto, S., Naganuma, M., Kiyohara, H., Arai, M., Ono, K., Mori, K., Saigusa, K., Nanki, K., Takeshita, K., Takeshita, T., Mutaguchi, M., Mizuno, S., Bessho, R., Nakazato, Y.,

- Hisamatsu, T., Inoue, N., Ogata, H., Iwao, Y., & Kanai, T. (2016). Clinical Efficacy and Safety of Oral Qing-Dai in Patients with Ulcerative Colitis: A Single-Center Open-Label Prospective Study. *Digestion*, 93(3), 193–201. <https://doi.org/10.1159/000444217>
- Suzuki, H., Kaneko, T., Mizokami, Y., Narasaka, T., Endo, S., Matsui, H., Yanaka, A., Hirayama, A., & Hyodo, I. (2013). Therapeutic efficacy of the Qing Dai in patients with intractable ulcerative colitis. *World Journal of Gastroenterology: WJG*, 19(17), 2718. <https://doi.org/10.3748/WJG.V19.I17.2718>
- Tang, W., & Eisenbrand, G. (1992). Qingdai. *Chinese Drugs of Plant Origin*, 805–812. https://doi.org/10.1007/978-3-642-73739-8_103
- Thierry Maugard, Estelle Enaud, Anne de la Sayette, Patrick Choisy, & Marie Dominique Legoy. (2002). Beta-glucosidase-catalyzed hydrolysis of indican from leaves of *Polygonum tinctorium*. *Biotechnology Progress*, 18(5). <https://doi.org/10.1021/BP025540+>
- Vougogiannopoulou, K., & Skaltsounis, A. L. (2012). From tyrian purple to kinase modulators: Naturally halogenated indirubins and synthetic analogues. *Planta Medica*, 78(14), 1515–1528. <https://doi.org/10.1055/S-0032-1315261>,
- Wang, C., Yan, J., Du, M., Burlison, J. A., Li, C., Sun, Y., Zhao, D., & Liu, J. (2017). One step synthesis of indirubins by reductive coupling of isatins with KBH₄. *Tetrahedron*, 73(19), 2780–2785. <https://doi.org/10.1016/J.TET.2017.03.077>
- Wang, H., Wang, Z., Wei, C., Wang, J., Xu, Y., Bai, G., Yao, Q., Zhang, L., & Chen, Y. (2021). Anticancer potential of indirubins in medicinal chemistry: Biological activity, structural modification, and structure-activity relationship. *European Journal of Medicinal Chemistry*, 223, 113652. <https://doi.org/10.1016/J.EJMECH.2021.113652>
- Wang, T. C., Wei, J. Z., Guo, C. S., Zhang, H. Bin, & Fan, H. X. (2010). Design, synthesis and anti-proliferative studies of a novel series of indirubin derivatives. *Chinese Chemical Letters*, 21(12), 1407–1410. <https://doi.org/10.1016/J.CCLET.2010.05.026>
- Xiao, Z., & Hao, Y. (2006). From Danggui Longhui Wan to meisoindigo: experience in the treatment of chronic myelogenous leukemia in China. *Indirubin, the Red Shade of Indigo. France: Life in Progress*, 203–208.
- Xiao, Z., Hao, Y., Liu, B., & Qian, L. (2002). Indirubin and Meisoindigo in the treatment of chronic myelogenous leukemia in China. *Leukemia and Lymphoma*, 43(9), 1763–1768. <https://doi.org/10.1080/1042819021000006295>
- Yang, F. F., Shuai, M. S., Guan, X., Zhang, M., Zhang, Q. Q., Fu, X. Z., Li, Z. Q., Wang, D. P., Zhou, M., Yang, Y. Y., Liu, T., He, B., & Zhao, Y. L. (2022). Synthesis and antibacterial activity studies in vitro of indirubin-3'-monoximes. *RSC Advances*, 12(38), 25068. <https://doi.org/10.1039/D2RA01035F>
- Yang, L., Li, X., Huang, W., Rao, X., & Lai, Y. (2022). Pharmacological properties of indirubin and its derivatives. *Biomedicine & Pharmacotherapy*, 151, 113112. <https://doi.org/10.1016/J.BIOPHA.2022.113112>
- Zhang, X., Qu, Y., Ma, Q., Kong, C., Zhou, H., Cao, X., Shen, W., Shen, E., & Zhou, J. (2014). Production of indirubin from tryptophan by recombinant *Escherichia coli* containing naphthalene dioxygenase genes from *Comamonas* sp. MQ. *Applied Biochemistry and Biotechnology*, 172(6), 3194–3206. <https://doi.org/10.1007/S12010-014-0743-3>,

TỔNG QUAN VỀ NGUỒN GỐC TỰ NHIÊN VÀ PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP INDIRUBIN

Nguyễn Thị Nga¹ Nguyễn Đức Thiện²

Võ Thị Minh Huyền³ Nguyễn Thị Phương Thảo⁴ Dương Tiến Anh⁵

^{1, 2, 3, 4, 5}Trường Đại học Dược Hà Nội

Email: nganguyen01.hup@gmail.com¹; nguyenducthienhsgs@gmail.com²;

huyenvo2804@gmail.com³; ntpt08042003@gmail.com⁴; anhdt@hup.edu.vn⁵

Ngày nhận bài: 11/8/2025; Ngày phản biện: 20/8/2025; Ngày tác giả sửa: 3/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 29/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.268>

Tóm tắt: Indirubin là thành phần hoạt chất quan trọng có trong 2 bài thuốc y học cổ truyền Trung Hoa là Danggui Longhui Wan và Qingdai. Từ những năm 1980, indirubin đã được sử dụng trên lâm sàng trong điều trị bệnh bạch cầu mạn dòng tủy. Tuy nhiên, do hạn chế về dược động học và hiệu quả điều trị, hàng loạt dẫn chất của indirubin đã được thiết kế và tổng hợp nhằm cải thiện những nhược điểm trên. Nghiên cứu tổng quan này được thực hiện nhằm mục đích hệ thống hóa về nguồn gốc tự nhiên cũng như phương pháp tổng hợp indirubin và các dẫn chất. Về nguồn gốc tự nhiên, các hợp chất indirubin có thể được chiết xuất từ thực vật, động vật thân mềm và một số chủng vi khuẩn tái tổ hợp. Bên cạnh đó, các indirubin cũng có thể thu được bằng con đường sinh học hoặc tổng hợp hóa học, đi từ nguyên liệu đầu là dẫn xuất của isatin và indol. Trong đó, phương pháp sinh tổng hợp sử dụng enzym đặc hiệu có nhiều tiềm năng ứng dụng trong sản xuất các indirubin ở quy mô công nghiệp trong tương lai gần.

Từ khóa: Danggui Longhui Wan; Indirubin; Nguồn gốc tự nhiên; Phương pháp tổng hợp; Qingdai.

CURRENT SITUATION AND DEVELOPMENT ORIENTATION OF DIGITAL TRANSFORMATION IN THE PHARMACEUTICAL SECTOR IN VIETNAM

Phuong Van Thinh

Thanh Do University

Email: pvthinh@thanhdo.uni.edu.vn

Received: 14/8/2025; Reviewed: 19/8/2025; Revised: 25/8/2025; Accepted: 29/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.272>

Abstract: *Digital transformation in the pharmaceutical sector is an inevitable trend, contributing to the modernization of drug management, production, distribution, and utilization systems in Vietnam. In the context of the Government's vigorous implementation of the national digital transformation program, the health sector has been identified as one of the eight priority areas. Therefore, assessing the current situation and proposing development directions for digital transformation in the pharmaceutical industry is of utmost importance. This paper evaluates the extent of digital transformation implementation in state management of pharmaceuticals, including drug production, distribution, pharmacy systems, training, and research. On this basis, the study proposes comprehensive orientations and solutions to promote digital transformation in the pharmaceutical sector towards effectiveness, sustainability, and alignment with the modern technological context and international integration.*

Keywords: *Digital transformation; Digital health system; Pharmaceutical sector; Drug management.*

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số trong nhiều lĩnh vực. Chuyển đổi số ngành Dược không chỉ dừng ở ứng dụng công nghệ thông tin, mà còn là sự thay đổi toàn diện trong quản lý, sản xuất, phân phối, đào tạo và cung ứng dịch vụ dược phẩm, nhằm nâng cao hiệu quả hệ thống y tế, tối ưu hóa nguồn lực và tăng cường tiếp cận dịch vụ cho người dân. Trên thế giới, nhiều quốc gia đã hình thành các mô hình tiên tiến như hệ thống quản lý thuốc tập trung, kho dữ liệu dược quốc gia, số hóa chuỗi cung ứng hay ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI – Artificial Intelligence) trong nghiên cứu phát triển thuốc. Tại Việt Nam, ngành Dược đã bước đầu triển khai chuyển đổi số với một số kết quả tích cực như xây dựng cơ sở dữ liệu thuốc, áp dụng phần mềm quản lý, kết nối dữ liệu nhà thuốc GPP (Good Practice Pharmacy), phát triển mô hình nhà máy thông minh và ứng dụng học tập trực tuyến. Tuy nhiên, quá trình này vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức: hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, thiếu hụt nhân lực số, khung pháp lý chưa hoàn thiện và chênh lệch về mức độ sẵn sàng giữa các cơ sở... Các nghiên cứu

chuyển đổi số trong nước hiện mới chỉ tiếp cận từng khía cạnh riêng lẻ (chuỗi cung ứng, quản trị sản xuất, đào tạo nhân lực), thiếu phân tích toàn diện theo nhiều khía cạnh khác nhau. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu cần có những nghiên cứu tổng thể, vừa đánh giá thực trạng vừa đề xuất giải pháp khả thi cho quá trình chuyển đổi số ngành Dược tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Nhiều quốc gia phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức,... đã triển khai chuyển đổi số toàn diện trong ngành Dược. Các mô hình chuyển đổi số bao gồm: kê đơn điện tử, hệ thống quản lý nhà thuốc thông minh, truy xuất nguồn gốc bằng blockchain, ứng dụng AI và dữ liệu lớn trong phát triển thuốc mới. Những giải pháp này giúp hình thành hệ sinh thái dược phẩm số gắn kết từ quản lý nhà nước đến sản xuất, phân phối và tiêu dùng, qua đó nâng cao hiệu quả, giảm chi phí và tăng tính minh bạch trong chuỗi cung ứng (WHO, 2021).

Theo xu thế chung toàn cầu, Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành nhiều văn bản chiến lược như: Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 06 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ “Chương

trình chuyển đổi số quốc gia”, Quyết định 5316/QĐ-BYT ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế “Kế hoạch chuyển đổi số ngành Y tế”. Trong lĩnh vực Dược, nội dung trọng tâm là xây dựng cơ sở dữ liệu thuốc, hệ thống cấp phép và quản lý trực tuyến hồ sơ, kết nối dữ liệu nhà thuốc GPP; ứng dụng hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ERP (Enterprise Resource Planning) và IoT (Internet of Things) trong sản xuất, đồng thời thử nghiệm các giải pháp truy xuất nguồn gốc bằng QR code và blockchain. Một số doanh nghiệp lớn (Traphaco, DHG Pharma, Imexpharm) đã đầu tư nhà máy thông minh, quản trị bằng ERP, kết hợp tự động hóa kiểm nghiệm và nghiên cứu ứng dụng AI, IoT. Tuy nhiên, mức độ triển khai chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn và doanh nghiệp có tiềm lực, trong khi nhà thuốc tư nhân và khu vực nông thôn còn nhiều hạn chế (Lâm & Minh, 2022).

Trong nước, một số nghiên cứu đã đề cập đến vấn đề chuyển đổi số trong ngành Dược nhưng phạm vi nghiên cứu còn hẹp. Trần Minh Quân & Nguyễn Thị Hạnh (2021) phân tích cơ hội và thách thức trong chuỗi cung ứng, song chỉ giới hạn ở khâu phân phối. Nguyễn Thị Kim Dung (2021) xem xét chuyển đổi số trong bối cảnh CMCN 4.0 nhưng mới dừng ở mô tả xu thế, thiếu số liệu thực tiễn. Nguyễn Văn Hưng & Lê Thu Hằng (2021) tập trung vào chuyển đổi số tại doanh nghiệp sản xuất, trong khi Nguyễn Văn Tuấn & Trần Ngọc Hòa (2021) tiếp cận ở tầm chiến lược nhưng chưa phân tích thực trạng triển khai. Ở khía cạnh chính sách, Nguyễn Thị Hồng Vân & Lê Đức Hùng (2022) chủ yếu đưa ra khuyến nghị mang tính khái quát và Bùi Thị Lan Anh (2022) nhấn mạnh rào cản hạ tầng, chi phí, nhân lực nhưng chưa đề xuất giải pháp khắc phục hệ thống. Nhìn chung, các công trình này mới phản ánh từng mảng riêng lẻ, thiếu góc nhìn toàn diện và so sánh đa chiều, chưa chỉ ra khoảng trống chiến lược cần được lấp đầy.

Khác với các công trình kể trên, bài viết này tiếp cận vấn đề một cách toàn diện hơn bằng cách: (1) hệ thống hóa thực trạng chuyển đổi số trong ngành Dược tại Việt Nam qua nhiều lĩnh vực; (2) phân tích thuận lợi, khó khăn và những chênh lệch trong triển khai; (3) xác định khoảng trống nghiên cứu còn tồn tại để từ đó đề xuất

định hướng và giải pháp khả thi, gắn với bối cảnh hội nhập quốc tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp, trên cơ sở phân tích tổng hợp các tài liệu, văn bản chính sách, báo cáo ngành và công trình khoa học liên quan đến quá trình chuyển đổi số trong ngành Dược tại Việt Nam và trên thế giới. Nội dung phân tích tập trung vào các lĩnh vực: quản lý nhà nước về dược, sản xuất, phân phối, hệ thống nhà thuốc, đào tạo, nghiên cứu, cùng các yếu tố pháp lý, hạ tầng, nhân lực và chi phí.

Tài liệu được tìm kiếm từ các cơ sở dữ liệu và công tra cứu khoa học: Google Scholar, PubMed, VJOL, ScienceDirect, cùng các báo cáo của WHO, World Bank, McKinsey và các văn bản chính thức của Chính phủ, Bộ Y tế, Cục Quản lý Dược trong thời gian: từ năm 2019 đến năm 2024 (có bổ sung một số tài liệu nền tảng trước đó để đảm bảo tính đầy đủ). Tài liệu được lựa chọn nghiên cứu có giá trị khoa học hoặc thực tiễn, liên quan trực tiếp đến chuyển đổi số ngành Dược hoặc y tế số; có dữ liệu/luận cứ rõ ràng; được công bố chính thức.

Các tài liệu sau khi chọn được mã hóa theo lĩnh vực. Yếu tố tác động được mã hóa gồm: pháp lý, hạ tầng, nhân lực, chi phí, mức độ sẵn sàng. Dữ liệu được quản lý và phân loại bằng Microsoft Excel. Việc mã hóa theo trục chủ đề giúp hệ thống hóa thông tin và đối chiếu kết quả giữa các nguồn tài liệu.

Tuy bài viết chưa tiến hành khảo sát định lượng hoặc phỏng vấn chuyên gia, do đó mức độ thực chứng còn hạn chế, nhưng việc kết hợp đa nguồn tài liệu từ các chính sách, báo cáo quốc tế và công trình khoa học, nên vẫn đảm bảo độ tin cậy, đồng thời cung cấp nền tảng vững chắc cho việc phân tích và đề xuất giải pháp.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng triển khai chuyển đổi số trong ngành Dược

Chuyển đổi số trong ngành Dược tại Việt Nam được triển khai ở nhiều cấp độ. Trong quản lý nhà nước, Cục Quản lý Dược đã xây dựng cơ sở dữ liệu thuốc, giá thuốc, hồ sơ đăng ký và kết nối nhà thuốc GPP với Sở Y tế (Bộ Y tế, 2020). Tuy nhiên, mức độ liên thông dữ liệu giữa Trung ương và địa phương còn hạn chế, dẫn đến chong

chéo thông tin (Tú & Thuần, 2020). Trong sản xuất, các doanh nghiệp lớn như Traphaco, DHG Pharma, Imexpharm đã ứng dụng ERP, MES (Manufacturing Execution System), SCADA (Supervisory Control And Data Acquisition) và IoT vào sản xuất; một số triển khai truy xuất nguồn gốc bằng QR code, blockchain (Lâm & Minh, 2022). Đối với hệ thống bán lẻ, các chuỗi nhà thuốc (Long Châu, Pharmacy, An Khang) đã ứng dụng phần mềm quản lý tồn kho, kê đơn

và kết nối dữ liệu với Sở Y tế, trong khi các nhà thuốc nhỏ vùng sâu còn chủ yếu quản lý thủ công (Anh, 2022). Trong đào tạo và nghiên cứu, một số trường đại học, viện nghiên cứu đã triển khai LMS (Learning Management System), e-learning, thư viện số và bước đầu ứng dụng AI trong nghiên cứu phát triển thuốc (Hương & Khoa, 2020). Tuy nhiên, thực trạng đào tạo nhân lực số cho ngành Dược vẫn chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Bảng 1. Mức độ ứng dụng chuyển đổi số trong ngành Dược

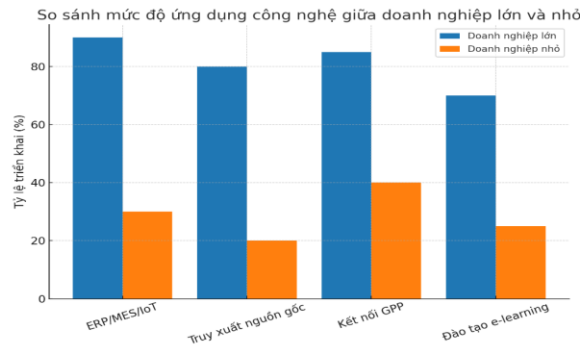
Tiêu chí	Doanh nghiệp lớn (GMP-EU, niêm yết)	Doanh nghiệp vừa và nhỏ	Thành phố lớn (HN, TP.HCM)	Tỉnh, nông thôn/miền núi	Ví dụ minh họa/nguồn
Ứng dụng ERP, MES, IoT	Cao (hầu hết áp dụng)	Rất thấp	Trung bình – cao	Rất thấp	Traphaco, DHG Pharma (Trần Văn Lâm & Lê Thị Minh, 2022)
Truy xuất nguồn gốc điện tử	QR, blockchain đã triển khai	Ít triển khai	Có thí điểm	Hầu như chưa có	Imexpharm (Nguyễn Văn Hưng & Lê Thu Hằng, 2021)
Kết nối dữ liệu nhà thuốc GPP	Đồng bộ	Không đồng đều	Hầu hết kết nối	Nhiều nơi chưa kết nối	Pharmacy, Long Châu (Bùi Thị Lan Anh, 2022)
Đào tạo, LMS, e-learning	Có triển khai	Chưa phổ biến	Nhiều trường đại học áp dụng	Ít triển khai	ĐH Dược HN (Nguyễn Thị Mai Hương & Bùi Văn Khoa, 2020)
Hạ tầng CNTT	Tốt	Hạn chế	Khá đồng bộ	Yếu, thiếu nhân lực	World Bank (2021)

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Bảng 1 cho thấy mức độ ứng dụng chuyển đổi số trong ngành Dược có sự chênh lệch rõ rệt. Doanh nghiệp lớn đã triển khai ERP, MES, IoT và truy xuất nguồn gốc điện tử (Lâm & Minh, 2022; Hưng & Hằng, 2021), trong khi doanh nghiệp vừa và nhỏ hầu như chưa áp dụng do hạn chế về chi phí và nhân lực. Tại kênh phân phối, các chuỗi nhà thuốc lớn ở khu vực thành thị kết nối dữ liệu GPP khá đồng bộ, nhưng nhiều nhà thuốc tư nhân ở nông thôn, miền núi vẫn chưa kết nối (Anh, 2022). Về đào tạo, một số trường đại học đã áp dụng e-learning, LMS, song việc triển khai còn hạn chế (Hương & Khoa, 2020). Chênh lệch hạ tầng CNTT giữa thành thị và nông thôn

cũng là nguyên nhân chính của khoảng cách số trong ngành Dược (World Bank, 2021).

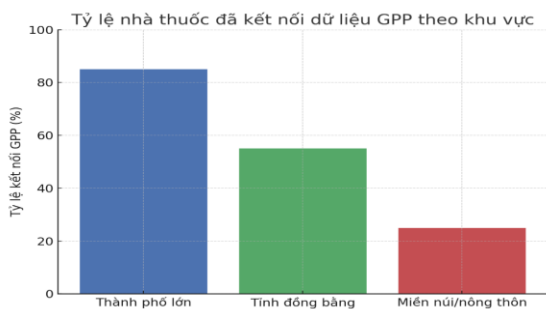
Hình 1. Mức độ ứng dụng công nghệ giữa doanh nghiệp lớn và nhỏ



*Nguồn: Trần Văn Lâm & Lê Thị Minh, 2022;
Bùi Thị Lan Anh, 2022*

Hình 1 cho thấy khoảng cách rõ rệt giữa doanh nghiệp lớn và nhỏ trong mức độ ứng dụng công nghệ. Các doanh nghiệp lớn, nhờ tiềm lực tài chính và yêu cầu chuẩn hóa quốc tế, đã đầu tư hệ thống ERP, MES, IoT, thậm chí phát triển mô hình “nhà máy thông minh” (Lâm & Minh, 2022). Ngược lại, phần lớn doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn quản lý thủ công, thiếu khả năng triển khai công nghệ số do hạn chế về vốn, nhân lực công nghệ và hạ tầng (Anh, 2022). Khoảng cách này không chỉ phản ánh sự bất bình đẳng về nguồn lực, mà còn là rào cản lớn đối với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của ngành Dược.

Hình 2. Tỷ lệ nhà thuốc GPP đã kết nối dữ liệu theo khu vực



Nguồn: Bộ Y tế, 2020; World Bank, 2021

Hình 2 cho thấy sự chênh lệch rõ rệt trong tỷ lệ nhà thuốc GPP được kết nối dữ liệu giữa các đô thị lớn và khu vực nông thôn/miền núi. Tại các thành phố lớn, tỷ lệ kết nối tương đối cao do tập trung chuỗi nhà thuốc hiện đại và hạ tầng CNTT tốt, trong khi nhiều nhà thuốc tại các tỉnh, khu vực nông thôn và miền núi vẫn chưa được kết nối, phản ánh khoảng cách về hạ tầng, năng lực kỹ thuật và nguồn lực tài chính.

Những kết quả trên cho thấy:

Khoảng cách số hóa giữa doanh nghiệp lớn và nhỏ: Doanh nghiệp lớn có đủ nguồn lực tài chính và nhân sự để đầu tư nhà máy thông minh, trong khi các doanh nghiệp nhỏ thiếu vốn, thiếu nhân lực, dẫn đến chậm thích ứng.

Chênh lệch giữa thành thị và nông thôn: Ở thành phố lớn, cơ sở hạ tầng và mức độ sẵn sàng cao, trong khi tại nông thôn và miền núi, việc kết nối dữ liệu, quản lý nhà thuốc số còn rất hạn chế.

Khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn: Chính phủ và Bộ Y tế đặt mục tiêu xây dựng hệ sinh thái y tế số toàn diện, nhưng việc thực hiện

còn chậm, do thiếu khung pháp lý cụ thể (kê đơn điện tử, bán thuốc trực tuyến, bảo mật dữ liệu).

4.2. Các yếu tố thuận lợi khi triển khai chuyển đổi số ngành Dược

Các yếu tố thuận lợi cho quá trình triển khai chuyển đổi số trong ngành Dược ở Việt Nam hiện nay trước hết xuất phát từ sự quan tâm, định hướng của Chính phủ và Bộ Y tế. Cụ thể, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 06 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”, cùng với đó Bộ Y tế đã ban hành Quyết định số 5316/QĐ-BYT ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Bộ Y tế về “Kế hoạch chuyển đổi số y tế đến năm 2025”, tạo khung pháp lý và định hướng rõ ràng cho toàn ngành (Thủ tướng Chính phủ, 2020; Bộ Y tế, 2020). Bên cạnh đó, Nhà nước cũng tăng cường đầu tư vào lĩnh vực y tế số, xây dựng và phát triển hệ thống dữ liệu lớn về y tế, tạo nền tảng hạ tầng cho các hoạt động quản lý và chăm sóc sức khỏe.

Về mặt thực tiễn, nhu cầu chuyển đổi số trong ngành Dược ngày càng bức thiết do sự gia tăng nhanh chóng của số lượng thuốc, người bệnh và nhu cầu chăm sóc y tế. Điều này đòi hỏi phải tối ưu hóa công tác quản lý, kê đơn, phân phối và giám sát sử dụng thuốc. Đặc biệt, đại dịch COVID-19 đã trở thành chất xúc tác mạnh mẽ thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ trong khám chữa bệnh, kê đơn điện tử và phân phối thuốc từ xa, qua đó khẳng định tính cấp thiết của chuyển đổi số.

Ngoài ra, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số và hạ tầng viễn thông tại Việt Nam, với mạng internet phủ sóng rộng khắp, cùng sự phổ biến của các công nghệ mới như điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), đã tạo điều kiện thuận lợi cho ngành Dược ứng dụng công nghệ số vào thực tiễn. Sự đồng hành của các doanh nghiệp công nghệ lớn trong nước như FPT, Viettel với các giải pháp y tế số cũng góp phần quan trọng. Đặc biệt, khu vực tư nhân trong lĩnh vực dược phẩm – bao gồm các chuỗi nhà thuốc hiện đại và các công ty dược lớn – đã chủ động đầu tư vào số hóa quy trình, ứng dụng công nghệ và thiết bị hiện đại đạt chuẩn quốc tế như GMP-EU, GMP-WHO (Long & Thanh, 2021; Dũng & Minh, 2022).

Nhìn chung, có thể thấy sự kết hợp giữa định hướng chính sách, nhu cầu thực tiễn, động lực từ đại dịch COVID-19, nền tảng công nghệ - hạ tầng số, cùng sự tham gia tích cực của doanh nghiệp công nghệ và khu vực tư nhân chính là những yếu tố then chốt tạo thuận lợi cho quá trình triển khai chuyển đổi số trong ngành Dược ở Việt Nam.

4.3. Các khó khăn, thách thức trong chuyển đổi số ngành Dược

Mặc dù chuyển đổi số trong ngành Dược đang nhận được nhiều sự quan tâm và định hướng từ Nhà nước, song quá trình triển khai trên thực tế vẫn đối mặt với không ít khó khăn và thách thức. Trước hết, hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, đặc biệt tại các khu vực vùng sâu, vùng xa, nơi cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin còn yếu, gây cản trở cho việc ứng dụng và duy trì các hệ thống số hóa. Bên cạnh đó, phần lớn cơ sở bán lẻ thuốc quy mô nhỏ chưa được trang bị phần mềm quản lý phù hợp, dữ liệu giữa các hệ thống quản lý từ Trung ương đến địa phương còn thiếu tính liên thông, dẫn đến phân mảnh thông tin và hạn chế hiệu quả quản lý.

Một thách thức quan trọng khác là thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực dược học số. Nhiều cán bộ quản lý và dược sĩ chưa được đào tạo bài bản về công nghệ số, khiến khả năng thích ứng với các công cụ mới còn hạn chế. Đồng thời, việc chưa hình thành được lực lượng chuyên sâu về phân tích dữ liệu y tế và dược học số làm giảm khả năng khai thác hiệu quả giá trị của dữ liệu lớn. Ngoài ra, khung pháp lý cho chuyển đổi số ngành Dược còn chưa hoàn thiện. Các quy định liên quan đến kê đơn điện tử, bán thuốc trực tuyến, cũng như bảo mật dữ liệu y tế chưa đầy đủ, gây khó khăn cho việc triển khai và ứng dụng các mô hình công nghệ mới trong thực tiễn. Song song với đó, chi phí đầu tư lớn cho hạ tầng công nghệ, phần mềm và hệ thống quản lý hiện đại cũng trở thành rào cản đối với nhiều doanh nghiệp nhỏ và các nhà thuốc tư nhân vốn hạn chế về nguồn lực tài chính. Không chỉ vậy, tâm lý e ngại thay đổi của một bộ phận cá nhân và cơ sở dược cũng là một thách thức. Do quen với phương thức quản lý thủ công truyền thống, nhiều đơn vị chưa sẵn sàng chuyển đổi hoặc chưa nhận thức đầy đủ về lợi ích lâu dài của quá trình số hóa, dẫn đến tiến độ triển khai còn chậm và thiếu đồng bộ.

Như vậy, những thách thức về hạ tầng, nhân lực, pháp lý, tài chính và nhận thức xã hội chính là những rào cản lớn cần được tháo gỡ để ngành Dược có thể thực hiện chuyển đổi số một cách hiệu quả và bền vững.

4.4. Định hướng và giải pháp phát triển chuyển đổi số ngành Dược

4.4.1. Định hướng phát triển

Để đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa, hội nhập và phát triển bền vững chuyển đổi số, ngành Dược cần được triển khai theo các định hướng phát triển hệ sinh thái dược phẩm số toàn diện, kết nối quản lý, đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, phân phối, tiêu dùng thuốc trên nền tảng số. Lấy người dân làm trung tâm, doanh nghiệp làm động lực, công nghệ làm công cụ trong quá trình số hóa ngành Dược. Bảo đảm tính minh bạch, chính xác, an toàn thông tin và liên thông dữ liệu giữa các đơn vị quản lý nhà nước, doanh nghiệp, nhà thuốc và cơ sở khám chữa bệnh. Tăng cường tự chủ công nghệ và nội địa hóa giải pháp số, hướng tới giảm phụ thuộc và chủ động thích ứng với biến động toàn cầu; gắn chuyển đổi số với cải cách hành chính, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế và an toàn dược phẩm (Thủ tướng Chính phủ, 2020; Bộ Y tế, 2020).

4.4.2. Giải pháp triển khai

Hoàn thiện thể chế và chính sách pháp lý, ban hành đầy đủ, đồng bộ các quy định pháp lý liên quan kê đơn và bán thuốc trực tuyến. Chuẩn hóa dữ liệu dược phẩm và truy xuất nguồn gốc, bảo mật và sử dụng dữ liệu y tế số. Hướng dẫn áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối dữ liệu giữa cơ quan quản lý, cơ sở sản xuất, phân phối và nhà thuốc (Bộ Y tế, 2020; Vân & Hùng, 2022). Phát triển hạ tầng và nền tảng công nghệ số, đầu tư hệ thống cơ sở dữ liệu Dược quốc gia hiện đại, đồng bộ với cơ sở dữ liệu y tế và bảo hiểm y tế. Tăng tốc độ triển khai trực liên thông dữ liệu ngành Dược, hỗ trợ quản lý đơn thuốc, giám sát phân phối và sử dụng thuốc theo thời gian. Xây dựng các nền tảng chia sẻ dữ liệu nghiên cứu, đào tạo và sản xuất thuốc giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp (World Bank, 2021; Dũng & Hoàng, 2021). Tổ chức bồi dưỡng năng lực số cho cán bộ quản lý, dược sĩ và nhân lực ngành Dược. Đưa kiến thức về công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu vào chương trình đào tạo Dược sĩ; hình thành đội ngũ chuyên gia liên ngành (dược học - công nghệ thông tin, quản

trị dữ liệu). Hỗ trợ doanh nghiệp được số hóa toàn diện, khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng ERP, AI, IoT, blockchain trong sản xuất, kiểm nghiệm, phân phối, quản lý chất lượng, thúc đẩy các mô hình "nhà máy thông minh" đạt chuẩn GMP kết hợp số hóa (Hương & Khoa, 2020; WHO, 2021). Phát triển chuỗi cung ứng thông minh với hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử, kết nối nhà thuốc, kho thuốc, cơ quan quản lý, người tiêu dùng. Đẩy mạnh nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, đầu tư nghiên cứu phát triển thuốc mới thông qua ứng dụng AI, dữ liệu lớn. Hỗ trợ các dự án khởi nghiệp số trong lĩnh vực Dược, đặc biệt là các giải pháp về quản lý nhà thuốc, tư vấn dùng thuốc từ xa, theo dõi tương tác thuốc qua ứng dụng di động. Xây dựng cơ sở dữ liệu mở phục vụ nghiên cứu, đào tạo, kiểm định thuốc. Tăng cường hợp tác công tư, quốc tế hóa để tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghệ tham gia triển khai giải pháp số trong ngành Dược. Mở rộng hợp tác quốc tế, học hỏi kinh nghiệm chuyên đổi số ngành Dược các nước tiên tiến. Tham gia các mạng lưới dược số khu vực, kết nối nghiên cứu, kiểm định, thông tin thuốc quốc tế Lâm & Minh, (2022). Chuyển đổi số trong ngành Dược là yêu cầu cấp thiết để bắt kịp xu thế phát triển toàn cầu, là cơ hội để Việt Nam nâng cao chất lượng quản lý, sản xuất, phân phối và sử dụng thuốc, bảo đảm an toàn, hiệu quả, minh bạch, tiện ích cho người dân. Những định hướng và giải pháp nêu trên cần được triển khai đồng bộ, liên tục, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan để xây dựng ngành Dược hiện đại, phát triển bền vững trong thời đại số.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy ngành Dược Việt Nam đã đạt được một số tiến bộ trong quá trình chuyển đổi số, thể hiện ở việc số hóa dữ liệu, kết nối hệ thống GPP và triển khai ERP tại các doanh nghiệp lớn. Tuy nhiên, những hạn chế về chuẩn hóa dữ liệu, khả năng liên thông và rủi ro bảo mật vẫn là rào cản đáng kể. Do đó, cần sớm ban hành quy định thống nhất về quản lý dữ

liệu, xây dựng chuẩn truy xuất nguồn gốc và áp dụng khung pháp lý cho kê đơn điện tử cũng như hoạt động bán thuốc trực tuyến. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư lớn và sự thiếu hụt nhân lực công nghệ số đang khiến các doanh nghiệp nhỏ và nhà thuốc tư nhân khó theo kịp, từ đó tạo ra khoảng cách trong quá trình số hóa. Để khắc phục, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ tài chính, ưu đãi thuế và tín dụng, đồng thời đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực. Việc thúc đẩy hợp tác công – tư với các doanh nghiệp công nghệ cũng sẽ góp phần giảm chi phí và giảm rủi ro triển khai. Kinh nghiệm từ Hàn Quốc, Nhật Bản và Đức cho thấy, kê đơn điện tử và truy xuất nguồn gốc chỉ có thể thành công khi được bảo đảm bởi hành lang pháp lý chặt chẽ và đội ngũ nhân lực liên ngành vững mạnh. Tuy nhiên, Việt Nam khó thể áp dụng nguyên mẫu do sự khác biệt về hạ tầng và nguồn lực. Vì vậy, cần lựa chọn cách tiếp cận linh hoạt, bắt đầu bằng các dự án thí điểm tại những đô thị lớn, áp dụng công nghệ phù hợp, song song với đào tạo nhân lực và tăng cường hợp tác quốc tế.

6. Kết luận

Chuyển đổi số trong ngành Dược không chỉ là xu hướng tất yếu mà còn là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tối ưu hóa sản xuất, phân phối và sử dụng thuốc. Thực trạng cho thấy, mặc dù Việt Nam đã đạt được một số tiến bộ ban đầu trong số hóa dữ liệu, triển khai ERP và kết nối GPP, song vẫn tồn tại nhiều thách thức về chuẩn hóa, an toàn thông tin, nhân lực và chi phí đầu tư. Để quá trình chuyển đổi số thực sự hiệu quả và bền vững, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo và các tổ chức công nghệ. Trong đó, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo chính sách và hành lang pháp lý, doanh nghiệp giữ vai trò chủ động đổi mới, còn các tổ chức công nghệ và cơ sở đào tạo là nguồn lực hỗ trợ thiết thực. Sự cộng hưởng này sẽ là nền tảng để ngành Dược Việt Nam thích ứng nhanh với kỷ nguyên số, khẳng định vai trò trụ cột trong hệ thống y tế hiện đại và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Tài liệu tham khảo

Anh, B. T. L. (2022). Chuyển đổi số trong ngành Dược: Cơ hội và những rào cản thực tiễn. *Hội thảo Quốc gia về Khoa học và Công nghệ Dược*, 118–125.

Bo Y te. (2020). *Quyết định số 5316/QĐ-BYT ngày 22/12/2020 về “Kế hoạch chuyển đổi số ngành Y tế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.

- Dung, N. T. K. (2021). Chuyển đổi số ngành Dược trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. *Hội thảo quốc gia về Dược học và công nghệ*, 121–126.
- Dung, N. V., & Hoang, L. M. (2021). Kho khan trong triển khai chuyển đổi số tại các cơ sở dược phẩm vừa và nhỏ ở Việt Nam. *Tap chi Khoa học Quản lý Y tế*, 3(22), 54–60.
- Dung, N. V., & Minh, L. H. (2022). Sự phát triển của công nghệ AI, blockchain và cơ hội cho ngành Dược Việt Nam. *Hội thảo khoa học công nghệ Dược toàn quốc*, 74–80.
- Hung, N. V., & Hang, L. T. (2021). Ứng dụng chuyển đổi số trong công nghiệp Dược phẩm Việt Nam. *Tap chi Công nghiệp Dược*, 4(22), 41–47.
- Huong, N. T. M., & Khoa, B. V. (2020). Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong nghiên cứu – phát triển thuốc tại Việt Nam. *Tap chi Công nghệ Sinh học Y Dược*, 4, 63–69.
- Lam, T. V., & Minh, L. T. (2022). Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý chuỗi cung ứng thuốc tại các doanh nghiệp dược lớn. *Tap chi Quản lý Dược*, 3(18), 35–40.
- Long, N. V., & Thanh, B. T. K. (2021). Vai trò của khu vực tư nhân trong thúc đẩy chuyển đổi số y tế tại Việt Nam. *Tap chi Kinh tế Y tế*, 3(15), 60–66.
- Quan, T. M., & Hanh, N. T. (2021). Ứng dụng chuyển đổi số trong hệ thống cung ứng Dược tại Việt Nam – Cơ hội và thách thức. *Tap chi Khoa học Dược*, 10(2), 55–62.
- Thu tướng Chính phủ. (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”*.
- Tu, N. H., & Thuan, T. V. (Eds.). (2020). *Y tế số và chuyển đổi số trong hệ thống y tế Việt Nam*. Hà Nội: NXB Y học.
- Tuan, N. V., & Hoa, T. N. (2021). Chuyển đổi số ngành Dược trong bối cảnh hội nhập: Chiến lược và giải pháp. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia, Viện Chiến lược và Chính sách Y tế*, 92–98.
- Van, N. T. H., & Hung, L. D. (2022). Chuyển đổi số ngành Dược – khoảng trống nghiên cứu và khuyến nghị chính sách. *Tap chi Y học thực hành*, 6, 90–95.
- World Bank. (2021). *Vietnam digital transformation report: Leveraging technology for inclusive growth*.
- World Health Organization. (2021). *Global strategy on digital health 2020–2025*. Geneva: World Health Organization.

THỰC TRẠNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NGÀNH DƯỢC TẠI VIỆT NAM

Phương Văn Thịnh

Trường Đại học Thành Đô

Email: pvthinh@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 14/8/2025; Ngày phản biện: 19/8/2025; Ngày tác giả sửa: 25/8/2025;

Ngày duyệt đăng: 29/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.272>

Tóm tắt: Chuyển đổi số trong ngành Dược là xu hướng tất yếu, góp phần hiện đại hóa hệ thống quản lý, sản xuất, phân phối và sử dụng thuốc tại Việt Nam. Trong bối cảnh Chính phủ đẩy mạnh triển khai chương trình chuyển đổi số quốc gia, ngành Y tế được xác định là một trong tám lĩnh vực ưu tiên. Do đó, việc đánh giá thực trạng và đề xuất định hướng phát triển chuyển đổi số trong ngành Dược là hết sức cần thiết. Bài viết đánh giá mức độ triển khai chuyển đổi số trong các lĩnh vực quản lý nhà nước về dược, bao gồm hoạt động sản xuất, phân phối thuốc, hệ thống nhà thuốc, đào tạo và nghiên cứu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các định hướng và giải pháp toàn diện nhằm đẩy mạnh chuyển đổi số ngành Dược theo hướng hiệu quả, bền vững, phù hợp với bối cảnh công nghệ hiện đại và hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Chuyển đổi số; Hệ thống y tế số; Ngành Dược; Quản lý dược phẩm.

KEY HIGHLIGHTS OF THE LAW AMENDING AND SUPPLEMENTING A NUMBER OF ARTICLES OF THE LAW ON PHARMACY 2024

Nguyen Duc Van

Hanoi University of Business and Technology

Email: xuanguiang6888@gmail.com

Received: 14/8/2025; Reviewed: 20/8/2025; Revised: 13/9/2025; Accepted: 29/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.274>

Abstract: *The Law amending and supplementing a number of articles of the Law on Pharmacy (Law No. 44/2024/QH15, adopted by the 15th National Assembly on November 22, 2024) contributes to improving the legal framework and promoting the development of Vietnam's pharmaceutical sector. Key revisions include: prioritizing administrative reform in drug licensing and registration; introducing incentives and support for investment in the pharmaceutical industry; establishing a legal framework for new business models; clarifying the rights and responsibilities of foreign-invested pharmaceutical enterprises; expanding the rights of manufacturers, exporters, importers, and wholesalers; and supplementing drug price management measures in line with the Law on Prices. In addition, the role of pharmacists has been expanded: they are responsible for professional practice in pharmaceutical establishments; participate in clinical pharmacy and quality assurance; provide counseling and guidance on safe drug use; and engage in research, development, clinical trials, and drug evaluation. These changes enhance the professional status of pharmacists in the healthcare system while fostering the sustainable and internationally integrated growth of Vietnam's pharmaceutical industry.*

Keywords: *Pharmaceutical industry; Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Law on Pharmacy; Role of pharmacists.*

1. Những điểm mới của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược so với Luật Dược năm 2016:

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược số 44/2024/QH15, được Quốc hội Khóa 15 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 (gọi tắt là *Luật Dược năm 2024*) đã cập nhật và bổ sung nhiều nội dung quan trọng so với Luật Dược năm 2016. Có những điểm mới đáng chú ý như sau:

1.1. Ưu tiên thủ tục hành chính trong cấp phép lưu hành và nhập khẩu thuốc

Luật Dược sửa đổi năm 2024 (khoản 4 Điều 1, sửa đổi khoản 5 Điều 7 Luật Dược 2016) đã bổ sung quy định ưu tiên về thủ tục hành chính trong cấp giấy đăng ký lưu hành và nhập khẩu thuốc. Theo đó, trình tự, thủ tục và thời gian xem xét, cấp phép được rút ngắn và tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với một số nhóm thuốc có ý nghĩa đặc biệt, bao gồm: thuốc mới, thuốc biệt dược gốc, thuốc hiếm, vắc xin, thuốc generic đầu tiên sản xuất trong nước, sinh phẩm tương tự đầu tiên sản xuất trong nước, thuốc công nghệ cao và thuốc đã được thử nghiệm lâm sàng tại Việt Nam. Bên

cạnh đó, Luật cũng ưu tiên cho các thuốc được sản xuất từ nguồn dược liệu đạt chuẩn GACP, các thuốc và nguyên liệu làm thuốc được hình thành trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đã được nghiệm thu, cũng như các thuốc phục vụ yêu cầu quốc phòng, an ninh, khắc phục hậu quả sự cố, thiên tai, thảm họa và phòng, chống dịch bệnh. Những bổ sung này không chỉ góp phần rút ngắn thời gian đưa thuốc mới ra thị trường mà còn đảm bảo người dân có thể tiếp cận nhanh chóng với các loại thuốc thiết yếu, đồng thời thể hiện định hướng chính sách của Nhà nước trong việc hỗ trợ ngành công nghiệp dược phát triển bền vững và đáp ứng kịp thời các nhu cầu y tế cấp bách.

1.2. Ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trong phát triển công nghiệp dược

Về chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong phát triển công nghiệp dược, Luật Dược năm 2024 quy định thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực dược theo quy định của pháp luật về đầu tư. Tại khoản 5 Điều 1 Luật sửa đổi đã sửa đổi, bổ sung Điều 8 Luật hiện hành như sau: Dự án đầu tư thành lập

mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trong phát triển công nghiệp dược có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư thì được áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đặc biệt như đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Đầu tư, bao gồm: Nghiên cứu phát triển công nghệ, sản xuất hoặc chuyển giao công nghệ để sản xuất thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền từ nguồn dược liệu trong nước, dược chất, thuốc mới, thuốc biệt dược gốc, thuốc hiếm, thuốc generic đầu tiên sản xuất trong nước, thuốc công nghệ cao, vắc xin, sinh phẩm; Nuôi trồng dược liệu tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Nghiên cứu để bảo tồn, phát triển nguồn gen dược liệu quý, hiếm, đặc hữu trong nước; tạo giống mới từ nguồn gen dược liệu có giá trị kinh tế cao.

1.3. Tạo hành lang pháp lý cho các hình thức kinh doanh mới

Luật bổ sung quy định về chuỗi nhà thuốc và phương thức kinh doanh thuốc thương mại điện tử. Đây là quy định mới mà Luật hiện hành chưa có. Cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc phải có ít nhất 2 nhà thuốc được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược và có hệ thống quản lý chất lượng thống nhất để áp dụng đối với các nhà thuốc trong chuỗi. Chuỗi nhà thuốc là hệ thống các nhà thuốc của một cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc, hoạt động theo hệ thống quản lý chất lượng thống nhất dưới cùng một tên thương mại. Đồng thời, Luật sửa đổi cũng đã bổ sung Điều 47a vào sau Luật hiện hành quy định về quyền và trách nhiệm của cơ sở tổ chức chuỗi nhà thuốc, các nhà thuốc trong chuỗi nhà thuốc, quy định quyền luân chuyển thuốc và người chịu trách nhiệm chuyên môn giữa các nhà thuốc trong chuỗi. Về thương mại điện tử, khoản 3 Điều 1 Luật Dược sửa đổi, bổ sung đã bổ sung phương thức kinh doanh thuốc thương mại điện tử. Theo đó: Bán lẻ theo phương thức thương mại điện tử đối với thuốc sau đây: Thuốc kê đơn, trừ trường hợp cách ly y tế khi có bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A đã được công bố dịch theo quy định của pháp luật về phòng, chống bệnh truyền nhiễm; Thuốc phải kiểm soát đặc biệt; Thuốc thuộc danh mục thuốc hạn chế bán lẻ; Bán buôn theo phương thức thương mại điện tử đối với thuốc phải kiểm soát đặc biệt. Đồng thời Luật sửa đổi cũng đã bổ sung quyền, trách nhiệm của các cơ sở kinh

doanh dược theo phương thức thương mại điện tử.

1.4. Cụ thể hóa quyền và trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dược có vốn đầu tư nước ngoài

Luật bổ sung quy định về quyền và trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dược có vốn đầu tư nước ngoài, nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch trong quản lý nhà nước. Cụ thể, các cơ sở này được phép thực hiện các hoạt động kinh doanh dược như cơ sở trong nước, nhưng phải tuân thủ các điều kiện và quy định pháp luật Việt Nam (khoản 27 Điều 1 Luật sửa đổi đã bổ sung Điều 53a vào sau Điều 53 Luật hiện hành) về quyền và trách nhiệm của cơ sở kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài. Theo đó, cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc có vốn đầu tư nước ngoài có các quyền như: (1) Bán buôn, giao nhận, vận chuyển thuốc, nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở sản xuất hoặc đặt gia công hoặc chuyển giao công nghệ tại Việt Nam cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở tiêm chủng và cơ sở y tế khác;.... (2) Giao nhận, vận chuyển thuốc trong chương trình tài trợ, viện trợ, viện trợ nhân đạo, phòng, chống dịch bệnh đến các cơ sở y tế nhận tài trợ. Cơ sở nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có vốn đầu tư nước ngoài có các quyền như: (1) Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở nhập khẩu cho cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; (2) Mua lại thuốc, nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở chuyển giao công nghệ tại Việt Nam; (3) Bán thuốc, nguyên liệu làm thuốc do chính cơ sở đặt gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam cho cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; (4) Nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc theo đúng phạm vi nêu trên Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược để cung cấp cho cơ sở sản xuất thuốc do chính cơ sở đặt gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam theo hợp đồng gia công, hợp đồng chuyển giao công nghệ;...

1.5. Mở rộng quyền của cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và bán buôn thuốc

Luật cho phép các cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu và bán buôn thuốc được bán trực tiếp cho một số cơ sở y tế, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở kiểm nghiệm, cơ sở nghiên cứu, đào tạo và một số cơ sở khác. Ngoài ra, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được phép nhập khẩu thuốc phục vụ nhu cầu điều trị đặc biệt của bệnh nhân tại cơ sở mình. Theo đó, khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi đã sửa đổi, bổ sung về quyền và trách nhiệm của cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc tại điểm e như : Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc

do chính cơ sở sản xuất cho cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở tiêm chủng và cơ sở y tế khác, cho cơ sở cai nghiện ma túy, cho cơ sở kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc của Nhà nước cho tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở đào tạo có hoạt động nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến dược cho cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sản xuất thuốc nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược để sản xuất thử và đánh giá quy trình sản xuất thuốc...*(Hiện hành: chỉ quy định bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc cho cơ sở bán buôn, bán lẻ thuốc và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh).*

1.6. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong đăng ký lưu hành thuốc

Luật Dược năm 2024 (Khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi quy định về thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục, thời hạn cấp, gia hạn, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc) phân loại các thuốc, nguyên liệu làm thuốc dựa trên các cấp độ khác nhau về tính chất của thuốc cũng như việc lưu hành để điều chỉnh hồ sơ, thủ tục, thời hạn cấp, gia hạn, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc tương ứng. Điều này nhằm tăng khả năng sớm tiếp cận thuốc cho người dân mà vẫn đảm bảo hiệu lực quản lý nhà nước, kiểm soát chất lượng, an toàn và hiệu quả của thuốc. Đồng thời, có quy định đặc thù về hồ sơ, thủ tục đăng ký thuốc, nguyên liệu làm thuốc, kiểm nghiệm thuốc và kinh doanh thuốc nói chung để đáp ứng yêu cầu quốc phòng, an ninh, thiên tai, thảm họa và dịch bệnh. Bộ Y tế công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế thông tin sau đây: Thông tin về cấp, gia hạn, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Trường hợp quy định tại điểm c khoản 8 Điều này; Thuốc không kê đơn sau khi được cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc. *(Hiện hành: Bộ trưởng Bộ Y tế cấp, gia hạn, thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc trên cơ sở thẩm định hồ sơ, tư vấn của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc).*

1.7. Quy định các biện pháp quản lý về giá thuốc

Luật Dược năm 2024 bổ sung quy định về công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến áp dụng đối với thuốc kê đơn, đảm bảo việc bán thuốc qua các tầng nấc trung gian không vượt quá giá bán buôn dự kiến đã được công bố. Điều này nhằm phù hợp với Luật Giá năm 2023 và tăng cường hiệu quả quản lý giá thuốc. Luật

Dược sửa đổi (khoản 43 Điều 1) bổ sung Điều 107 Luật hiện hành về các biện pháp quản lý giá thuốc. Bổ sung các biện pháp: (1) Công bố, công bố lại giá bán buôn thuốc dự kiến đối với thuốc kê đơn, trừ trường hợp được miễn công bố do Chính phủ quy định đối với thuốc sản xuất trong nước hoặc thuốc nhập khẩu không vì mục đích thương mại; (2) Kiến nghị về mức giá bán buôn thuốc dự kiến đã công bố, công bố lại trong quá trình thuốc lưu hành trên thị trường khi Bộ Y tế phát hiện một trong các trường hợp sau đây: Giá bán buôn thuốc dự kiến cao hơn mức giá cao nhất của mặt hàng thuốc tương tự đã công bố, công bố lại mà chưa có kiến nghị của Bộ Y tế; Mức chênh lệch của giá bán buôn thuốc dự kiến so với giá trúng thầu của chính mặt hàng thuốc đó cao hơn mức chênh lệch tối đa do Chính phủ quy định; Thuốc có giá bán buôn dự kiến công bố, công bố lại chưa có mặt hàng thuốc tương tự lưu hành tại Việt Nam và có mức giá công bố, công bố lại cao hơn giá bán tại nước xuất xứ hoặc nước khác; (3) Hiệp thương giá thuốc theo quy định của pháp luật về giá.

Luật Dược sửa đổi năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, trừ một số quy định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2025. Những thay đổi này nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp dược, cải thiện khả năng tiếp cận thuốc của người dân và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực dược.

2. Vai trò của dược sĩ khi Luật Dược năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025:

Luật Dược năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025 thể hiện vai trò của dược sĩ được mở rộng và nâng cao. Những quy định này nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ dược và đảm bảo an toàn cho người sử dụng thuốc. Dược sĩ cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật để thực hiện tốt vai trò của mình trong hệ thống y tế, đặc biệt trong các lĩnh vực sau:

2.1. Đề cao vai trò chuyên môn và trách nhiệm pháp lý

Dược sĩ tiếp tục đảm nhiệm các nhiệm vụ chuyên môn như kiểm tra đơn thuốc, tư vấn sử dụng thuốc, đảm bảo chất lượng và nguồn gốc thuốc, tuân thủ phân loại thuốc và bảo mật thông tin bệnh nhân. Ngoài ra, Luật mới bổ sung quy định về việc dược sĩ phải cập nhật kiến thức chuyên môn và tuân thủ quy định chuyên môn, nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ dược. Vai trò chuyên môn và trách nhiệm pháp lý của dược sĩ được tăng cường và cụ thể hóa nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ dược và đảm bảo an toàn cho

người sử dụng thuốc. Dưới đây là những điểm cần lưu ý:

a) *Kiểm tra đơn thuốc và tư vấn sử dụng thuốc*: Dược sĩ có trách nhiệm kiểm tra đơn thuốc của bác sĩ để đảm bảo tính phù hợp với tình trạng sức khỏe và tuổi tác của bệnh nhân. Đồng thời, họ phải tư vấn cho bệnh nhân về cách sử dụng thuốc đúng thuốc, đúng liều lượng, cách bảo quản, tác dụng phụ có thể gặp phải và những lưu ý cần thiết để đạt hiệu quả điều trị tốt nhất.

b) *Đảm bảo nguồn gốc và chất lượng thuốc*: Dược sĩ phải tuân thủ quy định thông tin về nguồn gốc và chất lượng của các loại thuốc cấp phát, đảm bảo rằng các thuốc được nhập khẩu hoặc sản xuất hợp pháp và không có chất gây hại cho người sử dụng. Dược sĩ cần kiểm tra kỹ các thông tin về thuốc, bao gồm nhãn mác, hạn sử dụng và các dấu hiệu bất thường để đảm bảo chất lượng thuốc cấp phát cho bệnh nhân.

c) *Tuân thủ quy định về phân loại thuốc*: Một số loại thuốc như thuốc kháng sinh, thuốc gây nghiện và thuốc hướng thần chỉ được cấp phát theo đơn của bác sĩ. Dược sĩ phải đảm bảo rằng các loại thuốc này chỉ được cấp phát khi có đơn hợp lệ từ bác sĩ, tránh tình trạng tự ý sử dụng thuốc hoặc lạm dụng thuốc gây hại cho sức khỏe người bệnh.

d) *Bảo mật thông tin bệnh nhân*: Dược sĩ có trách nhiệm bảo vệ quyền riêng tư của bệnh nhân bằng cách không tiết lộ các thông tin về bệnh tình, đơn thuốc hoặc thông tin cá nhân của bệnh nhân cho người khác mà không có sự đồng ý của người bệnh. Điều này không chỉ đảm bảo sự tôn trọng đối với bệnh nhân mà còn tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và quyền riêng tư.

e) *Cập nhật kiến thức và tuân thủ quy định chuyên môn*: Dược sĩ cần duy trì kiến thức chuyên môn thông qua việc tham gia các chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức mới về thuốc, phát hiện các tác dụng phụ mới của thuốc và các quy định mới của pháp luật. Đây là trách nhiệm quan trọng để đảm bảo dược sĩ luôn có đủ kiến thức và kỹ năng để hướng dẫn, tư vấn cho bệnh nhân một cách chính xác và an toàn.

f) *Ghi chép và lưu trữ thông tin*: Dược sĩ cần thực hiện ghi chép đầy đủ các thông tin liên quan đến quá trình cấp phát thuốc cho bệnh nhân, bao gồm thông tin về loại thuốc, liều lượng, thời gian cấp phát và các hướng dẫn đi kèm. Điều này giúp duy trì hồ sơ theo dõi việc sử dụng thuốc của bệnh nhân, đồng thời là cơ sở để giải quyết các tình huống tranh chấp hoặc khiếu nại liên quan

đến thuốc.

g) *Xử lý các tình huống phát sinh và báo cáo tác dụng phụ*: Nếu có bất kỳ phản ứng bất thường hoặc tác dụng phụ nghiêm trọng nào xảy ra sau khi bệnh nhân sử dụng thuốc, dược sĩ có trách nhiệm ghi nhận và báo cáo ngay lập tức cho các cơ quan y tế có thẩm quyền. Việc này giúp giảm thiểu nguy cơ và có thể cảnh báo kịp thời cho những bệnh nhân khác.

Những quy định này nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ dược và đảm bảo an toàn cho người sử dụng thuốc. Dược sĩ cần tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật để thực hiện tốt vai trò của mình trong hệ thống y tế.

2.2. Tham gia vào chuỗi nhà thuốc và thương mại điện tử

Luật Dược năm 2024 tạo hành lang pháp lý cho các hình thức kinh doanh mới như chuỗi nhà thuốc và kinh doanh thuốc qua thương mại điện tử. Dược sĩ sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức và quản lý chuỗi nhà thuốc, đảm bảo hệ thống quản lý chất lượng thống nhất. Đối với thương mại điện tử, dược sĩ cần tuân thủ các quy định về loại thuốc được phép kinh doanh và phương thức bán hàng trực tuyến, nhằm đáp ứng xu hướng hiện đại hóa ngành dược và nâng cao chất lượng phục vụ người dân. Đồng thời chịu trách nhiệm cá nhân khi sai sót xảy ra trong công bố giá hoặc làm sai lệch thông tin hành chính.

Vai trò của dược sĩ trong chuỗi nhà thuốc:

Luật Dược sửa đổi chính thức công nhận mô hình chuỗi nhà thuốc là một loại hình cơ sở kinh doanh dược riêng biệt. Dược sĩ giữ vai trò trung tâm trong việc đảm bảo chất lượng chuyên môn và vận hành hiệu quả chuỗi nhà thuốc: Là người chịu trách nhiệm đảm nhiệm vai trò trách nhiệm chuyên môn về dược tại các nhà thuốc trong chuỗi, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật và tiêu chuẩn chuyên môn. Luân chuyển nhân sự và thuốc: Luật cho phép luân chuyển dược sĩ và thuốc giữa các nhà thuốc trong cùng chuỗi mà không cần làm thủ tục cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược, chỉ cần thông báo đến cơ quan quản lý. Ứng dụng công nghệ thông tin: Dược sĩ tham gia vào việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý chuỗi nhà thuốc, giúp truy xuất nguồn gốc thuốc, quản lý thông tin khách hàng và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Vai trò của dược sĩ trong kinh doanh thuốc qua thương mại điện tử: Hoạt động kinh doanh thuốc qua thương mại điện tử được thể hiện trong Luật Dược năm 2024, mở ra cơ hội mới cho dược

sĩ trong lĩnh vực này. Dược sĩ có trách nhiệm và quyền hạn sau: *Tư vấn sử dụng thuốc*: Dược sĩ phải tổ chức tư vấn, hướng dẫn trực tuyến về cách sử dụng thuốc cho người mua, đảm bảo việc sử dụng thuốc an toàn và hiệu quả; *Quản lý thông tin và giao thuốc*: Dược sĩ đảm bảo việc đăng tải đầy đủ thông tin về Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược, Chứng chỉ hành nghề dược, thông tin về thuốc đã được phê duyệt; đồng thời tổ chức thực hiện giao thuốc đến người mua theo quy định; *Tuân thủ quy định pháp luật*: Dược sĩ phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, thương mại

Như vậy, Luật Dược năm 2024 mở rộng và cụ thể hóa vai trò của dược sĩ trong chuỗi nhà thuốc và kinh doanh thuốc qua thương mại điện tử, đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn về năng lực chuyên môn và trách nhiệm pháp lý, nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ dược và an toàn cho người sử dụng thuốc.

2.3 Tham gia vào quản lý giá thuốc và cải cách thủ tục hành chính

Luật Dược năm 2024 quy định dược sĩ được xác định đóng vai trò quan trọng hơn trong quản lý giá thuốc liên quan đến dược phẩm và góp phần cải cách thủ tục hành chính trong quản lý dược.

Dược sĩ tại các cơ sở kinh doanh thuốc phải thực hiện việc công bố giá bán buôn dự kiến, đảm bảo: Không vượt quá mức giá công bố khi bán qua các tầng nấc trung gian; Cập nhật giá khi có thay đổi và chịu trách nhiệm với giá đã công bố; Thực hiện giám sát và minh bạch giá thuốc; Dược sĩ có nhiệm vụ báo cáo các trường hợp vi phạm giá hoặc chênh lệch bất hợp lý trong quá trình phân phối, góp phần kiểm soát thị trường thuốc và bảo vệ quyền lợi người bệnh.

Luật Dược năm 2024 quy định phân loại các loại thuốc và nguyên liệu làm thuốc theo mức độ rủi ro, từ đó tối giản hóa hồ sơ, thủ tục đăng ký lưu hành thuốc đối với: Thuốc generic đầu tiên sản xuất trong nước; Thuốc sử dụng trong phòng, chống dịch, thiên tai; Thuốc công nghệ cao, thuốc đã thử lâm sàng tại Việt Nam. Từ đó, Dược sĩ đóng vai trò: Chuẩn bị và thẩm định hồ sơ đăng ký, gia hạn, thay đổi lưu hành thuốc theo tiêu chuẩn mới; Sử dụng hệ thống số hóa và truy xuất nguồn gốc điện tử, giảm bớt thời gian và chi phí thủ tục; Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước trong việc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác khi đăng ký hoặc gia hạn thuốc.

2.4 Tham gia vào hoạt động dược lâm sàng và chăm sóc dược cộng đồng

Dược sĩ tham gia vào hoạt động dược lâm sàng và chăm sóc dược cộng đồng theo Luật Dược 2016 (được sửa đổi, bổ sung năm 2024). Theo đó, vai trò của dược sĩ trong hoạt động dược lâm sàng và chăm sóc dược cộng đồng được mở rộng và chính thức hóa nhằm nâng cao chất lượng sử dụng thuốc và bảo vệ sức khỏe người dân với nội dung:

a) *Dược sĩ tham gia dược lâm sàng trong cơ sở khám chữa bệnh*: Dược sĩ lâm sàng được khẳng định là nhân sự chuyên môn hỗ trợ bác sĩ trong việc: Phân tích đơn thuốc; Tư vấn lựa chọn thuốc phù hợp nhất với thể trạng và bệnh lý của người bệnh; Theo dõi, đánh giá và xử trí phản ứng có hại của thuốc (ADR). Dược sĩ có thể đề xuất phương án thay thế thuốc với bác sĩ, nhưng quyết định cuối cùng thuộc về bác sĩ điều trị nếu có bằng chứng khoa học phù hợp, dưới sự phối hợp với bác sĩ điều trị.

b) *Dược sĩ tại nhà thuốc tham gia chăm sóc dược cộng đồng*: Luật Dược năm 2024 quy định rõ dược sĩ tại nhà thuốc không chỉ bán thuốc mà còn có quyền và trách nhiệm: Hướng dẫn dùng thuốc an toàn – hợp lý – hiệu quả; Tư vấn phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, đặc biệt với nhóm bệnh không lây nhiễm (cao huyết áp, tiểu đường...); Giám sát sử dụng thuốc kê đơn và không kê đơn, chống lạm dụng thuốc kháng sinh, thuốc hướng thần, giảm đau opioid.

2.5. Dược sĩ có vai trò quan trọng trong hệ thống chăm sóc sức khỏe ban đầu

Dược sĩ được công nhận là một thành phần của mạng lưới chăm sóc y tế tuyến đầu, cùng với bác sĩ, điều dưỡng, y sĩ, góp phần nâng cao hiệu quả điều trị và giảm tải bệnh viện tuyến trên. Đồng thời, dược sĩ có thể tham gia vào các chiến dịch cộng đồng như tiêm chủng, phòng chống dịch bệnh, phổ biến kiến thức sử dụng thuốc.

Luật Dược 2016 năm 2024 đề xuất bổ sung quyền cho dược sĩ thực hiện dịch vụ chăm sóc dược tại cơ sở bán lẻ thuốc, nhằm đảm bảo sử dụng thuốc an toàn và hiệu quả. Điều này mở rộng vai trò của dược sĩ trong việc cung cấp dịch vụ dược lâm sàng và chăm sóc dược cộng đồng, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe.

2.6. Yêu cầu nâng cao năng lực và đạo đức nghề nghiệp

Để thực hiện tốt vai trò này trên tinh thần “*luong y như từ mẫu*”, Dược sĩ cần: Thường xuyên cập nhật kiến thức chuyên môn (qua đào tạo liên tục); Tuân thủ quy tắc đạo đức nghề nghiệp và quy định về bảo mật thông tin bệnh

nhân; Ghi chép, lưu trữ và báo cáo hoạt động được lâm sàng đúng quy định pháp luật.

Như vậy, Luật Dược năm 2024 đã chuyển vai trò của dược sĩ từ “người bán thuốc” sang “người đồng hành cùng bệnh nhân trong sử dụng thuốc”. Đây là bước tiến quan trọng để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe toàn dân. Đồng thời cũng xác định dược sĩ không chỉ là người chuyên môn về y dược, mà còn là người tham gia quản trị ngành dược: từ chất lượng thuốc đến giá thuốc đến hiệu quả sử dụng thuốc. Điều này góp phần minh bạch hóa thị trường, kiểm soát chi phí thuốc và nâng cao hiệu quả điều hành ngành dược trong thời đại số. Dược sĩ sẽ có vai trò trong việc công bố và quản lý giá thuốc, đảm bảo việc bán thuốc

không vượt quá giá bán buôn dự kiến đã được công bố. Ngoài ra, Luật Dược 2024 còn có ý nghĩa về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong đăng ký lưu hành thuốc, tạo điều kiện thuận lợi cho dược sĩ và các cơ sở kinh doanh dược. Theo đó, Luật Dược năm 2024 còn mở rộng và nâng cao vai trò của dược sĩ trong hệ thống y tế, từ việc đảm bảo chất lượng thuốc đến tham gia vào các hình thức kinh doanh mới và cung cấp dịch vụ chăm sóc dược đối với sức khỏe cộng đồng. Điều này đòi hỏi dược sĩ phải không ngừng cập nhật kiến thức, tự học hỏi để nâng cao trình độ và tuân thủ các quy định pháp luật để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ngành dược trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay./.

Tài liệu tham khảo

- Quốc hội. (2024). *Luật Dược sửa đổi năm 2024 số 44/2024/QH15, được Quốc hội Khoa 15 thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 7 năm 2025*.
- Quốc hội. (2016). *Luật Dược số 105/2016/QH13 được Quốc hội Khoa 13 thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017*.
- Quốc hội. (2018). *Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01*

tháng 01 năm 2019.

- Chính phủ. (2025). *Nghị định số 163/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dược sửa đổi năm 2024*.

- Thủ tướng Chính phủ. (2023). *Quyết định số 1165/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 09 tháng 10 năm 2023: Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển ngành Dược Việt Nam giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045*.

NHỮNG ĐIỂM MỚI NỔI BẬT CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DƯỢC

Nguyễn Đức Vân

Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Email: xuangiang6888@gmail.com

Ngày nhận bài: 14/8/2025; Ngày phản biện: 20/8/2025; Ngày tác giả sửa: 13/9/2025;

Ngày duyệt đăng: 29/9/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i3.274>

Tóm tắt: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược (Luật số 44/2024/QH15, Quốc hội khóa XV, 22/11/2024) góp phần hoàn thiện khung pháp lý và thúc đẩy phát triển ngành dược tại Việt Nam. Các điểm mới gồm: ưu tiên cải cách thủ tục cấp phép và đăng ký thuốc; cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho công nghiệp dược; hành lang pháp lý cho mô hình kinh doanh mới; quy định rõ quyền và trách nhiệm của cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài; mở rộng quyền cho cơ sở sản xuất, xuất nhập khẩu, bán buôn; đồng thời bổ sung biện pháp quản lý giá phù hợp với Luật Giá. Bên cạnh đó, vai trò của dược sĩ cũng được mở rộng: chịu trách nhiệm chuyên môn tại cơ sở kinh doanh dược; tham gia dược lâm sàng và kiểm soát chất lượng thuốc; tư vấn, hướng dẫn sử dụng an toàn; đồng thời tham gia nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm và đánh giá thuốc. Những thay đổi này giúp nâng cao vị thế dược sĩ trong hệ thống y tế, đồng thời thúc đẩy ngành dược phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.

Từ khóa: Công nghiệp dược; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược; Vai trò dược sĩ.